

Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận Thích Yếu

大乘廣五蘊論釋要

Thích Tịnh Chiếu biên soạn

11 tháng Tám năm 2015

釋淨照編寫

Chuyên ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa

Giáo chánh: Đức Phong+

Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận do An Huệ Bồ Tát^[1] biên soạn để giải thích đại lược bộ Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận do Thiên Thân Bồ Tát trước tác, khiến cho ý nghĩa càng được rõ ràng hơn. Vào đời Đường, một vị Tam Tạng pháp sư ở Trung Ấn Độ là Địa Bà Ha La^[2] đã dịch bộ luận này sang tiếng Hán. Phần chánh văn của bộ luận này được trích từ tập ba mươi mốt của Đại Chánh Tạng, từ cột^[3] cuối của trang 850 đến cột giữa trang 855 (Đại Chánh 31, 850c-855b).

Trước hết là sẽ “*khoa phán*” bộ luận này, tức là chia nội dung của bộ luận thành các tiểu đoạn, sau mỗi phần sẽ giải thích những ý nghĩa đơn giản, cốt yếu.

Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận khoa phán (chia thành ba phần)

1. Ngũ Uẩn (chia thành hai đoạn)

1.1. Nội dung bao hàm trong Ngũ Uẩn (chia thành hai đoạn)

1.1.1. Nêu chung danh xưng Ngũ Uẩn

(Luận) Phật Thuyết Ngũ Uẩn, vị Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn.

(論)佛說五蘊。謂色蘊。受蘊。想蘊。行蘊。識蘊。

(Luận: Đức Phật nói Ngũ Uẩn là Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn).

Ngũ Uẩn là một pháp tướng cơ bản nhất trong Phật pháp. Ngũ Uẩn bao gồm Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn. Cách phân loại và thứ tự trong Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận không giống bộ luận này. Thứ tự trong [Bách Pháp Minh Môn Luận] là Tâm Pháp, Tâm Sở Hữu Pháp, Sắc Pháp, Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp, và Vô Vi Pháp.

1.1.2. Giải thích riêng biệt từng điều trong Ngũ Uẩn (chia thành năm đoạn)

1.1.2.1. Sắc Uẩn (chia thành ba đoạn)

(Luận) Vân hà Sắc Uẩn? Vị tứ đại chủng, cập đại chủng sở tạo Sắc.

(論)云何色蘊？謂四大種及大種所造色。

(Luận: Như thế nào là Sắc Uẩn? Tức là bốn đại chủng và những Sắc được tạo bởi các đại chủng).

Sắc Uẩn có thể chia thành hai loại lớn:

(1) Năng Tạo Sắc (cái có thể tạo ra Sắc), tức là tứ đại chủng (Địa, Thủy, Hỏa, Phong).

(2) Sở Tạo Sắc, tức là những sắc chất được tạo thành bởi tứ đại chủng.

1.1.2.1.1. Tứ đại chủng

(Luận) Vân hà tứ đại chủng? Vị địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới. Thử phục vân hà? Vị Địa, kiên tánh, Thủy, thấp tánh, Hỏa, noãn tánh, Phong, khinh tánh. Giới giả, năng trì tự tánh, sở tạo Sắc cố.

(論)云何四大種？謂地界。水界。火界。風界。此復云何？謂地堅性。水濕性。火煖性。風輕性。界者。能持自性所造色故。

(Luận: Như thế nào là tứ đại chủng? Chính là địa giới, thủy giới, hỏa giới, và phong giới. Những thứ ấy lại như thế nào? Tức là Địa có tánh cứng, Thủy có tánh ướt, Hỏa có tánh nóng, Phong có tánh nhẹ. “Giới” là có thể gìn giữ tự tánh và gìn giữ những Sắc được tạo bởi chúng).

“Tứ đại chủng” là gì? Chính là bốn giới, tức “địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới”, cũng chính là Tứ Đại: Địa Đại, Thủy Đại, Hỏa Đại, và Phong Đại.

Vì sao gọi là “Đại”? Vì Tứ Đại tồn tại phổ biến, không đâu chẳng có. Chỉ cần có vật chất, sẽ có Tứ Đại. Rời khỏi Tứ Đại, sẽ chẳng có vật chất; do vậy gọi là Đại.

“Giới” (界) có nghĩa là “đặc tánh, tức tánh chất đặc biệt”, cũng có nghĩa là “nguyên nhân, nhân duyên”. Vì nương vào Tứ Đại, tức Địa, Thủy, Hỏa, Phong, sẽ có thể tạo thành Sắc. Vì thế, Tứ Đại cũng gọi là Tứ Giới.

Chữ Chủng (種) trong Tứ Đại Chủng cũng có nghĩa là Nhân, như chủng tử (hạt giống) trong thế giới. Nương theo chủng tử, sẽ có thể sanh khởi quả hạt v.v... Vì thế, Tứ Đại còn gọi là Tứ Đại Chủng.

Tứ Đại chẳng phải là “đất đai, nước trong, lửa cháy, gió mát” như chúng ta thường thấy, mà là nhân tố cơ sở vi tế nhất trong vật chất; hết thảy vật chất đều phải nương vào Tứ Đại để tồn tại. Vì sao Tứ Đại được gọi là Địa, Thủy, Hỏa, Phong? Đây chính là từ ý nghĩa của thông thường của Địa, Thủy, Hỏa, Phong mà dẫn đến [cách gọi như thế].

“Thử phục vân hà? Vị Địa, kiên tánh, Thủy, thấp tánh, Hỏa, noãn tánh, Phong, khinh tánh” (Những thứ ấy lại như thế nào? Tức là Địa có tánh cứng, Thủy tánh ướt, Hỏa tánh nóng, Phong tánh nhẹ). Chữ Noãn (煖) là dạng viết khác

của chữ Noãn (暖, nóng). “Tánh” (性) là đặc tánh, tức tánh chất đặc thù. Do có đặc tánh của một loại pháp, cho nên chúng tỏ loại pháp ấy tồn tại. Chẳng hạn như một vật thể có tánh cứng chắc thì có thể biết vật thể ấy có Địa Giới.

Đặc tánh của Địa Giới là tánh cứng. Vật chất có “tánh cứng”, thường được thể hiện dưới hình thái “*cố thể*” (chất rắn), như sắt, đồng v.v... Tuy đều có đủ cả bốn giới, nhưng Địa Giới rõ rệt nhất.

Đặc tánh của Thủy Giới là tánh ướt. Vật thể có tánh ướt, thường thể hiện dưới hình thái “*dịch thể*” (chất lỏng), như nước, máu v.v... Tuy đều có đủ bốn giới, nhưng Thủy Giới rõ rệt nhất.

Tánh chất của Hỏa Giới là tánh nóng. Vật thể có tánh nóng thường thể hiện thành nhiệt độ của vật chất, như nhiệt độ cao của lò lửa. Tuy có đủ bốn giới, nhưng Hỏa Giới rõ rệt nhất. Ngược lại, băng có nhiệt độ thấp, tuy có đủ bốn giới, nhưng Hỏa Giới chẳng rõ rệt.

Tánh chất của Phong Giới là tánh chuyển động nhẹ nhàng. Vật chất có tánh chuyển động nhẹ nhàng, thường thể hiện thành hình thái “*chất khí*”. Như khinh khí (hydrogen), không khí v.v... tuy đều có đủ bốn giới, nhưng Phong Giới rõ rệt nhất.

Hơn nữa, Địa Giới có đặc tánh kiên cố, có tác dụng gánh vác, chịu đựng, chống đỡ. Nó có thể nâng đỡ vật nặng, như cái bàn có thể đặt sách lên đó.

Thủy Giới có đặc tánh thấm ướt, có tác dụng ngưng tụ, như một khối đất cát, nhào trộn với nước, nó sẽ kết dính lại.

Hỏa Giới có đặc tánh tỏa nhiệt. Hỏa Giới càng rõ rệt, sẽ càng có tác dụng gây ra biến đổi vì nhiệt (như tiêu hóa, phân hóa). Chẳng hạn như bao tử có thể tiêu hóa thức ăn chính là tác dụng của sự biến đổi vì nhiệt. Nếu Hỏa Giới của bao tử quá yếu, sẽ tiêu hóa không tốt.

Đặc tánh của Phong Giới là tánh chất chuyển động nhẹ nhàng, nó có tác dụng thúc đẩy. Như là do có tác dụng thúc đẩy của Phong Giới, huyết dịch của chúng ta mới có thể tuần hoàn, và cũng mới có tác dụng bài tiết của đại tiểu tiện.

“*Giới giả, năng trì tự tánh, sở tạo Sắc cố*” (Giới là có thể gìn giữ tự tánh và Sắc được tạo bởi [tứ đại chủng]). Giới có hai thứ ý nghĩa:

1. Năng trì tự tánh, [nghĩa là] có thể duy trì đặc tánh của một tự pháp. Chẳng hạn như Địa Giới có thể duy trì đặc tánh kiên cố.

2. Năng trì sở tạo Sắc (có thể duy trì các Sắc được tạo ra): Các Sắc do nương vào Tứ Đại mà sanh khởi, tạo thành. Tứ Đại lại còn duy trì các Sắc đã được tạo ra.

1.1.2.1.2. Sắc do Tứ Đại tạo ra (chia thành bốn đoạn)

1.1.2.1.2.1. Luận định tổng quát

(Luận) Vân hà Tứ Đại sở tạo Sắc? Vị Nhãn Căn, Nhĩ Căn, Tỵ Căn, Thiệt Căn, Thân Căn, Sắc, Thanh, Hương, Vị, cập Xúc nhất phần, Vô Biểu Sắc đẳng. Tạo giả, nhân nghĩa. Căn giả, tối thắng tự tại nghĩa, chủ nghĩa, tăng thượng

ngĩa. Thị vi Căn ngĩa. Sở ngôn chủ ngĩa, dữ thù vi chủ? Vị tức Nhân Căn dữ Nhân Thức vi chủ, sanh Nhân Thức cố. Như thị nãi chí Thân Căn dữ Thân Thức vi chủ, sanh Thân Thức cố.

(論)云何四大所造色? 謂眼根。耳根。鼻根。舌根。身根。色聲香味。及觸一分。無表色等。造者因義。根者最勝自在義。主義。增上義。是爲根義。所言主義。與誰爲主? 謂即眼根。與眼識爲主。生眼識故。如是乃至身根。與身識爲主。生身識故。

(Luận: Những gì là Sắc được tạo bởi Tứ Đại? Chính là Nhân Căn, Nhĩ Căn, Tỳ Căn, Thiệt Căn, Thân Căn, Sắc, Thanh, Hương, Vị, và một phần Xúc, Vô Biểu Sắc v.v... “Tạo” có nghĩa là làm cái nhân. “Căn” có nghĩa là “tối thắng tự tại, làm chủ, tăng thượng”. Đây là ý nghĩa của Căn. Nói Căn có nghĩa là Chủ, thì là Chủ của ai? Chính là Nhân Căn là chủ của Nhân Thức, vì nó sanh ra Nhân Thức. Như thế cho đến Thân Căn là chủ của Thân Thức, vì nó sanh ra Thân Thức).

“Vân hà Tứ Đại sở tạo Sắc?” (Những gì là Sắc do Tứ Đại tạo ra?): Sở Tạo Sắc bao gồm mười một loại, chính là Nhân, Nhĩ, Tỳ, Thiệt, Thân (Ngũ Căn), và Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc tức Ngũ Trần (Ngũ Cảnh), lại còn có Vô Biểu Sắc v.v...

Xúc gồm hai phần: Một phần là Sở Tạo Sắc, phần kia là Tứ Đại. Do Tứ Đại là Năng Tạo Sắc, nên “một phần Xúc” trong đoạn văn trên đây là nói tới Xúc thuộc về Sở Tạo Sắc.

“Vô Biểu Sắc đẳng” là nói về Vô Biểu Sắc, và Sắc được sanh bởi Tam-ma-địa.

“Tạo giả, nhân ngĩa” [tức là] Tạo có ý nghĩa là [làm cái] Nhân. Có Tứ Đại thì mới có Sắc được tạo ra bởi chúng. Sở Tạo Sắc phải nương theo Tứ Đại thì mới hiện hữu. Do vậy, Tứ Đại được gọi là Năng Tạo Sắc (cái có thể tạo ra Sắc).

“Căn giả, tối thắng tự tại ngĩa, chủ ngĩa, tăng thượng ngĩa” (Căn có nghĩa là tự tại tối thắng nhất, là chủ, là tăng thượng). “Tối thắng tự tại ngĩa”: Có ý nghĩa thù thắng, tự tại nhất. Ngũ Căn trong Sắc Pháp là Nhân Căn, Nhĩ Căn, Tỳ Căn, Thiệt Căn, và Thân Căn. Những thứ được nhận biết bởi Ngũ Thức (thấy, nghe, ngửi, nếm, cảm nhận) là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, chúng được gọi là Ngũ Cảnh. Ngũ Căn và Ngũ Cảnh hòa hợp, sanh ra Ngũ Thức. Tác dụng của Thức là tác dụng nhận biết, phân biệt. Nếu Nhân Căn và Sắc Cảnh hòa hợp, sẽ có Nhân Thức sanh khởi. Giả sử mắt (Nhân Căn) có bệnh, Nhân Thức sẽ chẳng thể sanh khởi, tức là chẳng thể thấy hình dạng và màu sắc của vật thể bên ngoài. Cũng giống như vậy, chẳng có Nhĩ, Tỳ, Thiệt, Thân Căn thì Nhĩ, Tỳ, Thiệt, Thân Thức chẳng thể sanh khởi. Nếu có những loài côn trùng không có mắt (Nhân Căn), chúng sẽ chẳng thể nhận biết màu sắc đỏ, trắng v.v... Vì Căn có địa vị và ý nghĩa trọng yếu, nên Căn là “tối thắng tự tại ngĩa”.

“*Chủ nghĩa*” tức là “có ý nghĩa chủ yếu”. Trong sự nhận biết, Căn giữ điều kiện chủ yếu. “*Sở ngôn chủ nghĩa, dữ thùy vi chủ? Vị tức Nhân Căn dữ Nhân Thức vi chủ, sanh Nhân Thức cố. Như thị nãi chí Thân Căn dữ Thân Thức vi chủ, sanh Thân Thức cố*” (Nói đến ý nghĩa Chủ thì nó làm chủ với ai? Chính là Nhân Căn là chủ của Nhân Thức, do nó sanh ra Nhân Thức. Như thế cho đến Thân Căn là chủ của Thân Thức, vì nó sanh ra Thân Thức): Nếu có Nhân Căn thì mới có thể sanh khởi Nhân Thức. Nhân Căn là điều kiện chủ yếu để sanh khởi Nhân Thức. Cho đến có Thân Căn thì mới có thể sanh khởi Thân Thức. Thân Căn là điều kiện chủ yếu để sanh khởi Thân Thức.

“*Tăng thượng nghĩa*”: “*Tăng thượng*” là có thể giúp đỡ pháp khác. Vì trong sự nhận thức, Căn có thể giúp đỡ tác dụng nhận biết. Vì thế, Căn có ý nghĩa tăng thượng.

Vì sao sáu Thức nương theo Căn để đặt tên, bèn gọi là Nhân Thức, Nhĩ Thức, Ty Thức, Thiết Thức, Thân Thức và Ý Thức, mà chẳng dựa theo Cảnh để đặt tên thành Sắc Thức, Thanh Thức, Hương Thức, Vị Thức, Xúc Thức, và Pháp Thức? Vì Căn có năm thứ ý nghĩa, cho nên sáu Thức được đặt tên dựa theo Căn, mà gọi là Nhân Thức, Nhĩ Thức, Ty Thức, Thiết Thức, Thân Thức, và Ý Thức. Năm thứ ý nghĩa là như Thành Duy Thức Luận đã nói: “*Tùy căn lập danh, cụ ngũ nghĩa cố. Ngũ vị y, phát, thuộc, trợ, như căn*” (Dựa theo Căn để đặt tên là vì có năm ý nghĩa. Năm ý nghĩa là nương cậy, phát khởi, phụ thuộc, giúp đỡ, giống như Căn). Trong bộ Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, đệ tử của Huyền Trang đại sư là ngài Khuy Cơ đã giải thích tường tận. Pháp sư Tông Mật đời Đường có giải thích ý nghĩa gián yếu^[4].

Nói chung, sáu căn giữ lấy sáu cảnh, sanh ra sáu Thức như sau:

- Nhân Căn tiếp nhận Sắc Cảnh, sanh ra Nhân Thức (Nhân Thức thấy Sắc Cảnh).
- Nhĩ Căn tiếp nhận Thanh Cảnh, sanh ra Nhĩ Thức (Nhĩ Thức nghe Thanh Cảnh).
- Ty Căn tiếp nhận Hương Cảnh, sanh ra Ty Thức (Ty Thức ngửi Hương Cảnh).
- Thiết Căn tiếp nhận Vị Cảnh, sanh ra Thiết Thức (Thiết Thức nếm Vị Cảnh).
- Thân Căn tiếp nhận Xúc Cảnh, sanh ra Thân Thức (Thân Thức cảm nhận Xúc Cảnh).
- Ý Căn tiếp nhận Pháp Cảnh, sanh ra Nhân Thức (Nhân Thức thấy Sắc Cảnh).

1.1.2.1.2.2. Giải thích riêng biệt từng điều (chia thành ba đoạn)

1.1.2.1.2.2.1. Ngũ Căn (chia thành năm đoạn)

1.1.2.1.2.2.1.1. Nhân Căn

(Luận) Vân hà Nhân Căn? Vị dĩ Sắc vi cảnh, tịnh sắc vi tánh, vị u nhân trung, nhất phần tịnh sắc, như tịnh đề hồ. Thử tánh hữu cố, Nhân Thức đắc sanh, vô tức bất sanh.

(論)云何眼根？謂以色爲境。淨色爲性。謂於眼中。一分淨色如淨醍醐。此性有故。眼識得生。無即不生。

(Luận: Nhân Căn là như thế nào? Chính là lấy Sắc làm Cảnh, tịnh sắc làm tánh. Tức là một phần tịnh sắc trong mắt [thì gọi là Nhân Căn] như đề hồ tinh sạch. Hễ có tánh ấy thì Nhân Thức sẽ được sanh ra. Nếu không, [Nhân Thức] sẽ chẳng sanh).

Nhân Căn là gì? Cảnh giới được tiếp nhận bởi Nhân Căn thì gọi là Sắc Cảnh, tức là xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn v.v... Nhân Căn là “*tịnh sắc vi tánh*” (lấy tịnh sắc làm tánh), là một thứ sắc pháp thanh tịnh (trong suốt), là một phần sắc thanh tịnh nơi trong mắt.

“*Như tịnh đề hồ*”: Nhân Căn được sánh ví như đề hồ (醍醐). Người Ấn Độ dùng sữa bò chung luyện thành Lạc, Lạc lại được chung luyện thành Sanh Tô, Sanh Tô lại chung luyện thành Thục Tô, Thục Tô lại chung luyện, sẽ luyện thành Đề Hồ, sạch sẽ nhất, trở thành loại chất dầu chẳng có tí tạp chất nào, thì gọi là “*tịnh đề hồ*”.

“*Thử tánh hữu cố, Nhân Thức đắc sanh, vô tức bất sanh*” (Do có tánh ấy mà Nhân Thức được sanh ra. Nếu không có, nó sẽ chẳng sanh): Nhân Căn có sắc thanh tịnh thì Nhân Thức mới có thể sanh khởi. Chẳng có Nhân Căn, dầu có trong mắt ([danh từ Duy Thức gọi nó là] Phù Căn Trần), nhưng Nhân Thức chẳng thể sanh khởi. Như Du Già Sư Địa Luận quyển một nói: “*Nhân là do Tứ Đại Chung tạo ra, Nhân Thức nương tựa tịnh sắc*”. Cũng giống như vậy, chẳng có Nhĩ Căn, tuy có tai, nhưng chẳng nghe được âm thanh. Chẳng có Ty Căn, tuy có mũi, nhưng chẳng ngửi thấy mùi thơm. Chẳng có Thiệt Căn, tuy có lưỡi, nhưng chẳng nếm được mùi vị. Có người do một bộ vị nào đó trên thân thể bị hư hoại, đói mà chẳng có cảm giác đói; lạnh, nóng, đau đớn cũng chẳng có cảm giác. Bốn căn trước như Nhân Căn v.v... có thể hư hoại toàn bộ, nhưng Thân Căn chẳng thể hư hoại toàn bộ. Nếu Thân Căn hư hoại toàn bộ, người ta sẽ chết.

1.1.2.1.2.2.1.2. Nhĩ Căn

(Luận) Vân hà Nhĩ Căn? Vị dĩ Thanh vi cảnh, tịnh sắc vi tánh. Vị u nhĩ trung, nhất phần tịnh sắc. Thử tánh hữu cố, Nhĩ Thức đắc sanh, vô tức bất sanh.

(論)云何耳根？謂以聲爲境。淨色爲性。謂於耳中。一分淨色。此性有故。耳識得生。無即不生。

(Luận: Nhĩ Căn là như thế nào? Chính là dùng Thanh làm cảnh, tịnh sắc làm tánh. Nghĩa là trong tai có một phần tịnh sắc. Do có tánh ấy, Nhĩ Thức được sanh ra; nếu không có, sẽ chẳng sanh).

1.1.2.1.2.2.1.3. Ty Căn

(Luận) Vân hà Ty Căn? Vị dĩ Hương vi cảnh, tịnh sắc vi tánh. Vị ư ty trung, nhất phần tịnh sắc. Thử tánh hữu cố, Ty Thức đắc sanh, vô tức bất sanh.

(論)云何鼻根？謂以香爲境。淨色爲性。謂於鼻中。一分淨色。此性有故。鼻識得生。無即不生。

(Luận: Ty Căn là như thế nào? Chính là dùng Hương làm cảnh, tịnh sắc làm tánh. Nghĩa là trong mũi có một phần tịnh sắc. Do có tánh ấy, Ty Thức được sanh ra; nếu không có, sẽ chẳng sanh).

1.1.2.1.2.2.1.4. Thiệt Căn

(Luận) Vân hà Thiệt Căn? Vị dĩ Vị vi cảnh, tịnh sắc vi tánh. Vị ư thiệt thượng, châu biến tịnh sắc. Hữu thuyết, thử ư thiệt thượng, hữu thiếu bất biến, như nhất mao đoạn. Thử tánh hữu cố, Thiệt Thức đắc sanh, vô tức bất sanh.

(論)云何舌根？謂以味爲境。淨色爲性。謂於舌上。周遍淨色。有說。此於舌上。有少不遍。如一毛端。此性有故。舌識得生。無即不生。

(Luận: Thiệt Căn là như thế nào? Chính là dùng Vị làm cảnh, tịnh sắc làm tánh. Nghĩa là trên lưỡi, tịnh sắc trọn khắp. Có thuyết nói: Ở trên lưỡi, có khuyết một chỗ [tịnh sắc] chẳng trọn khắp, [chỗ ấy to bằng] một đầu lông. Do có tánh ấy, Thiệt Thức được sanh ra; nếu không có, sẽ chẳng sanh).

1.1.2.1.2.2.1.5. Thân Căn

(Luận) Vân hà Thân Căn? Vị dĩ Xúc vi cảnh, tịnh sắc vi tánh. Vị ư thân trung, châu biến tịnh sắc. Thử tánh hữu cố, Thân Thức đắc sanh, vô tức bất sanh.

(論)云何身根？謂以觸爲境。淨色爲性。謂於身中。周遍淨色。此性有故。身識得生。無即不生。

(Luận: Thân Căn là như thế nào? Chính là dùng Xúc làm cảnh, tịnh sắc làm tánh. Nghĩa là trong thân, tịnh sắc trọn khắp. Do có tánh ấy, Thân Thức được sanh ra; nếu không có, sẽ chẳng sanh).

Nhĩ Căn lấy Thanh làm cảnh, Tỵ Căn lấy Hương làm cảnh, Thiệt Căn lấy Vị làm cảnh, Thân Căn lấy Xúc làm cảnh, đạo lý đều giống như Nhãn Căn. Trong ấy, Thiệt Căn khác biệt đôi chút.

“*Vân hà Thiệt Căn? Vị dĩ Vị vi cảnh, tịnh sắc vi tánh. Vị u thiệt thượng, châu biến tịnh sắc*” (Thiệt Căn là như thế nào? Chính là lấy Vị làm cảnh, tịnh sắc làm tánh. Tức là ở trên lưỡi, tịnh sắc trọn khắp): Theo học thuyết Duy Thức, Thiệt Căn trọn khắp nơi cái lưỡi. Vì thế nói là “*châu biến tịnh sắc*” (tịnh sắc trọn khắp).

“*Hữu thuyết, thủ u thiệt thượng, hữu thiếu bất biến, như nhất mao đoan*”: [Ý nói] có một số nhà y học Ấn Độ vào thời cổ đã cho rằng nơi lưỡi có một chỗ rất nhỏ, giống như bằng đầu sợi lông, chẳng có Thiệt Căn. Nếu chỗ ấy tiếp xúc Vị cảnh, cũng chẳng thể sanh khởi Thiệt Thức để nhận biết chua, ngọt v.v...

Vì Căn quá quan trọng, cho nên kinh Phật thường nói “*thủ hộ lục căn (mật hộ căn môn)*”. Không chỉ là chẳng thể tổn hoại năm Căn trước, mà khi sáu Căn tiếp xúc sáu cảnh, sẽ sanh khởi sáu Thức, còn phải gìn giữ chánh niệm, chánh tri, thì mới có thể chẳng đồng thời sanh khởi phiền não. Nếu không, khi sáu Căn tiếp xúc sáu cảnh, sanh ra sáu Thức, sẽ đánh mất ý niệm, chẳng chánh tri, sẽ đồng thời sanh khởi phiền não.

Nói chung, sáu căn là điều kiện chủ yếu để sanh khởi sáu Thức. Trong tu hành, “*mật hộ môn căn*” (bảo vệ nghiêm mật sáu căn), chẳng để phiền não sanh khởi, có thể là do hai ý nghĩa:

1) Sáu căn chẳng tiếp xúc sáu cảnh [nếu những cảnh ấy] có thể dẫn khởi phiền não sanh ra, [do chẳng tiếp xúc] nên sẽ chẳng sanh khởi sáu Thức tương ứng với phiền não.

2) Khi sáu căn tiếp xúc với sáu cảnh [mà sáu cảnh ấy] dễ dàng dẫn khởi phiền não nảy sanh, [hành giả] bèn có thể gìn giữ chánh niệm, chánh tri, sẽ sanh khởi sáu Thức chẳng tương ứng với phiền não.

1.1.2.1.2.2.2. Ngũ Cảnh (chia làm năm đoạn)

1.1.2.1.2.2.2.1. Sắc

(Luận) *Vân hà Sắc? Vị Nhãn chi cảnh, hiển sắc, hình sắc, cập biểu sắc đẳng. Hiển sắc hữu tứ chủng, vị thanh, hoàng, xích, bạch. Hình sắc vị trường, đoản đẳng.*

(論)云何色？謂眼之境。顯色。形色。及表色等。顯色有四種。謂青黃赤白。形色。謂長短等。

(Luận: Sắc là như thế nào? Sắc chính là cảnh của Nhãn, [bao gồm các loại] hiển sắc, hình sắc, và biểu sắc v.v... Hiển sắc có bốn loại là xanh, vàng, đỏ, trắng. Hình sắc là dài, ngắn v.v...)

Cái được thấy bởi Nhãn Thức là Sắc, chia đại lược thì gồm ba loại: Hiển Sắc, Hình Sắc, và Biểu Sắc.

1) Hiển Sắc (顯色) tức là sắc xanh, vàng, đỏ, trắng; đây là những sắc rất rõ rệt. Màu đen thật ra chẳng phải là một màu. Đó là do vật thể hấp thụ ánh sáng chiếu đến, nhưng không phản chiếu ánh sáng, cho nên thấy không có màu sắc gì. Màu trắng là màu do phản chiếu các tia sáng đỏ, xanh lá cây, xanh dương hỗn hợp lại. Tham khảo Vật Lý Học, vật thể phản chiếu tia sáng, sóng ánh sáng phản chiếu [từ các vật thể] chạm vào Nhãn Căn, sẽ sanh ra Nhãn Thức. Do vì độ dài của sóng (tần suất) [ánh sáng] khác nhau, kết hợp với Ý Thức đồng thời sanh khởi bởi Nhãn Thức mà [chúng ta] nhận biết khái niệm màu sắc khác nhau. Phạm vi có thể nhận biết độ dài của sóng ánh sáng nơi Nhãn Thức của chúng ta đại khái là từ 390nm (nanometer) tức từ ngoại tuyến cho đến 770nm (hồng ngoại tuyến). Một nanometer bằng 10^{-9} mét.

2) Hình Sắc (形色) là hình thái có thể thấy bởi Nhãn Thức, như dài, ngắn, cao, thấp, vuông, tròn v.v... đều là những hình thái mà Nhãn Thức trông thấy. Do Nhãn Thức cùng sanh khởi với Ý Thức, cho nên mới phân biệt rõ ràng những khái niệm dài, ngắn v.v...

3) Biểu Sắc (表色) như tay duỗi, co v.v... Biểu (表) có nghĩa là “*biểu hiện*”. Thân nghiệp là hành vi nơi thân thể, đó là Biểu Sắc nơi thân. Ngữ nghiệp là hành vi ngôn ngữ, đó là Biểu Sắc của Ngữ. Chủ yếu là do sự tạo tác vì cái tâm suy nghĩ tương ứng với Ý Thức. Ở đây [lời luận] nhằm nói đến Sắc Cảnh, tức là nói đến Biểu Sắc nơi Thân.

1.1.2.1.2.2.2. Thanh

(Luận) Vân hà Thanh? Vị nhĩ chi cảnh, chấp thọ đại chủng nhân thanh, phi chấp thọ đại chủng nhân thanh, câu đại chủng nhân thanh. Chư tâm, tâm pháp, thị năng chấp thọ. Xuân động chi loại, thị sở chấp thọ. Chấp thọ đại chủng nhân thanh giả như thủ tương kích, ngữ ngôn đẳng thanh. Phi chấp thọ đại chủng nhân thanh giả, như phong lâm, sử thủy đẳng thanh. Câu đại chủng nhân thanh giả, như thủ kích cổ đẳng thanh.

(論)云何聲？謂耳之境，執受大種因聲、非執受大種因聲、俱大種因聲。諸心、心法，是能執受；蠢動之類，是所執受。執受大種因聲者，如手相擊、語言等聲。非執受大種因聲者，如風林、駛水等聲。俱大種因聲者，如手擊鼓等聲。

(Luận: Thanh là như thế nào? Chính là nói đến cái cảnh của tai. [Thanh được chia thành ba loại] là chấp thọ đại chủng nhân thanh (tiếng do sự cảm nhận chấp giữ, nhận lấy các nội đại chủng), phi chấp thọ đại chủng nhân thanh (tiếng do chẳng

chấp giữ, nhận lấy các ngoại đại chủng), và câu đại chủng nhân thanh (tiếng do chấp giữ nội và ngoại Tứ Đại). Các tâm và tâm pháp (tác dụng tâm lý của tâm) là chủ thể chấp giữ, tiếp nhận. Các loài ngo ngoạ, cử động là đối tượng tiếp nhận. “Chấp thọ đại chủng nhân thanh” là âm thanh như tay đập vào nhau, hoặc tiếng nói năng v.v... “Phi chấp thọ đại chủng nhân thanh” là âm thanh như gió thổi qua rừng cây, tiếng nước chảy xiết v.v... “Câu đại chủng nhân thanh” là như tiếng phát ra do tay đánh vào trống v.v...)

Âm thanh là cảnh giới được tiếp nhận bởi Nhĩ Căn, tức là cảnh giới được nghe thấy bởi Nhĩ Thức. Âm thanh chia thành ba loại lớn: Một là chấp thọ đại chủng nhân thanh, hai là phi chấp thọ đại chủng nhân thanh, ba là câu đại chủng nhân thanh.

1) **Chấp thọ đại chủng nhân thanh:** “Chấp thọ” (執受) là sự cảm nhận sanh ra do chấp giữ nội Tứ Đại. “Đại chủng” chính là Tứ Đại, [Tứ Đại] có thể chia thành nội Tứ Đại và ngoại Tứ Đại. Những vật chất ở bên ngoài như núi, sông, đại địa v.v... chính là những Sắc được tạo thành bởi ngoại Tứ Đại. Những vật chất như xương xẩu, máu, dịch thể v.v... trong thân là Sắc được tạo thành bởi nội Tứ Đại. “Chấp thọ đại chủng” là nói đến nội Tứ Đại. Âm thanh do đâu mà có? Hễ có hai vật thể chạm vào nhau thì mới phát ra âm thanh. Nếu cả hai vật thể ấy đều là Sắc được tạo ra bởi hữu tình nội Tứ Đại thì gọi là “chấp thọ đại chủng nhân thanh”.

“Chư tâm, tâm pháp, thị năng chấp thọ. Xuân động chi loại, thị sở chấp thọ” (Các tâm và tâm pháp (tác dụng tâm lý của tâm) là chủ thể chấp giữ, tiếp nhận. Các loài ngo ngoạ, cử động là đối tượng tiếp nhận): Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Ty Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, và Ý Thức, sáu Thức ấy được gọi là Tâm (trong Duy Thức Học, [ngoài sáu Thức], còn có Mạt Na Thức và A Lại Da Thức). “Tâm pháp” hoặc còn gọi là Tâm Sở Pháp chính là các thứ hoạt động tâm lý tương ứng với Tâm, như Tham, Sân, Si, Tín, Tàm (hổ thẹn) v.v... Tâm và Tâm Sở Pháp được gọi là Năng Chấp Thọ (chủ thể chấp lấy, tiếp nhận), chúng có thể chấp giữ, tiếp nhận hoạt động thuộc về phương diện sinh lý của hữu tình (các hoạt động vật lý của sinh vật), nẩy sanh sự cảm nhận. Loài ngo ngoạ, cử động (xuân động chi loại) chính là hữu tình, như người, trâu, kiến v.v... Thân thể của hữu tình (sắc được tạo bởi Nội Tứ Đại) là Sở Chấp Thọ (đối tượng bị chấp thọ). Vì do có Tâm và Tâm Sở Pháp chấp thọ nó, cho nên mới có sự cảm nhận.

“Chấp thọ đại chủng nhân thanh giả, như thủ tương kích, ngữ ngôn đặng thanh” (Chấp thọ đại chủng nhân thanh là như tiếng do tay vỗ vào nhau, hoặc tiếng nói năng v.v...): Âm thanh do hai tay đập vào nhau, hoặc do nói năng phát ra, chính là những âm thanh dựa trên thân thể của hữu tình mà phát ra. Đây là “chấp thọ đại chủng nhân thanh”.

2) **Phi chấp thọ đại chủng nhân thanh:** Tức là những âm thanh phát ra mà không có Tâm và Tâm Sở Pháp chấp thọ, “như phong lâm, sử thủy đặng thanh”,

[tức là] âm thanh do gió lùa qua rừng cây, hoặc nước chảy xiết cũng chính là âm thanh do vật chất (vật vô tình) phát ra.

3) **Câu đại chủng nhân thanh**: “*Như thủ kích cổ đẳng thanh*”, ý nói âm thanh do tay thúc trống phát ra. Tay là sở chấp thọ (cái được Tâm và Tâm Sở chấp nhận, giữ lấy), trống là phi chấp thọ (chẳng được tâm và Tâm Sở chấp giữ, tiếp nhận). Đây chính là “*câu đại chủng nhân thanh*”.

1.1.2.1.2.2.2.3. Hương

(Luận) Vân hà hương? Vị ty chi cảnh, hảo hương, ác hương, bình đẳng hương. Hảo hương giả, vị dĩ ty hợp thời, ư Uẩn tương tục, hữu sở thuận ích. Ác hương giả, vị dĩ ty hợp thời, ư Uẩn tương tục, hữu sở vi tổn. Bình đẳng hương giả, vị dĩ ty hợp thời, vô sở tổn ích.

(論)云何香? 謂鼻之境, 好香、惡香、平等香。好香者, 謂與鼻合時, 於蘊相續, 有所順益; 惡香者, 謂與鼻合時, 於蘊相續, 有所違損; 平等香者, 謂與鼻合時, 無所損益。

(Luận): Hương là như thế nào? Chính là cảnh của mũi, [chia thành ba loại] là hảo hương, ác hương, và bình đẳng hương. Hảo hương là khi nó tiếp xúc với mũi, sẽ tùy thuận, tăng ích cho sự liên tục của Uẩn. Ác hương là khi nó tiếp xúc với mũi, sẽ gây tổn hại cho sự liên tục của Uẩn. Bình đẳng hương là khi nó tiếp xúc với mũi, chẳng có tổn hại hay tăng ích).

Hương là cảnh giới được tiếp nhận bởi Ty Căn (mũi), tức là cảnh giới được ngửi bởi Ty Thức. Hương chia thành ba loại, một là hảo hương, hai là ác hương, ba là bình đẳng hương.

1) Hảo hương: “*Dĩ ty hợp thời, ư Uẩn tương tục, hữu sở thuận ích*” [nghĩa là] Ty Căn tiếp xúc mùi hương, sẽ sanh ra Ty Thức. Nó có lợi ích phù hợp với thân tâm Ngũ Uẩn thì là “*hảo hương*”. Như khi có người sanh bệnh, cho hít dưỡng khí (oxygen) từ bình oxygen, bệnh trạng chuyển biến tốt hơn. Dưỡng khí chính là hảo hương.

“*Ư Uẩn tương tục*”: Thân tâm Ngũ Uẩn sanh diệt biến hóa trong từng sát-na, liên tục chẳng dứt. “*Tương tục*” có khi là tên gọi khác của Hữu Tình (chúng sanh), vì tiền Ngũ Uẩn của hữu tình đã diệt mất thì Ngũ Uẩn sau đó lại nối tiếp sanh khởi.

2) Ác hương: “*Dĩ ty hợp thời, ư Uẩn tương tục, hữu sở vi tổn*”, [ý nói] những chất khí trái nghịch, gây tổn hại cho Ngũ Uẩn thì là “*ác khí*”. Như Ty Thức ngửi phải chất khí thải từ xe hơi thoát ra sẽ có hại cho thân thể. Khí thải ấy được gọi là ác khí.

3) Bình đẳng hương: Ty Thức ngửi không khí, đối với thân thể, chẳng có tổn hại, mà cũng chẳng lợi ích. Không khí chính là bình đẳng hương.

1.1.2.1.2.2.2.4. Vị

(Luận) Vân hà Vị? Vị thiết chi cảnh. Cam, thố, hàm, tân, khổ, đạm đẳng.

(論)云何味? 謂舌之境, 甘、醋、鹹、辛、苦、淡等。

(Luận: Vị là như thế nào? Chính là cảnh của lưỡi: Ngọt, chua, mặn, cay, đắng, nhạt v.v...)

Vị là cảnh giới được chấp giữ bởi Thiết Căn, tức là cảnh giới được nắm bởi Thiết Thức. Vị có thể chia thành sáu loại (lục vị): Ngọt, chua, mặn, cay, đắng, nhạt.

1.1.2.1.2.2.2.5. Một phần Xúc

(Luận) Vân hà Xúc nhất phần? Vị thân chi cảnh, trừ đại chủng, vị hoạt tánh, sáp tánh, trọng tánh, khinh tánh, lãnh, cơ, khát đẳng. Hoạt vị tế nhuỷ, sáp vị thô cường, trọng vị khả xưng, khinh vị phản thị. Noãn dục vi lãnh, Xúc thị lãnh nhân. Thử tức u nhân, lập kỳ quả xưng. Như thuyết chư Phật xuất thế lạc, diễn thuyết chánh pháp lạc, chúng Tăng hòa hợp lạc, đồng tu tinh tấn lạc, tinh tấn cần khổ, tuy thị lạc nhân, tức thuyết vi lạc. Thử diệc như thị, dục thực vi cơ, dục ẩm vi khát, thuyết diệc như thị. Dĩ thuyết thất chủng tạo Xúc, cập tiền Tứ Đại, thập nhất chủng đẳng.

(論)云何觸一分? 謂身之境, 除大種。謂滑性、澀性、重性、輕性、冷、飢、渴等。滑謂細軟。澀謂麤強。重謂可稱, 輕謂反是。煖欲為冷; 觸是冷因, 此即於因立其果稱; 如說諸佛出世樂, 演說正法樂, 眾僧和合樂, 同修精進樂, 精進勤苦, 雖是樂因, 即說為樂, 此亦如是。欲食為飢, 欲飲為渴, 說亦如是。已說七種造觸, 及前四大, 十一種等。

(Luận: “Xúc một phần” là như thế nào? Chính là cảnh của thân, trừ đại chủng ra. Tức là tánh trơn, tánh rít, tánh nặng, tánh nhẹ, lạnh, đói, khát v.v... “Trơn” là nói mềm mịn, “rít” là thô ráp. “Nặng” là có thể cân, nhẹ thì trái lại. “Ám” là [khi tiếp xúc nó] sẽ mong lạnh, tức sự tiếp xúc ấy là cái nhân gây ra lạnh. Đây chính là từ nơi cái nhân mà dùng danh xưng của cái quả để gọi. Như nói niềm vui do chư Phật xuất thế, niềm vui do diễn thuyết chánh pháp, niềm vui do chúng Tăng hòa hợp, niềm vui đồng tu tinh tấn. Tinh tấn siêng khổ, tuy là cái nhân gây ra lạc, liền gọi nó là lạc. Điều này (một phần Xúc) cũng giống như thế. Muốn ăn thì là đói, muốn uống thì là khát, cũng nói giống như vậy. Bảy thứ tạo ra Xúc đã nói ấy cùng với Tứ Đại trong phần trước hợp thành mười một thứ).

“*Xúc nhất phần*”: Xúc bao gồm hai loại, một là Năng Tạo Xúc (chủ thể tạo ra Xúc), hai là Sở Tạo Xúc (Xúc được tạo thành). Năng Tạo Xúc là Tứ Đại. Sở Tạo Xúc, tức là cảnh nơi thân. Ở đây chỉ nói tới Sở Tạo Xúc, cho nên gọi là “*Xúc nhất phần*” (một phần Xúc). Xúc là cảnh giới được chấp giữ bởi Thân Căn, tức là cảnh giới được cảm nhận bởi Thân Thức. Đối với Sở Tạo Xúc, luận này chỉ nói tới bảy loại, “*vị hoạt tánh, sáp tánh, trọng tánh, khinh tánh, lãnh, cơ, khát đẳng*” (tức là tánh trơn, tánh rít, tánh nặng, tánh nhẹ, lạnh, đói, khát v.v...) Nơi sự thật, còn có rất nhiều; vì thế, thêm vào chữ Đẳng (等, vân vân), như cứng, mềm v.v...

“*Hoạt*” (滑) là trơn tru. Khi chúng ta chạm vào nó, cảm thấy mềm mại, trơn tru, vì trong ấy có Xúc Trần khiến cho ta có cảm giác mềm mại, trơn tru. Xúc Trần ấy được gọi là Hoạt.

“*Sáp*” (澀) là thô ráp. Khi chúng ta chạm vào nó, sẽ cảm thấy thô ráp, vì trong ấy có Xúc Trần khiến cho ta có cảm giác thô ráp. Xúc Trần ấy được gọi là Sáp.

“*Trọng vị khả xưng, khinh vị phản thị*” (Nặng là có thể cân, nhẹ thì ngược lại): “*Khả xưng*” (可稱) tức là có thể đo lường. Khi cân đo nó thì là nặng. Vì trong ấy có Xúc Trần khiến cho ta có cảm giác có thể cân đo trọng lượng của nó được, Xúc Trần ấy được gọi là Trọng. [Cảm giác] ngược lại khi cân đong nó là thì Khinh (nhẹ). Vì trong ấy có Xúc Trần khiến cho ta có cảm giác nó có trọng lượng nhẹ bằng, Xúc Trần ấy được gọi là Khinh (nhẹ).

Thân Thức chỉ phân biệt Xúc Trần “*trơn, rít, nặng, nhẹ*”, nhưng những danh từ khái niệm “*trơn, rít, nặng, nhẹ*” là do Ý Thức biện định.

“*Noãn dục vi lãnh, Xúc thị lãnh nhân, thử tức u nhân lập kỳ quả xưng*” (Ấm là chạm vào cảm thấy muốn được lạnh. Xúc là cái nhân gây ra cảm giác lạnh; đây chính là từ nơi nhân mà đặt cho nó danh xưng của cái quả), “*noãn dục vi lãnh*” (ấm là [chạm vào] bèn muốn được lạnh): Khi tiếp xúc vật chi đó, bèn có ý tưởng muốn được hưởng sự ấm áp, thì gọi là cảm giác lạnh. Vì trong ấy có Xúc Trần khiến cho ta cảm thấy lạnh, Xúc Trần ấy được gọi là Lãnh (冷). “*Noãn*” (暖, ấm) là đặc tánh nói theo Hỏa Đại, Hỏa Đại rõ rệt thì nhiệt độ khá cao. “*Lãnh*” cũng là dựa theo đặc tánh của Hỏa Đại mà nói. Hỏa Đại chẳng rõ rệt thì nhiệt độ khá thấp.

“*U nhân lập kỳ quả xưng*” (Đối với cái nhân mà đặt cho nó danh xưng từ cái quả): Cảm giác lạnh là một kết quả, Xúc Trần gây nên cảm giác lạnh chính là cái nhân của cảm giác lạnh. Do vì chúng ta chạm vào Xúc Trần (là cái nhân), mới cảm thấy lạnh (đó là quả). Gọi Xúc Trần ấy là lạnh, chính là “*u nhân lập kỳ quả danh*” [nghĩa là] ở nơi cái nhân mà đặt cho nó tên gọi của cái quả.

Ngôn ngữ thế gian cũng có trường hợp đối với cái quả mà nói đến danh xưng của cái nhân. Chẳng hạn như chúng ta vào tiệm ăn dùng cơm, nói “*ăn hết ba trăm đồng*”. Những thứ ta ăn là thức ăn, có sao nói là ăn hết ba trăm đồng? Chính là do ta dùng ba trăm đồng (cái nhân) để mua đồ ăn, cho nên đối với những món đã ăn (quả)

mà nói là “*ăn hết ba trăm đồng*” (nhân). Đây là từ nơi cái quả mà dùng danh xưng của cái nhân.

“*Chư Phật xuất thế lạc, diễn thuyết chánh pháp lạc, chúng Tăng hòa hợp lạc, đồng tu tinh tấn lạc, tinh tấn cần khổ, tuy thị lạc nhân, tức thuyết vi lạc, thử diệc như thị*”, [ý nói] chư Phật xuất thế là chuyện vui sướng, diễn thuyết chánh pháp là chuyện vui sướng, chúng Tăng hòa hợp là chuyện vui sướng, điều này có thể lý giải. Thật ra, tinh tấn tu hành chưa chắc đã là vui sướng. Có lúc cảm thấy rất khổ não, mệt mỏi. Vì sao nói là “*đồng tu tinh tấn lạc*”? Vì tinh tấn tu hành (đó là cái nhân) có thể đoạn trừ phiền não, chúng đắc tịch diệt lạc (quả). Vì thế nói tinh tấn tu hành là vui sướng, cũng là “*ở nơi cái nhân mà đặt cho danh xưng của cái quả*”.

“*Thử diệc như thị*” (Đối với điều này, cũng giống như thế): “*Thử*” chính là nói tới “*Xúc nhất phân*”, vì Xúc Trần gây nên cảm giác lạnh là nhân, cảm giác lạnh là quả. Vì thế, gọi Xúc Trần ấy là lạnh, cũng là “*ở nơi cái nhân mà đặt cho danh xưng của cái quả*”.

“*Dục thực vi cơ, dục ẩm vi khát, thuyết diệc như thị*”, [ý nói] về mặt sinh lý, có cảm giác muốn ăn hoặc muốn uống là do tiếp xúc Xúc Trần, gây nên cảm giác đói hoặc khát, cho nên gọi Xúc Trần ấy là Đói hoặc Khát, cũng chính là “*ở nơi nhân mà dùng danh xưng của cái quả để đặt tên*”.

Thân Thức chỉ nhận biết rõ ràng cảm giác “lạnh, đói, khát” do Xúc Trần gây nên, nhưng những khái niệm danh từ như “lạnh, đói, khát” là do Ý Thức nhận biết.

“*Dĩ thuyết thất chủng tạo Xúc, cập tiền Tứ Đại, thập nhất chủng đẳng*” [ý nói] Xúc chia thành hai loại, một là Năng Tạo Xúc, tức Tứ Đại, và hai là Sở Tạo Xúc bao gồm bảy loại. Gộp chung hai thứ ấy (Tứ Đại và bảy loại Xúc), sẽ là mười một loại.

1.1.2.1.2.2.3. Vô Biểu Sắc đẳng

(Luận) Vô hà Vô Biểu Sắc đẳng? Vị hữu biểu nghiệp, Tam-ma-địa sở sanh vô kiến vô đối Sắc đẳng. Hữu biểu nghiệp giả, vị thân, ngữ biểu, thử thông thiện, bất thiện, vô ký tánh. Sở sanh Sắc giả, vị tức tùng bỉ thiện, bất thiện biểu sở sanh chi Sắc, thử bất khả hiển thị. Cố danh Vô Biểu. Tam-ma-địa sở sanh Sắc giả, vị tứ Tinh Lự sở sanh Sắc đẳng. Thử Vô Biểu Sắc, thị sở tạo tánh, danh Thiện Luật Nghi, Bất Thiện Luật Nghi đẳng, diệc danh Nghiệp, diệc danh Chủng Tử. Như thị chư Sắc, lược vi tam chủng: Nhất giả, khả kiến hữu đối; nhị giả, bất khả kiến hữu đối; tam giả, bất khả kiến vô đối. Thị trung, khả kiến hữu đối giả, vị Hiển Sắc đẳng. Bất khả kiến hữu đối giả, vị Nhân Căn đẳng. Bất khả kiến vô đối giả, vị Vô Biểu Sắc đẳng.

(論)云何無表色等？謂有表業、三摩地所生無見無對色等。有表業者，謂身、語表，此通善、不善、無記性。所生色者，謂即從

彼善、不善表所生之色。此不可顯示，故名無表。三摩地所生色者，謂四靜慮所生色等。此無表色是所造性，名善律儀、不善律儀等，亦名業，亦名種子。如是諸色，略為三種：一者，可見有對。二者，不可見有對。三者，不可見無對。是中，可見有對者，謂顯色等；不可見有對者，謂眼根等；不可見無對者，謂無表色等

。 (*Luận: Vô Biểu Sắc là như thế nào? Chính là nói đến vô kiến vô đối Sắc (Sắc chẳng thể thấy, chẳng bị ngăn ngại) được sanh bởi hữu biểu nghiệp, hoặc được sanh bởi Tam-ma-địa. “Hữu biểu nghiệp” là nói tới nghiệp biểu hiện nơi thân và ngữ, nghiệp này bao gồm tánh thiện, bất thiện, và tánh vô ký (không thiện, không ác). “Sắc được sanh” (sở sanh Sắc) chính là Sắc được sanh bởi các [nghiệp] biểu hiện thiện và bất thiện đó. Loại Sắc này chẳng thể hiển thị. Vì thế, gọi là Vô Biểu. Sắc được sanh bởi Tam-ma-địa chính là các Sắc được sanh từ bốn thứ Tĩnh Lự. Vô Biểu Sắc tùy theo tánh chất [của chủ thể như nghiệp hoặc tam-ma-địa] sanh ra nó mà gọi là Thiện Luật Nghi, hoặc Bất Thiện Luật Nghi v.v... còn gọi là Nghiệp, cũng gọi là Chung Tử. Các Sắc như thế, chia đại lược thành ba loại: Một là có thể thấy, có ngăn ngại; hai là chẳng thể thấy, có ngăn ngại, ba là chẳng thể thấy, chẳng ngăn ngại. Trong ấy, cái “có thể có thấy, có ngăn ngại” thì là Hiển Sắc v.v... “Chẳng thể thấy và có ngăn ngại” thì là Nhân Căn v.v... “Chẳng thể thấy và chẳng bị ngăn ngại” thì là Vô Biểu Sắc v.v...)*

“*Vân hà Vô Biểu Sắc đẳng? Vị hữu biểu nghiệp, Tam-ma-địa sở sanh vô kiến vô đối Sắc đẳng*” (Vô Biểu Sắc là như thế nào? Chính là những Sắc có thể thấy và bị ngăn ngại, những Sắc ấy được sanh bởi các nghiệp thể hiện qua thân và ngữ nghiệp, hoặc được sanh bởi Chánh Định), [nghĩa là] ở đây, nói đại lược thì có hai loại: Một là Vô Kiến Vô Đối Sắc được sanh bởi Hữu Biểu Nghiệp (Vô Biểu Sắc), hai là Vô Kiến Vô Đối Sắc sanh bởi Tam-ma-địa (tức Định Cảnh Sắc, Sắc ở trong cảnh giới của Định). Đây là Sắc được sanh bởi cảnh giới trong tu Định.

Thật ra, còn có những thứ khác nữa, như Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận, quyển một, chép: “*Các Sắc được gộp trong Pháp Xứ thì đại lược có năm thứ, tức là Cực Lược Sắc, Cực Huýnh Sắc, Thọ Sở Dẫn Sắc, Biến Kế Sở Khởi Sắc, và Tự Tánh Sở Sanh Sắc. Cực Lược Sắc chính là Cực Vi Sắc. Cực Huýnh Sắc là do bởi loại Sắc này mà là khởi các Sắc gây nên những chướng ngại về Xúc khác. Thọ Sở Dẫn Sắc chính là Vô Biểu Sắc. Biến Kế Sở Chấp Sắc là Ảnh Tượng Sắc. Tự Tại Sở Sanh Sắc là Sắc nơi cảnh giới do hành Giải Thoát Tĩnh Lự (tu Thiên Định của Phật giáo) [mà hành nhân có thể trông thấy]*”.

Sắc pháp có thể chia thành hai loại: Một là Hữu Kiến Sắc, hai là Vô Kiến Sắc. Xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... là những thứ trông thấy bởi Nhân Thức, nên gọi là Hữu Kiến Sắc (Sắc có thể trông thấy). Nhĩ Thức nghe âm thanh, Tỵ Thức ngửi mùi thơm,

Thiệt Thức nếm ngọt, chua, đắng, cay v.v... Thân Thức cảm nhận trơn, rít, nặng, nhẹ v.v... Do Nhân Thức chẳng trông thấy những thứ ấy, nên gọi là Vô Kiến Sắc.

Sắc pháp lại có thể chia thành hai loại: Một là Hữu Đối Sắc, hai là Vô Đối Sắc. Đối là “*đối ngại*” (對礙, ngăn ngại). Hai món vật chất đụng nhau, sanh ra một thứ chướng ngại. Âm thanh là có đối ngại; nó đụng phải tường vách, bèn có chướng ngại; sóng âm thanh chẳng thể xuyên qua. Phía sau tường vách sẽ chẳng nghe được âm thanh. Mùi thơm là có đối ngại, đụng phải tường vách bèn có chướng ngại, mùi thơm chẳng thể xuyên qua. Mùi vị và xúc cảnh càng rõ rệt hơn! Gặp phải chướng ngại, Thiệt Thức sẽ chẳng nếm được mùi vị, Thân Thức sẽ chẳng cảm nhận Xúc cảnh.

“*Hữu biểu nghiệp sở sanh vô kiến vô đối Sắc*” [ý nói] Sắc sanh bởi Hữu Biểu Nghiệp (nghiệp biểu hiện qua thân và ngữ) thì gọi là Vô Biểu Sắc (Vô Biểu Nghiệp), tức là Sắc pháp mà Nhân Thức chẳng trông thấy; do nó chẳng bị ngăn ngại, cho nên gọi là Vô Kiến Vô Đối Sắc.

Nói theo Duy Thức Học, nghiệp có thể hiển hiện ra ngoài thì gọi là Hữu Biểu Nghiệp, như thân biểu nghiệp, ngữ biểu nghiệp (nghiệp biểu hiện nơi thân thể, nghiệp biểu hiện nơi lời nói). Hữu Biểu Nghiệp diệt mất trong từng sát-na, bèn sanh ra một thứ sức mạnh ngấm ngấm, tiềm tàng trong A Lại Da Thức (Thức thứ tám), gọi là Nghiệp Lực (chủng tử của nghiệp), còn gọi là Vô Biểu Nghiệp. Vì Vô Biểu Nghiệp được dẫn dắt, sanh khởi từ các nghiệp biểu hiện nơi thân và ngữ, nó sẽ sanh khởi từ Sắc pháp; cho nên Vô Biểu Nghiệp còn gọi là Vô Biểu Sắc.

Hữu Biểu Nghiệp là Thân Biểu Nghiệp (nghiệp biểu hiện nơi thân) và Ngữ Biểu Nghiệp (nghiệp biểu hiện nơi lời ăn tiếng nói), tức là các hành vi nơi thân thể và ngôn ngữ, biểu hiện ra ngoài. Thật ra, Thân Biểu Nghiệp và Ngữ Biểu Nghiệp đều được dẫn khởi, phát xuất từ hành vi nơi tâm thức (ý nghiệp). Vì ý nghiệp bao gồm tánh thiện, tánh ác, tánh vô ký (không thiện, không ác), cho nên Thân Biểu Nghiệp và Ngữ Biểu Nghiệp cũng bao gồm tánh thiện, tánh ác, tánh vô ký. Ví như đối với Thân Biểu Nghiệp, tâm cung kính lễ Phật là tánh thiện, sân tâm đánh người khác là tánh ác, tâm bình đẳng vô ký đi đường là tánh vô ký.

“*Sở sanh Sắc giả, vị tức tùng bỉ thiện, bất thiện biểu sở sanh chi Sắc*”: [Nghĩa là] Vô Biểu Sắc được sanh bởi Hữu Biểu Nghiệp, tức là sanh từ Hữu Biểu Nghiệp có tánh thiện hay tánh ác, chứ không sanh từ Hữu Biểu Nghiệp có tánh vô ký. Vô Biểu Nghiệp được huân tập bởi Thân Biểu Nghiệp và Ngữ Biểu Nghiệp mang tánh thiện thì trong tương lai, nó cũng sẽ sanh khởi hiện hành thành một pháp có tánh thiện. Ngược lại, Vô Biểu Nghiệp được huân tập bởi Thân Biểu Nghiệp và Ngữ Biểu Nghiệp mang tánh ác, trong tương lai, nó sẽ sanh khởi hiện hành thành một pháp cũng mang tánh ác. Nghiệp lực được huân tập bởi thân nghiệp và ngữ nghiệp thiện hay ác, trong tương lai, khi nhân duyên đã chín muồi, sẽ chiêu cảm quả báo sanh tử. Thiện nghiệp chiêu cảm lạc báo, ác nghiệp chiêu cảm khổ báo. Tuy chẳng trông thấy nghiệp lực, nhưng nó tồn tại. Trước khi chiêu cảm quả báo sanh tử, nó sẽ chẳng diệt

mắt, như kinh Đại Bảo Tích đã dạy: “Giả sử kinh bách kiếp, sở tác nghiệp bất vong, nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ” (Giả sử trải trăm kiếp, nghiệp đã làm chẳng mất, khi nhân duyên hội ngộ, vẫn tự thọ quả báo).

“*Thử bất khả hiển thị, cố danh Vô Biểu*”, [nghĩa là] do loại sắc này chẳng thể hiển thị được, cho nên gọi là Vô Biểu Sắc.

“*Tam-ma-địa sở sanh Sắc giả, vị tứ Tĩnh Lự sở sanh Sắc đẳng*” (Sắc được sanh bởi Tam-ma-địa là nói đến những Sắc được sanh bởi bốn thứ Tĩnh Lự): Tam-ma-địa (tiếng Phạn là Samādhi) chính là Đăng Trì, tức là giữ cho cái tâm bình đẳng, tâm chẳng hôn trầm, chẳng lao chao, chuyên chú nơi một cảnh, cũng gọi là Định. Nói thông thường, Định bao gồm Sắc Giới Định và Vô Sắc Giới Định. Sắc Giới Định là Tứ Tĩnh Lự (Tứ Thiền). Vô Sắc Giới Định là Không Vô Biên Xứ Định, Thức Vô Biên Xứ Định, Vô Sở Hữu Xứ Định, và Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Định. Sắc sanh bởi Tam-ma-địa chính là Sắc sanh bởi Tứ Tĩnh Lự và Sắc sanh bởi Vô Sắc Giới Định. Nhân Thức chẳng thể trông thấy [các Sắc ấy] mà chúng cũng chẳng bị ngăn ngại, cho nên gọi là Vô Kiến Vô Đối Sắc.

“*Thử Vô Biểu Sắc, thị sở tạo tánh, danh Thiện Luật Nghi, Bất Thiện Luật Nghi đẳng, diệc danh nghiệp, diệc danh chủng tử*”, [ý nói] Vô Biểu Sắc là do Thân và Ngũ Biểu Nghiệp tạo ra, [do tánh chất của nghiệp ấy là thiện hay ác] mà còn gọi là Thiện Luật Nghi, hay Bất Thiện Luật Nghi v.v... [Vô Biểu Sắc] còn gọi là Nghiệp (nghiệp lực), Chủng Tử (nghiệp chủng tử). Nghiệp chủng tử ở trong A Lại Da Thức, trong tương lai, khi nhân duyên chín muồi, sẽ có thể chiêu cảm quả báo.

“*Thiện Luật Nghi*” chính là khi nội tâm thanh tịnh, thành khẩn thọ giới, sẽ đạt được giới thể thanh tịnh (Thiện Luật Nghi), có sức mạnh tiềm tàng ngăn ngừa sai trái, dứt điều ác. Giả sử khi thọ giới, tâm chẳng thanh tịnh, chẳng thành khẩn, sẽ chẳng đạt được giới thể thanh tịnh, cũng chẳng có sức mạnh tiềm tàng ngăn ngừa sai trái, dứt trừ điều ác.

“*Bất Thiện Luật Nghi*” là sức mạnh tiềm tàng nẩy sanh bởi ác nghiệp do thói quen. Có những kẻ lấy việc giết lợn làm nghề nghiệp suốt đời, đó chính là Bất Thiện Luật Nghi. Cũng giống như vậy, coi sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối v.v... là nghề nghiệp, đều là Bất Thiện Luật Nghi. Nếu chỉ đôi khi làm chuyện sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối v.v... thì đây chỉ là ác nghiệp, chẳng phải là Bất Thiện Luật Nghi.

Nói chung, Sắc pháp chia thành ba loại:

1) Khả Kiến Hữu Đối Sắc: Như Sắc cảnh thuộc loại Hiển Sắc v.v... tức là mắt có thể trông thấy, nó lại còn bị ngăn ngại.

2) Bất Khả Kiến Hữu Đối Sắc: Như Tứ Đại, Ngũ Căn (Nhãn Căn v.v...), Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp thì Nhân Thức đều chẳng thể trông thấy, nhưng chúng có ngăn ngại.

3) Bất Khả Kiến Đối Sắc: Như Vô Biểu Sắc, hoặc Sắc sanh bởi Tam-ma-địa thì Nhân Thức chẳng thể trông thấy, lại còn chẳng bị chương ngại.

1.1.2.2. Thọ Uẩn

(Luận) Vân hà Thọ Uẩn? Thọ hữu tam chủng, vị Lạc Thọ, Khổ Thọ, Bất Khổ Bất Lạc Thọ. Lạc Thọ giả, vị tử diệt thời, hữu hòa hợp dục. Khổ Thọ giả, vị tử sanh thời, hữu quai ly dục. Bất Khổ Bất Lạc Thọ giả, vị vô nhị dục. Vô nhị dục giả, vị vô hòa hợp cập quai ly dục. Thọ, vị Thức chi lãnh nạp.

(論)云何受蘊？受有三種，謂樂受、苦受、不苦不樂受。樂受者，謂此滅時，有和合欲。苦受者，謂此生時，有乖離欲。不苦不樂受者，謂無二欲。無二欲者，謂無和合及乖離欲。受，謂識之領納。

(Luận: Thọ Uẩn là như thế nào? Thọ có ba loại, tức là Lạc Thọ, Khổ Thọ, và Bất Khổ Bất Lạc Thọ. Lạc Thọ là khi nó diệt, sẽ có mong muốn được hòa hợp. Khổ Thọ là khi nó sanh ra, sẽ có mong muốn xa lìa, chống đối nó. Bất Khổ Bất Lạc Thọ là [những cảm thọ] không có hai loại dục ấy. “Không có hai loại dục ấy” chính là mong muốn hòa hợp và chống trái. Thọ là nói về sự tiếp nhận, dung nạp của Thức).

Thọ Uẩn, “Thọ có ba loại: Khổ Thọ, Lạc Thọ, Bất Khổ Bất Lạc Thọ (Xả Thọ)”.

“Lạc Thọ giả, vị tử diệt thời, hữu hòa hợp dục”, [ý nói] giả sử có một loại cảm nhận bị diệt mất, ta bèn mong mỗi vẫn có thể hòa hợp với sự cảm nhận ấy, thì sự cảm nhận ấy được gọi là Lạc Thọ.

“Khổ Thọ giả, vị tử sanh thời, hữu quai ly dục”, [nghĩa là] giả sử có một loại cảm nhận vừa sanh khởi, ta bèn mong mỗi sẽ nhanh chóng rời lìa nó. Sự cảm nhận ấy được gọi là Khổ Thọ.

“Bất Khổ Bất Lạc Thọ giả, vị vô nhị dục. Vô nhị dục giả, vị vô hòa hợp cập quai ly dục”, [nghĩa là] giả sử có một loại cảm nhận khi nó bị diệt mất hay sanh khởi, ta chẳng có ham muốn được hòa hợp, hay ham muốn chống trái, xa lìa nó, thì sự cảm nhận ấy được gọi là Bất Khổ Bất Lạc Thọ.

“Thọ, vị Thức chi lãnh nạp”: Sự cảm nhận (Thọ) chính là tác dụng tiếp nhận cảnh giới của tâm thức.

Thọ Tâm Sở chẳng có hình tượng cụ thể, chẳng thể nhận biết bởi năm Thức trước, chỉ có Ý Thức là có thể hiểu rành, nhận rõ. Thể tánh của Tâm Sở vi tế; do vậy, dùng tác dụng trực tiếp để hiển thị thể tánh ([thường nói là] “dùng Dụng để hiển Thể”). Hễ có tác dụng nhận lãnh cảnh giới thì có thể biết là có Thọ Tâm Sở. Tâm Sở, ngoại trừ tác dụng trực tiếp (Thân Tác Dụng), còn có tác dụng gián tiếp (Sơ Tác Dụng), tức là nó có thể ảnh hưởng hay dẫn đến sự sanh khởi những tác dụng khác. Chẳng hạn như Thành Duy Thức Luận có nói: “Thọ, vị lãnh nạp thuận, nghịch, câu phi cảnh tướng vi tánh; khởi ái vị nghiệp” (Thọ có tánh chất là nhận lãnh cảnh tướng thuận, nghịch, hoặc chẳng thuận chẳng nghịch; nghiệp dụng của nó là sanh khởi Ái). [Có nghĩa là] thể tánh của Thọ là nhận lãnh cảnh thuận thảo, cảnh trái

ngịch, cảnh chẳng thuận thảo mà cũng chẳng trái nghịch (cảnh trung dung). [Nói tới] nghiệp dụng của Thọ là nói tới tác dụng gián tiếp của Thọ. Nói theo phía phàm phu, thì Thọ có thể sanh khởi các phiền não tham ái, sân hận, ngu si v.v...

Hơn nữa, Thọ lại có thể chia hai loại là Thân Thọ và Tâm Thọ. Thân Thọ chính là Thọ tương ứng với năm Thức trước, chia thành ba loại là Khổ Thọ, Lạc Thọ, và Bất Khổ Bất Lạc Thọ (Xả Thọ). Tâm Thọ là Thọ tương ứng với Ý Thức, chia thành ba loại: Ưu Thọ, Hỷ Thọ, và Bất Ưu Bất Hỷ Thọ (Xả Thọ).

Năm thức trước, tức Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Ty Thức, Thiệt Thức, và Thân Thức, chỉ nhận biết cảnh giới Ngũ Trần (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc) trong hiện tại. Ý Thức có thể nhận biết cảnh giới sáu trần trong quá khứ, hiện tại, vị lai, bao gồm pháp hữu vi và pháp vô vi.

Thân Thọ và sinh lý (Ngũ Căn) có mối quan hệ, như tay chạm vào lửa, chẳng cần phân biệt là lửa hay không, ngay lập tức sẽ cảm thấy đau đớn. Tâm Thọ có mối quan hệ với sự nghĩ nhớ, phân biệt của Ý Thức. Như nghĩ nhớ tai nạn trong quá khứ, hoặc lo âu tai nạn trong tương lai, sẽ sanh ra Ưu Thọ (cảm giác lo buồn). Nếu nghĩ nhớ chuyện vui sướng trong quá khứ, hoặc yêu thích ngưỡng mộ sự vui sướng trong vị lai, sẽ sanh ra Hỷ Thọ (cảm giác vui sướng).

Thọ Tâm Sở bao gồm các tánh thiện, ác, và vô ký. Ba thứ Thọ (Khổ Thọ, Lạc Thọ, Bất Khổ Bất Lạc Thọ) của Thân Thọ tương ứng với Thiện Tâm Sở, hoặc Hỷ Thọ, Xả Thọ của Tâm Thọ là những Thọ có tánh thiện, còn ba thứ Thọ tương ứng với các Tâm Sở phiền não thì là Thọ có tánh ác. Ba thứ Thọ nếu chẳng thể quy kết rạch ròi là tánh thiện hay ác thì là Thọ có tánh chất vô ký.

Do cảm nhận thông thường của con người tương ứng với phiền não, cho nên là Thọ có tánh ác. Chẳng hạn như do có Lạc Thọ và Hỷ Thọ, bèn sanh khởi lòng tham ái; do có Khổ Thọ và Ưu Thọ, bèn sanh lòng sân hận.

Học tập Phật pháp thì Ý Thức phải quán chiếu sự cảm nhận (Thọ) là vô thường, vô ngã, chẳng chấp trước cảm nhận là thật thể thường hằng, tồn tại duy nhất. Khi nảy sanh Lạc Thọ và Hỷ Thọ, hãy ngay lập tức biết nó là vô thường, vô ngã, ngay lập tức chẳng sanh khởi tham đắm. Khi nảy sanh Khổ Thọ, hãy ngay lập tức biết đây là vô thường, vô ngã, ngay lập tức chẳng sanh khởi lòng sân hận. Lạc Thọ, Hỷ Thọ và Khổ Thọ tương ứng với chánh kiến đều là Thọ có đặc tánh thiện. Ưu Thọ tương ứng với phiền não, cho nên nó là Thọ mang tánh ác.

Người tu Định dần dần lìa Ưu, lìa Khổ, lìa Hỷ, lìa Lạc, cuối cùng là Xả Thọ bình lặng nhất. Nhập Diệt Thọ Tướng Định, Ý Thức chẳng sanh khởi, Thọ Tâm Sở cũng chẳng sanh khởi. Nương theo Thiên chi trong Tứ Thiên, sẽ có thể biết rõ mối quan hệ giữa Thiên Định và sự cảm nhận.

Thiên chi của Sơ Thiên gồm Tầm, Tư, Hỷ, Lạc, tâm nhất cảnh tánh (tâm có tánh chất duyên theo một cảnh).

Thiên chi của Đệ Nhị Thiên gồm Nội Đẳng Tĩnh, Hỷ, Lạc, tâm nhất cảnh tánh.

Thiền chi của Đệ Tam Thiền gồm chánh niệm, chánh tri, hành xả, lạc, tâm nhất cảnh tánh.

Thiền chi của Đệ Tứ Thiền gồm hành xả thanh tịnh, niệm thanh tịnh, thọ xả, tâm nhất cảnh tánh.

1.1.2.3. *Tướng Uẩn*

(Luận) Vân hà Tướng Uẩn? Vị năng tăng thắng thủ chư cảnh tướng. “Tăng thắng thủ” giả, vị thắng lực năng thủ, như đại lực giả, thuyết danh thắng lực.

(論)云何想蘊？謂能增勝取諸境相。增勝取者，謂勝力能取。如大力者，說名勝力。

(Luận: Tướng Uẩn là như thế nào? Chính là có thể tăng thêm sự chấp giữ vượt trội các cảnh tướng thù thắng. “Tăng thêm sự chấp giữ vượt trội” có nghĩa là do có sức mạnh mẽ bền có thể giữ lấy, như người có sức rất mạnh thì gọi là “thắng lực”).

Tướng Uẩn là Tướng Tâm Sở, “*năng tăng thắng, thủ chư cảnh tướng*”, [nghĩa là] có một loại sức lực rất mạnh mẽ để duyên theo, giữ lấy các cảnh tướng, giống như kẻ rất khỏe, có sức to lớn có thể nắm giữ thứ gì đó.

Tướng Tâm Sở có tác dụng duyên theo, giữ lấy cảnh tướng; đây là tác dụng trực tiếp của Tướng, chính là khởi đầu cho tác dụng nhận thức chánh xác hoặc sai lầm. Cảnh tướng [được Tướng] duyên theo, chấp lấy cũng gọi là Ảnh Tượng (ảnh tượng), tức là hết thảy những thứ được gọi là “*khái niệm*”. Chúng có thể chia thành khái niệm cụ thể và khái niệm trừu tượng. Như khái niệm về “nhà cửa” là khái niệm cụ thể, khái niệm “từ bi” là khái niệm trừu tượng. Tiến thêm bước nữa, nhằm biểu lộ, diễn đạt khái niệm cảm tình và tư tưởng, bền lập ra văn tự và ngôn ngữ để diễn tả, giải thích. Đây là tác dụng gián tiếp của Tướng. Như Thành Duy Thức Luận có nói: “*Tướng là đối với cảnh bền có tánh chất giữ lấy hình tượng, lập bày các thứ danh tự, ngôn ngữ; đây là nghiệp*”.

Khi sáu Thức nhận biết cảnh giới, Tướng tương ứng với sáu Thức sẽ duyên theo, giữ lấy hình bóng của cảnh giới. Như Nhãn Thức thấy quả cầu đỏ, Tướng sẽ duyên theo, giữ lấy hình ảnh của quả cầu đỏ, giống như máy chụp hình, Ý Thức mới có khái niệm đỏ, trắng v.v... hoặc khái niệm “tốt, xấu” v.v...

Trên phương diện tu hành, Tướng rất quan trọng. Rất nhiều phương pháp tu hành được gọi là Tướng, như Bất Tịnh Quán cũng gọi là Bất Tịnh Tướng, có Thanh Ú Tướng (tướng [xác chết] xanh bầm, sưng phù), Nùng Lạn Tướng (tướng [xác chết] tươm mỡ, nứt nẻ)... Tu học Bất Tịnh Quán, trước hết phải thấy hình dạng của xác chết (Biên Tác Tướng), giữ lấy hình ảnh đó (Thủ Tướng, nắm giữ tướng), liên tục chuyên chú nơi hình ảnh khiến cho hình ảnh được hiện tiền rõ ràng (Tự Tướng).

Tiến thêm bước nữa là thành tựu Sơ Thiền. Trong quá trình “*tu Chỉ để thành tựu Thiền Định*”, tác dụng của Tướng Tâm Sở là duyên theo, giữ lấy hình ảnh. Tác dụng của Định Tâm Sở là chuyên chú nơi hình tượng. Sức chuyên chú của Định càng mạnh, sức mạnh của Tướng cũng càng mạnh, hình ảnh sẽ càng hiển hiện rõ ràng.

Như tu các phép Địa, Thủy, Hỏa, Phong trọn khắp, bèn duyên theo, giữ lấy Địa tướng thanh tịnh v.v... cũng đều là khởi đầu từ Tướng duyên theo, giữ lấy hình ảnh. Cao hơn bước nữa là thành tựu từ Sơ Thiền cho đến Tứ Thiền.

Vì sao đức Phật nói Ngũ Uẩn, đặc biệt lập ra Thọ Uẩn và Tướng Uẩn? Vì trong sự nhận thức hoặc tu hành, Thọ và Tướng đều có ý nghĩa trọng yếu đặc thù. Chúng cũng là căn bản của Ái Trách (tranh chấp do yêu thích, đấm trước) và Kiến Trách (tranh chấp do chấp vào kiến giải). Vì thế, đặc biệt lập ra Thọ Uẩn và Tướng Uẩn.

1.1.2.4. Hành Uẩn (chia làm hai đoạn)

1.1.2.4.1. Luận định chung

(Luận) Vân hà Hành Uẩn? Vị trừ Thọ, Tướng, chư dư tâm pháp, cập tâm bất tương ứng hành. Vân hà dư tâm pháp? Vị dữ tâm tương ứng chư hành, xúc, tác ý, tư, dục, thắng giải, niệm, tam-ma-địa, huệ, tín, tầm, quý, vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, khinh an, bất phóng dật, xả, bất hại, tham, sân, mạn, vô minh, kiến, nghi (phẫn, hận, phú, nã, tật, xan, cuồng, siểm, kiêu, hại), vô tầm, vô quý, hôn trầm, điệu cử, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri, ác tác, thù miên, tầm, tứ. Thị chư tâm pháp, ngũ thị Biến Hành, thử biến nhất thiết thiện, bất thiện, vô ký tâm, cố danh Biến Hành. Ngũ thị Biệt Cảnh, thử ngũ, nhất nhất w sai biệt cảnh, triển chuyển quyết định, tánh bất tương ly. Thị trung hữu nhất, tất hữu nhất thiết. Thập nhất vi thiện, lục vi phiền não. Dư thị tùy phiền não. Tứ vi bất định. Thử bất định tứ, phi chánh, tùy phiền não, dĩ thông thiện cập vô ký tánh cố. Xúc đẳng thể tánh cập nghiệp, ưng đương giải thích.

(論)云何行蘊？謂除受想。諸餘心法。及心不相應行。云何餘心法？謂與心相應諸行。觸。作意。思。欲。勝解。念。三摩地。慧。信。慚。愧。無貪。無瞋。無癡。精進。輕安。不放逸。捨。不害。貪。瞋。慢。無明。見。疑。(忿。恨。覆。惱。嫉。慳。誑。諂。僞。害)無慚。無愧。昏沈。掉舉。不信。懈怠。放逸。失念。散亂。不正知。惡作。睡眠。尋伺。是諸心法。五是遍行。此遍一切善不善無記心故名遍行。五是別境。此五一一。於差別境。展轉決定。性不相離。是中有一。必有一切。十一為善。六為煩

惱。餘是隨煩惱。四為不定。此不定四。非正隨煩惱以通善及無記性故。觸等體性及業。應當解釋。

(**Luận:** Hành Uẩn là như thế nào? Nghĩa là ngoại trừ Thọ và Tưởng, các tâm pháp khác và tâm bất tương ứng hành [sẽ thuộc về Hành Uẩn]. “Các tâm pháp khác” là như thế nào? Chính là các Hành tương ứng với tâm: Xúc, tác ý, tư, dục, thắng giải, niệm, tam-ma-địa, huệ, tín, tà, quý, vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, khinh an, bất phóng dật, xả, bất hại, tham, sân, mạn, vô minh, kiến, nghi (phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuồng, siểm, kiêu, hại), vô tà, vô quý, hôn trầm, điều cử, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri, ác tác, thù miên, tà, tứ. Trong các tâm pháp ấy, năm món là Biến Hành. Các tâm pháp [thuộc Biến Hành] trọn khắp hết thấy các tâm thiện, bất thiện, và vô ký, cho nên gọi là Biến Hành. Năm món là Biệt Cảnh. Năm món ấy, mỗi món có cảnh sai biệt, lần lượt quyết định, tánh chẳng rời lìa. Trong ấy, hề có một thứ, ắt sẽ có hết thấy. Mười một món là thiện, sáu món là phiền não. Những món còn lại là tùy phiền não, bốn món là bất định. Bốn món bất định ấy, chẳng phải là chánh hay tùy phiền não, vì tánh của chúng bao gồm cả thiện và vô ký. Thế tánh và nghiệp của các món như Xúc v.v... hãy nên giải thích [như sau đây]).

Đối chiếu với Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận, phân luận văn trong Đại Chánh Tạng thiếu mười món Tiểu Tùy Phiền Não từ Phẫn cho tới Hại; do vậy, ghi bỏ khuyết vào phần trong ngoặc. Hành Uẩn có hai loại lớn: Một là Tương Ứng Hành (tương ứng với tâm), hai là Bất Tương Ứng Hành (chẳng tương ứng với tâm). Hành có hai loại ý nghĩa:

- 1) Tạo tác, tức là các hoạt động do tâm lý dẫn khởi mà làm các thứ sự nghiệp.
- 2) Lưu động: Biểu thị sự sanh diệt, biến hóa, có đổi dời.

Hành trong Phật pháp hiểu theo nghĩa rộng nhất sẽ là hết thấy các pháp hữu vi, như Hành trong câu “*chư hành vô thường*”. Hành trong Hành Uẩn có phạm vi khá hẹp nhỏ. Trong hết thấy các pháp hữu vi, ngoại trừ Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, và Thức Uẩn, thì các pháp hữu vi còn lại đều gộp trong Hành Uẩn.

A. Tương Ứng Hành là Tâm Sở Pháp. Chữ Tâm Pháp được dùng trong bộ luận này sẽ được gọi là Tâm Sở, hoặc Tâm Sở Pháp, hoặc Tâm Sở Hữu Pháp trong các bộ luận khác. Chúng chính là các thứ tác dụng tâm lý do nương vào Tâm Vương mà sanh khởi. Trong Hành Uẩn của bộ luận này, có bốn mươi chín món Tâm Sở Pháp, cộng thêm Thọ và Tưởng, tổng cộng là năm mươi một món Tâm Sở Pháp. Chúng lại được chia thành sáu loại: Biến Hành gồm năm món, Biệt Cảnh gồm năm món, Thiện gồm mười một món, Phiền Não gồm sáu món, Tùy Phiền Não có hai mươi món, Bất Định có bốn món. Cách phân loại và số lượng [các Tâm Sở trong mỗi loại] giống như Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận.

Tâm Sở và Tâm Vương^[5] có mối quan hệ mật thiết. Do ba nghĩa mà lập ra danh xưng Tâm Sở:

1) Luôn dựa vào tâm để sanh khởi: Tâm Sở trọn chẳng thể riêng một mình nó sanh khởi, nhất định phải nương vào Tâm Vương thì mới có thể sanh khởi.

2) Tương ứng với tâm: [Tâm Sở] đồng thời sanh khởi và diệt mất với Tâm Vương, lại còn duyên theo cảnh giới giống nhau v.v...

3) Dính líu, phụ thuộc cái tâm: Tâm Sở phụ thuộc Tâm Vương. Tâm Vương ví như quốc vương, Tâm Sở ví như bầy tôi của quốc vương.

A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận cho rằng Tâm Sở tương ứng với cái Tâm do có năm nghĩa:

1) Cái để nương vào giống nhau: Tâm Sở và Tâm Vương cùng dựa vào một Căn. Như Tâm Sở và Nhãn Thức cùng nương vào Nhãn Căn.

2) Cái để duyên theo giống nhau: Tâm Sở và Tâm Vương cùng duyên một cảnh.

3) Hành tướng giống nhau: Hành tướng của Tâm Sở và Tâm Vương giống nhau. Vì Duy Thức Học cho rằng Tâm Sở và Tâm Vương mỗi món tự biến hiện hình ảnh thuộc về Tướng Phần^[6]. Do vậy, chủ trương: Hành tướng của Tâm Sở và Tâm Vương là “*tương tự*”, như khi Nhãn Thức và Tâm Sở cùng duyên theo một bức tranh sơn dầu, Tâm Vương chỉ duyên theo, giữ lấy Tổng Tướng, còn Tâm Sở thì duyên theo, giữ lấy cả Tổng Tướng lẫn Biệt Tướng.

4) Thời giống nhau: Tâm Vương và Tâm Sở sanh diệt cùng một lúc, chẳng có trước hay sau.

5) Sự giống nhau: Sự có nghĩa là thể tánh. Khá nhiều Tâm Sở và Tâm Vương tương ứng [với mỗi Tâm Sở ấy], thể tánh của Tâm Vương là một cái, còn khá nhiều Tâm Sở mỗi món cũng có một thể tánh riêng. Như các Tâm Sở tương ứng với Nhãn Thức thì thể tánh của Nhãn Thức là một cái, thể tánh của các Tâm Sở như Xúc, Tác Ý v.v... cũng là mỗi thứ có một cái [thể tánh riêng biệt].

B. Bất Tương Ứng Hành: Có những pháp hữu vi chẳng tương ứng với Tâm, lại còn chẳng nhất định dựa theo Tâm Pháp và Tâm Sở Pháp để giả lập ([các bộ số luận thường dùng từ ngữ] “*thi thiết an lập*” (施設安立) [để diễn tả điều này]), cũng có pháp nương theo Sắc pháp để giả lập thì gọi Bất Tương Ứng Hành. Chẳng hạn như danh tự (thường gọi là Danh Thân). Pháp hữu vi đều có thể có danh tự, những vật chất như cái bàn v.v... có danh tự, con người cũng có danh tự, tác dụng tâm lý cũng có danh tự. Sắc Pháp và Tâm Pháp diệt mất, danh tự vẫn tồn tại. Do nó (danh tự) chẳng tương ứng với cái tâm, bèn thuộc loại Bất Tương Ứng Hành.

Luận này nói Tâm Bất Tương Ứng Hành gồm mười bốn loại, còn Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận nói thành hai mươi bốn loại.

“*Vân hà dư tâm pháp? Vị dĩ tâm tương ứng chư Hành*” (Những tâm pháp khác là gì? Chính là các Hành tương ứng với tâm): Các tâm pháp khác, trừ Thọ và

Tương ra, bốn mươi chín món Tâm Sở kia tương ứng với cái tâm, đều thuộc về Hành Uẩn.

Năm mươi một món Tâm Sở, chia thành sáu loại:

1) **Biến Hành Tâm Sở**: Biến Hành (遍行) là đầy lên hiện hữu trọn khắp. “*Thị chư tâm pháp, ngũ thị Biến Hành*” (Trong các tâm pháp ấy, có năm món là Biến Hành): Có năm Tâm Sở thuộc loại Biến Hành Tâm Sở, chính là Thọ, Tưởng, Xúc, Tác Ý và Tư. “*Thử biến nhất thiết thiện, bất thiện, vô ký tâm, cố danh Biến Hành*” (Các món ấy trọn khắp hết thấy các tâm thiện, bất thiện, vô ký, nên gọi là Biến Hành). Năm món Tâm Sở ấy trọn khắp “*tứ nhất thiết*”, cho nên gọi là Biến Hành. “*Tứ nhất thiết*” tức là:

a) Nhất thiết tánh (hết thấy tánh): Bao gồm ba tánh thiện, ác, và vô ký.

b) Nhất thiết địa (hết thấy địa vị): Trọn khắp tam giới, cửu địa. Tam giới là Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới. Cửu địa là Ngũ Thú Tạp Cư Địa, Ly Sanh Hỷ Lạc Địa, Định Sanh Hỷ Lạc Địa, Ly Hỷ Diệu Lạc Địa, Xả Niệm Thanh Tịnh Địa, Không Vô Biên Xứ Địa, Thức Vô Biên Xứ Địa, Vô Sở Hữu Xứ Địa, và Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Địa^[7].

c) Nhất thiết thời (hết thấy thời): Chung khắp các địa vị hữu lậu, và địa vị vô lậu, [sẽ đều là] sáu Thức sanh, sáu Thức diệt bất luận thời gian nào.

d) Nhất thiết tâm: [Biến Hành Tâm Sở tồn tại] nơi tám thức, và cũng tương ứng với các Tâm Sở.

2) **Biệt Cảnh Tâm Sở**: “*Ngũ thị Biệt Cảnh. Thử ngũ, nhất nhất u sai biệt cảnh, triển chuyển quyết định, tánh bất tương ly. Thị trung hữu nhất, tất hữu nhất thiết*” (Năm món là Biệt Cảnh. Năm món ấy, mỗi món trong cảnh sai khác, lần lượt quyết định, tánh chẳng trái lìa. Hễ trong ấy có một món, ắt có hết thấy các món): Dục, Thắng Giải, Niệm, Tam-ma-địa, Huệ, năm món Tâm Sở ấy là Biệt Cảnh Tâm Sở, do chúng duyên theo các cảnh giới khác biệt. Cảnh được duyên của Dục chính là chuyện đáng yêu thích (cảnh được yêu thích). Cảnh được duyên bởi Thắng Giải là cảnh quyết định. Cảnh được duyên bởi Niệm là cảnh đã từng quen thuộc (tăng tập cảnh). Cảnh để duyên của Tam-ma-địa và Huệ là sự được quán (Sở Quán Cảnh). Theo như luận này nói: Hễ có một Tâm Sở [thuộc Biệt Cảnh], sẽ có bốn món Tâm Sở khác [của Biệt Cảnh Tâm Sở], món này và món kia chẳng tách lìa. Nói theo Thành Duy Thức Luận, năm món Tâm Sở ấy có lúc sanh khởi toàn bộ, có lúc sanh khởi hoặc bốn món, hoặc ba món, hoặc hai món, hoặc một món. Có khi toàn bộ chẳng sanh khởi.

3) **Thiện Tâm Sở**: “*Thập nhất vi thiện*” (Mười một món là Thiện Tâm Sở). Mười một món Tâm Sở như Tín, Tàm, Quý v.v... là Thiện Tâm Sở. “*Thiện*” tức là pháp phù hợp chánh lý, có thể thuận thảo, lợi ích cả ta lẫn người, đời này và đời khác.

4) **Căn Bản Phiền Nã Tâm Sở**: “*Lục vi phiền nã*” (Sáu món là phiền nã). Sáu món Tâm Sở như Tham, Sân v.v... là Căn Bản Phiền Nã. Phiền Nã là tác

dụng tâm lý gây nên phiền phức, não loạn thân tâm, khiến cho thân tâm chẳng tịch tĩnh, như đứng ngồi chẳng yên, ăn chẳng nổi, ngủ chẳng được!

5) **Tùy Phiền Não Tâm Sở**: “*Dư thị Tùy Phiền Não*” (Những món còn lại là Tùy Phiền Não). Hai mươi Tâm Sở như Phẫn, Hận v.v... là Tùy Phiền Não, tức là những phiền não thuận theo Căn Bản Phiền Não mà sanh khởi,

6) **Bất Định Tâm Sở**: “*Tứ vi Bất Định*” (Bốn món là Bất Định). Bốn món Tâm Sở như Ác Tác, Thùy Miên, Tầm, và Tứ là Bất Định Tâm Sở. “*Thử Bất Định tứ, phi chánh, tùy phiền não, dĩ thông thiện cập vô ký tánh cố*” (Bốn món Bất Định ấy chẳng phải là chánh phiền não, hay tùy phiền não, do có tánh thiện lẫn tánh vô ký): Bất Định Tâm Sở chỉ bao gồm hết thảy các tánh. Do vậy, chúng chẳng phải là Biến Hành Tâm Sở, chẳng phải là Biệt Cảnh Tâm Sở, chẳng phải là Thiện Tâm Sở, chẳng phải là Căn Bản Phiền Não (chánh phiền não), cũng chẳng phải là Tùy Phiền Não. Vì thế, lập riêng [một danh xưng] là Bất Định Tâm Sở.

“*Xúc đẳng thể tánh cập nghiệp, ung đương giải thích*” (Thể tánh và nghiệp của những món Tâm Sở như Xúc v.v... hãy nên giải thích): Thể tánh và nghiệp dụng của bốn mươi chín Tâm Sở từ Xúc cho đến Tứ hãy nên giải thích. Vì sao cần phải biết thể tánh và nghiệp dụng của những Tâm Sở ấy? Hiểu rõ thể tánh và nghiệp dụng của Tâm Sở, sẽ có thể nhận biết Tâm Sở của chính mình. Tiến hơn bước nữa là chế phục, diệt trừ những Tâm Sở bất thiện, tăng trưởng Thiện Tâm Sở.

1.1.2.4.2. Giải thích riêng biệt từng điều một (chia làm hai phần)

1.1.2.4.2.1. Tâm Sở Pháp (chia thành sáu phần)

1.1.2.4.2.1.1. Biến Hành Tâm Sở (chia thành ba phần)

1.1.2.4.2.1.1.1. Xúc

(Luận) Vân hà Xúc? Vị tam hòa hợp, phân biệt vi tánh. Tam hòa, vị Nhãn, Sắc, Thức như thị đẳng. Thử chư hòa hợp, tâm, tâm pháp sanh, cố danh vi Xúc, dĩ Thọ sở y vi nghiệp.

(論)云何觸？謂三和合。分別為性。三和。謂眼色識。如是等。此諸和合心心法生故名為觸。與受所依為業。

(Luận: Xúc là như thế nào? Chính là ba thứ hòa hợp, có tánh chất phân biệt. Ba thứ hòa hợp chính là Nhãn, Sắc và Thức như thế đó. Các thứ ấy hòa hợp, tâm và tâm pháp bèn sanh, nên gọi là Xúc, có nghiệp dụng là làm chỗ nương tựa cho Thọ).

“*Vân hà Xúc? Vị tam hòa hợp, phân biệt vi tánh*”, [nghĩa là] Xúc dùng ba thứ hòa hợp, có thể tánh phân biệt. “*Tam hòa, vị Nhãn, Sắc, Thức như thị đẳng. Thử chư hòa hợp, tâm, tâm pháp sanh, cố danh vi Xúc*” [ý nói]: Như Nhãn Căn giữ lấy Sắc cảnh, Nhãn Thức bèn sanh khởi. Ba thứ Nhãn Căn, Sắc cảnh và Nhãn Thức hòa hợp,

cũng có những Tâm Sở tương ứng với Nhãn Thức. Cũng giống như vậy Nhĩ Căn giữ lấy Thanh cảnh, sanh khởi Nhĩ Thức... Ý Căn giữ lấy Pháp cảnh, sanh khởi Ý Thức. Ý Căn, Pháp cảnh và Ý Thức ba thứ hòa hợp, cũng có những Tâm Sở tương ứng với Ý Thức.

“*Phân biệt vi tánh*” (Có thể tánh phân biệt): “*Phân biệt*” là tiếp nhận từ ba thứ Căn, Cảnh và Thức hòa hợp mà sanh khởi công dụng của Tâm và Tâm Sở. Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh về Xúc Tâm Sở như sau: “*Xúc, vị tam hòa, phân biệt, biến dị, linh tâm, tâm sở xúc cảnh vi tánh. Thọ, Tưởng, Tư đẳng, sở y vi nghiệp*” (Xúc là ba thứ hòa hợp, phân biệt, đối khác. Nó có tánh chất khiến cho tâm và Tâm Sở tiếp xúc cảnh. Nghiệp dụng của nó là làm chỗ nương tựa cho Thọ, Tưởng, Tư v.v...) “*Biến dị*” (Đối khác) tức là ba thứ hòa hợp sanh ra tâm và Tâm Sở, so với khi chúng chưa hòa hợp thì có sự đối khác, chẳng giống nhau.

Sáu căn tiếp nhận sáu cảnh, sanh ra sáu Thức (Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Ty Thức, Thiết Thức, Thân Thức, Ý Thức). Do vậy, Xúc cũng có thể chia thành sáu loại: Xúc tương ứng với Nhãn Thức, Xúc tương ứng với Nhĩ Thức, Xúc tương ứng với Ty Thức, Xúc tương ứng với Thiết Thức, Xúc tương ứng với Thân Thức, và Xúc tương ứng với Ý Thức.

“*Dữ Thọ sở y vi nghiệp*” (Có nghiệp dụng làm chỗ nương tựa cho Thọ): Nghiệp dụng của Xúc là làm chỗ nương tựa cho sự hoạt động của Thọ, tức là Thọ nương vào Xúc mà sanh khởi. Đây là nói theo mối quan hệ chủ yếu, như trong Thập Nhị Duyên Khởi đã có nói: “*Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ*”. Thật ra, còn có những Tâm Sở khác nương vào Xúc để sanh khởi. Vì thế, Thành Duy Thức Luận nói: “*Có nghiệp dụng làm chỗ nương dựa cho Thọ, Tưởng, Tư v.v...*”

Xúc lại có thể chia thành ba loại lớn: Một là hợp ý Xúc, hai là chẳng hợp ý Xúc, ba là chẳng hợp ý, chẳng không hợp ý Xúc. “*Hợp ý Xúc*” là Xúc thuận hợp với sinh lý (Ngũ Căn) và Ý Thức. Thọ nương vào hợp ý Xúc mà sanh khởi sẽ là Lạc Thọ và Hỷ Thọ. Cũng giống như vậy, Thọ do nương vào “*chẳng hợp ý Xúc*” mà sanh khởi Khổ Thọ và Ưu Thọ. Thọ do nương vào “*chẳng hợp ý, chẳng không hợp ý Xúc*” mà sanh khởi thì là Xả Thọ.

Có những người trong lúc Khổ Thọ và Ưu Thọ sanh khởi, bèn sanh khởi lòng chán ghét, sân hận; nếu tăng mạnh hơn, sẽ trở thành phá hoại, hủy diệt chính mình, cũng như những hữu tình hoặc vật dụng khác. Trong lúc Lạc Thọ và Hỷ Thọ sanh khởi, bèn sanh khởi cái tâm tham đắm, lại tăng mạnh sâu đậm hơn sự đắm nhiễm đối với chính mình, các hữu tình, hoặc vật phẩm khác.

Xúc và Thọ là Biến Hành Tâm Sở, đồng thời sanh diệt. Tu học Phật pháp, có lúc chú trọng nói: Quán chiếu Thọ là vô thường, vô ngã, có chánh niệm, chánh tri, sẽ chẳng chấp trước Lạc Thọ, Khổ Thọ mà sanh khởi các phiền não như tham ái hay sân hận v.v... Có lúc chú trọng nói: Quán chiếu Xúc là vô thường, vô ngã. Hễ có chánh niệm, chánh tri, cũng sẽ chẳng chấp trước hợp ý Xúc, chẳng hợp ý Xúc để rồi sanh khởi các phiền não tham ái, sân hận v.v... Xúc sanh khởi đồng thời với

trí huệ thì gọi là “*minh tương ứng Xúc*” (Xúc tương ứng với sự sáng suốt). Trong cuộc sống thường ngày, bậc thánh giả A La Hán do trong lúc sáu món Xúc sanh khởi, bèn có vô lậu trí huệ, cho nên chẳng sanh khởi các phiền não tham ái, sân hận v.v... Ngược lại, phàm phu là “*Xúc tương ứng với vô minh*”, duyên theo hữu lậu Thọ, hữu lậu Thọ duyên các phiền não như Ái v.v... [Vi thể], tiếp tục luân hồi trong sanh tử.

1.1.2.4.2.1.1.2. Tác Ý

(Luận) Vân hà Tác Ý? Vị linh tâm phát ngộ vi tánh, linh tâm, tâm pháp hiện hành cảnh động, thị ức niệm nghĩa, nhậm trì phan duyên tâm vi nghiệp.

(論)云何作意？謂令心發悟為性。令心心法現前警動。是憶念義任持攀緣心為業。

(Luận: Tác Ý là như thế nào? Chính là có tánh chất khiến cho tâm phát khởi sự giác ngộ, khiến cho tâm và tâm pháp hiện tiền cảnh giác, phát động. Đó là ý nghĩa “ức niệm”. [Tác Ý] có nghiệp dụng duy trì cái tâm phan duyên).

Thể tánh của Tác Ý là “*linh tâm phát ngộ*”, tức là cảnh giác, phát động Tâm và Tâm Sở, khiến cho Tâm và Tâm Sở giác ngộ, buộc chặt ý niệm nơi cảnh giới. “*Ức niệm*” ở đây không phải là nhớ lại những chuyện trước kia, mà là buộc chặt ý niệm nơi cảnh giới.

Có thể nói Tác Ý là “*chú ý*”, nhưng chẳng phải là chuyên chú nhất tâm. Như ưa thích một vật phẩm nào đó, sẽ đặc biệt chú ý nó, tâm sẽ bị nó thu hút, hấp dẫn. Như tiếng pháo nổ quá to, cảnh giới rất rõ rệt, tâm sẽ bị tiếng pháo nổ lôi cuốn. Thiên Đại Học trong sách Lễ Ký có nói: “*Tâm bất tại yên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn*” (Tâm chẳng chú ý thì nhìn mà chẳng thấy, nghe mà chẳng hiểu). Chẳng chú ý tới Sắc cảnh hiện tiền hoặc Thanh cảnh hiện tiền, sẽ chẳng sanh khởi Nhãn Thức hoặc Nhĩ Thức, mà cũng chẳng thấy Sắc cảnh, hoặc nghe thấy Thanh cảnh. Như khi nhà khoa học chuyên tâm làm thí nghiệm, sẽ chẳng chú ý chuyện bên cạnh mình, cũng chẳng biết bên cạnh mình đã phát sanh chuyện gì. Như khi dùng bữa, quá chuyên tâm vào TV, sẽ là “*ăn mà chẳng biết vị*”.

Nghiệp dụng của Tác Ý là “*nhậm trì phan duyên tâm*” (duy trì cái tâm phan duyên), có thể nhiếp trì cảnh giới được phan duyên (nắm níu) bởi tâm và Tâm Sở. “*Nhậm trì*” (任持) có nghĩa là có thể đảm nhận sự nhiếp trì. “*Phan duyên*” (攀緣) là tác dụng nắm níu cảnh giới (đối tượng) của Tâm và Tâm Sở. Tâm và Tâm Sở là năng duyên (chủ thể để duyên)^[8], cảnh giới được phan duyên thì là sở duyên (đối tượng được duyên).

Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh về Tác Ý Tâm Sở như sau: “*Tác Ý, vị năng cảnh tâm vi tánh, u sở duyên cảnh dẫn tâm vi nghiệp*” (Tác Ý có nghĩa lấy cái

tâm có thể cảnh giác làm tánh, có nghiệp dụng đối với cảnh được duyên bèn dẫn khởi cái tâm). [Ý nói] Tác Ý có thể có thể đánh động, thúc đẩy Tâm và Tâm Sở. Tiến hơn bước nữa, Tác Ý có thể lôi kéo Tâm và Tâm Sở phan duyên cái cảnh được duyên. Tác Ý giống như người đặc biệt dễ đánh thức. Đang ngủ vào ban đêm, hễ có chút xao động gì đó, người ấy ngay lập tức tỉnh giấc, lại còn đánh thức người khác để cùng nhau xử lý tình huống.

Nói theo phía tu hành, Tác Ý mang tánh chất thiện mà sanh khởi thì cũng có thể dẫn dắt những thiện Tâm Sở khác sanh khởi. Như thế nào thì mới có thể khiến cho Tác Ý mang tánh chất thiện sanh khởi? Du Già Sư Địa Luận đã nói bốn thứ lực khiến cho Tác Ý sanh khởi:

1. Do dục lực: Đối với cảnh được duyên, tâm có sự yêu chuộng (ước mong). Đối với điều ấy, cái tâm thường dễ sanh khởi Tác Ý.

2. Do niệm lực: Đối với cảnh được duyên, đã từng ghi nhớ sâu đậm. Khi duyên lấy cảnh tượng hết sức quen thuộc, đối với điều ấy, cái tâm thường dễ sanh khởi sự Tác Ý.

3. Do cảnh giới lực: Cảnh giới hết sức rộng lớn, đặc biệt rõ rệt. Đối với cảnh giới ấy, tốt bậc yêu chuộng. Khi cảnh giới ấy hiển hiện trước mặt, tâm sẽ hết sức dễ sanh khởi sự Tác Ý đối với cảnh giới ấy.

4. Do sở tập lực (sức mạnh của sự quen thuộc do đã từng làm nhiều lần): Đối với cảnh được duyên, do đã từng huân tập hết sức nhiều lần, [cảnh ấy] đã trở thành hết sức quen thuộc. Đối với chuyện ấy, tâm thường dễ dàng sanh khởi Tác Ý.

Vì thế, tu hành mà nếu nắm vững bốn thứ lực ấy, Tác Ý mang tánh chất thiện sẽ thường sanh khởi rất dễ dàng.

1.1.2.4.2.1.1.3. Tư

(Luận) Vân hà Tư? Vị u công đức, quá thất, cập dĩ câu phi, linh tâm tạo tác ý nghiệp vi tánh. Thử tánh nhược hữu, thức phan duyên dụng, tức hiện tại tiền, do như từ thạch dẫn thiết linh động, năng thôi thiện, bất thiện, vô ký tâm vi nghiệp.

(論)云何思？謂於功德過失。及以俱非。令心造作意業為性。此性若有。識攀緣用。即現在前。猶如磁石引鐵令動。能推善不善無記心為業。

(Luận: Tư là như thế nào? Chính là đối với công đức, làm lỗi, hay đều chẳng phải (tức là chẳng phải là công đức, mà cũng chẳng phải làm lỗi), nó có tánh chất khiến cho cái tâm tạo tác ý nghiệp. Nếu có tánh ấy, Thức nắm níu Dụng, sẽ bèn hiện tiền, giống như đá nam châm hút sắt khiến cho sắt chuyển động, có nghiệp dụng có thể phát động cái tâm thiện, bất thiện, và vô ký).

Thể tánh của Tư Tâm Sở là “*u công đức, quá thất, cập dĩ câu phi, linh tâm tạo tác ý nghiệp*” [nghĩa là] khiến cho Tâm và Tâm Sở đối ứng với cảnh giới công đức hay lỗi lầm, cũng như đối với “*câu phi*” (đều là Không, tức là chẳng có công đức, mà cũng chẳng có lỗi lầm) bèn sanh khởi hành vi Ý Thức (ý nghiệp) có tánh chất thiện, ác, hay vô ký. Nghiệp có nghĩa là “*tạo tác, thực hiện*”. Nghiệp có thể chia thành ba loại: Thân nghiệp, khẩu nghiệp, và ý nghiệp (hành vi nơi thân thể, ngôn ngữ, và ý thức). Đã có ý nghiệp thì mới thúc đẩy thân nghiệp và khẩu nghiệp. Chẳng có ý nghiệp, thân và khẩu sẽ chẳng chủ động tạo nghiệp.

Khi Tư Tâm Sở tiếp xúc cảnh giới, nó sẽ chủ động chọn lựa hành động thích ứng với cảnh giới. Chẳng hạn như có người tán thán hoặc phê bình kẻ nào đó, kẻ đó sẽ chủ động chọn lựa hành động để đáp trả, hoặc là cảm tạ đối phương, hoặc là khinh thường đối phương, hoặc chẳng thèm quan tâm đối phương.

Tư Tâm Sở có cả ba tánh:

- 1) Tư mang tánh chất thiện, sẽ tạo tác thiện pháp công đức.
- 2) Tư mang tánh chất ác, sẽ tạo tác ác pháp lỗi lầm.
- 3) Tư mang tánh chất vô ký, sẽ tạo tác pháp vô ký câu phi (chẳng phải là công đức mà cũng chẳng phải là lỗi lầm).

“*Thử tánh nhược hữu, Thức phan duyên Dụng, tức hiện tại tiền, do như từ thạch dẫn thiết linh động*” [nghĩa là] hễ có Tư Tâm Sở, tác dụng tâm thức duyên theo cảnh giới sẽ ngay lập tức hiện tiền, giống như đá nam châm hút sắt, khiến cho sắt bị lay động.

“*Năng thôi thiện, bất thiện, vô ký tâm vi nghiệp*” (Có nghiệp dụng thúc đẩy cái tâm thiện, bất thiện, hay vô ký): Nghiệp dụng của Tư Tâm Sở có thể thúc đẩy thiện tâm tạo tác thiện nghiệp, hoặc thúc đẩy cái tâm bất thiện tạo tác nghiệp bất thiện, hoặc thúc đẩy cái tâm vô ký tạo tác nghiệp vô ký.

Thành Duy Thức Luận đã nói rõ về Tư Tâm Sở như sau: “*Tư vị linh tâm tạo tác vi tánh, u thiện phẩm đẳng dịch tâm vi nghiệp*” (Tư có tánh chất khiến cho cái tâm tạo tác, có nghiệp dụng sai sử cái tâm tạo tác nơi các điều thiện v.v...), [ý nói]: Thể tánh của Tư Tâm Sở là khiến cho cái tâm và Tâm Sở tạo tác. Nghiệp dụng của nó là sai khiến tâm và Tâm Sở tạo tác thân, ngữ, ý nghiệp thuộc ba tánh (thiện, ác, vô ký). Tư Tâm Sở là Biến Hành Tâm Sở, bất cứ lúc nào có tâm thức thì sẽ có Tư. Dựa theo các tình huống khác nhau, sẽ đặt ra ba loại danh xưng khác nhau:

1) Thảm Lự Tư (審慮思): Tức là Tư khi nội tâm trừ tính, cân nhắc chuyện này nên làm, hay không nên làm.

2) Quyết Định Tư (決定思): Tức là Tư sau khi đã suy tính kỹ càng, bèn đạt được một quyết định.

3) Động Phát Thăng Tư (動發騰思): Tức là Tư sau khi quyết định, bèn đồng thời phát khởi thân nghiệp và ngữ nghiệp.

1.1.2.4.2.1.2. Biệt Cảnh Tâm Sở (chia làm năm phần)

1.1.2.4.2.1.2.1. Dục

(Luận) Vân hà Dục? Vị u khả ái nhạo sự, hy vọng vi tánh. Ái nhạo sự giả, sở vị khả ái kiến, văn đẳng sự. Thị nguyện nhạo hy cầu chi nghĩa, năng dữ Tinh Tấn sở y vi nghiệp.

(論)云何欲？謂於可愛樂事。希望為性。愛樂事者。所謂可愛見聞等事。是願樂希求之義能與精進所依為業。

(Luận: Dục là như thế nào? Có nghĩa là đối với sự đáng yêu mến, bèn có tánh chất mong mỏi. “Sự đáng yêu mến” là nói tới những chuyện thấy nghe đáng yêu mến v.v... mang ý nghĩa “vui thích, mong cầu”. Nghiệp dụng của nó là làm chỗ y cứ cho Tinh Tấn).

Thể tánh của Dục là “*u khả ái nhạo sự, hy vọng vi tánh*”, tức là đối với chuyện đáng yêu, đáng ưa, bèn hy vọng sẽ đạt được.

“*Ái nhạo sự giả, sở vị khả ái kiến, văn đẳng sự*” (“Sự đáng yêu thích” chính là nói những chuyện thấy nghe bèn [cảm thấy] đáng yêu). Chuyện đáng yêu thích là những thứ lục trần (sáu thứ cảnh giới) tốt đẹp như cảnh sắc, âm thanh, mùi hương, vị, chất liệu, quan niệm tốt đẹp v.v... Vì sao thêm chữ Đẳng (等)? Tác dụng nhận biết rành rẽ của Nhãn Thức gọi là Kiến (thấy), tác dụng nhận biết rành rẽ của Nhĩ Thức được gọi là Văn (nghe). Do vậy chữ Đẳng là nói đến “(ngửi, ném) hay, biết”, tức là tác dụng nhận biết rành rẽ của Ty Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, và Ý Thức.

“*Thị nguyện nhạo hy cầu chi nghĩa*” (Có nghĩa là vui thích, mong muốn): Đây là giải thích chữ “*hy vọng*”. Đối với cảnh giới đáng yêu, bèn sanh khởi nguyện vọng yêu thích, hy vọng trong tương lai sẽ có thể đạt được [nguyện ấy].

Dục Tâm Sở bao gồm tánh thiện, tánh ác, và tánh vô ký. Chẳng hạn như hy vọng trong tương lai sẽ liễu sanh thoát tử, hoặc viên thành Phật đạo. Đây là Dục có tánh chất thiện (thiện pháp dục, chánh nguyện). Hy vọng trong tương lai sẽ trở thành vua cò bạc, đây là Dục mang tánh chất ác, tương ứng với phiền não. Hy vọng trong tương lai sẽ trở thành nghệ sĩ dương cầm mà nếu chẳng thể phân định rành rẽ là tánh thiện hay tánh ác, đây là Dục mang tánh chất vô ký. “*Dục vi nhất thiết pháp bản*” (Dục là cái gốc của hết thảy các pháp). Dục tâm đối ứng với thiện sự, ác sự, và vô ký sự đều rất quan trọng. Vì có Dục Tâm Sở thì mới có thể nỗ lực đạt thành nguyện vọng.

Nghiệp dụng của Dục là “*năng dữ tinh tấn sở y vi nghiệp*”, [ý nói] nó có thể dẫn khởi sự tinh tấn. Vì tinh tấn là thiện pháp, cho nên điều này là nói về nghiệp dụng của thiện pháp Dục.

Thành Duy Thức Luận đã nói về Dục Tâm Sở như sau: “*Vân hà vi Dục? Ư sở nhạo cảnh, hy vọng vi tánh, cần y vi nghiệp*” (Dục là như thế nào? Đối với cảnh vui

thích thì có tánh chất mong mỏi, nghiệp dụng [của Dục] là làm chỗ nương dựa cho sự siêng năng). Thể tánh của Dục là đối với các cảnh giới yêu thích, sẽ mong mỏi đạt được trong tương lai. Nghiệp dụng của Dục là làm chỗ nương tựa cho sự siêng gắng, phấn chấn.

“*Tín vi Dục y, Dục vi Căn (tinh tấn) y*” (Dục nương tựa vào Tín, Căn (Tinh Tấn) nương tựa Dục). Nói theo nghĩa rộng, tín thuận và siêng năng phấn chấn có cả ba tánh. Tín thuận là cái để dục nguyện (mong mỏi, ước ao) nương vào. Dục nguyện là cái để sự siêng năng phấn chấn nương vào. Nói theo thiện tánh, Tịnh Tín là chỗ nương tựa của Chánh Nguyện, Chánh Nguyện là chỗ nương tựa của Tinh Tấn. Tinh Tấn nương cậy Chánh Nguyện thì mới có thể sanh khởi. Chánh Nguyện nương vào Tịnh Tín thì mới có thể sanh khởi. Nói theo tánh ác, thì chẳng hạn có người tín thuận, cho rằng “làm vua cờ bạc rất vĩ đại”, sẽ phát nguyện trong tương lai trở thành vua cờ bạc, sẽ siêng năng mạnh mẽ luyện tập kỹ xảo cờ bạc. Siêng năng mạnh mẽ làm chuyện ác thì chẳng phải là tinh tấn, mà là giải đãi. Nói theo tánh vô ký, thì có người tín thuận, cho rằng “nghệ sĩ dương cầm rất vĩ đại”, sẽ phát nguyện trong tương lai trở thành nghệ sĩ dương cầm, sẽ siêng năng mạnh mẽ luyện tập ngón đàn dương cầm.

Nếu nghiên cứu sâu hơn nữa, [sẽ thấy] Thắng Giải là chỗ nương tựa của Tín Thuận. Thắng Giải cũng có cả ba tánh. Lại dùng pháp môn Tịnh Độ để làm thí dụ. Đối với Sự và Lý của pháp môn Tịnh Độ mà có sự thấu hiểu sâu đậm (thiện tánh thắng giải), chẳng hoài nghi, sẽ dẫn đến sanh khởi tín tâm chân thật (Tín), sẽ dẫn khởi chánh nguyện vãng sanh thế giới Cực Lạc (đó là Dục (ham muốn, mong ước) mang tánh chất thiện, chán nhàm Sa Bà, ưa cầu Cực Lạc). Vì để thỏa mãn chánh nguyện, sẽ siêng năng, sốt sắng tu hành pháp môn Tịnh Độ (đấy là Tinh Tấn). Do điều này có thể suy luận: Chẳng tinh tấn tu hành pháp môn Tịnh Độ, tức là biểu thị [kẻ ấy] chẳng có chánh nguyện vãng sanh thế giới Cực Lạc! Vì sao chẳng có chánh nguyện? Vì chẳng có tịnh tín (lòng tin thanh tịnh) đối với pháp môn Tịnh Độ. Vì sao chẳng có tịnh tín? Vì chẳng có thắng giải đối với pháp môn Tịnh Độ.

Lại nêu lên một thí dụ để mọi người có thể lãnh hội sâu đậm: Người nào đó mắc bệnh nghiêm trọng, nghe nói bác sĩ nọ chuyên môn chữa trị chứng bệnh ấy. Nếu kẻ đó lý giải sâu xa y thuật của vị bác sĩ đó, chẳng hoài nghi, hết sức tin tưởng (tức là thắng giải, tín thuận), kẻ ấy sẽ hy vọng được vị bác sĩ đó trị bệnh (Dục), mà cũng sẽ ngay lập tức tìm kiếm vị bác sĩ ấy, thật thà uống thuốc theo đúng sự chỉ dạy của viên bác sĩ (đấy là siêng năng, sốt sắng).

1.1.2.4.2.1.2.2. Thắng Giải

(Luận) Vân hà Thắng Giải? Vị u quyết định cảnh, như sở liễu tri, ẩn khả vi tánh. Quyết định cảnh giả, vị u Ngũ Uẩn đẳng, như Nhật Thân thuyết: “Sắc như tụ mật, Thọ như thủy bào, Tưởng như dương viêm, Hành như ba tiêu, Thức

như huyễn cảnh”. Như thị quyết định, hoặc như chư pháp sở trụ tự tướng, vị tức như thị nhi sanh quyết định. Ngôn quyết định giả, tức ấn trì nghĩa. Dư vô dẫn chuyển vi nghiệp, thứ tăng thắng cố, dư sở bất năng dẫn.

(論)云何勝解？謂於決定境。如所了知。印可為性。決定境者。謂於五蘊等。如日親說。色如聚沫。受如水泡。想如陽炎。行如芭蕉。識如幻境。如是決定。或如諸法所住自相。謂即如是而生決定。言決定者即印持義。餘無引轉為業。此增勝故。餘所不能引。

(Luận: Thắng Giải là như thế nào? Chính là có tánh chất đối với cảnh quyết định, bèn hiểu biết đúng mực mà chấp thuận. “Cảnh quyết định” là nói tới Ngũ Uẩn v.v... như Phật Thích Ca đã nói: “Sắc như bọt nước đọng, Thọ như bong bóng nước, Tưởng như ảo ảnh khi trời nắng gắt, Hành như cây chuối, Thức như huyễn cảnh”. Quyết định như thế, hoặc là đối với tự tướng mà các pháp đang an trụ bèn do như vậy mà sanh lòng quyết định. Nói “quyết định” tức là theo ý nghĩa “ấn khả, kiên trì”, chẳng bị những nghiệp khác lôi kéo, xoay chuyển. Do [Thắng Giải] là tăng thắng, những pháp khác chẳng thể dẫn dụ nó được).

Thể tánh của Thắng Giải “*u quyết định cảnh, như sở liễu tri, ấn khả vi tánh*” [tức là] đối với cảnh được duyên, đối với sự việc và đạo lý mà người ấy đã lý giải, bèn thông hiểu kiên quyết, xác định, ấn chứng, chấp nhận, chẳng hoài nghi, chẳng mê hoặc. Nghiệp dụng của Thắng Giải “*dư vô dẫn chuyển vi nghiệp*”, [tức là] những thứ kiến giải khác chẳng thể lôi kéo, chuyển biến nó. Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh Thắng Giải Tâm Sở cũng giống như thế.

“*Ngôn quyết định giả, tức ấn trì nghĩa*” [ý nói] quyết định là ấn khả (dứt khoát chấp nhận), kiên trì. “*Quyết định cảnh*” chính là cảnh giới đã ấn chứng, chấp nhận bởi sự thấu hiểu kiên quyết, xác định.

Thắng Giải có cả ba tánh chất thiện, ác, và vô ký. Đối với Sự và Lý chánh xác, bèn có sự lý giải sâu đậm, chẳng có nghi hoặc, thì là Thắng Giải có tánh chất thiện. Đối với sự lý điên đảo, bèn lý giải sâu đậm, chẳng có nghi hoặc, thì là Thắng Giải mang tánh chất ác. Đối với hết thảy những đạo lý chẳng dính dáng đến đạo đức bèn lý giải sâu đậm, chẳng có nghi hoặc, thì là Thắng Giải có tánh chất vô ký.

“*U Ngũ Uẩn đẳng, như Nhật Thân thuyết*” (Đối với các thứ như Ngũ Uẩn v.v... thì như Phật Thích Ca đã nói): Tức là [nói đến] sự thuyết minh của Thích Ca Mâu Ni Phật đối với Ngũ Uẩn, Thập Nhị Xứ, và Thập Bát Giới. “*Nhật Thân*” tức là thân thuộc của Nhật tộc (giòng họ mặt trời), ở đây là nói tới Thích Ca Mâu Ni Phật. Theo truyền thuyết, thị tộc Thích Ca thuộc về Nhật tộc.

“*Sắc như tụ沫, Thọ như thủy bào, Tưởng như dương viêm, Hành như ba tiêu, Thức như huyễn cảnh*” là như kinh Tạp A Hàm đã nói [các tỷ dụ]. “*Sắc như tụ沫*”: Sắc Uẩn như bọt nước tích tụ lại, phá hoại dễ dàng, biểu thị Sắc Uẩn là vô thường. “*Thọ như thủy bào*”: Thọ Uẩn như bong bóng nước. Khi trời mưa, trên mặt

đất nổi bong bóng, cũng dễ bị phá hoại, biểu thị Thọ Uẩn là vô thường. “*Tưởng như dương viêm (diệm)*”: “*Dương viêm*” (陽炎, có khi viết là dương diệm, 陽燄) là hơi nước từ trên đường sá bốc lên, nhìn từ xa giống như hồ nước gợn sóng lăn tăn, thật ra chẳng có nước. Dương Viêm còn được dịch là Lộc Ái (鹿愛, nai yêu mến): Nai khát nước, trông thấy Dương Viêm tưởng là nước, nó chạy tới muốn uống nước, nhưng chẳng có nước. Điều này biểu thị Tưởng Uẩn chẳng chân thật, vô ngã. “*Hành như ba tiêu*”: Lột cây chuối từng tầng một, chính giữa rỗng tuếch, chẳng có cái lõi thật sự. Điều này biểu thị Hành Uẩn chẳng chân thật, vô ngã. “*Thức như huyền cảnh*”: Huyền cảnh là như nhà ảo thuật cầm một chiếc khăn tay, biến nó thành một con bò câu, đại chúng cho rằng bò câu thật sự từ không mà thành có. Thật ra, trước đó, họ đã ẩn giấu chim bò câu, dùng cách thức “mà mắt” khiến cho khán giả ngỡ bò câu thật sự được biến ra. Điều này biểu thị Thức Uẩn chẳng chân thật, vô ngã. “*Như thị quyết định*” (Quyết định như thế): Giống như đức Phật đã giảng rõ về Ngũ Uẩn, phải kiên quyết thông hiểu, xác định “*Ngũ Uẩn sanh diệt trong từng sát-na, là hư vọng, chẳng chân thật, là vô thường, là vô ngã*”.

“*Hoặc như chư pháp sở trụ tự tướng, vị tức như thị nhi sanh quyết định*”: (Hoặc là đối với tự tướng mà các pháp đang an trụ, bèn do như vậy mà sanh quyết định): [Ý nói] hoặc là giống như đối với tự tướng mà các pháp đang an trụ, bèn sanh khởi sự thông hiểu kiên quyết, xác định. Như tự tướng của Địa Đại (đặc tánh của tự pháp) là tánh cứng, chẳng giống các pháp khác. Mỗi pháp đều có tự tướng riêng của nó, chẳng thể lẫn lộn được!

Vì sao có Thắng Giải thì những kiến giải khác chẳng thể lôi kéo, chuyển biến? “*Dĩ tăng thắng cố, dư sở bất năng dẫn*” (Do nó tăng mạnh, những thứ khác chẳng thể dẫn dắt nó): Vì sức của Thắng Giải rất mạnh, cho nên những kiến giải khác chẳng thể lôi kéo, chuyển biến. Học tập Phật pháp, hễ đã có Thắng Giải chánh xác, đối với bất luận đạo lý nào do người khác hay ngoại đạo nói, hoặc họ dùng nhiều cách uy hiếp, hay dùng lợi lộc để dẫn dụ, vẫn chẳng thể chuyển biến kiến giải xác định của chính mình.

1.1.2.4.2.1.2.3. Niệm

(Luận) Vân hà Niệm? Vị u quán tập sự, tâm bất vong thất, minh ký vi tánh. Quán tập sự giả, vị tăng sở tập hành, dữ bất tán loạn sở y vi nghiệp.

(論)云何念？謂於慣習事。心不忘失。明記為性。慣習事者。謂曾所習行。與不散亂所依為業。

(Luận: Niệm là như thế nào? Tánh của nó là đối với chuyện đã quen thực hiện, tâm chẳng quên mất, ghi nhớ rõ ràng. “Chuyện đã quen thực hiện” là chuyện đã từng quen làm. [Niệm Tâm Sở] có nghiệp dụng làm chỗ nương tựa cho Bất Tán Loạn).

Thế tánh của Niệm “*ư quán tập sự, tâm bất vong thất, minh ký vi tánh*”, [tức là] đối với những chuyện đã từng trải trước kia, sẽ có thể nhớ rõ ràng, chẳng quên mất. Nghiệp dụng của Niệm là “*dữ Bất Tán Loạn sở y vi nghiệp*”, [tức là] làm chỗ nương cậy cho Bất Tán Loạn.

“*Quán tập sự giả, vị tăng sở tập hành*” (“Chuyện đã từng tập quen” là những gì đã từng quen làm): Tức là chuyện đã từng được huân tập, trải qua, như đã thấy, đã nói, đã nghe, đã nghĩ, đã từng làm.

Thành Duy Thức Luận nói: “*Vân hà vi Niệm? Ư tăng tập cảnh, linh tâm minh ký bất vong vi tánh, Định y vi nghiệp*” (Thế nào là Niệm? Nó có tánh chất đối với cảnh đã từng tập quen, sẽ khiến cho tâm ‘nhớ rõ chẳng thể quên’. Nghiệp dụng là làm chỗ y cứ cho Định). “*Tăng tập cảnh*” là chuyện đã từng quen thuộc. Định là tâm chuyên chú nơi một cảnh, cũng chính là chẳng tán loạn. Giữ cho Niệm liên tục chẳng ngưng dứt nơi một cảnh, niệm lực càng mạnh, tâm sẽ chẳng bị tán loạn, sẽ đạt được Dục Giới Định, Vị Chí Định¹⁹, cho tới Sắc Giới Định, Vô Sắc Giới Định.

Khi lần đầu tiên trông thấy một sản phẩm mới, sẽ chẳng có Niệm. Chuyện đã từng có kinh nghiệm thì mới ghi nhớ nó, sẽ có Niệm. Sức của Niệm Tâm mạnh thì sức ký ức (trí nhớ) sẽ mạnh, có thể nhớ lại rõ ràng những chuyện đã từng trải rất lâu trước kia. Ngược lại, sức của Niệm Tâm Sở yếu ớt thì sức ký ức yếu ớt, chẳng thể nhớ lại rõ ràng chuyện đã từng trải qua rất lâu trước kia, thậm chí chẳng nhớ chuyện đã từng trải vào ngày hôm qua.

Theo Duy Thức Học, chuyện đã trải qua lần đầu sẽ huân tập thành chủng tử (Niệm chủng tử), chứa đựng trong Thức thứ tám. Nhân duyên chín muồi, Niệm chủng tử sẽ sanh khởi, hiện hành, sẽ có thể nhớ lại chuyện ấy.

Niệm Tâm Sở có cả ba tánh thiện, ác, và vô ký. Niệm tương ứng với các thiện Tâm Sở như Tín v.v... thì là Niệm có tánh thiện. Niệm tương ứng với các phiền não Tâm Sở như Tham v.v... thì là Niệm có tánh ác. Những niệm khác thì là Niệm có tánh chất vô ký.

Tu học Phật pháp, chủ yếu là tu học Giới, Định, Huệ. Đã từng thọ trì giới pháp, phải liễu giải chánh xác (chánh tri), phải luôn ghi nhớ (chánh niệm). Nếu chẳng ghi nhớ (thất niệm), sẽ dễ dàng hồ đồ vi phạm giới pháp (vì chẳng chánh tri mà phạm giới). Tu Định và tu Huệ, càng cần phải có chánh niệm. Đối với cảnh được duyên trong tu Định, giữ cho sự ức niệm liên tục thì tâm mới chẳng bị tán loạn, có sức chuyên chú mạnh mẽ. Tiến hơn bước nữa là xuất Định tu Quán, quan sát Ngũ Uẩn là “vô thường, khổ, vô ngã”, thành tựu vô lậu huệ, chứng đắc chân lý.

1.1.2.4.2.1.2.4. Tam-ma-địa

(Luận) Vân hà Tam-ma-địa? Vị ư sở quán Sự, tâm nhất cảnh tánh. Sở quán Sự giả, vị Ngũ Uẩn đẳng, cập vô thường, khổ, không, vô ngã đẳng. Tâm nhất

cảnh giả, thị chuyên chú nghĩa. Dĩ trí sở y vi nghiệp, do tâm định cố, như thật liễu tri.

(論)云何三摩地？謂於所觀事。心一境性。所觀事者。謂五蘊等。及無常苦空無我等。心一境者。是專注義。與智所依為業。由心定故。如實了知。

(Luận: Tam-ma-địa là như thế nào? Chính là đối với Sự được quán, tâm có tánh chất một cảnh. Những Sự được quán là như Ngũ Uẩn v.v... và vô thường, khổ, không, vô ngã v.v... “Tâm nhất cảnh” có nghĩa là chuyên chú. Nghiệp dụng của [Tam-ma-địa] là làm chỗ nương tựa cho trí, vì tâm đã định thì sẽ biết rành rẽ, đúng như thật).

Tam-ma-địa còn gọi là Chánh Định. Thê tánh của Định “*ư sở quán Sự, tâm nhất cảnh tánh*” nghĩa là đối với Sự được quán, tâm chuyên chú nơi cảnh giới tương đồng (trương tự). Nghiệp dụng của Định “*dĩ trí sở y vi nghiệp*”, tức là nó có tác dụng làm chỗ nương tựa cho trí huệ. Thành Duy Thức Luận đối với Định Tâm Sở cũng nói giống như vậy.

Định nương vào Niệm, Huệ nương vào Định. Có trí huệ thật sự thì mới có thể đoạn phiền não, liễu thoát sanh tử (giải thoát). Như Ngũ Căn, tức là Tín Căn, Tinh Tấn Căn, Niệm Căn, Định Căn và Huệ Căn [trong ba mươi bảy phẩm thánh đạo] cũng tuân theo thứ tự như thế. Có Định sẽ có thể giúp cho Huệ, giống như một ngọn đèn dầu, chẳng bị gió thổi chập chờn (Định), độ sáng của ánh đèn sẽ sáng tỏ, trông thấy sự vật rõ ràng (Huệ). Ngược lại, [đèn dầu] bị gió thổi chập chờn (tán loạn), độ sáng sẽ yếu ớt, chẳng thấy rõ sự vật (vô minh).

Tam-ma-địa (tiếng Phạn là Samādhi, tiếng Pali cũng giống như vậy), hoặc còn dịch là Tam-muội, có nghĩa là Đẳng Trì, tức là tâm bình đẳng, chẳng lao xao, chẳng hôn trầm, liên tục gìn giữ trạng thái cân bằng ấy.

Kẻ sơ học tu Định, chẳng phải là tâm trời hụp lao xao, suy Đông nghĩ Tây, suy nghĩ lung tung (điều cử, ác tác), thì cũng là tâm trầm trệ, yếu ớt, chẳng thể duyên trụ rõ ràng nơi cảnh giới được duyên (tức là hôn trầm nhẹ), cho đến tâm cảnh là một bầu tâm tối (hôn trầm nặng nề, ngủ mê). Để thành tựu Thiền Định, cần phải tu pháp đối trị. Khi điều cử (vọng niệm lao xao), có thể quan sát, nhận biết mà tu Chỉ tướng, ngưng dứt vọng tưởng, an trụ nơi cảnh được duyên, hồng hàng phục, diệt trừ điều cử, như tu An Na Bát Na Niệm (tiếng Phạn là Ānāpānasmṛti, dịch nghĩa là Xuất Nhập Tức Niệm)^[10]. Khi hôn trầm, có thể quan sát, tu Cữ tướng^[11], khiến cho tâm lực tăng cường, hàng phục, diệt trừ hôn trầm, như tu Lục Tùy Niệm (niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên). Khi chẳng điều cử, chẳng hôn trầm, hãy tu Xả tướng (hành Xả), chẳng còn gia công dụng hạnh, duy trì liên tục trạng thái cân bằng ấy.

Ở đây, Định Tâm Sở áp dụng chung cho Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới. Sắc Giới Định là từ Sơ Thiên cho đến Tứ Thiên. Vô Sắc Giới Định là Không Vô Biên Xứ Định, Thức Vô Biên Xứ Định, Vô Sở Hữu Xứ Định, và Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Định. Những loại Định này là các loại Định có sức chuyên chú rất mạnh. Dục Giới Định chỉ là muốn an trụ nơi cảnh được duyên thì sẽ có thể an trụ, hoàn toàn chẳng phải là một mực an trụ nơi cảnh giới tương đồng (tương tự). Chẳng hạn như khi tu Quán, hoặc là [đã đạt tới địa vị] Kiến Đạo, quán chiếu hành tướng của Tứ Đế, tuy cảnh được duyên biến hóa vô thường, cảnh được duyên trong sát-na trước chẳng giống cảnh được duyên trong sát-na sau, nhưng [hành nhân] có thể an trụ mà quán sát cảnh được duyên hiện tiền. Do vậy, cũng là có Định Tâm Sở; đây là Dục Giới Định.

Loại Định Tâm Sở này có cả ba tánh, như kẻ trộm vật chuyên chú mở két sắt thì là Định có tánh ác. Người tu hành chuyên chú tụng kinh, hoặc tu Bất Tịnh Quán v.v... thì là Định có tánh chất thiện. Nhân viên ngân hàng chuyên chú đếm tiền là Định có tánh chất vô ký.

“*Sở quán Sự*” là gì? Tức là những sự được quan sát, duyên chấp theo, bao gồm “*Ngũ Uẩn đẳng, cập vô thường, khổ, không, vô ngã đẳng*”, tức là Ngũ Uẩn, hoặc là Thập Nhị Xứ (nội lục xứ, ngoại lục xứ)^[12], hoặc là Thập Bát Giới (nội lục xứ, ngoại lục xứ, lục thức), cùng với pháp hữu vi, hoặc đạo lý cộng tướng (tướng trạng chung) của hết thảy các pháp như vô thường, khổ, không, vô ngã v.v...

Vì sao đối với Định Tâm Sở phải quan sát những đạo lý ấy? Chú trọng chuyên chú quan sát cảnh được duyên là tác dụng của Định Tâm Sở. Chú trọng chọn lựa quan sát cảnh được duyên là tác dụng của Huệ Tâm Sở. Như trong phần trên đã nói, năm món Biệt Cảnh Tâm Sở có lúc toàn bộ sanh khởi, có lúc sanh khởi bốn, ba, hai, hoặc một món, có lúc toàn bộ chẳng sanh khởi. Do vậy, Định và Huệ thì có lúc Định và Huệ cùng khởi, có lúc có Định mà chẳng có Huệ, có lúc chẳng có Định mà có Huệ, có lúc Định và Huệ đều chẳng sanh khởi.

Tự tướng và cộng tướng là gì? “*Tự tướng*” cũng có thể gọi là “*tự tánh*”, là đặc tánh cá biệt, [hay còn gọi] là đặc tánh của tự pháp. Chẳng hạn như tự tướng của Địa là tánh cứng, tự tướng của Thức là nhận biết rõ rệt. “*Cộng tướng*” là đặc tánh chung, là nguyên tắc phổ biến, như “*các hành vô thường*”, “*hết thảy các pháp hữu vi đều là vô thường*”. Sách, bàn là vô thường, người, dê v.v... cũng là vô thường.

Học tập Phật pháp phải liễu giải tự tướng và cộng tướng của mỗi pháp. Chẳng hạn như liễu giải tự tướng và cộng tướng của Ngũ Uẩn. Đối với tự tướng của Ngũ Uẩn như luận này đã thuyết minh về Ngũ Uẩn, sau khi đã liễu giải nghĩa lý, phải quan sát trong cuộc sống hằng ngày, Giải và Hành cùng vận dụng. Chỉ liễu giải tự tướng của Ngũ Uẩn, sẽ chẳng thể đoạn trừ phiền não, liễu thoát sanh tử! Lại còn phải liễu giải cộng tướng của Ngũ Uẩn thì mới có thể đoạn trừ phiền não, liễu thoát sanh tử. Từ quan sát sự tướng mà chứng đắc cộng tướng “*vô thường, khổ, không, vô*

ngã”. “*Sự đãi Lý thành, Lý do Sự hiển*”, tức là sự tương nương vào đạo lý mà thành tựu, đạo lý do quan sát sự tướng mà hiển hiện.

Giải thích ý nghĩa đại lược, trọng yếu của Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã như sau:

1) Các Hành vô thường: Các pháp hữu vi đều sanh diệt trong từng sát-na, biến hóa vô thường. Vô thường là cộng tướng (tướng trạng chung) của pháp hữu vi, như các thí dụ “*bọt, sương, chớp*” trong kinh Kim Cang và “*Sắc như bọt nước đọng, Thọ như bong bóng nước*” [trong kinh Tạp A Hàm] đều là những tỷ dụ về ý nghĩa vô thường.

2) Hữu lậu đều là khổ: Các pháp hữu lậu đều có tánh chất bức bách, như thân tâm của phàm phu là pháp hữu lậu vì cảm nhận sự bức bách của già, bệnh, chết v.v... mà sanh khởi rất nhiều ưu bi khổ não. Khổ có thể chia thành ba loại là Khổ Khổ, Hoại Khổ, và Hành Khổ.

a) Khổ Khổ: Các sự thống khổ, có tánh chất bức bách.

b) Hoại Khổ: Chuyện vui sướng sẽ biến đổi, hư hoại, tiêu diệt. Do vậy, nó cũng có tánh chất bức bách. Chuyện vui sướng như thân thể khỏe mạnh, giàu có, cao quý, dung mạo xinh đẹp, gia đình hòa hợp v.v... Phật pháp chẳng phủ nhận chuyện vui sướng, nhưng những chuyện ấy chẳng vĩnh cửu, sẽ biến đổi, hư hoại, tiêu diệt.

c) Hành Khổ: Cảnh giới Xả Thọ chẳng khổ chẳng lạc cũng sẽ bị biến hóa; do vậy, nó cũng có tánh chất bức bách. Như tu đến Đệ Tứ Thiên cho đến tu được Phi Tướng Phi Phi Tướng Định, chỉ có Xả Thọ. Tuy rất tĩnh lặng, nhưng vẫn là biến hóa vô thường. Nếu chẳng giải thoát sanh tử, sẽ có thể sẽ bị đọa trong các đường khổ như địa ngục v.v... Khổ là cộng tướng của các pháp hữu lậu. A La Hán đoạn hết phiền não trong tam giới, thành tựu pháp vô lậu, trong đời hiện tại, Ngài có thể có Khổ Thọ về mặt thân xác, nhưng trong tâm chẳng có Ưu Thọ. Do vậy, [Khổ Thọ] chẳng có tánh chất bức bách [đối với bậc A La Hán].

3) Các pháp đều là Không, các pháp đều vô ngã: “*Không*” có khá nhiều ý nghĩa, ở đây chỉ nói đến ý nghĩa “*vô ngã sở*”, là vì đã gộp chung Không và Vô Ngã để nói. Ngoại đạo ở Ấn Độ chủ trương Ngã là một thứ vĩnh viễn bất biến: Sau khi con người chết đi, Ngã lại chuyển sang đời sau, vĩnh viễn tồn tại. Ngã còn có các tên gọi khác như “*nhân, chúng sanh, thọ giả*” v.v... Lại như Cơ Đốc Giáo nói Thượng Đế ban linh hồn cho mỗi người, linh hồn bất diệt. Con người chết đi, linh hồn ấy sẽ đọa vào địa ngục, hay lên thiên đường. Các tín ngưỡng dân gian cũng cho rằng con người sau khi chết, linh hồn bất diệt.

Ngã có ý nghĩa “*độc nhất, tồn tại thường hằng*”, nơi ý chí thì có ý nghĩa “*chủ tử*”, [tức là] tự mình làm chủ, có thể tự do chi phối người, sự, vật khác. Thật ra, khi quan sát Ngũ Uẩn, sẽ chẳng tìm được Ngã, chẳng có một chủ tử độc nhất, tồn tại thường hằng. Vì thế, “*Ngũ Uẩn vô ngã*”.

Phật pháp chủ trương Ngũ Uẩn vô ngã, tuy chủ trương trong Ngũ Uẩn chẳng có một chủ tử sanh mạng bất biến (vô ngã), nhưng thừa nhận thể tánh, tác dụng

v.v... của Ngũ Uẩn, và mối quan hệ nhân quả đời trước, đời sau, nghiệp thiện ác trong đời trước, đời sau, sẽ ảnh hưởng đến quả báo trong đời sau.

Ngã Sở như tay của ta. Cái tay ấy thuộc về ta. Phạm phu dẫu chẳng hiểu Ngã rốt cuộc là gì, luôn cho rằng “tay là của ta”. Hễ có Ngã, bèn có Ngã Sở (cái thuộc về ta); chẳng có Ngã, sẽ không có Ngã Sở (vô ngã sở, Không).

Hết thấy các pháp vô ngã, “*hết thấy các pháp*” bao gồm pháp hữu vi và pháp vô vi. Không chỉ pháp hữu vi là vô ngã, mà pháp vô vi (Niết Bàn) cũng là vô ngã, vì pháp vô vi chẳng lìa khỏi pháp hữu vi để tồn tại độc nhất được! Không và Vô Ngã là cộng tướng (tướng trạng chung) của hết thấy các pháp.

Liễu giải thấu triệt thân, tâm, thế giới là “vô thường, khổ, vô ngã” (đó là thấy thấu suốt), sẽ chẳng chấp trước thân, tâm, thế giới là “có thật, có tánh” (đấy là buông xuống), sẽ được tự tại. Thấy thấu suốt, sẽ có thể buông xuống; buông xuống, sẽ chẳng vướng mắc, tự do tự tại. “*Buông xuống*” chẳng phải là thiện sự gì cũng đều không làm, mà là không chấp trước tự ngã, danh lợi v.v... là có thật, có tánh. Do vậy, chẳng bị bất cứ pháp nào ràng buộc, sẽ có thể tích cực nỗ lực đoạn hết thấy các ác pháp, tu hết thấy các thiện pháp, như kinh Kim Cang dạy: “*Do vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả, mà tu hết thấy các thiện pháp, bèn đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*”.

“*Tâm nhất cảnh giả, thị chuyên chú nghĩa*” (Tâm nhất cảnh có nghĩa là “chuyên chú”): Tâm sanh diệt trong từng sát-na, liên tục duyên theo, chấp lấy cảnh giới tương đồng (tương tự), tức là ý nghĩa “*chuyên chú*”, giống như giọt nước rơi xuống, mỗi giọt đều rơi xuống cùng một chỗ như nhau.

“*Do tâm định cố, như thật liễu tri*” (Do tâm đã Định, bèn biết rõ đúng như thật): Tâm đắc Định, lại xuất Định tu Quán, có thể dẫn khởi Chánh Trí, như thật liễu tri Chân Đế. Tuy chỉ có Thiền Định, chẳng tấn tu Quán, sẽ chẳng thể phát khởi Chánh Trí, như ngoại đạo có Định nhưng chẳng có Chánh Trí. Thế nhưng, Thiền Định giúp đỡ tu Quán, phát khởi Chánh Trí, đoạn Hoặc, chứng Chân, liễu thoát sanh tử.

1.1.2.4.2.1.2.5. Huệ

(Luận) Vân hà Huệ? Vị tức w bỉ, trạch pháp vi tánh. Hoặc như Lý sở dẫn, hoặc bất như Lý sở dẫn, hoặc câu phi sở dẫn. Tức w bỉ giả, vị sở quán sự. Trạch pháp giả, vị w chư pháp tự tướng, cộng tướng, do Huệ giản trạch, đắc quyết định cố. Như Lý sở dẫn giả, vị Phật đệ tử. Bất như Lý sở dẫn giả, vị chư ngoại đạo. Câu phi sở dẫn giả, vị dư chúng sanh. Đoạn nghi vi nghiệp, Huệ năng giản trạch, w chư pháp trung, đắc quyết định cố.

(論)云何慧？謂即於彼擇法為性。或如理所引。或不如理所引。或俱非所引。即於彼者。謂所觀事。擇法者。謂於諸法自相共相由慧簡擇。得決定故。如理所引者。謂佛弟子。不如理所引者。謂

諸外道。俱非所引者。謂餘眾生。斷疑為業。慧能簡擇。於諸法中。得決定故。

(*Luận*: Huệ là như thế nào? Chính là ở trong ấy, nó có tánh chất chọn lựa pháp. Hoặc là dẫn khởi đúng Lý, hoặc dẫn khởi chẳng đúng Lý, hoặc là đều chẳng phải dẫn khởi (chẳng phải là dẫn khởi đúng Lý, mà cũng chẳng phải là dẫn khởi không đúng Lý). “Chính là ở trong ấy” là nói đến sự đang được quán. “Chọn lựa pháp” nghĩa là đối với tự tướng và cộng tướng của các pháp, bèn dùng Huệ để chọn lựa, phân biệt, hòng đạt được quyết định. Dẫn khởi đúng như Lý thì là đệ tử Phật. Dẫn khởi chẳng đúng Lý là các ngoại đạo. “Đều chẳng dẫn khởi” chính là các chúng sanh khác. Nghiệp dụng của Huệ là đoạn nghi, vì Huệ có thể chọn lựa, tách biệt, để từ trong các pháp mà đạt được quyết định).

Thê tánh của Huệ “tức ư bỉ, trạch pháp vi tánh”, [nghĩa là] đối với chuyện được quán, nó bèn chọn lựa dứt khoát. Nghiệp dụng của Huệ là “đoạn nghi vi nghiệp”, tức là nó có thể đoạn trừ nghi hoặc. Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Huệ Tâm Sở cũng giống như thế.

Sự được quán đã giải thích trong phần nói về Tam-ma-địa, “trạch pháp” là chọn lựa pháp. Nội dung để chọn lựa là “chư pháp tự tướng, cộng tướng” (tự tướng và cộng tướng của các pháp), như chọn lựa tự tướng của Ngũ Uẩn và “vô thường, khổ, không, vô ngã”. Chọn lựa vô thường, không chỉ là quan sát hiện tượng vô thường nơi Ngũ Uẩn, mà còn phải quan sát vì sao Ngũ Uẩn là vô thường để kiến lập Vô Thường Quán, nhằm phủ định sự sai lầm của Thường Kiến.

Phàm phu chẳng thể liễu giải Ngũ Uẩn là “vô thường, khổ, không, vô ngã”, vì những thứ ấy ô nhiễm Ngũ Uẩn, cho nên họ sanh khởi phiền não, tạo tác nghiệp hữu lậu, lưu chuyển sanh tử. Ngược lại, liễu giải Ngũ Uẩn là “vô thường, khổ, không, vô ngã”, sẽ có thể đoạn trừ phiền não, giải thoát sanh tử.

Ở đây, Huệ Tâm Sở có cả ba tánh:

1) Huệ “như Lý dẫn khởi” là trí huệ được dẫn khởi từ cách tư duy và quan sát hợp lý (phù hợp đạo lý), sẽ là Huệ có tánh chất thiện, như Huệ của phàm phu hoặc các vị thánh nhân đệ tử của đức Phật. Trong Thất Bồ Đề Phần, cũng có Trạch Pháp Giác Chi, tức là Huệ có tánh chất thiện. Bát Nhã (Prajñā) dịch nghĩa là Huệ, cũng nhằm nói đến Huệ có tánh chất thiện.

2) Bất như lý sở dẫn Huệ là Huệ dẫn khởi từ sự tư duy chẳng hợp lý, là Huệ có tánh chất ác, như Huệ của các loại ngoại đạo.

3) Câu phi sở dẫn Huệ là Huệ dẫn khởi chẳng phải từ như lý, mà cũng chẳng phải từ sự chẳng đúng lý, là Huệ có tánh chất vô ký, như Huệ của các chúng sanh. Ở đây, hợp lý hay chẳng hợp lý là nói dựa theo đạo lý “vô thường, khổ, không, vô ngã” để nói. Những loại Huệ chẳng liên quan đến những đạo lý ấy thì gọi là câu phi sở dẫn Huệ.

Nói theo Huệ có tánh thiện thì thứ tự tu học Huệ sẽ là: Huệ do Văn tạo thành, Huệ do Tư tạo thành, Huệ do Tu tạo thành, và chứng Huệ. Vì sao trí huệ có thể đoạn trừ nghi hoặc? Là vì đối với Sự và Lý, Huệ chọn lựa, phán đoán, đạt được quyết định, đương nhiên là đối với Sự và Lý bèn chẳng nghi hoặc. Dùng Huệ có tánh chất thiện để làm thí dụ, khi hành giả chứng Sơ Quả (Chánh Trí), sẽ đoạn trừ ba loại phiền não chủ yếu (Tam Kết) tức Ngã Kiến, Nghi, và Giới Cấm Thủ. Trong Tam Kết có Nghi. Kinh Tạp A Hàm đã nói rõ chứng Sơ Quả là “*kiến pháp, đắc pháp, tri pháp, nhập pháp, độ các nghi hoặc, chẳng do ai khác độ, đạt được vô sở úy (chẳng sợ hãi) nơi chánh pháp*”. “*Độ các nghi hoặc*” là đối với sanh tử luân hồi và đạo lý vô ngã, có sự liễu ngộ thâm nhập, trọn chẳng nghi hoặc mảy may.

1.1.2.4.2.1.3. Thiện Tâm Sở (chia thành mười một đoạn)

1.1.2.4.2.1.3.1. Tín

(Luận) Vân hà Tín? Vị u nghiệp, quả, chư Đệ, bảo đẳng, thâm chánh phù thuận, tâm tịnh vi tánh. U nghiệp giả, vị phước, phi phước, bất động nghiệp. U quả giả, vị Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán quả. U Đệ giả, vị Khổ, Tập, Diệt, Đạo Đệ. U bảo giả, vị Phật, Pháp, Tăng Bảo. U như thị nghiệp, quả đẳng, cực tương phù thuận, diệt danh thanh tịnh, cập hy cầu nghĩa. Dữ Dục sở y vi nghiệp.

(論)云何信？謂於業果諸諦寶等。深正符順。心淨為性。於業者。謂福。非福。不動業。於果者。謂須陀洹。斯陀含。阿那含。阿羅漢果。於諦者。謂苦集滅道諦。於寶者。謂佛法僧寶。於如是業果等。極相符順。亦名清淨。及希求義。與欲所依為業。

(Luận: Tín là như thế nào? Nghĩa là đối với nghiệp, quả, các Đệ, Bảo v.v... có tánh chất phù hợp, thuận từng sâu xa, tâm thanh tịnh. “Đối với nghiệp” là nói đến các nghiệp “phước, chẳng phải là phước, bất động”. “Đối với quả” là nói đến các quả Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, và A La Hán. “Đối với Đệ” là Khổ, Tập, Diệt, Đạo Đệ. “Đối với Bảo” là nói đến Phật, Pháp, Tăng Bảo. Trong các nghiệp, quả v.v... như thế, tốt bậc phù hợp, thuận từng, cũng gọi là nghĩa lý thanh tịnh và mong cầu. Tín có nghiệp dụng làm chỗ nương tựa cho Dục).

Thể tánh của Tín, “*u nghiệp, quả, chư Đệ, Bảo đẳng, thâm chánh phù thuận, tâm tịnh vi tánh*” (đối với nghiệp, quả, các Đệ, Bảo v.v... có tánh chất phù hợp, thuận từng sâu xa, tâm thanh tịnh). Đối với nghiệp, quả, Tứ Đệ, Tam Bảo v.v... bèn lý giải sâu xa chánh xác, phù hợp, thuận từng, chẳng hoài nghi, nội tâm sẽ thanh tịnh. Nghiệp dụng của Tín là “*dữ dục sở y vi nghiệp*”, tức là nó là chỗ nương tựa cho “*chánh pháp Dục*”.

Lại giải thích ý nghĩa đại lược, cốt yếu về “*nghiệp, quả, Tứ Đệ, Tam Bảo*”:

1) Nghiệp: Nghiệp chia thành ba loại, “*phước, phi phước, bất động nghiệp*”. “*Phước nghiệp*” là thiện nghiệp, như chẳng sát sanh, bớ thí, từ bi v.v... Trong tương lai, nghiệp lực chín muồi, sẽ có thể chiêu cảm quả báo trong loài người hoặc Dục Giới Thiên. “*Phi phước nghiệp*” là tội nghiệp (ác nghiệp), như sát sanh, trộm cắp, sân khuê v.v... mười bất thiện nghiệp. Trong tương lai, khi nghiệp lực chín muồi, sẽ có thể chiêu cảm quả báo địa ngục, súc sanh, và ngạ quỷ. “*Bất động nghiệp*” là nghiệp từ Sơ Thiên Định trở lên, vì sức nó mạnh mẽ, chẳng dễ biến đổi, cho nên gọi là “*bất động nghiệp*”. Nếu đắc Sơ Thiên Định, trong tương lai, nghiệp lực chín muồi, có thể sanh lên Sơ Thiên Thiên, cho đến đắc Phi Tướng Phi Tướng Định. Trong tương lai, nghiệp lực chín muồi, có thể sanh vào cõi trời Phi Tướng Phi Tướng.

Tin vào nghiệp là lý giải chánh xác sâu đậm Sự và Lý của nghiệp, tin hiệu “*tạo tác cái nhân của thiện nghiệp, trong tương lai nghiệp lực chín muồi, sẽ cảm lạc quả. Tạo tác cái nhân của ác nghiệp, trong tương lai nghiệp lực chín muồi, sẽ cảm khổ quả*”, phù hợp thuận theo, chẳng hoài nghi, nội tâm sẽ thanh tịnh.

2) Quả tức là bốn thứ quả vị của thánh giả Thanh Văn Thừa: Tu Đà Hoàn, Tu Đà Hàm, A Na Hàm, và A La Hán. Tu hành Bát Chánh Đạo, đoạn Hoặc, chứng Chân, thì là bậc thánh. Do đoạn Hoặc khác nhau mà chia thành bốn thứ quả vị.

a) Tu Đà Hoàn quả: Tu Đà Hoàn là phiên âm của chữ Phạn Śrotāpanna, dịch nghĩa là Dự Lưu. Người mới chứng thánh quả, dự vào pháp lưu (giòng pháp) của thánh đạo. Nếu chẳng thể tinh tấn tu thánh đạo thêm nữa, tối đa là bảy lần qua lại sanh tử trong đường trời người của Dục Giới, sẽ có thể chứng đắc quả A La Hán. Phiền não chủ yếu phải đoạn là Tam Kết, tức Ngã Kiến, Giới Cấm Thủ, và Nghi.

b) Tu Đà Hàm quả: Tu Đà Hàm là phiên âm của chữ Phạn Sakṛdāgāmin, dịch nghĩa là Nhất Lai. Nếu chẳng thể tinh tấn tu thánh đạo hơn nữa, tối đa là sanh tử một lần nữa trong cõi người hay trời thuộc Dục Giới, sẽ có thể chứng đắc quả A La Hán. Phiền não chủ yếu phải đoạn là Tam Kết, cũng như khiến cho sức mạnh của tham, sân, si rất mỏng yếu.

c) A Na Hàm quả: A Na Hàm là phiên âm Anāgāmin, dịch nghĩa là Bất Hoàn, hay Bất Lai. Đã đoạn hết chín phẩm Hoặc trong Dục Giới. Nếu trong đời hiện tại chẳng chứng đắc quả A La Hán, cũng chẳng còn thọ sanh trong Dục Giới, mà sẽ có thể sanh trong Sắc Giới hoặc Vô Sắc Giới, chứng đắc quả A La Hán. Phiền não chủ yếu phải đoạn là năm phần Kết (Kết Sử) thuộc loại Hạ, tức Thân Kiến, Giới Cấm Thủ Kiến, Nghi, Dục Tham, và Sân.

d) A La Hán quả: A La Hán là phiên âm của chữ Phạn Arhat, dịch nghĩa là Ứng Cúng, Sát Tặc, Bất Sanh v.v... Do chứng đắc quả vị tối cao, đáng được trời người cúng dường, cho nên gọi là Ứng Cúng. Đoạn hết giặc phiền não Kiến Tư (Kiến Hoặc và Tư Hoặc), cho nên gọi là Sát Tặc (giết giặc). Đời này, sau khi chết, sẽ triệt để giải thoát sự sanh tử trong tam giới, chẳng còn sanh trong tam giới.

Do vậy, gọi là Bát Sanh. Phiền não chủ yếu phải đoạn là năm Kết thuộc phần Thượng, tức Sắc Tham, Vô Sắc Tham, Điều Cữ, Mạn, và Vô Minh.

Tin vào quả là lý giải chánh xác sâu xa sự lý của “Tứ Quả thánh giả”: Phạm phu tinh tấn tu hành Bát Chánh Đạo, có thể trở thành bậc thánh, phù hợp, thuận tòng, chẳng có hoài nghi, nội tâm sẽ thanh tịnh. Ngược lại, có kẻ hoài nghi, chẳng tin tưởng là đích xác có bốn thánh quả. Thật ra, thánh nhân thuộc Tứ Quả chính là Tăng Bảo, cho nên kẻ chẳng tin xác thực là có thánh nhân thuộc Tứ Quả thì cũng chẳng thể tin tưởng xác thực có Tăng Bảo.

3) Tứ Đê: Khổ Đê, Tập Đê, Diệt Đê, và Đạo Đê. Đây là đạo lý chân thật được chứng tri bởi bậc thánh, còn gọi là Tứ Thánh Đê.

a) Khổ Đê: Khổ là có tánh chất bức bách. Pháp thế gian chẳng triệt để, chẳng có tánh chất vĩnh cửu, mà có tánh chất bức bách. Đây mới là ý nghĩa chân thật của Khổ. Phân loại Khổ thì trong Phật pháp nói đến Tam Khổ, Bát Khổ, vô lượng các khổ v.v... Tam Khổ là Khổ Khổ, Hoại Khổ, và Hành Khổ như trong phần trên đã nói. Bát Khổ là sanh, lão, bệnh, tử, oán tắng hội (oán ghét mà cứ phải gặp gỡ), ái biệt ly (yêu thương mà phải chia lìa), cầu bất đắc (mong cầu mà chẳng đạt được), và ngũ ấm xí thịnh khổ. Giải thích đơn giản, cốt yếu về tám khổ thì Sanh Khổ là nói về thai sanh. Khi ở trong thai mẹ, hoặc lúc lọt lòng, đều cảm nhận rất nhiều nỗi đau khổ. Lại nữa, Sanh Khổ là những nỗi khổ khác trong cư trụ. Lão Khổ là khi già cả, tóc bạc, mặt nhăn, thở phì phò, tinh thần suy nhược, răng lung lay, ăn uống chẳng biết mùi vị v.v... Sự cảm nhận những nỗi đau khổ ấy chẳng thể nói trọn hết trong một lời được! Bệnh Khổ: Nguyên nhân sanh bệnh có rất nhiều thứ, nói thông thường sẽ là “Tứ Đại chẳng điều hòa”. Nỗi đau khổ do bệnh nhẹ còn dễ chịu đựng được, chứ nỗi đau khổ do bệnh nặng hoặc bệnh lâu ngày, sẽ rất khó chịu đựng. Vì thế, tục ngữ có câu: “*Anh hùng cũng sợ bệnh gây phiền*”. Như đau răng hoặc nỗi đau khổ vì sỏi thận chỉ có người đã từng trải qua mới có thể thấu hiểu mùi vị của nỗi đau khổ ấy. Tử Khổ: Vì cái tâm tử vong chỉ trong một sát-na, người bình phàm chẳng thể hay biết. Do vậy, nói về nỗi đau khổ phải hứng chịu khi cận kề cái chết, cổ đức đã tỷ dụ: “*Phong đao giải thể, sanh quy thoát xác*” (Đao gió xẻ thân, rùa bị bóc mai trong khi còn sống), hoặc là nỗi đau khổ vì hoảng sợ thân sau sẽ đọa lạc trong đường ác. Oán Tắng Hội Khổ là nỗi khổ nào khi oán địch, cừu gia gặp gỡ, trong tâm phần nộ, ưu não. Ái Biệt Ly Khổ là nỗi khổ nào do thân thuộc, bạn bè yêu mến bị sanh ly tử biệt, nội tâm bi thương, ưu sầu. Cầu Bất Đắc Khổ là nỗi khổ nào do chúng sanh mong mỏi đạt được lạc quả, nhưng chẳng thể vừa lòng thỏa ý, trong tâm bị tham đắm trói buộc. Ngũ Ấm Xí Thịnh Khổ là nỗi khổ nào do chúng sanh chấp giữ Ngũ Ấm (Ngũ Uẩn), nội tâm nhiệt não, giống như lửa mạnh cháy hừng hực nung đốt thân tâm.

b) Tập Đê, còn gọi là Khổ Tập Đê, Tập là có tánh chất chiêu cảm. Do các phiền não tham, sân, si v.v... sai khiến mà xằng bậy tạo nghiệp hữu lậu; nương theo nghiệp hữu lậu bèn chiêu cảm quả báo trong tam giới. Nói cách khác, cái nhân xa

của khổ quả sanh tử là các phiền não như tham v.v... Cái nhân gần là nghiệp hữu lậu. Nói theo nghĩa rộng, nhân duyên của sanh tử là nghiệp và phiền não, nhưng nghiệp hữu lậu chiêu cảm quả báo trong tam giới phải có phiền não làm trợ duyên. Phiền não có tác dụng tạo tác nghiệp hữu lậu và nhuận sanh^[13]. Nếu diệt hết phiền não, nghiệp hữu lậu sẽ chẳng thể chiêu cảm quả báo trong tam giới. Lại suy xét cội nguồn sâu xa, [sẽ thấy]: Do vô minh sanh khởi Ngã Kiến, lại sanh khởi các phiền não tham, sân v.v... Do vậy, vô minh và Ngã Kiến là căn bản của sanh tử. Đoạn trừ vô minh và Ngã Kiến, sẽ giải thoát sanh tử. Có thuyết cho rằng Tập Đé là Ái, Ái là sức mạnh trọng yếu gây nên sự trói buộc của sanh tử. Ái không chỉ là sự yêu mến dâm dục nam nữ, mà còn có sự yêu mến, chấp trước chính mình như Ngã Ái, Tự Thể Ái, và yêu mến mê mết những thứ mình sở hữu như Ngã Sở Ái, Cảnh Giới Ái. Triệt để đoạn trừ Tự Thể Ái, Cảnh Giới Ái, sẽ giải thoát sanh tử.

c) Diệt Đé: Còn gọi là Khổ Diệt Đé. “*Diệt*” là có đặc tánh có thể chứng, tức là cảnh giới do chính mình đích thân chứng nghiệm, đoạn hết các phiền não như vô minh v.v... Nghiệp hữu lậu trong đời trước chẳng thể chiêu cảm quả báo trong tam giới thì chính là giải thoát sanh tử.

d) Đạo Đé: Còn gọi là Khổ Diệt Đạo Đé. Đạo có đặc tánh “có thể tu”, tức là phương pháp tu hành hòng đạt tới Diệt Đé. Diệt trừ phiền não như thế nào? Phiền não là duyên sanh pháp (pháp sanh bởi các duyên). Tu Bát Chánh Đạo v.v... hòng ly tán các duyên của phiền não, phiền não sẽ diệt mất. Phương pháp tu hành nói rộng thì là ba mươi bảy đạo phẩm, nói đại lược thì là Bát Chánh Đạo, hoặc Tam Học. Ba mươi bảy đạo phẩm chính là Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Đạo, Tứ Thần Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, và Bát Chánh Đạo, gồm bảy loại đức mục. Bát Chánh Đạo là Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định. Tam Học tức là Giới Học, Định Học, và Huệ Học.

Liễu giải Sự và Lý của Tứ Đé, nói theo sự tu chứng, phải “*biết Khổ, đoạn Tập, (hâm mộ Diệt) tu Đạo, chứng Diệt*”, thấu hiểu sâu đậm sự khổ não bức bách của khổ quả sanh tử (biết Khổ) thì mới có thể mong cầu lý tưởng diệt trừ khổ quả (hâm mộ Diệt), sanh khởi chí nguyện chán lia khổ quả (tâm chán lia). Vì để diệt trừ khổ quả bèn tìm hiểu sâu xa nguyên nhân của khổ quả. Liễu giải nguyên nhân căn bản của khổ quả là sau khi đã có các phiền não như vô minh v.v... thì phải nên đoạn trừ phiền não (đoạn Tập). Vì để đoạn trừ phiền não, phải nên tu Bát Chánh Đạo (tu Đạo). Thật sự đoạn trừ phiền não, sẽ chứng đắc chân lý (chứng Diệt), giải thoát sanh tử.

Tứ Đé có hai tầng nhân quả: Khổ Đé là quả thế gian, Tập Đé là nhân thế gian; Diệt Đé là quả xuất thế gian, Đạo Đé là nhân xuất thế gian.

Tin tưởng Tứ Đé chính là lý giải chánh xác sâu xa Sự và Lý Tứ Đé, phù hợp thuận tòng, chẳng có hoài nghi, nội tâm sẽ thanh tịnh.

3) Bảo chính là Tam Bảo, tức Phật Bảo, Pháp Bảo, và Tăng Bảo. Nói theo Hóa Thể Tam Bảo (Tam Bảo hóa độ thế gian) thì lấy Pháp Bảo làm cốt lõi. Nói theo

nghĩa rộng, các sự lý Tứ Đế, Thập Nhị Duyên Khởi (Thập Nhị Nhân Duyên) v.v... chính là Pháp Bảo. Nói theo nghĩa rốt ráo, Diệt Đế chính là chánh pháp căn bản nhất. Người giác ngộ tu hành Phật pháp mà thấu hiểu rốt ráo viên mãn thì là Phật Bảo. Còn bậc thánh Sơ Quả theo đức Phật xuất gia, nương theo pháp tu hành, chứng ngộ chân lý rốt ráo cho đến bậc A La Hán, hoặc hàng thánh vị Bồ Tát chính là Tăng Bảo.

Tin vào Tam Bảo là lý giải chánh xác sâu sắc ý nghĩa của Tam Bảo, phù hợp, thuận tòng, chẳng có hoài nghi, nội tâm sẽ thanh tịnh.

“U như thị nghiệp, quả đặng, cực đương phù thuận, diệt danh thanh tịnh cập hy cầu nghĩa”: [Ý nói] đối với sự lý “nghiệp, quả, Tứ Đế, Tam Bảo”, lý giải chánh giác sâu sắc, phù hợp thuận tòng, chẳng có hoài nghi, nội tâm sẽ thanh tịnh. Đã có chánh tín, sẽ tiến cao hơn bước nữa là hy vọng đạt được lý tưởng (Dục (lòng mong muốn ấy) mang tánh chất thiện, chánh nguyện). Nếu đã có chánh tín đối với Tứ Đế, tiến thêm bước nữa là sanh khởi Chánh Nguyện, mong cầu chứng đắc Diệt Đế, giải thoát sanh tử. Chánh Nguyện chính là Dục Tâm Sở có tánh chất thiện, là động cơ để tu hành. Dùng Diệt Đế làm cảnh sở duyên cho Chánh Nguyện. Đây chính là mục tiêu tu hành.

Như kinh Hoa Nghiêm nói, Chánh Tín là cội nguồn của hết thảy tu hành, là mẹ gốc của hết thảy công đức. Đại Trí Độ Luận lại nói: *“Tín như tay. Như người có tay, vào trong núi báu, tự tại nhặt lấy của báu. Có Tín thì cũng giống như thế, vào trong núi báu vô lậu căn, lực, giác, đạo, Thiên Định của Phật pháp mà tự tại nhặt lấy”*. Có tay chánh tín thì mới có thể lấy được công đức quý báu. Vì thế, tu học Phật pháp, kiến lập chánh tín là chuyện hết sức quan trọng.

Đối với Tín, Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh như sau: *“Vân hà vi Tín? U Thật, Đức, Năng, tâm nhân, nhạo, dục, tâm tịnh vi tánh, đối trị bất tín, nhạo thiện vi nghiệp”* (Những gì là Tín? Nó có tánh chất đối với Thật, Đức, Năng, nhân sâu xa, ưa thích, mong muốn, cái tâm thanh tịnh. Nghiệp dụng là đối trị Bất Tín, ưa thích điều thiện). Thể tánh của Tín là đối với Thật, Đức, Năng, bèn có thể tiếp nhận sâu xa, ưa thích, mong cầu, chẳng có phiền não hoài nghi nào, khiến cho cái tâm thanh tịnh. Nghiệp dụng của Tín là có thể đối trị bất tín, ưa chuộng tu thiện. Bất Tín có nghĩa là tùy thuận phiền não. Lại dựa theo Thành Duy Thức Luận để giải thích cận kề: Đối với sự lý chân thật của các pháp (tức “Thật” trong Thành Duy Thức Luận), liễu giải chánh xác sâu đậm, điều này có ý nghĩa giống như sự tin hiểu *“nghiệp, quả, Tứ Đế”* trong luận này. Đối với công đức thanh tịnh chân thật của Tam Bảo, hết sức hâm mộ, ưa chuộng. Điều này có ý nghĩa tương đồng với tín giải Tam Bảo được nói trong luận này. Đối với hết thảy các thiện pháp thế gian và xuất thế gian, tin tưởng sâu sắc có năng lực [các thiện pháp ấy sẽ] khiến cho hành giả đạt được lạc quả, cho đến thành tựu thánh đạo. Lại cũng tin tưởng sâu sắc chính mình có thể thành tựu, sanh khởi Chánh Nguyện, nỗ lực tu thiện pháp thế gian và xuất thế gian. *“Nhân”* là Thắng Giải Tâm Sở, là cái nhân của Tín, *“lạc, dục”* là Dục Tâm Sở, là cái quả của Tín. Ước theo thiện pháp để nói, [sẽ là]: Nương theo Thắng

Giải chánh xác để sanh khởi chánh tín; nương theo chánh tín để sanh khởi thiện pháp dục; nương theo thiện pháp dục để sanh khởi tinh tấn; nương theo tinh tấn mà tu hành Định Huệ chẳng buông lung, nương theo Định Huệ để thành tựu viên mãn hết thảy công đức.

Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận Thích Yếu Phần 1 hết

[1] An Huệ Bồ Tát (Sthiramati) người Nam Ấn Độ, sống vào thế kỷ thứ sáu, là một trong mười vị đại luận sư của Pháp Tướng Duy Thức. Ngài tinh thông Nhân Minh, giỏi biện luận. Ngài chủ trương Tụ Chứng Phần là thật sự có, cho rằng Tướng Phần và Kiến Phần là về tình thì có, nhưng theo Lý thì không. Những trước tác chủ yếu của Ngài là Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận, Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận, Đại Thừa Trung Quán Luận Thích, Câu Xá Thật Nghĩa Thích, Duy Thức Tam Thập Tụng Thích Luận....

[2] Địa Bà Ha La (Divākara, 613-687), dịch nghĩa là Nhật Chiếu, là người Trung Ấn Độ. Sư xuất thân từ giòng dõi Bà La Môn, xuất gia từ bé, từng theo học tại Phật học viện Na Lan Đà, là bạn học của ngài Huyền Trang vào thuở ấy. Khi biết ngài Huyền Trang học xong sẽ trở về Trung Hoa, Ngài cũng phát chí nguyện sang phương Đông hoằng pháp. Năm Nghi Phụng nguyên niên (676) đời Đường Cao Tông, Ngài đến kinh đô Trường An. Năm Vĩnh Long nguyên niên (680), vua Đường truyền Ngài trụ tích tại chùa Hoàng Phước để dịch kinh. Trước sau, Sư được dịch hơn mười tám bộ kinh. Về sau, Sư định trở về quê nhà thăm mẹ, nhưng đột nhiên ngã bệnh, bèn viên tịch, và được nhập bảo tháp tại chùa Hương Sơn ở Lạc Dương. Dịch phẩm nổi tiếng nhất của Ngài là bộ Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh, Đại Thừa Hiền Thức Kinh (thuộc hệ thống Bảo Tích), Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận...

[3] Trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, mỗi trang được chia thành ba ô nhỏ, mỗi ô đó được gọi là một lan (một cột).

[4] Trong Đại Phương Quảng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh Lược Sớ có viết: “Do có năm nghĩa, nên dựa theo căn mà đặt tên:

1) Do Thức nương theo Căn, chứ không phải do từ Sắc cảnh mà chắc chắn sanh ra Thức, như kẻ mù chẳng thấy gì [dẫu Sắc cảnh vẫn hiện hữu].

2) Thức được phát sanh từ Căn: Do Căn đổi khác, Thức ắt đổi khác theo. Như Nhãn Căn bị tổn hoại, sẽ thấy xanh là vàng, chẳng phải là khi Sắc bị hoại mà Thức hoại theo.

3) Thức phụ thuộc vào Căn: Do chủng tử của Thức thuận theo Căn mà sanh, chẳng phải là Thức tùy thuộc chủng tử của Sắc.

4) Thức giúp cho Căn: Do Căn hợp với Thức, những gì được nhận lãnh bởi Thức sẽ khiến cho Căn bị tổn giảm hay tăng thêm, chứ không phải là do cảnh giới.

5) Thức giống như Căn: Hai pháp Căn và Thức đều có những tình kiến (những kiến chấp, kiến giải do tình cảm), chẳng phải là Sắc pháp, thì chắc chắn là hữu tình.

Căn do có năm nghĩa thù thắng, nên nói là Thức nương theo Căn”.

[5] Tâm Vương chính là tám Thức từ Nhãn Thức cho đến A Lại Da Thức.

[6] Tướng Phần: Tướng Phần là một trong bốn phần vị trong tác dụng nhận biết của Tâm và Tâm Sở. Đó chính là hình tướng của khách thể (đối tượng được nhận thức bởi tâm), bao gồm cả bản chất và ảnh tượng (hình ảnh của một vật, một pháp được in dấu trong tâm thức). Chẳng hạn như khi ta ngắm bông hoa thì bông hoa ấy chính là Tướng Phần của Nhân Thức (sự nhận biết sanh ra do mắt, tức là Nhân Thức được sanh khởi do Nhân Căn tiếp xúc với cảnh (Sắc Trần). Sắc Trần ở đây là bông hoa). Hình ảnh của bông hoa ấy in dấu trong tâm thức sẽ là Tướng Phần của Ý Thức.

[7] Ngũ Thú Tọa Cư Địa (năm đường sống chung lẫn lộn, tức là trời, người, A Tu La, ngựa quý, súc sanh), hiểu theo nghĩa hẹp thì chính là Dục Giới, các địa còn lại tương ứng với trình độ tu chứng Tứ Thiên Bát Định.

[8] Chữ “duyên” ở đây được dùng theo nghĩa tiếp xúc, tương tác. Chẳng hạn như khi Nhân Căn nhìn bông hoa thì Duy Thức học thường nói là Nhân Căn duyên theo cái bông hoa ấy. Cái gì có tác dụng nhìn bông hoa? Chính là Nhân Căn. Nhân Căn làm chủ thể “duyên” theo bông hoa, nên gọi là Năng Duyên. Bông hoa là đối tượng của Nhân Thức, nên gọi là Sở Duyên.

[9] Vị Chí Định (Anāgāmya-samādhi): Còn gọi là Vị Đáo Định, tức là đối với Tứ Thiên Định thuộc Sắc Giới, hành giả đã đắc Dục Giới Định, đã đạt tới mức độ cao hơn Dục Giới Định, nhưng chưa đạt tới Căn Bản Định của Sơ Thiên thì gọi là Vị Chí Định. Nói rộng hơn, đối với mỗi loại Thiên Định trong Tứ Sắc Giới và Vô Sắc Giới, khi chưa đạt đến một loại Thiên nào, nhưng đã thuộc vào trình độ Thiên Định rất gần với môn Định ấy thì gọi là Vị Chí Định.

[10] Đây là cách tu Chỉ bằng cách theo dõi hơi thở hít vào, thở ra để duy trì chánh niệm, thường gọi là Sở Tức Quán. Phép tu này còn được gọi là An Na Bát Na Quán, A Na Ba Na, Nhập Xuất Tức Quán, và An Ban Thủ Ý.

[11] “Cử tướng” ở đây có nghĩa là những phép tu khiến cho cái tâm phẩn chấn, không trầm trệ.

[12] Nội lục xứ chính là những gì thuộc về bên trong, tức sáu căn. Còn sáu trần là những pháp ở ngoài, tức Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp thì được gọi là ngoại lục xứ.

[13] “Nhuận sanh” hiểu theo nghĩa hẹp là những thứ vọng tưởng, hay nghiệp lực dẫn đến sự tiếp tục sanh tử luân hồi trong đời sau.

Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận Thích Yếu
大乘廣五蘊論釋要

Thích Tịnh Chiếu biên soạn

11 tháng Tám năm 2015

釋淨照編寫

Chuyển ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa

Giáo chánh: Đức Phong

Phần 2

1.1.2.4.2.1.3.2. Tàm

(Luận) Vân hà Tàm? Vị tự tăng thượng cập pháp tăng thượng, u sở tác tội, tu sĩ vi tánh. Tội, vị quá thất, trí giả sở yếm hoạn cố. Tu sĩ giả, vị bất tác chúng tội. Phòng tức ác hạnh sở y vi nghiệp.

(論)云何慚？謂自增上。及法增上。於所作罪。羞恥為性。罪謂過失。智者所厭患故。羞恥者。謂不作眾罪。防息惡行。所依為業。

(Luận: Tàm là như thế nào? Tức là tự tăng thượng (tăng tấn mạnh mẽ cho chính mình) và pháp tăng thượng (tăng tấn mạnh mẽ nơi pháp). Thể tánh của nó là hổ thẹn đối với các tội đã tạo. “Tội” tức là lầm lỗi, là thứ mà bậc trí chán ghét, lo sâu. “Hổ thẹn” là chẳng tạo các tội. Nghiệp dụng của Tàm là làm chỗ nương tựa cho việc ngăn ngừa, dứt trừ các ác hạnh).

Thể tánh của Tàm là “*tự tăng thượng cập pháp tăng thượng, u sở tác tội, tu sĩ vi tánh*” (tăng tấn mạnh mẽ cho chính mình và tăng tấn mạnh mẽ nơi pháp. Thể tánh của nó là hổ thẹn đối với các tội đã tạo). Vì tôn trọng phẩm cách, thân phận của chính mình, và tôn trọng sức tăng thượng của chánh pháp, cho nên đối với tội nghiệp mà chính đã từng làm, đang làm, hoặc sẽ làm, bèn cảm thấy hổ thẹn. Nghiệp dụng của Tàm là “*phòng tức ác hạnh sở y vi nghiệp*” (có nghiệp dụng làm chỗ nương tựa để ngăn ngừa, dứt trừ ác hạnh), [tức là] Tàm có thể ngăn ngừa, dứt trừ ác nghiệp.

“*Tự tăng thượng*” là gì? “*Tăng thượng*” (增上) là tăng tấn mạnh mẽ. Do tôn trọng sức tăng thượng nơi phẩm cách và thân phận của chính mình, cảm thấy phải nên làm thiện sự thì mới phù hợp với thân phận và phẩm cách của chính mình, mới có tôn nghiêm, mới được người khác khen ngợi. Đây chẳng phải là kiêu mạn, ngạo nghệ, mà là có thể dẫn khởi sanh ra Tàm. Lại còn suy xét cận kề, biết làm chuyện ác sẽ tổn hại, hủy diệt thân phận và phẩm cách của chính mình. Vì thế, đối với chuyện ác, sẽ cảm thấy xấu hổ, chẳng dám làm chuyện ác.

“*Pháp tăng thượng*” là gì? Nương vào sức tăng thượng tôn trọng chân lý thế gian và xuất thế gian, sẽ sách tấn, cổ vũ chính mình làm những thiện sự phù hợp chân lý. Như tôn trọng Phật pháp, sẽ có thể cảnh tỉnh, sách tấn chính mình chẳng nên làm chuyện ác trái nghịch Phật pháp, khích lệ chính mình làm các thiện sự phù hợp Phật pháp, như do tôn trọng đạo đức, pháp luật của thế gian, sẽ chẳng làm những chuyện trái nghịch.

Nếu đệ tử Phật tại gia hay xuất gia có thể thường xuyên suy xét cẩn kẽ: “Ta làm chuyện này có xứng đáng với thân phận và phẩm cách của ta hay chăng? Có phù hợp Phật pháp hay chăng?”, như thế thì sẽ có thể dẫn khởi, sanh ra Tàm, ngăn ngừa, dứt diệt ác nghiệp.

“*Tội, vị quá thất, trí giả sở yếm hoạn cố*” (Tội là lỗi lầm, chính là điều mà bậc trí chán ghét, lo sầu): Tội là ác nghiệp, là làm lỗi. Tạo các hành vi ác nơi thân thể, ngôn ngữ, và tư tưởng, sẽ bị bậc trí trong thế gian và xuất thế gian quở trách.

“*Tu sĩ giả, vị bất tác chúng tội*” (“*Hồ thẹn*” là chẳng làm các tội): Đối với chuyện làm điều ác mà có thể cảm thấy hồ thẹn, sẽ chẳng dám làm chuyện ác. Đối với chuyện ác đã làm, sẽ cảm thấy hồ thẹn. Tuy vẫn chưa phải là thật sự sửa lỗi, hướng thiện, nhưng đã sanh ra sức mạnh, sẽ dần dần sửa lỗi, hướng thiện.

Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh về Tàm như sau: “*Vân hà vi Tàm? Y tự, pháp lực, sùng trọng hiền thiện vi tánh; đối trị Vô Tàm, chỉ tức ác hạnh vi nghiệp*” (Tàm là như thế nào? Nương vào tự lực và pháp lực, có tánh chất đề cao, tôn trọng hiền thiện. Nó có nghiệp dụng đối trị “không hồ thẹn”, dứt bật ác hạnh), [ý nói] thể tánh của Tàm nương vào sức tăng thượng chính mình và sức tăng thượng pháp; [do vậy], sùng kính bậc hiền lương, tôn trọng thiện pháp. Nghiệp dụng của Tàm là có thể đối trị Vô Tàm, ngăn ngừa, dứt diệt các ác hạnh. Ý nghĩa của Vô Tàm sẽ được nói rõ trong phần Tùy Phiền Não.

1.1.2.4.2.1.3.3. *Quý*

(Luận) Vân hà Quý? Vị tha tăng thượng, ư sở tác tội, tu sĩ vi tánh. Tha tăng thượng giả, vị bố úy, trách phạt, cập nghị luận đẵng. Sở hữu tội thất, tu sĩ ư tha. Nghiệp như Tàm thuyết.

(論)云何愧？謂他增上。於所作罪。羞恥為性。他增上者謂怖畏責罰。及議論等。所有罪失。羞恥於他。業如慚說。

(Luận: Quý là như thế nào? Ý nói có tánh chất do nương vào sức tăng thượng của người khác mà hồ thẹn đối với tội đã làm. “Sức tăng thượng của người khác” chính là sợ hãi [người khác] trách phạt và bàn tán v.v... Đối với tất cả tội lỗi [đã trót làm], bèn xấu hổ với người khác. Nghiệp dụng [của Quý] như đã nói trong [phần luận định về] Tàm).

Thể tánh của Quý, “*tha tăng thượng, u sở tác tội, tu si vi tánh*” (có tánh chất do vì sự tăng thượng của người khác mà hồ thẹn đối với tội đã làm): Nương vào sức tăng thượng của sự chánh đáng và dư luận trong thế gian, đối với tội nghiệp do chính mình đã làm, bèn cảm thấy hồ thẹn. Nghiệp dụng của Quý “*nư Tàm sở thuyết*” (như đã nói trong phân [luận định về] Tàm), tức là nó có thể ngăn ngừa, dứt diệt ác nghiệp.

“*Tha tăng thượng*” còn gọi là “*thế gian tăng thượng*”, như dư luận trong xã hội chính là ngôn luận biểu lộ quan niệm chung trong xã hội. Nếu phù hợp các chuẩn tắc về chánh nghĩa, thì sự phê bình, chỉ trích của dư luận v.v... sẽ có tác dụng tăng thượng “*uớc chế chuyện làm ác, khích lệ thiện hạnh*” đối với dân chúng. Ngược lại, nếu dư luận xã hội là nói nhăng, nói cuội, rối loạn từng phèo, chẳng phù hợp các chuẩn tắc về chánh nghĩa, sẽ ngược lại có phản tác dụng “*khích lệ ác hạnh, uớc chế thiện hạnh*”!

“*Tha tăng thượng giả, vị bố úy, trách phạt, cập nghị luận đặng, sở hữu quá thất, tu si u tha*”, [ý nói] “*tha tăng thượng*” là nỗi sợ hãi bị đại chúng coi thường, quở trách, trừng phạt, và sự phê bình, chỉ trích của dư luận. Do vậy, đối với chuyện làm điều ác, sẽ cảm thấy hồ thẹn, chẳng dám làm chuyện ác.

Khá nhiều chuẩn tắc đạo đức đối với sự việc trong thế gian chính là chuẩn tắc dựa trên phong tục tập quán tốt lành của xã hội. Trong pháp luật, chẳng có văn bản chế định cụ thể, nhưng trong phong tục tập quán xã hội thì cho rằng đó là những chuyện chẳng nên làm. Giả sử trót phạm, sẽ bị đại chúng và dư luận trách phạt, phê bình.

Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh về Quý như sau: “*Vân hà vi Quý? Y thế gian lực, khinh cự bạo ác vi tánh. Đối trị Vô Quý, chỉ tức ác hạnh vi nghiệp*” (Quý là như thế nào? Có tánh chất nương vào sức thế gian để nhẹ nhàng cự tuyệt sự bạo ác. Quý có nghiệp dụng đối trị Vô Quý, ngưng dứt ác hạnh), [ý nói] thể tánh của Quý là nương vào sức tăng thượng của thế gian để xa lìa kẻ hung bạo, cự tuyệt ác pháp. Nghiệp dụng của Quý là có thể đối trị Vô Quý, ngăn ngừa, dứt diệt ác hạnh. Ý nghĩa của Vô Quý sẽ được nói rõ trong phần Tỳ Phiền Não.

1.1.2.4.2.1.3.4. Vô Tham

(Luận) Vân hà Vô Tham? Vị Tham đối trị, linh thâm yếm hoạn, vô trước vi tánh. Vị u chư Hữu, cập Hữu tư cụ, nhiễm trước vi Tham, bỉ chi đối trị, thuyết vi Vô Tham. Thử tức u Hữu cập Hữu tư cụ, vô nhiễm trước nghĩa. Biến tri sanh từ chư quá thất cố, danh vi yếm hoạn. Ác hạnh bất khởi sở y vi nghiệp.

(論)云何無貪？謂貪對治。令深厭患。無著為性。謂於諸有。及有資具。染著為貪。彼之對治。說為無貪。此即於有。及有資具

- 。 無染著義。遍知生死諸過失故。名為厭患。惡行不起。所依為業
- 。

(**Luận:** Vô Tham là như thế nào? Tức là có tánh chất đối trị Tham, khiến cho chán lo sâu xa, không chấp trước. Ý nói: Đối với các Hữu và những thứ cần dùng cho cuộc sống trong các Hữu, vì đắm nhiễm mà tham. Để đối trị điều này, bèn nói Vô Tham. Đây chính là ý nghĩa “vô nhiễm” đối với các Hữu và những thứ cần dùng cho cuộc sống trong các Hữu. Do biết trọn khắp lầm lỗi của sanh tử, nên gọi là “yếm hoạn” (chán ngán vì họa hoạn). Nghiệp dụng của nó là làm chỗ nương tựa khiến cho ác hạnh chẳng dấy lên).

Vô Tham, Vô Sân, và Vô Si được gọi là “tam thiện căn”, là căn bản của hết thảy các thiện pháp. Ngược lại, Tham, Sân, Si được gọi là “tam bất thiện căn”, là căn bản của hết thảy các pháp bất thiện (ác pháp).

Vô Tham là “Tham đối trị” (nhằm đối trị Tham), chẳng phải là “không có Tham”, mà là có thể đối trị lòng Tham, có thể hàng phục lòng Tham, cho đến trừ diệt Tham. “Chẳng có Tham” là tiêu cực, [bởi lẽ] hữu tình chẳng có Tham, sẽ có thể có các phiền não như Sân v.v...

Thẻ tánh của Vô Tham là “linh thâm yếm hoạn, vô trước vi tánh” (có tánh chất khiến cho [người tu tập] chán lo [tham đắm] sâu xa, chẳng chấp trước). Quan sát trọn khắp lỗi ác của sanh tử trong tam giới, có thể đối với y báo và chánh báo trong tam giới mà sanh lòng chán lia sâu đậm, chẳng sanh lòng đắm nhiễm. Nghiệp dụng của Vô Tham là “ác hạnh bất khởi sở y vi nghiệp” (nghiệp dụng là Vô Tham làm chỗ nương tựa để chẳng dấy khởi ác hạnh), tức là khiến cho ác hạnh chẳng thể sanh khởi. Ác hạnh bao gồm các ác hạnh nơi thân, ngữ, ý. Như trong mười bất thiện nghiệp, ác hạnh nơi thân là sát sanh, trộm cắp, và tà dâm; ác hạnh nơi ngữ là nói dối, nói đôi chiều, ác khẩu, và nói thêu dệt. Ác hạnh nơi ý là tham dục, sân khuê, và tà kiến.

Thẻ tánh của Tham là “u chư Hữu, cập Hữu tư cụ, nhiễm trước”, nghĩa là sanh khởi lòng nhiễm đắm đối với các Hữu và những vật dụng thuộc các Hữu. “Chư Hữu” chính là Dục Hữu, Sắc Hữu, và Vô Sắc Hữu (Tam Hữu), cũng là thân tâm của hữu tình trong tam giới. Hữu tình trong Dục Giới bao gồm địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, A Tu La, người, và chư thiên trong Dục Giới. Hữu tình trong Sắc Giới và Vô Sắc Giới chính là chư thiên thuộc Sắc Giới Thiên và Vô Sắc Giới. “Tư cụ trong các Hữu” chính là các thứ vật dụng, vật chất giúp cho hữu tình sanh tồn. Chẳng hạn như nhân loại có thể tiếp tục sanh tồn thì cần phải có những thứ hỗ trợ như y phục, thức ăn v.v... “Khí thế giới” như núi, sông, đại địa, cỏ cây, rừng rậm v.v... cũng là những “tư cụ” để nhân loại nương tựa.

“Bỉ chi đối trị, thuyết vi Vô Tham” (Để đối trị điều ấy, bèn nói Vô Tham): Thiện pháp để đối trị Tham chính là Vô Tham. “Thử tức u Hữu cập Hữu tư cụ, vô

nhiễm trước nghĩa” [nghĩa là] Vô Tham chính là chẳng đắm nhiễm các Hữu và những thứ giúp cho cuộc sống trong các Hữu. Ý nghĩa của Tham sẽ lại được nói rõ trong phần Căn Bản Phiền Não.

“*Biến tri sanh tử chư quá thất cố, danh vi yém hoạn*” (Biết trọn khắp các lầm lỗi của sanh tử, nên gọi là chán ngán, sầu lo): “*Biến tri*” (遍知) là biết rõ thấu triệt, trọn khắp. Biết rõ thấu triệt các thứ lầm lỗi và họa hoạn của quả báo sanh tử, bèn sanh khởi tác dụng tâm lý chán lìa. Có trí huệ để phán đoán dứt khoát lỗi lầm nơi cảnh giới thì mới có thể chán lìa cảnh giới. Vì thế, tác dụng tâm lý chán lìa ở đây thuộc về trí huệ và một phần Vô Tham. Quan sát bản chất của sự sanh tử trong thế gian là vô thường, khổ, vô ngã, có các thứ lầm lỗi, họa hoạn, [để rồi] sanh khởi tác dụng tâm lý chán lìa, thì mới có thể chẳng tham luyến, chấp trước thân tâm, danh lợi, ngũ dục v.v...

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Vô Tham như sau: “*Vân hà Vô Tham? Ư Hữu, Hữu cụ, vô trước vi tánh; đối trị tham trước, tác thiện vi nghiệp*” (Vô Tham là như thế nào? Đối với các Hữu và các vật dụng cần thiết cho cuộc sống trong các Hữu, có tánh chất không chấp trước. Nghiệp dụng của nó là đối trị tham đắm, làm lành). Thề tánh của Vô Tham là đối với Tam Hữu và các thứ cần dùng cho cuộc sống trong Tam Hữu, hoặc nguyên nhân của Tam Hữu, chẳng có tâm tham đắm, ái nhiễm. Nghiệp dụng của Vô Tham là nó có thể đối trị lòng tham đắm, tu tập thiện nghiệp. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký giải thích “*Hữu cụ*” (有具) là “*cái nhân để có thể sanh trong Tam Hữu*”. Lại còn nói “*trung hữu, nghiệp, Hoặc, Niết Bàn*” đều thuộc về Hữu Cụ (các thứ cần dùng cho sự sinh tồn trong Tam Hữu). “*Hữu*” (有) là sự tồn tại của hữu tình. Nói theo Duy Thức Học, có những hữu tình trong đời này sau khi tử vong ([Duy Thức Học gọi giai đoạn này là] Tử Hữu), trước khi đầu thai vào lục đạo trong đời sau (Sanh Hữu), phải trải qua trạng thái của sanh mạng Trung Hữu (Trung Âm Thân). Vì chúng sanh khởi Hoặc, tạo nghiệp, sẽ chiêu cảm quả báo trong Tam Hữu. Cho nên nghiệp và Hoặc là nguyên nhân của Tam Hữu. Vì chúng sanh chấp trước Niết Bàn, có thể dẫn khởi Tham v.v... cho nên Niết Bàn cũng là một nguyên nhân của Tam Hữu.

1.1.2.4.2.1.3.5. Vô Sân

(Luận) *Vân hà Vô Sân? Vị Sân đối trị, dĩ Từ vi tánh, vị w chúng sanh, bất tổn hại nghĩa. Nghiệp như Vô Tham thuyết.*

(論)云何無瞋？謂瞋對治。以慈為性。謂於眾生。不損害義。業如無貪說。

(Luận: Vô Sân là như thế nào? Chính là đối trị Sân, lấy Từ làm tánh. Tức là có ý nghĩa chẳng tổn hại chúng sanh. Nghiệp dụng của Vô Sân giống như đã nói trong phần Vô Tham).

Vô Sân là “*Sân đối trị*” (nhằm đối trị Sân), chẳng phải là “*không có Sân*”, mà là có thể đối trị Sân, có thể hàng phục Sân, cho đến diệt trừ Sân. “*Chẳng có Sân*” là tiêu cực; [bởi lẽ], hữu tình chẳng có Sân thì vẫn có thể là có các phiền não như Tham v.v... Hơn nữa, hữu tình thuộc Sắc Giới và Vô Sắc Giới “tuy chẳng có Sân” nhưng có các phiền não như Sắc Tham, Vô Sắc Tham v.v... Ý nghĩa của Sân sẽ được nói rõ trong phần Căn Bản Phiền Não.

Thê tánh của Vô Sân “*đĩ Từ vi tánh, vị ư chúng sanh, bất tổn hại nghĩa*”, tức là “*từ mẫn chúng sanh*” thì có nghĩa là “*chẳng tổn hại chúng sanh*”. Nghiệp dụng của Vô Sân, “*ngiệp như Vô Tham thuyết*” (ngiệp dụng của nó giống như đã nói trong phần Vô Tham), [tức là] khiến cho ác hạnh chẳng thể sanh khởi.

Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh về Vô Sân như sau: “*Vân hà Vô Sân? Ư Khổ, Khổ cụ, vô khuể vi tánh; đối trị sân khuể, tác thiện vi nghiệp*” (Vô Sân là như thế nào? Đối với Khổ, Khổ Cụ, có tánh chất không nóng giận. Nghiệp dụng của nó là đối trị sân khuể, làm lành), [ý nói] thê tánh của Vô Sân là đối với Tam Khổ và những thứ tư cụ (những thứ giúp cho sự tăng trưởng hoặc tồn tại) của Tam Khổ, hoặc là nguyên nhân của Tam Khổ, sẽ chẳng có sân khuể. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký giải thích Khổ chính là Tam Khổ, tức Khổ Khổ, Hoại Khổ, và Hành Khổ. Lại giải thích Khổ Cụ là “*hết thấy những gì có thể sanh ra khổ thì đều là Khổ Cụ*”, tức là những thứ có thể giúp cho Tam Khổ phát sanh, hoặc là nguyên nhân sanh ra Tam Khổ. Nghiệp dụng của Vô Sân là có thể đối trị sân khuể, tu tập thiện nghiệp.

Thật ra, đối trị Sân dễ hơn đối trị Tham, vì Dục Giới mới có Sân. Sắc Giới và Vô Sắc Giới tuy không có Sân, nhưng Sân vẫn chẳng đoạn hết. Nếu chẳng thể tiến hơn bước nữa hòng đoạn Hoặc chứng Chân, trong tương lai, luân hồi vào Dục Giới, vẫn có thể sanh khởi Sân. Đối trị Sân như thế nào? Chủ yếu là tu Từ Tâm Quán, từ mẫn chúng sanh, đây chính là thê tánh của Vô Sân.

1.1.2.4.2.1.3.6. Vô Si

(Luận) *Vân hà Vô Si? Vị Si đối trị, như thật chánh hạnh vi tánh. Như thật giả, lược vị Tứ Thánh Đế, quảng vị Thập Nhị Duyên Khởi, ư bỉ gia hạnh, thị Chánh Tri nghĩa, nghiệp diệt như Vô Tham thuyết.*

(論)云何無癡？謂癡對治。如實正行為性。如實者。略謂四聖諦。廣謂十二緣起。於彼加行。是正知義。業亦如無貪說。

(Luận): Vô Si là như thế nào? Chính là có tánh chất đối trị Si, là chánh hạnh như thật. “*Như thật*” thì nói đại lược sẽ là Tứ Thánh Đế, nói rộng rãi thì là Thập Nhị Duyên Khởi. Gia công dụng hạnh nơi đó thì là ý nghĩa Chánh Tri. Nghiệp dụng của Vô Si cũng giống như đã nói trong phần Vô Tham).

Vô Si là “*đổi trị Si*”, chẳng phải là “*không có Si*”, mà là có thể đổi trị Si, có thể hàng phục Si, cho đến trừ diệt Si. “*Không có Si*” là tiêu cực, hữu tình chẳng có Si thì có thể là do chỉ vì thiếu khuyết nhân duyên, trong một sát-na kế tiếp, nhân duyên tụ hội, sẽ sanh khởi các phiền não như Si v.v... Ý nghĩa của Si sẽ được nói rõ trong phần Căn Bản Phiền Não.

Thề tánh của Vô Si “*như thật chánh hạnh vi tánh*” (có tánh chất chánh hạnh như thật), tức là liễu giải Sự Lý chánh xác. Nghiệp dụng của Vô Si, “*nghiệp diệt như Vô Tham thuyết*” (nghiệp dụng giống như đã nói trong phần Vô Tham), [tức là] khiến cho ác hạnh chẳng thể sanh khởi.

“*Như thật giả, lược vị Tứ Thánh Đế, quảng vị Thập Nhị Duyên Khởi, u bỉ gia hạnh, thị Chánh Tri nghĩa*” (Như Thật: Nói đại lược thì là Tứ Thánh Đế, nói rộng rãi thì là Thập Nhị Duyên Khởi. Gia công dụng hạnh nơi ấy thì là ý nghĩa Chánh Tri): “*Như thật*” là như cùng một chân lý sự thật ấy. Nghĩa đại lược là Sự và Lý của Tứ Thánh Đế; nghĩa rộng rãi là Sự và Lý của Thập Nhị Duyên Khởi. “*Chánh hạnh*” là đối với Sự và Lý của Tứ Thánh Đế và Thập Nhị Duyên Khởi, bèn gia công dụng hạnh, liễu giải sâu sắc. Đây chính là ý nghĩa Chánh Tri.

Hết thầy Sự Lý hết sức sâu rộng, nói đơn giản, cốt yếu thì:

1) Nói theo nghĩa đại lược, sẽ là Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế, và Đạo Đế. Vì bậc thánh nhân thông đạt Tứ Đế, cho nên Tứ Đế còn được gọi là Tứ Thánh Đế. Tuy phạm phu thân tâm khổ não, sanh khởi vô lượng phiền não, tạo tác vô lượng nghiệp hữu lậu, nhưng chẳng thể như thật thông đạt. Nói theo sự tu chứng, sẽ là “*biết Khổ, đoạn Tập, (hâm mộ Diệt), tu Đạo, chứng Diệt*”.

2) Nói theo nghĩa rộng rãi thì là Thập Nhị Duyên Khởi, tức “*Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh Sắc, Danh Sắc duyên Lục Xứ, Lục Xứ duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sanh, Sanh duyên Lão, Tử, dấy lên sầu than, khổ, ưu não*”. Đây là luật Lưu Chuyển^[1] của Thập Nhị Duyên Khởi, và “*Vô Minh diệt thì Hành diệt, Hành diệt thì Thức diệt, Thức diệt thì Danh Sắc diệt, Danh Sắc diệt thì Lục Nhập Xứ diệt, Lục Nhập Xứ diệt thì Xúc diệt, Xúc diệt thì Thọ diệt, Thọ diệt thì Ái diệt, Ái diệt thì Thủ diệt, Thủ diệt thì Hữu diệt, Hữu diệt thì Sanh diệt, Sanh diệt thì Lão, Tử, ưu, bi, khổ não diệt*”. Đây là luật Hoàn Diệt của Thập Nhị Duyên Khởi.

Thật ra, Tứ Đế và Thập Nhị Duyên Khởi tương thông. Liễu giải Tứ Đế, cũng sẽ liễu giải Duyên Khởi. Luật Lưu Chuyển của Thập Nhị Duyên Khởi tương thông với Khổ Đế và Tập Đế. Luật Hoàn Diệt của Thập Nhị Duyên Khởi tương thông với Diệt Đế và Đạo Đế.

Một trong những mục tiêu học tập Phật pháp là giải thoát sanh tử. Nếu có thể liễu giải chánh xác Sự Lý của Tứ Đế và Thập Nhị Duyên Khởi, dầu chẳng liễu giải học vấn thế gian như Vật Lý Học, Toán Học, Y Học v.v... cũng có thể giải thoát sanh tử, trở thành bậc thánh. Nếu lại có thể khéo léo vận dụng học vấn thế gian, sẽ hữu dụng rất lớn trong việc giáo hóa chúng sanh. Ngược lại, nếu chẳng thể liễu giải

chánh xác sự lý của Tứ Đế và Thập Nhị Duyên Khởi, dẫu hết sức liễu giải học vấn thế gian, cũng vẫn là sanh tử luân hồi.

Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh về Vô Si như sau: “*Vân hà Vô Si? U chư Sự Lý, minh giải vi tánh; đối trị ngu si, tác thiện vi nghiệp*” (Vô Si là như thế nào? Có tánh chất hiểu rõ các Sự Lý; Nó có nghiệp dụng đối trị ngu si, làm lành). [Nghĩa là] thể tánh của Vô Si chủ yếu là liễu giải chánh xác Sự Lý của Tứ Đế và Thập Nhị Duyên Khởi. Nghiệp dụng của Vô Si là đối trị ngu si và tu tập thiện nghiệp.

1.1.2.4.2.1.3.7. Tinh Tấn

(Luận) *Vân hà Tinh Tấn? Vị giải đãi đối trị, thiện phẩm hiện tiền, cần dũng vi tánh. Vị nhược bị giáp, nhược gia hạnh, nhược vô khiếp nhược, nhược bất thoái chuyển, nhược vô hỷ túc, thị như thử nghĩa, viên mãn thành tựu thiện pháp vi nghiệp.*

(論)云何精進？謂懈怠對治。善品現前。勤勇為性。謂若被甲。若加行。若無怯弱。若不退轉。若無喜足。是如此義。圓滿成就。善法為業。

(Luận: Tinh Tấn là như thế nào? Chính là đối trị giải đãi, thiện phẩm hiện tiền, siêng năng, dũng mãnh làm tánh, tức là hoặc mặc giáp, hoặc gia hạnh, hoặc chẳng sợ hãi, yếu đuối, hoặc chẳng thoái chuyển, hoặc chẳng vui mừng cho là đủ. Do có các nghĩa như vậy mà viên mãn thành tựu thiện pháp, đó là nghiệp dụng [của Tinh Tấn]).

Thể tánh của Tinh Tấn là có thể đối trị giải đãi, “*thiện phẩm hiện tiền, dũng cần vi tánh*” (có tánh chất [khiến cho] các điều thiện hiện tiền, siêng năng, dũng mãnh). Vì liễu sanh tử mà dấy lên các thiện pháp như Vô Tham, Vô Sân, Vô Si v.v... và siêng năng, dũng mãnh chế phục, diệt trừ các ác pháp như Tham, Sân, Si v.v... Nghiệp dụng của Tinh Tấn là “*viên mãn thành tựu thiện pháp vi nghiệp*”, tức là [có nghiệp dụng] thành tựu viên mãn thiện pháp. Ý nghĩa của Giải Đãi sẽ được nói rõ trong phần Tùy Phiền Não.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Tinh Tấn như sau: “*Cần, vị Tinh Tấn. U thiện ác phẩm, tu đoạn sự trung, dũng hãn vi tánh, đối trị giải đãi, mãn thiện vi nghiệp*” (Siêng năng là Tinh Tấn. Trong sự tu tập các thiện phẩm và đoạn trừ ác phẩm, có tánh chất dũng mãnh, tinh thuần. Nghiệp dụng của [Tinh Tấn] là đối trị giải đãi, trọn vẹn điều thiện). Thể tánh của Tinh Tấn là siêng năng, sốt sắng, dũng mãnh tu thiện, đoạn ác. Nghiệp dụng của Tinh Tấn là có thể đối trị giải đãi, thành tựu viên mãn thiện pháp. Như tu Định đặc Sơ Thiền thì là “*mãn thiện*”, không nhất định phải là chứng đắc thánh quả. Lại giải thích ý nghĩa của chữ “*dũng*

hãn”. “*Dũng*” (勇) biểu thị sự thẳng tắn. Thiện pháp niệm nào cũng đều cao trời, cho đến tiến lên, trở thành bậc thánh. Đây là loại trừ các pháp tạp nhiễm, tức là loại trừ ác pháp và hữu phú vô ký pháp (有覆無記法)^[2]. “*Hãn*” (悍) biểu thị sự tinh thuần, loại trừ bốn pháp vô phú vô ký^[3]. Vì hết thảy các pháp có thể chia thành bốn loại: Thiện pháp, bất thiện pháp (ác pháp), hữu phú vô ký pháp, và vô phú vô ký pháp. Do vậy, [từ ngữ] “*dũng hãn*” nhằm hiển thị sự tinh tấn chỉ bao gồm thiện tánh.

Trong quá trình nỗ lực đoạn ác, tu thiện, dựa trên sự sai biệt của tướng trạng, có thể chia đại lược [Tinh Tấn] thành năm loại: “*Vị nhược bị giáp, nhược gia hạnh, nhược vô khiếp nhược, nhược bất thoái chuyển, nhược vô hỷ túc*”, tức là năm loại Tinh Tấn: Bị Giáp Tinh Tấn, Gia Hạnh Tinh Tấn, Vô Khiếp Nhược Tinh Tấn, Bất Thoái Chuyển Tinh Tấn, và Vô Hỷ Túc Tinh Tấn. Theo A Tỳ Đạt Ma Tập Dị Môn Túc Luận, năm loại Tinh Tấn [vừa nêu trên đây] nhằm thuyết minh [các loại Tinh Tấn] trong kinh Phòng Chư Lộ Ký Biệt, tức là “*hữu thế, hữu cần, dũng hãn, kiên mãnh, bất xả thiện ách*”^[4]. Đối chiếu để xem, kinh Phòng Chư Lộ Ký Biệt ắt phải có mối liên quan mật thiết với kinh Lộ Tận trong kinh Trung A Hàm.

Ý nghĩa của năm thứ Tinh Tấn:

1) Bị Giáp Tinh Tấn (tinh tấn như mặc áo giáp): Tu học Phật pháp, trước hết là kiến lập tín tâm kiên định, phát khởi chánh nguyện cao tốt, như tư duy thiện pháp, công đức của lạc quả, và lỗi lầm, họa hoạn của ác pháp và khổ quả, hòng tăng cường tín nguyện đoạn ác và tu thiện.

2) Gia Hạnh Tinh Tấn (tinh tấn bằng cách gia công dụng hạnh): Tiếp tục siêng năng, phấn chấn, dũng mãnh gia hạnh dụng công, như nỗ lực trì giới, tu Định, tu Huệ, tu Lục Độ v.v...

3) Vô Khiếp Nhược Tinh Tấn (tinh tấn chẳng hèn yếu): Khi tu hành, lúc gặp phải chướng ngại, chẳng sợ hãi, chẳng kinh khiếp, có thể dũng cảm đối diện, bài trừ chướng ngại ôn hòa.

4) Bất Thoái Chuyển Tinh Tấn (tinh tấn chẳng lui sụt): Khi tu hành, có thể chịu đựng các nỗi khổ như nóng, lạnh v.v... Gặp phải thử thách, cho đến gặp nguy hiểm về sanh mạng, vẫn chẳng thoái thất đạo tâm. Như lúc trì giới, đã phạm phải giới nhỏ bèn sám hối, lại tiếp tục trì giới. Khi tu Định, thân tâm chẳng an ổn, sẽ điều chỉnh thân tâm cho thích nghi, sau đây tiếp tục tu Định.

5) Vô Hỷ Túc Tinh Tấn (tinh tấn, chẳng vì đạt được chút ít mà đã vui mừng cho là đủ rồi): Khi tu hành, thành tựu cảnh giới tốt đẹp bậc thấp, như trì giới, thân tâm thanh tịnh, tu Định đắc Sơ Thiên v.v... Tu trí huệ đạt được Huệ thành tựu bởi Văn, Huệ thành tựu bởi Tư, Huệ thành tựu bởi Tu, hoặc chứng đắc Sơ Quả v.v... đừng nên vì đó mà hoan hỷ, cho là đủ, chẳng tấn tu nữa, hoặc lui sụt. Hãy nên lấy “đạt tới liễu thoát sanh tử”, hoặc “thành tựu Phật quả” làm mục tiêu rốt ráo thì mới hoan hỷ, thỏa mãn.

Tu học Phật pháp chính là đánh nhau với ma quân phiền não. Do vậy, có thể dùng năm loại tình huống trong chiến đấu để tỷ dụ năm thứ Tinh Tấn.

1) Trước kia, khi giao chiến với địch quân, đều trước hết phải đội mũ sắt, mặc áo giáp, để ngăn ngừa bị đao gươm đâm chém, hoặc mũi tên xuyên thấu, và cũng phải chuẩn bị đao, gươm, cung tên, cũng phải kiến lập tín nguyện kiên định. Tình huống này ví như Bị Giáp Tinh Tấn.

2) Điều khẩn yếu tiếp theo là phải luyện tập kỹ năng tác chiến, phải dũng cảm tiến đến trước quân địch v.v... Tình huống này ví như Gia Hạnh Tinh Tấn.

3) Phát hiện quân địch, giao chiến với chúng, chẳng sợ hãi, chẳng kinh khiếp. Tình huống này ví như Vô Khiếp Nhược Tinh Tấn.

4) Khi giao chiến, gặp phải thử thách, cho đến bị thương, vẫn chẳng lùi bước. Tình huống này ví như Bất Thoái Chuyển Tinh Tấn.

5) Khi giao chiến, đạt được thắng lợi nhỏ nhất, chớ nên hoan hỷ cho là đủ, phải đạt được thắng lợi hoàn toàn thì mới có thể hoan hỷ, thỏa mãn. Tình huống này ví như Bất Hỷ Túc Tinh Tấn.

Kinh Tập A Hàm nói: Tinh Tấn chính là Tinh Tấn Căn trong Ngũ Căn, nội dung của nó là: *“Pháp ác bất thiện đã sanh thì khiến cho nó đoạn dứt, tăng trưởng phương tiện, nhiếp tâm, tăng tấn. Pháp ác bất thiện chưa sanh thì chẳng để cho nó dấy lên, tăng trưởng phương tiện, nhiếp tâm, tăng tấn. Thiện pháp chưa sanh thì phải làm cho nó dấy lên, tăng trưởng phương tiện, nhiếp tâm, tăng tấn. Thiện pháp đã sanh thì phải giữ cho nó đừng mất đi, tăng trưởng, phương tiện, nhiếp tâm, tăng tấn”*. Hơn nữa, nội dung của Tứ Chánh Cần trong ba mươi bảy Bồ Đề Phần có nội dung tương đồng với Tinh Tấn Căn. Lại nữa, Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận đã có thí dụ thiện xảo về Tứ Chánh Cần^[5].

Tư duy như thế nào thì mới có thể dẫn phát, sanh khởi Tinh Tấn? Đại Trí Độ Luận nói: *“Bồ Tát có ba thứ tư duy: Nếu ta chẳng làm, sẽ chẳng đạt được quả báo. Nếu ta chẳng tự làm, sẽ chẳng do ai khác mà có. Nếu ta làm thì sẽ trọn chẳng mất đi. Tư duy như thế, ắt sẽ tinh tấn. Vì Phật đạo mà siêng tu chuyên ròng, chẳng buông lung”*. Đây chính là giống như nói: *“Ai ăn cơm người ấy no, sanh tử của ai, người ấy tự giải quyết”*. Tu học Phật pháp, chính mình phải tự tinh tấn tu học, chẳng ai khác có thể thay thế. Hơn nữa, tạo tác thiện nghiệp, sức thiện nghiệp nhất định chẳng bị mất đi, nhân duyên tụ hợp, sẽ cảm quả báo phước lạc!

1.1.2.4.2.1.3.8. Khinh An

(Luận) Vân hà Khinh An? Vị thô trọng đối trị, thân tâm điều sưng, kham năng vi tánh, vị năng khí xả thập bất thiện hạnh, trừ chướng vi nghiệp. Do thử lực cố, trừ nhất thiết chướng, chuyển xả thô trọng.

(論)云何輕安？謂龜重對治。身心調暢。堪能為性。謂能棄捨十不善行。除障為業。由此力故。除一切障。轉捨龜重。

(Luận: Khinh An là như thế nào? Chính là đối trị sự thô tháp, nặng nề, có tánh chất có thể làm cho thân tâm điều hòa, thông thuận, có thể kham [đoạn ác, tu thiện]. Tức là có nghiệp dụng có thể vứt bỏ mười hạnh bất thiện, trừ chướng. Do sức ấy, trừ hết thấy các chướng, chuyển bỏ thô nặng).

Khinh An: Là bỏ thô nặng là Khinh (nhẹ nhàng). Thân tâm điều hòa, thông thuận là An. Khinh An là pháp thuộc Sắc Giới Định trở lên, có thể đối trị “thô trọng”, [tức là] tiêu trừ chướng ngại, khổ não nơi thân tâm, khiến cho thân tâm an hòa, bình lặng, thoải mái.

Thể tánh của Khinh An là “thân tâm điều sướng, kham năng vi tánh”, [ý nói] thân lẫn tâm đều rất điều hòa, thoải mái, có thể đảm nhiệm mạnh mẽ chuyện đoạn ác, tu thiện, tức là “năng khi xả thập bất thiện hạnh” (có thể vứt bỏ mười hạnh bất thiện) v.v... Nghiệp dụng của Khinh An là “trừ chướng vi nghiệp. Do thủ lực cố, trừ nhất thiết chướng, chuyển xả thô trọng” (có nghiệp dụng trừ chướng. Do sức ấy, trừ hết thấy các chướng, chuyển bỏ thô, nặng), [nghĩa là] có thể tiêu trừ hết thấy chướng ngại nơi thân và tâm, chuyển bỏ thô nặng, đạt được Khinh An. Như từ thân tâm Dục Giới chuyển thành thân tâm thuộc Sắc Giới. Mười hạnh bất thiện là chướng ngại cho sự tu Định, là pháp thuộc về Dục Giới. Thật ra, tu Định phải điều phục mười hạnh bất thiện, hoặc điều phục Ngũ Cái, tức “tham, sân, điệu cử ác tác, hôn trầm thùy miên, nghi” thì mới dẫn khởi phát sanh Khinh An. Sau khi đã dẫn phát Khinh An, thân tâm an hòa, bình lặng, thoải mái. Lại còn có thể đảm nhiệm dễ dàng chuyện điều phục mười hạnh bất thiện và Ngũ Cái.

Khinh An có thể chia thành thân Khinh An và tâm Khinh An. Trong tạng luận Bắc Truyền, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ^[6] chủ trương: Thân Khinh An là sự Khinh An tương ứng với năm Thức trước (Nhãn Thức, Nhĩ Thức v.v...); tâm Khinh An là sự Khinh An tương ứng với Thức thứ sáu. Luận Nam Truyền nói: “*Tướng trạng đặc trưng của thân Khinh An là khiến cho Tâm Sở bình lặng. Tướng trạng đặc trưng của tâm Khinh An là khiến cho Tâm Vương bình lặng*”. Ở đây, [chúng tôi giảng giải] chiếu theo chủ trương của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Nếu nghiên cứu thâm nhập, [sẽ thấy] Khinh An là pháp từ Sắc Giới Định trở lên, vì sao có thể tương ứng với năm Thức trước? Có giáo nghĩa chủ trương: Vì là điều thiện dẫn khởi bởi Định, cũng có sự điều hòa, thanh thản, cho nên năm Thức cũng tương ứng với Khinh An. Hơn nữa, Khinh An có thể chia thành Vô Lậu Khinh An và Hữu Lậu Khinh An. Vô Lậu Khinh An là Khinh An tương ứng với Vô Lậu Trí, trừ bỏ Hữu Lậu thô nặng. Vì thô nặng có cả ba tánh, cho nên thiện pháp hữu lậu trong Dục Giới cũng có thể là thô nặng. Hữu Lậu Khinh An là tạm thời hàng phục sự thô nặng của phiền não.

“Thô nặng” có hai loại:

- Một là chủng tử của Phiền Não Chương và Sở Tri Chương, vì tánh của chúng [khiến cho chúng sanh] chẳng thể chịu đựng được, nên gọi là “thô nặng”.

- Hai là chủng tử của hai thứ chương ấy dẫn khởi khiến cho thân tâm hôn trầm, tối tăm, nặng nề, chẳng thể an hòa, mang tánh chất chẳng thể chịu đựng được, nên cũng gọi là “thô nặng”.

“Thô nặng” và Ngũ Uẩn là “*chẳng một, chẳng khác*”. “Thô nặng” chẳng phải là Ngũ Uẩn, mà cũng chẳng tồn tại độc lập lìa khỏi Ngũ Uẩn được. “Thô nặng” được nói ở đây chính là loại thứ hai.

Đối ứng với thân Khinh An và tâm Khinh An, thô nặng cũng có thể chia thành thân thô nặng và tâm thô nặng. Nguyên nhân nào sanh khởi thân thô nặng và tâm thô nặng? Làm thế nào để dứt trừ thân thô nặng và tâm thô nặng? Nếu vì thân thể quá mệt mỏi, dẫn phát thân tâm thô nặng, thì hãy thay đổi tư thế của thân thể, hoặc nghỉ ngơi, sự thô nặng nơi thân tâm sẽ chấm dứt. Nhưng điều này chẳng phải là biểu lộ sự Khinh An nơi thân tâm, vì Khinh An là pháp thuộc về thượng giới. Nếu vì tìm cầu, xét đoán quá mức, vọng tưởng toi bời, dẫn đến sự thô nặng nơi thân tâm, hãy tu Chỉ, tâm chuyên chú nơi một cảnh, sự thô nặng nơi thân tâm sẽ chấm dứt. Nếu vì tâm lực kém cỏi mà hôn trầm, buồn ngủ vẩn vít, quấy nhiễu, dẫn đến sự thô nặng nơi thân tâm, hãy tư duy pháp nghĩa, hoặc tư duy công đức của Tam Bảo v.v... sự thô nặng nơi thân tâm sẽ chấm dứt. Nếu vì chẳng hàng phục hoặc đoạn trừ phiền não, mà chưa thể xả lìa sự thô nặng nơi thân tâm, hãy nên tiếp tục siêng tu Bát Chánh Đạo, hàng phục phiền não, cho đến đoạn trừ phiền não, sự thô nặng nơi thân tâm sẽ tạm thời ngưng dứt hoặc rốt ráo lìa bỏ.

Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh về Khinh An như sau: “*An vị Khinh An, viễn ly thô trọng, điều sưong thân tâm, kham nhậm vi tánh. Đối trị hôn trầm, chuyển y vi nghiệp. Vị thử phục trừ năng chương Định pháp, linh sở y chỉ chuyển an thích cố*” (An là nói tới sự yên vui nhẹ nhàng, xa lìa sự thô nặng, khiến cho thân tâm điều hòa, thoải mái, có tánh kham nhậm^[7]. Nghiệp dụng của nó là đối trị hôn trầm, chuyển y (chuyển đổi sự nương cậy vào các pháp gây nên thô nặng nơi thân và tâm), tức là chế phục, trừ khử các pháp có thể gây chương ngại cho Định, khiến cho cảnh mà ta nương tựa vào sẽ chuyển thành an vui, thích nghi). Ý nghĩa về thể tánh của Khinh An [như đã nói trong Thành Duy Thức Luận] tương đồng với luận này. “*Xa lìa thô nặng*” chính là hàng phục, diệt trừ các pháp gây chương ngại cho Định. Hữu lậu Khinh An là hàng phục pháp gây chương ngại cho Định. Vô lậu Khinh An là diệt trừ pháp gây chương ngại cho Định. Nghiệp dụng của Khinh An [theo Thành Duy Thức Luận] là “*đối trị hôn trầm, chuyển y vi nghiệp*” (có nghiệp dụng đối trị hôn trầm, chuyển đổi sự nương cậy vào pháp thô nặng trong thân tâm), còn luận này thì là “*trừ hết thảy các chương, chuyển bỏ thô nặng*”. Trừ hết thảy các chương là nói theo thông chương (chương ngại tổng quát). Đối trị hôn trầm chính là nói theo biệt chương (chương ngại riêng biệt), vì hôn trầm “*khiến cho cái tâm đối với cảnh chẳng có tánh chất kham nhậm*”. Do vậy, đây là chương ngại chủ

yếu cho Khinh An. “*Chuyển y*” (轉依) là chuyển bỏ chỗ nương cậy của sự thô nặng nơi thân tâm, chuyển biến thân tâm thành an hòa, bình lặng, thoải mái, nhưng đây chẳng phải là ý nghĩa “*chuyển y*” hòng thành tựu Phật quả. Ý nghĩa của Hôn Trầm sẽ được nói rõ trong phần Tùy Phiền Não.

1.1.2.4.2.1.3.9. **Bất Phóng Dật**

(Luận) Vân hà Bất Phóng Dật? Vị phóng dật đối trị, y chỉ Vô Tham nãi chí Tinh Tấn, xả chư bất thiện, tu bỉ đối trị chư thiện pháp cố. Vị tham, sân, si, cập dĩ giải đãi, danh vi Phóng Dật. Đối trị bỉ cố, thị Bất Phóng Dật. Vị y Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, Tinh Tấn tứ pháp, đối trị bất thiện pháp, tu tập thiện pháp cố. Thế, xuất thế gian chánh hạnh sở y vi nghiệp.

(論)云何不放逸？謂放逸對治。依止無貪。乃至精進。捨諸不善。修彼對治諸善法故。謂貪瞋癡。及以懈怠。名為放逸。對治彼故。是不放逸。謂依無貪。無瞋。無癡。精進四法。對治不善法。修習善法故。世出世間正行所依為業。

(Luận: Bất Phóng Dật là như thế nào? Chính là để đối trị Phóng Dật (buông lung). Nương cậy từ Vô Tham cho đến Tinh Tấn để bỏ các điều bất thiện. Tu các pháp thiện pháp để đối trị điều ấy, có nghĩa là tham, sân, si cùng với giải đãi được gọi là Phóng Dật. Cái để đối trị điều ấy chính là Bất Phóng Dật, tức là nương vào bốn pháp Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, Tinh Tấn để đối trị pháp bất thiện, tu tập thiện pháp. Nghiệp dụng của nó làm chỗ nương tựa cho các chánh hạnh thế gian và xuất thế gian).

Thê tánh của Bất Phóng Dật là pháp giả hữu, tức là nương cậy vào bốn pháp Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, Tinh Tấn mà giả lập. “*Đối trị bất thiện pháp, tu tập thiện pháp*”. Như Vô Tham đối trị Tham, Vô Sân đối trị Sân, Vô Si đối trị Si, Tinh Tấn đối trị Giải Đãi. Nghiệp dụng của Bất Phóng Dật là “*thế, xuất thế gian chánh hạnh sở y vi nghiệp*” (có nghiệp dụng làm chỗ nương tựa cho các chánh hạnh thế gian và xuất thế gian), nó có thể thành tựu các chánh hạnh thế gian và xuất thế gian. Thiện pháp thế gian như cứu tế kẻ bần cùng, thương xót, giúp đỡ cô nhi v.v... Thiện pháp xuất thế gian như tu hành đạo giải thoát, đạt đến mục tiêu giải thoát sanh tử, hoặc tu hành Bồ Tát đạo, nhằm đạt đến mục tiêu thành Phật đạo viên mãn.

Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh về Bất Phóng Dật như sau: “*Bất Phóng Dật giả, Tinh Tấn, tam căn, u sở đoạn tu, phòng tu vi tánh; đối trị Phóng Dật, thành mãn nhất thiết thế, xuất thế gian thiện sự vi nghiệp*” (Bất Phóng Dật là Tinh Tấn ba căn, đối với sự tu tập nhằm đoạn trừ, nó có tánh chất tu tập để ngăn ngừa. Nghiệp dụng của nó là đối trị Phóng Dật, thành tựu viên mãn hết thảy các thiện sự thế gian

và xuất thế gian). Thể tánh của Bất Phóng Dật là nương vào Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, Tinh Tấn, ngăn ngừa các ác pháp đáng nên đoạn trừ, tu hành các thiện pháp đáng nên tu. Nghiệp dụng của Bất Phóng Dật là có thể đối trị Phóng Dật, thành tựu viên mãn hết thảy các thiện sự thế gian và xuất thế gian. Ý nghĩa của Phóng Dật sẽ được nói rõ trong phần Tùy Phiền Não.

Vì sao Bất Phóng Dật nương cậy bốn pháp Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, và Tinh Tấn, mà chẳng nương theo sáu thứ Thiện Tâm Sở như Tín v.v...? Vì Vô Tham, Vô Sân, Vô Si là ba thiện căn, là căn bản của hết thảy các thiện pháp. Tinh Tấn là sách tấn trọn khắp hãy đoạn ác tu thiện, thế lực và tác dụng của nó mạnh mẽ, vượt trội. Sáu thứ Thiện Tâm Sở như Tín v.v... chẳng phải là thiện căn và sách tấn trọn khắp, thế lực và tác dụng của chúng nó yếu ớt, cho nên chẳng phải là pháp đề y chỉ của Bất Phóng Dật.

Kinh Tạp A Hàm nói: “*Chúng chúng thiện pháp, giai y Bất Phóng Dật vi bản*” (Các thứ thiện pháp, đều dựa trên Bất Phóng Dật làm gốc). Du Già Sư Địa Luận lại nói năm thứ Bất Phóng Dật, biểu thị: Muốn đạt được tài vật và danh dự thế gian, đều cần đến Bất Phóng Dật, hưởng hồ tu học Phật pháp! Hơn nữa, đức Phật cũng y chỉ Bất Phóng Dật mà thành tựu Phật quả. Do vậy có thể thấy rằng: Bất luận tu thiện pháp thế gian, hoặc tu thiện pháp xuất thế gian, Bất Phóng Dật đều rất trọng yếu.

Đại Trí Độ Luận dùng thí dụ “đi xa” để nói rõ sự sai biệt và mối quan hệ giữa Dục, Tinh Tấn, và Bất Phóng Dật. Dục là động cơ (motivation) đi xa, Tinh Tấn là bắt đầu đi xa, chẳng ngưng nghỉ. Bất Phóng Dật là không ngừng sách tấn, khích lệ chính mình đạt tới mục đích của chuyến đi xa, chẳng bị những chuyện khác làm chậm trễ, ngăn trở. Mối quan hệ giữa ba thứ ấy là nương theo Dục mà tinh tấn, nương theo Tinh Tấn bèn Bất Phóng Dật, nương vào Bất Phóng Dật mà sanh khởi các thiện pháp, cho đến thành tựu Phật đạo.

1.1.2.4.2.1.3.10. Xả

(Luận) Vân hà Xả? Vị y như thị Vô Tham, Vô Sân, nãi chí Tinh Tấn, hoạch đắc tâm bình đẳng tánh, tâm chánh trực tánh, tâm vô công dụng tánh. Hựu phục do thủ, ly chư tạp nhiễm pháp, an trụ thanh tịnh pháp. Vị y Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, Tinh Tấn tánh cố, hoặc thời viễn ly hôn trầm, điều cử chư quá thất cố, sơ đắc tâm bình đẳng. Hoặc thời nhậm vận vô miễn lệ cố, thứ đắc tâm chánh trực, hoặc thời viễn ly chư tạp nhiễm cố, tối hậu hoạch đắc tâm vô công dụng, nghiệp như Bất Phóng Dật thuyết.

(論)云何捨？謂依如是無貪。無瞋。乃至精進。獲得心平等性。心正直性。心無功用性。又復由此。離諸雜染法。安住清淨法。謂依無貪。無瞋無癡。精進性故。或時遠離昏沈掉舉諸過失故。初

得心平等。或時任運無勉勵故。次得心正直。或時遠離諸雜染故。最後獲得心無功用。業如不放逸說。

(Luận: Xả là như thế nào? Tức là nương vào Vô Tham, Vô Sân, cho đến Tinh Tấn như thế mà đạt được tâm bình đẳng tánh, tâm chánh trực tánh, tâm vô công dụng tánh. Lại còn do điều này mà lìa khỏi các pháp tạp nhiễm, an trụ nơi pháp thanh tịnh. Tức là do nương vào tánh của Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, Tinh Tấn, mà có lúc xa lìa các làm lỗi như hôn trầm, điều cử v.v... thoát đầu đã đạt được cái tâm bình đẳng. Hoặc có lúc tùy ý chẳng cần phải đốc thúc, khích lệ, kể đó là đạt được cái tâm chánh trực. Hoặc có lúc vì xa lìa các tạp nhiễm mà cuối cùng đạt được tâm vô công dụng. Nghiệp dụng của nó thì như đã nói trong phần Bất Phóng Dật).

Xả thuộc về Hành Uẩn. Vì để phân biệt với Xả Thọ trong Thọ Uẩn, nên lại gọi là Hành Xả. Thể tánh của Hành Xả là pháp giả hữu, “y như thị Vô Tham, Vô Sân, nãi chí Tinh Tấn, hoạch đắc tâm bình đẳng tánh, tâm chánh trực tánh, tâm vô công dụng tánh”, tức là nương vào bốn pháp Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, và Tinh Tấn, mà có thể đạt được tâm bình đẳng tánh, tâm chánh trực tánh, tâm vô công dụng tánh. Nghiệp dụng của Hành Xả là “*nghiệp như Bất Phóng Dật thuyết*” (nghiệp dụng như trong phần Bất Phóng Dật đã nói), [tức là] có thể thành tựu chánh hạnh thế gian và xuất thế gian.

“*Tâm bình đẳng tánh, tâm chất trực tánh, tâm vô công dụng tánh*” của Hành Xả thì trong phần Xả Giác Chi của Thất Giác Chi, và Xả trong “*xả niệm thanh tịnh*” của Đệ Tứ Thiên, và Xả Vô Lượng Tâm trong Tứ Vô Lượng tâm cũng đều có nhắc đến.

Tâm bình đẳng tánh “y Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, Tinh Tấn tánh cố, hoặc thời viễn ly hôn trầm, điều cử chư quá thất cố, sơ đắc tâm bình đẳng” (do nương vào tánh Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, và Tinh Tấn, mà có lúc xa lìa các làm lỗi hôn trầm, điều cử, thoát đầu đạt được cái tâm bình đẳng). Tâm của mọi người bất bình đẳng, nếu chẳng phải là hướng thượng, suy nghĩ loạn xạ, sẽ là hướng xuống dưới mà chìm đắm, uể oải, chẳng phấn chấn. Ngược lại, tâm an trụ nơi Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, nỗ lực đoạn ác, tu thiện, “*ly chư tạp nhiễm pháp, an trụ thanh tịnh pháp*”, (lìa các pháp tạp nhiễm, ở yên trong pháp thanh tịnh), khiến cho cái tâm chẳng lao chao, chẳng hôn trầm, tâm bèn bình đẳng. Nhưng có lúc vẫn có hôn trầm, điều cử, chẳng thể liên tục duy trì trạng thái tâm bình đẳng.

Tâm “chánh trực tánh”: “*Hoặc thời nhậm vận vô miễn lệ cố, thứ đắc tâm chánh trực*” [ý nói]: Liên tục an trụ nơi ba thiện căn, nỗ lực đoạn ác, tu thiện, vì xa lìa pháp tạp nhiễm, mà gia công dụng hạnh. Công phu đã luyện thuần, sẽ có thể tùy ý thuận theo thói quen, tự nhiên mà hành xử, giống như đã tập quen bèn trở thành tự nhiên, chẳng cần phải gắng sức nữa mà có thể duy trì liên tục trạng thái tâm bình đẳng.

Tâm vô công dụng tánh, “*hoặc thời viễn ly chư tạp nhiễm cố, tối hậu hoạch đắc tâm vô công dụng*” (hoặc có lúc do xa lìa các tạp nhiễm, cuối cùng đạt được tâm vô công dụng): Liên tục an trụ trong ba thiện căn, nỗ lực đoạn ác tu thiện, công phu càng thuần thực, chẳng cần phải cố ý gia công dụng hạnh, mà có thể xa lìa các pháp tạp nhiễm vi tế, chẳng phải lo âu, khiếp sợ, liên tục gìn giữ trạng thái tâm bình đẳng.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Hành Xả như sau: “*Vân hà Hành Xả? Tinh Tấn, tam căn, linh tâm bình đẳng, chánh trực, vô công dụng trụ vi tánh, đối trị điều cử, tỳn trụ vi nghiệp*” (Hành Xả là như thế nào? Ba căn như Tinh Tấn có tánh chất khiến cho cái tâm bình đẳng, chánh trực, vô công dụng trụ. Nó có nghiệp dụng đối trị điều cử, trụ nơi tịch tĩnh). Ý nghĩa về thể tánh của Hành Xả [trong bộ luận ấy] tương đồng với bộ luận này. Nghiệp dụng của Hành Xả là nhằm đối trị điều cử, an trụ tịch tĩnh. Thật ra, Hành Xả có thể đối trị hết thảy các pháp gây chướng ngại, vì điều cử là “*tùy ức niệm hỷ lạc đẳng sự, tâm bất tịch tỳn vi tánh*” (có đặc tánh do nhớ nghĩ chuyện mừng, vui v.v... mà tâm chẳng tịch tĩnh); đây là chướng ngại chánh yếu trong việc an trụ nơi tịch tĩnh. Vì thế, ước theo sự chướng ngại chủ yếu mà nói là “*đối trị điều cử*”. Ý nghĩa của điều cử sẽ được nói rõ trong phần Tùy Phiền Não.

Dựa theo quá trình tu Định mà thuyết minh ba giai đoạn sơ, trung, hậu của Hành Xả:

1) Bắt đầu tu Định, khéo léo điều phục điều cử và hôn trầm, tâm chuyên chú nơi một cảnh, đạt đến trạng thái bình đẳng “*chẳng hôn trầm, chẳng điều cử*”, nhưng chẳng thể một mực duy trì liên tục. Đây là giai đoạn “*tâm bình đẳng tánh*”.

2) Có khi còn có pháp tạp nhiễm vi tế khiến cho tâm lao chao, hôn trầm. Do vậy, phải gia công dụng hạnh tu Định thì mới có thể duy trì liên tục trạng thái bình đẳng của cái tâm. Đây là giai đoạn “*tâm chánh trực tánh*”.

3) Khi tu Định đến mức thuần thực, chẳng cần phải cố ý gia công dụng hạnh, tự nhiên sẽ chuyên chú một cảnh, liên tục duy trì trạng thái bình đẳng của cái tâm. Đây là giai đoạn “*tâm vô công dụng tánh*”.

Ví như quá trình luyện tập cưỡi ngựa, cũng có ba giai đoạn:

1) Bắt đầu luyện tập cưỡi ngựa, ngựa tùy ý chạy lung tung. Khi ngựa chạy lệch sang bên trái, người cưỡi ngựa phải kéo nó sang bên phải. Khi nó chạy lệch sang bên phải, người cưỡi ngựa phải kéo nó sang bên trái. Dần dà, ngựa sẽ chẳng chạy lệch sang bên trái hay bên phải nữa, nó sẽ chạy chính giữa con đường.

2) Có lúc người cưỡi ngựa chẳng chuyên chú, ngựa vẫn có thể chạy lệch sang trái, hay chạy lệch sang phải, [người cưỡi ngựa] phải cố ý gia công dụng hạnh. Sau khi nỗ lực luyện tập, ngựa sẽ có thể liên tục duy trì trạng thái chạy giữa đường.

3) Khi luyện tập đến mức thuần thực, chẳng cần phải cố ý gia công dụng hạnh, ngựa sẽ liên tục chạy chính giữa con đường.

1.1.2.4.2.1.3.11. Bất Hại

(Luận) Vân hà Bất Hại? Vị Hại đối trị, dĩ Bi vi tánh. Vị do Bi cố, bất hại quần sanh, thị vô sân phần, bất tổn não vi nghiệp.

(論)云何不害？謂害對治。以悲為性。謂由悲故。不害群生。是無瞋分。不損惱為業。

(Luận: Bất Hại là như thế nào? Tức là đối trị Hại, có tánh chất của lòng Bi, nghĩa là do lòng Bi mà chẳng hại quần sanh, tức là chẳng có lòng sân. Nghiệp dụng là chẳng tổn thương, chẳng khiến cho người khác phiền não).

Thể tánh của Bất Hại là pháp giả hữu, tức là một phần của Vô Sân, có thể đối trị Hại. “*Dĩ Bi vi tánh*” (Lấy lòng Bi làm tánh) tức là bi mãn chúng sanh, chẳng làm tổn thương, gây hại cho chúng sanh. Nghiệp dụng của Bất Hại là “*bất tổn não vi nghiệp*”, tức là chẳng tổn hại, não loạn chúng sanh. Ý nghĩa của Hại sẽ được nói rõ trong phần Tùy Phiền Não.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh Bất Hại như sau: “*Vân hà Bất Hại? Ư chư hữu tình, bất vi tổn não, vô sân vi tánh, năng đối trị Hại, bi mãn vi nghiệp*” (Bất Hại là như thế nào? Có tánh chất đối với các hữu tình, chẳng làm tổn thương, não hại, chẳng sân. Có nghiệp dụng là bi mãn). Ý nghĩa Bất Hại [trong bộ luận ấy] tương đồng với luận này.

Bất Hại đã là một phần của Vô Sân, vì sao còn phải đặt riêng thành một pháp? Nương theo Vô Sân, đối với hữu tình, chẳng làm chuyện tổn thương, não hại, nên bèn lập ra Bất Hại. Vô Sân là đối ứng với lòng Sân “đoạn trừ sanh mạng của hữu tình”. Bất Hại nhằm đối ứng với sự gây hại gây tổn thương, não hại hữu tình. Vô Sân là ban sự an vui cho hữu tình, tức là Từ. Bất Hại là trừ khổ não cho hữu tình, tức là Bi. Đây là tướng trạng sai biệt về phần thô giữa Vô Sân và Bất Hại. Do đối với chuyện lợi lạc hữu tình, Từ và Bi có công dụng thù thắng. Vì thế, nhằm hiển thị hành tướng sai biệt của Từ và Bi mà lập riêng một món là Bất Hại.

1.1.2.4.2.1.4. Căn Bản Phiền Não Tâm Sở (chia làm bảy phần)

1.1.2.4.2.1.4.1. Tham

(Luận) Vân hà Tham? Vị ư Ngũ Thủ Uẩn, nhiễm ái, đam trước vi tánh. Vị thử triền phược, luân hồi tam giới, sanh Khổ vi nghiệp. Do ái lực cố, sanh Ngũ Thủ Uẩn.

(論)云何貪？謂於五取蘊。染愛耽著為性。謂此纏縛。輪迴三界。生苦為業。由愛力故。生五取蘊。

(Luận: Tham là như thế nào? Chính là đối với Ngũ Thủ Uẩn, có tánh chất nhiễm ái, đắm chấp. Nghĩa là do sự trói buộc ấy mà luân hồi trong tam giới. [Tham] có nghiệp dụng sanh ra Khổ. Do vì sức ái mà sanh ra Ngũ Thủ Uẩn).

Vì sao những thứ như Tham v.v... được gọi là phiền não? Vì những thứ như Tham v.v... khiến cho tâm phiền rộn, não loạn. Phiền não là căn bản của sự lưu chuyển trong sanh tử. Vì thế, tu học Phật pháp mà muốn giải thoát sanh tử, phải đoạn trừ phiền não. Tục ngữ nói: “*Tri kỷ, tri bỉ, bách chiến, bách thắng*” (Biết người, biết ta, trăm trận trăm thắng). Muốn chiến thắng ma quân phiền não thì phải biết thể tánh và nghiệp dụng của phiền não. Nếu không, phiền não sanh khởi, chính mình chẳng biết địch nhân là ai, còn lầm tưởng nó là bằng hữu!

Trong phiền não, có sáu món Căn Bản Phiền Não, tức là căn bản của hết thảy các phiền não, chính là Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, và Bất Chánh Kiến. Bất Chánh Kiến lại bao gồm năm thứ Kiến; do vậy, gọi là “*thập chủng Căn Bản Phiền Não*” (mười loại Căn Bản Phiền Não).

Điều kiện để sanh khởi phiền não, chủ yếu có ba loại:

- 1) Chủng tử của phiền não là Nhân Duyên.
- 2) Cảnh giới của phiền não là Sở Duyên Duyên^[8].
- 3) Tư duy chẳng đúng lý là Tăng Thượng Duyên.

Hàng phục hoặc diệt trừ phiền não, chủ yếu là chuyển những tư duy chẳng đúng lý thành tư duy đúng lý. Tư duy “*các hành vô thường, hữu lậu đều khổ, các pháp vô ngã*”, hoặc “*quán thân bất tịnh, quán Thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã*” thì là tư duy đúng lý. Kế đó, phải xa lìa những cảnh nếu duyên theo sẽ dễ sanh khởi phiền não. Kế đó, phải xa lìa những cảnh được duyên [nếu những cảnh ấy] dễ dàng sanh khởi phiền não, trước hết là có thể xa lìa cảnh sở duyên thuộc Ngũ Câu Ý Thức^[9] (Ảnh Tượng Tướng Phần), tức là Ngũ Căn như Nhãn Căn v.v... chẳng duyên chấp những cảnh dễ sanh khởi phiền não (Bản Chất Tướng Phần) thuộc Ngũ Cảnh như Sắc cảnh v.v... Tiến hơn bước nữa là có thể xa lìa cảnh được duyên bởi Độc Đầu Ý Thức^[10], tức là Ý Căn chẳng duyên chấp những pháp cảnh dễ sanh khởi phiền não.

Thể tánh của Tham “*u Ngũ Thủ Uẩn, ái nhiễm, đăm trước vi tánh*” (có tánh chất ái nhiễm, đăm chấp đối với Ngũ Thủ Uẩn), [nghĩa là] chủ yếu đối với Ngũ Thủ Uẩn của chính mình hoặc của những hữu tình khác mà ái nhiễm hoặc đăm chấp. Nói rộng hơn, sẽ bao gồm cả sự ái nhiễm, đăm chấp với vô tình (Sắc pháp). Nghiệp dụng của Tham là “*sanh khổ vi nghiệp*” (có nghiệp dụng sanh ra Khổ), tức là “*do ái lực cố, sanh Ngũ Thủ Uẩn*” (do sức của Ái mà sanh ra Ngũ Thủ Uẩn). Do vì tham ái mà tạo nghiệp hữu lậu. Lại do tham ái làm trợ duyên, bồi đắp thêm nghiệp lực mà sanh khởi khổ quả Ngũ Thủ Uẩn cho đời sau.

Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh Tham như sau: “*Vân hà vi Tham? U Hữu, Hữu cụ, nhiễm trước vi tánh. Năng chướng Vô Tham, sanh khổ vi nghiệp*” (Tham là như thế nào? Có tánh chất đăm nhiễm đối với Hữu và những thứ cần dùng cho cuộc sống trong các Hữu. Nó có nghiệp dụng chướng ngại Vô Tham, sanh ra khổ). Thể tánh của Tham là đối với Tam Hữu (tam giới) và những thứ cần

dùng cho cuộc sống trong Tam Hữu bèn ái nhiễm, đắm chấp. Nghiệp dụng của Tham là có thể chướng ngại Vô Tham, sanh khởi khổ quả.

Ngũ Thủ Uẩn là gì? Ngũ Uẩn là Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn. “*Thủ*” (取) là nắm giữ; đó là tên gọi khác của phiền não. Chúng sanh chấp giữ Ngũ Uẩn trong đời hiện tại, sanh khởi phiền não, tạo nghiệp hữu lậu, chiêu cảm Ngũ Uẩn cho đời sau. Ngũ Uẩn của bậc thánh nhân đã chứng đắc Sơ Quả, Nhị Quả, Tam Quả, vẫn gọi là Ngũ Thủ Uẩn. Thánh giả A La Hán đoạn trừ Kiến Hoặc và Tư Hoặc, sẽ chẳng chấp giữ Ngũ Uẩn. Vì thế, Ngũ Uẩn của các Ngài chẳng gọi là Ngũ Thủ Uẩn.

“*Ái nhiễm*” là chúng sanh yêu đắm Ngũ Thủ Uẩn của chính mình, tốt bậc khó lia bỏ, giống như vải trắng sau khi đã nhuộm màu, sẽ cực khó loại bỏ [màu đã nhuộm] được. “*Đắm chấp*” tức là chúng sanh đắm luyến, dính chặt Ngũ Thủ Uẩn, nắm chặt chẳng bỏ!

Hữu tình trong Dục Giới thường đắm nhiễm Ngũ Cảnh, tức Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc vi diệu, hoặc đắm nhiễm tiền tài, quyền lực địa vị, hoặc đắm nhiễm tình dục nam nữ, ăn uống, ngủ nghỉ v.v... Những thứ tham ái ấy còn dễ xa lìa, diệt trừ. Tham ái đắm nhiễm Ngũ Thủ Uẩn của chính mình cực khó xa lìa, diệt trừ.

“*Vị thử triền phược, luân hồi tam giới*” (Ý nói do sự trói buộc ấy mà luân hồi trong tam giới). Chúng sanh vì bị tham ái trói buộc, mà sanh tử luân hồi trong tam giới. Tham ái giống như sợi dây thừng trói buộc chúng sanh trong tam giới. Chúng sanh hoặc là do làm thiện nghiệp mà sanh lên cõi trời, cõi người, hoặc do tạo ác nghiệp mà đọa lạc trong địa ngục v.v... Chẳng triệt để đoạn trừ tham ái, sẽ chẳng thể vượt thoát tam giới.

Chẳng phải là hễ có tiềm lực (sức mạnh ngầm ngấm) của Tham (tức là chủng tử của Tham) thì sẽ nhất định bị đọa lạc trong ác đạo. Như có những kẻ vì tham danh dự, hoặc vì tiềm lực phước lạc trong đời mai sau mà nỗ lực làm thiện sự bố thí. Trong tình huống ấy, tuy chẳng chứng nghiệm chân lý mà đoạn trừ tham ái, Thức thứ bảy vẫn có đặc tánh hữu phú vô ký, tương ứng với Ngã Si, Ngã Kiến, Ngã Ái, và Ngã Mạn; nhưng khi bố thí, do sáu Thức trước tương ứng với Thiệt Tâm Sở (như Vô Tham v.v...); cho nên là thiện nghiệp bố thí. Nếu nhằm lúc lâm chung, nhân duyên đã chín muồi, sẽ chiêu cảm quả báo trong đường trời, người.

Tham chính là Ái. Kinh Tạp A Hàm nói nội dung của Tập Đề là Tam Ái^[11]. Du Già Sư Địa Luận nói nội dung của Tập Đề là Tứ Ái. Tứ Ái chính là Ái, Hậu Hữu Ái, Tham Hỷ Câu Hành Ái, và Bỉ Bỉ Hỷ Lạc Ái. Hai thứ trước là Tự Thể Ái (yêu mến thân tâm của chính mình), hai thứ sau là Cảnh Giới Ái (yêu mến cảnh giới). Tự Thể Ái là tham đắm tự thể của hữu tình do Ngũ Uẩn hòa hợp, lại còn gọi là Ngã Ái. Cảnh Giới Ái là mê đắm các thứ vật chất giúp cho sự sanh tồn của hữu tình, lại còn gọi là Tự Cụ Ái, hoặc Ngã Sở Ái.

Tự Thể Ái và Cảnh Giới Ái chú trọng từ hiện tại cho đến vị lai, khai triển thành bốn thứ Ái. Ý nghĩa của Tứ Ái như sau:

- 1) Ái là đấng nhiễm tự thể đã có trong hiện tại.
- 2) Hậu Hữu Ái là đấng nhiễm tự thể sẽ có trong vị lai.
- 3) Tham Hỷ Câu Hành Ái là đấng nhiễm cảnh giới đã đạt được trong hiện tại.
- 4) Bỉ Bỉ Hỷ Lạc Ái là đấng nhiễm cảnh giới mà ta hy vọng sẽ đạt được trong vị lai.

Tập Đê là Ái, chính là nguyên nhân của khổ quả sanh tử. Vì thế, muốn giải thoát sanh tử thì phải đoạn trừ Tham Ái. Đoạn trừ Tham Ái như thế nào? Quán chiếu Ngũ Uẩn là “vô thường, khổ, vô ngã”, sẽ có thể triệt để đoạn trừ Tham Ái, giải thoát sanh tử.

1.1.2.4.2.1.4.2. Sân

(Luận) Vân hà Sân? Vị u quần sanh, tổn hại vi tánh. Trụ bất an ổn, cập ác hạnh sở y vi nghiệp. Bất an ổn giả, vị tổn hại tha, tự trụ khổ cố.

(論)云何瞋？謂於群生。損害為性。住不安隱。及惡行所依為業。不安隱者。謂損害他。自住苦故。

(Luận): Sân là như thế nào? Chính là đối với quần sanh, có tánh chất tổn hại. Nó có nghiệp dụng là trụ trong chẳng an ổn và là chỗ y cứ của ác hạnh. “Chẳng an ổn” là tổn thương, não hại người khác, tự ở trong khổ).

Thể tánh của Sân là “*u quần sanh, tổn hại vi tánh*”, [ý nói thể tánh của Sân là] tổn hại chúng sanh. Nghiệp dụng của Sân là “*trụ bất an ổn, cập ác hạnh sở y vi nghiệp*”, [ý nói] thân tâm trụ nơi chẳng an ổn, và gây tạo các thứ ác hạnh, như mười bất thiện nghiệp v.v... Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh về Sân như sau: “*Vân hà vi Sân? U Khổ, khổ cụ, tăng khuể vi tánh, năng chướng Vô Sân, bất an ổn tánh, ác hạnh sở y vi nghiệp*” (Sân là như thế nào? Đối với Khổ, khổ cụ, có tánh chất ghen ghét, nóng giận. Nghiệp dụng của nó là có thể chướng ngại Vô Sân, có tánh chất chẳng an ổn, là chỗ nương tựa của ác hạnh). [Có nghĩa là] thể tánh của Sân là đối với Tam Khổ, cùng những thứ trợ giúp dẫn khởi Tam Khổ phát sanh, hoặc nguyên nhân gây nên Tam Khổ, bèn ôm lòng ghen ghét. Nghiệp dụng của nó giống như luận này đã nói. Tội lỗi của Sân rất nghiêm trọng, giữa người và người với nhau bèn gây hại, tổn thương lẫn nhau, cho đến sự tàn sát giữa các quốc gia với nhau, nổi cừu hận giữa các dân tộc, đều là từ Sân phát triển thành.

“*Bất an ổn giả, vị tổn hại tha, tự trụ khổ cố*” (“Chẳng an ổn” là tổn thương, não hại người khác, tự ở trong khổ): Đã có Sân, thân tâm bị phiền nhiễu, não loạn, sẽ sử dụng các thứ phương pháp làm tổn thương, gây hại cho chúng sanh, thậm chí tước đoạt sanh mạng của chúng sanh. Khi tổn hại chúng sanh, chính mình cũng bị khổ não.

Trong khi Sân sanh khởi, sẽ đối với người, sự, vật gây nên nỗi khổ não bèn bài xích, tổn hại, hoặc thậm chí hủy diệt. Oán hận đủ dạng đủ cách, bạo lực, chiến tranh v.v... đều từ Sân mà ra. Do vậy, tội lỗi của Sân rất nghiêm trọng. Như kinh Phật Di Giáo đã dạy: “*Sân khuể chi hại, năng phá chư thiện pháp, hoại hảo danh văn, kim thế, hậu thế nhân bất hỷ kiến. Đương tri sân tâm thậm u mãnh hỏa, thường đương phòng hộ, vô linh đắc nhập, kiếp công đức tặc, vô quá sân khuể*” (Cái hại của nóng giận là nó có thể phá các pháp lành, hủy hoại tiếng tăm tốt đẹp, đời này, đời sau, người ta chẳng thích thấy [kẻ sân hận]. Hãy nên biết sân tâm còn hơn lửa dữ, hãy nên thường ngăn ngừa, chẳng để nó xâm nhập. Giác cướp đoạt công đức không gì hơn sân khuể). Cổ đức đã dùng câu “*một niệm sân tâm khởi, trăm vạn cửa chướng mở*”, hoặc “*lửa sân đốt trụi rừng công đức*” để cảnh tỉnh, nhắc nhở hành giả phải an nhẫn cảnh trái nghịch, đừng nên sân hận.

1.1.2.4.2.1.4.3. Mạn (chia làm hai đoạn)

1.1.2.4.2.1.4.3.1. Nêu chung

(Luận) Vân hà Mạn? Mạn hữu thất chủng, vị Mạn, Quá Mạn, Quá Quá Mạn, Ngã Mạn, Tăng Thượng Mạn, Ty Mạn, Tà Mạn.

(論)云何慢? 慢有七種。謂慢。過慢。過過慢。我慢。增上慢。卑慢。邪慢。

(Luận: Mạn là như thế nào? Mạn có bảy thứ, tức là Mạn, Quá Mạn, Quá Quá Mạn, Ngã Mạn, Tăng Thượng Mạn, Ty Mạn, Tà Mạn).

Mạn có thể chia thành bảy loại là Mạn, Quá Mạn, Quá Quá Mạn, Ngã Mạn, Tăng Thượng Mạn, Ty Mạn, và Tà Mạn. Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh về Mạn như sau: “*Vân hà vi Mạn? Thị kỷ, u tha cao cử vi tánh, năng chướng Bất Mạn, sanh khổ vi nghiệp*” (Mạn là như thế nào? Có tánh chất cậy mình, nâng mình cao hơn người khác; có nghiệp dụng chướng ngại Bất Mạn, sanh ra khổ). Thể tánh của Mạn là cậy vào ưu thế tiền của, quyền lực, địa vị, học thức v.v... của chính mình, đối với các hữu tình khác, nội tâm cao ngạo, khinh rẻ đối phương. Nghiệp dụng của Mạn là có thể chướng ngại Bất Mạn, sanh khởi khổ quả. Nếu đối với chánh pháp và hiền thánh, tâm chẳng khiêm hạ, cứ cao ngạo, khinh rẻ, sẽ đọa lạc trong đường ác, hứng chịu sự khổ cùng cực.

Trong tình huống thông thường, khi Mạn sanh khởi, sẽ tương ứng với sáu Thức trước, có xung đột với người khác v.v... Đây là tạo tác ác nghiệp. Khi sức ác nghiệp nhân duyên chín muồi, sẽ đọa lạc trong ác đạo. Tình huống đặc thù là vì có sức mạnh tiềm tàng của Ngã Mạn (chúng tử Mạn), mà muốn vượt trội sự nghiệp từ thiện do người khác đã làm, bèn nỗ lực làm chuyện từ thiện. Trong tình huống này, tuy chẳng đoạn trừ Ngã Mạn, Thức thứ bảy là hữu phú vô ký tánh, tương ứng với

Ngã Si, Ngã Kiến, Ngã Ái, Ngã Mạn, nhưng do sáu Thức trước tương ứng với Thiện Tâm Sở, nên đây là tạo tác thiện nghiệp. Nếu vào lúc lâm chung, nhân duyên của thiện nghiệp lực chín muồi, sẽ chiêu cảm quả báo trong đường trời, người.

1.1.2.4.2.1.4.3.2. Giải thích riêng biệt từng điều (chia làm bảy đoạn)

1.1.2.4.2.1.4.3.2.1. Mạn

(Luận) Vân hà Mạn? Vị u liệt, kế kỹ thắng, hoặc u đẳng, kế kỹ đẳng, như thị tâm cao cử vi tánh.

(論)云何慢？謂於劣。計己勝。或於等。計己等。如是心高舉為性。

(Luận): Mạn là như thế nào? Đối với kẻ kém hơn bèn cho là mình vượt trội, đối với kẻ bằng mình bèn cho là họ sánh bằng mình, cái tâm có tánh chất cao ngạo như thế đó).

Thứ nhất là Mạn: “U liệt, kế dĩ thắng, hoặc u đẳng, kế dĩ đẳng, như thị tâm cao cử vi tánh” (Đối với kẻ kém hơn bèn cho là mình vượt trội, đối với kẻ bằng mình bèn cho là họ bằng mình, cái tâm có tánh chất cao ngạo như thế đó). Nếu thể lực, của cải v.v... của chính mình vượt trội kẻ khác thì gọi là “thắng” (勝), hoặc bằng với người khác thì gọi là “đẳng”. Chẳng bằng người khác thì là “liệt” (劣). “U liệt, kế dĩ thắng” nghĩa là đối với kẻ có thể lực v.v... chẳng bằng ta, ta so đo cho là mình vượt trội kẻ khác. “U đẳng, kế dĩ đẳng”: Đối với kẻ có thể lực v.v... bằng với ta, ta so đo chính mình bằng họ. Trong hai tình huống ấy, nội tâm cao ngạo, khinh rẻ đối phương thì gọi là Mạn.

1.1.2.4.2.1.4.3.2.2. Quá Mạn

(Luận) Vân hà Quá Mạn? Vị u đẳng, kế kỹ thắng, hoặc u thắng, kế kỹ đẳng, như thị tâm cao cử vi tánh.

(論)云何過慢？謂於等。計己勝。或於勝。計己等。如是心高舉為性。

(Luận): Quá Mạn là như thế nào? Nghĩa là đối với kẻ bằng mình, bèn cho là ta vượt trội, hoặc đối với kẻ hơn mình, bèn cho là họ bằng ta, cái tâm có tánh chất cao ngạo như thế đó).

Thứ hai là Quá Mạn, “u đẳng, kế kỹ thắng, hoặc u thắng, kế kỹ đẳng, như thị tâm cao cử vi tánh” (đối với kẻ bằng mình bèn cho là ta vượt trội, hoặc đối với kẻ hơn mình bèn cho là họ bằng ta, cái tâm có tánh chất cao ngạo như thế đó). “U

đẳng, kế kỹ thắng”: Đối với kẻ có thể lực v.v... bằng ta, ta so đo, cho là chính mình vượt trội kẻ đó. “*U thắng kế kỹ đẳng*”: Đối với người có thể lực v.v... vượt trội mình, ta so đo, cho rằng chính mình sánh bằng kẻ đó. Trong tình huống ấy, nội tâm cao ngạo, khinh rẻ đối phương, thì là Quá Mạn.

1.1.2.4.2.1.4.3.2.3. Quá Quá Mạn

(Luận) Vân hà Quá Quá Mạn? Vị u thắng kế kỹ thắng, như thị tâm cao cử vi tánh.

(論)云何過過慢？謂於勝。計已勝。如是心高舉為性。

(Luận: Quá Quá Mạn là như thế nào? Nghĩa là đối với kẻ vượt trội mình bèn cho là ta vượt trội họ, cái tâm có tánh chất cao ngạo như thế đó).

Thứ ba là Quá Quá Mạn, “*u thắng, kế kỹ thắng, như thị tâm cao cử vi tánh*” (đối với kẻ vượt trội mình bèn cho là ta vượt trội kẻ đó, cái tâm có tánh chất cao ngạo như thế đó). “*U thắng, kế kỹ thắng*” [nghĩa là] đối với kẻ có thể lực v.v... vượt trội ta, ta so đo, cho là chính mình vượt trội người ta. Trong tình huống ấy, nội tâm cao ngạo, khinh rẻ đối phương, thì là Quá Quá Mạn.

1.1.2.4.2.1.4.3.2.4. Ngã Mạn

(Luận) Vân hà Ngã Mạn? Vị u Ngũ Thủ Uẩn, tùy kế vi Ngã, hoặc vi Ngã Sở, như thị tâm cao cử vi tánh.

(論)云何我慢？謂於五取蘊。隨計為我。或為我所。如是心高舉為性。

(Luận: Ngã Mạn là như thế nào? Nghĩa là đối với Ngũ Thủ Uẩn bèn tùy tiện so đo, cho nó là Ngã, hoặc là Ngã Sở. Cái tâm có tánh chất cao ngạo như thế đó).

Thứ tư là Ngã Mạn, “*u Ngũ Thủ Uẩn, tùy kế vi Ngã, hoặc vi Ngã Sở, như thị tâm cao cử vi tánh*” (đối với Ngũ Thủ Uẩn bèn tùy cơ so đo, cho là Ngã, hoặc là Ngã Sở, cái tâm có tánh chất cao ngạo như thế đó). Cái căn bản nhất của Mạn chính là đắm chấp Ngã. “*Tùy*” (隨) là tùy cơ, “*kế*” (計) là so đo, chấp trước. Đối với Ngũ Thủ Uẩn, tùy ý chấp trước một thứ Uẩn là Ngã, như chấp trước Sắc v.v... là Ngã, hoặc là trong Ngũ Thủ Uẩn, tùy ý chấp trước một thứ Uẩn là Ngã Sở, như chấp trước Sắc v.v... là Ngã Sở. Trong tình huống ấy, vì Ngã mà sanh khởi Mạn, nội tâm cao ngạo, khinh rẻ đối phương, thì gọi là Ngã Mạn.

Ngã và Ngã Sở có gì khác nhau? Ngã là một thật thể thường hằng, tồn tại độc nhất, cái thuộc về Ngã thì gọi là Ngã Sở. Như kẻ bình phạm cho rằng mắt, tai, mũi,

tay, chân, hoặc cảm nhận, quan niệm, ý chí, chủ thể nhận thức v.v... là Ngã. Các nhà triết học hoặc các nhà tôn giáo sau khi tư duy sâu xa, đã hiểu rõ Ngã có ý nghĩa là “*thường hằng, chẳng có biến hóa*”, nhưng thật ra, Ngũ Uẩn có biến hóa. Vì thế, họ xác nhận mắt v.v... chẳng phải là Ngã. Do vậy, bèn chuyển biến thành chấp trước: Rời khỏi Ngũ Uẩn, ở bên ngoài có một cái Ngã, còn mắt v.v... là Ngã Sở (thuộc về sự sở hữu của Ngã), như mắt của ta cho đến nhận thức của ta! Giả sử tay là ta, khi tay bị chặt đứt, Ngã cũng nên bị diệt mất, nhưng mọi người đầu tay bị chặt đứt, vẫn cứ chấp trước là có Ngã, có thể thấy tay chẳng phải là Ngã!

Ngoại đạo tại Ấn Độ có rất nhiều chủng loại, có đủ dạng đủ kiểu chấp trước, có kẻ chấp trước toàn bộ Ngũ Uẩn hợp lại là Ngã, hoặc chấp trước một thứ Uẩn là Ngã. Những điều ấy chính là “*tức Uẩn kế Ngã*” (chấp Uẩn là Ngã). Ngoài ra, có kẻ cho rằng có Ngã ở ngoài, lìa khỏi Ngũ Uẩn, Ngũ Uẩn thuộc về Ngã sở hữu; đây là “*ly Uẩn kế Ngã*” (chấp Ngã lìa khỏi Uẩn).

1.1.2.4.2.1.4.3.2.5. Tăng Thượng Mạn

(Luận) Vân hà Tăng Thượng Mạn? Vị vị đắc tăng thượng thù thắng sở chứng chi pháp, vị ngã dĩ đắc. Như thị tâm cao cử vi tánh. Tăng thượng thù thắng sở chứng pháp giả, vị chư thánh quả, cập Tam-ma-địa, Tam-ma-bát-đề đẳng. U bỉ vị đắc, vị ngã dĩ đắc, nhi tự căng cứ.

(論)云何增上慢？謂未得增上殊勝所證之法。謂我已得。如是心高舉為性。增上殊勝所證法者。謂諸聖果。及三摩地。三摩鉢底等。於彼未得。謂我已得。而自矜倨。

(Luận: Tăng Thượng Mạn là như thế nào? Nghĩa là chưa chứng đắc pháp thù thắng tăng thượng mà nói là ta đã đắc. Cái tâm có tánh chất cao ngạo như thế đó. “Pháp tăng thượng thù thắng được chứng” chính là các thánh quả, và Tam-ma-địa, Tam-ma-bát-đề v.v... Chưa đắc những pháp ấy mà nói là ta đã đắc, để rồi tự khoe khoang).

Thứ năm là Tăng Thượng Mạn. “*Vị đắc tăng thượng thù thắng sở chứng chi pháp, vị ngã dĩ đắc. Như thị tâm cao cử vi tánh*” (Chưa chứng đắc pháp thù thắng tăng thượng mà nói là ta đã đắc. Cái tâm có tánh chất cao ngạo như thế đó). “*Tăng thượng thù thắng sở chứng chi pháp*” là nói đến “*chư thánh quả, cập Tam-ma-địa (Samādhi), Tam-ma-bát-đề (Samāpatti) đẳng*” (các thánh quả và Tam-ma-địa, Tam-ma-bát-đề v.v...) như Sơ Quả, Nhị Quả, Tam Quả, Tứ Quả, Duyên Giác, Địa thượng Bồ Tát (hàng Bồ Tát đã chứng đắc từ Sơ Địa trở lên), Phật quả, và Đẳng Trì, Đẳng Chí v.v... Chử Đẳng (等) là nói [các pháp thù thắng] bao gồm cả thần thông, công đức thù thắng như quán trí v.v... Những công đức ấy rất đặc thù, ưu thắng, vượt trội các công đức của kẻ bình phàm. Chính mình chẳng

chứng đắc những pháp thù thắng ấy, lại ngộ nhận là đã chứng đắc, nội tâm cao ngạo, khinh rẻ đối phương, thì là Tăng Thượng Mạn.

Tam-ma-địa dịch là Đẳng Trì, [nghĩa là] giữ cho cái tâm bình đẳng, chẳng trời hụp, chẳng điệu cử (lao chao), chẳng hôn trầm, chẳng hướng ra ngoài tán loạn, chẳng rút vào trong uể oải. Tam-ma-bát-đề dịch nghĩa là Đẳng Chí, [nghĩa là] tâm có thể hướng đến cảnh giới bình đẳng, sẽ có các thứ công đức dấy lên hiện hành.

Kẻ Tăng Thượng Mạn vì chính mình chẳng biết thứ tự và địa vị tu chứng, cho nên lầm tưởng là đã chứng đắc cảnh giới thù thắng. Đây chẳng phải là cố ý dôi gạt người khác. Nếu cố ý dôi gạt người khác, sẽ phạm trọng tội đại vọng ngữ.

1.1.2.4.2.1.4.3.2.6. Ty Mạn

(Luận) Vân hà Ty Mạn? Vị u đa phần thù thắng, kế kỹ thiếu phần hạ liệt, như thị tâm cao cử vi tánh.

(論)云何卑慢？謂於多分殊勝。計己少分下劣。如是心高舉為性。

(Luận: Ty Mạn là như thế nào? Nghĩa là đối với nhiều phần thù thắng, so đo chính mình có chút phần kém hèn. Cái tâm có tánh chất cao ngạo như thế đó).

Thứ sáu là Ty Mạn, “*u đa phần thù thắng, kế kỹ thiếu phần hạ liệt, như thị tâm cao cử vi tánh*” (đối với nhiều phần thù thắng, so đo chính mình có chút phần kém hèn. Cái tâm có tánh chất cao ngạo như thế đó). Ý nói: Đối với pháp đặc thù ưu thế rộng lớn của người khác, tự so đo chính mình chỉ có chút phần thấp thỏi, kém cõi hơn. Trong tình huống ấy, nội tâm cao ngạo, khinh rẻ đối phương, đó là Ty Mạn. Như thi cử trong trường học, người khác được chín mươi điểm, ta chỉ được năm mươi điểm, tự biết mình thua kém kẻ khác, nhưng nội tâm vẫn hồng hách, ngạo mạn, suy bì: “*Tao chỉ thua mà mấy phần mà thôi!*” hoặc so đo: “*Mày chỉ gặp hèn mà thôi, có gì là hay ho!*”

1.1.2.4.2.1.4.3.2.7. Tà Mạn

(Luận) Vân hà Tà Mạn? Vị thật vô đức, kế kỹ hữu đức, như thị tâm cao cử vi tánh, bất sanh kính trọng sở y vi nghiệp, vị u tôn giả, cập hữu đức giả, nhi khởi cử ngạo, bất sanh sùng trọng.

(論)云何邪慢？謂實無德。計己有德。如是心高舉為性。不生敬重所依為業。謂於尊者。及有德者。而起倨傲。不生崇重。

(Luận: Tà Mạn là như thế nào? Nghĩa là [chính mình] thật sự chẳng có đức, mà cho là chính mình có đức. Cái tâm có tánh chất cao ngạo như thế đó. Nghiệp dụng của nó là làm chỗ y cứ cho việc chẳng sanh lòng kính trọng, tức là đối với bậc

đáng tôn trọng, và bậc hữu đức, mà lại dấy lòng ngạo nghễ, chẳng sanh tâm tôn trọng).

Thứ bảy là Tà Mạn, “*thật vô đức, kế kỹ hữu đức, như thị tâm cao cử vi tánh*” (thật sự chẳng có đức, mà ngỡ chính mình có đức, cái tâm có tánh chất cao ngạo như thế đó). Chính mình căn bản là chẳng có công đức, mà so đo cho rằng chính mình có công đức, nội tâm cao ngạo, khinh rẻ đối phương, đó là Tà Mạn. “*Đức*” là công đức thiện pháp, như tịnh giới, Thiên Định, thần thông, quán trí, thánh quả v.v... các thứ công đức.

Nói tổng hợp nghiệp dụng của bảy loại Mạn thì là “*bất sanh kính trọng sở y*” (chúng là cơ sở khiến [cho phạm phụ] chẳng sanh lòng kính trọng), “*u tôn giả, cập hữu đức giả, nhi khởi cú ngạo, bất sanh sùng trọng*” (đôi với bậc đáng tôn trọng, và bậc hữu đức, mà lại dấy lòng ngạo nghễ, chẳng sanh tâm tôn trọng). Nội tâm của chính mình cao ngạo, ngạo nghễ, tự đại, chẳng thể tôn sùng, cung kính, tôn trọng thánh giả và những vị có đức. “*Tôn giả*” là thánh giả, “*hữu đức giả*” là những vị tu hành có công đức tịnh giới, Thiên Định, thần thông, quán trí v.v...

1.1.2.4.2.1.4.4. Vô Minh

(Luận) Vân hà Vô Minh? Vị u nghiệp, quả, Đé, Bảo, vô trí vi tánh. Thử hữu nhị chủng: Nhất giả, câu sanh, nhị giả, phân biệt. Hựu Dục Giới tham, sân, cập dĩ vô minh, vi tam bất thiện căn. Vị tham bất thiện căn, sân bất thiện căn, si bất thiện căn. Thử phục câu sanh, bất câu sanh, phân biệt sở khởi. Câu sanh giả, vị cầm thú đẳng. Bất câu sanh giả, vị tham tương ứng đẳng. Phân biệt giả, vị chư Kiến tương ứng, dữ hư vọng quyết định, Nghi phiền não sở y vi nghiệp.

(論)云何無明？謂於業果諦寶。無智為性。此有二種。一者俱生。二者分別。又欲界貪瞋。及以無明。為三不善根。謂貪不善根。瞋不善根。癡不善根。此復俱生。不俱生。分別所起。俱生者。謂禽獸等。不俱生者。謂貪相應等。分別者。謂諸見相應與虛妄決定。疑煩惱所依為業。

(Luận: Vô Minh là như thế nào? Chính là có tánh chất vô trí đối với nghiệp, quả, Đé, Bảo. Điều này có hai loại: Một là có từ khi sanh ra (bẩm sanh), hai là phân biệt. Lại trong Dục Giới, tham, sân, cùng với vô minh là ba thứ bất thiện căn, tức là Tham bất thiện căn, Sân bất thiện căn, Si bất thiện căn. Những thứ này lại còn [chia thành ba loại] là có từ khi mới sanh, chẳng phải là có từ khi mới sanh, và do phân biệt mà dấy lên. “Có từ khi mới sanh ra” là nói đến loài cầm thú v.v... “Chẳng phải là có từ khi mới được sanh ra” là nói đến [Vô Minh] tương ứng với

Tham v.v... “Phân biệt” là do tương ứng với các Kiến, được quyết định bởi hư vọng. Nghiệp dụng của Vô Minh là làm chỗ nương tựa cho Nghi).

Vô Minh chính là Si, còn gọi là ngu si, chẳng phải là không có Minh. Nó là một loại sức mạnh có thể chướng ngại Minh (sáng suốt). Ngược lại, Minh là Vô Si, nó có một loại sức mạnh có thể đối trị Vô Minh. Thể tánh của Vô Minh, “*ư nghiệp, quả, Đé, Bảo, vô trí vi tánh*”, tức là đối với Sự và Lý của bốn thứ của nghiệp, quả, Đé, Bảo mà chẳng hiểu rõ chánh xác, kiến giải điên đảo. “*Nghiệp*” là thiện nghiệp, ác nghiệp v.v... “*Quả*” là lạc quả, khổ quả do thiện nghiệp, ác nghiệp chiêu cảm, hoặc là các bậc thánh Sơ Quả, Nhị Quả, Tam Quả, Tứ Quả. “*Đé*” là Tứ Đé, tức Khô Đé, Tập Đé, Diệt Đé, và Đạo Đé. “*Bảo*” là Tam Bảo, tức Phật Bảo, Pháp Bảo, và Tăng Bảo. Nghiệp dụng của Vô Minh là “*dữ hư vọng quyết định, Nghi phiền não sở y vi nghiệp*” (nghiệp dụng của nó là làm chỗ y cứ cho những quyết định hư vọng và Nghi phiền não), tức là chỗ y cứ để tạo tác hư vọng phân biệt, quyết định sai lầm, cũng như là chỗ y cứ của Nghi. Do vì có Vô Minh, mà chẳng hiểu rõ các Sự Lý, sẽ hoài nghi, chẳng thể quyết định được!

Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh về Si như sau: “*Vân hà vi Si? Ư chư Sự Lý, mê ám vi tánh, năng chướng Vô Si, nhất thiết tạp nhiễm sở y vi nghiệp*” (Si là như thế nào? Có tánh chất mê ám đối với các Sự, Lý. Nghiệp dụng của nó là có thể chướng ngại Vô Si, có nghiệp dụng làm chỗ y cứ cho hết thảy các tạp nhiễm). Thể tánh của Si là mê hoặc, chẳng hiểu rõ Sự Lý. Nghiệp dụng của Si là có thể chướng ngại Vô Si, là chỗ y cứ để tạo tác hết thảy các tạp nhiễm. Tạp nhiễm có ba loại: Phiền não tạp nhiễm, nghiệp tạp nhiễm, và sanh tạp nhiễm. Do đối với Vô Minh mà sanh khởi các phiền não như Si, Tà Kiến, Tham v.v... hoặc Tùy Phiền Não (đó là phiền não tạp nhiễm), tạo tác nghiệp hữu lậu (nghiệp tạp nhiễm). Nhân duyên chín muồi, sẽ có thể chiêu cảm quả báo trong đời sau (đó là sanh tạp nhiễm).

Vô Minh có thể chia đại lược thành hai loại: Một là Câu Sanh Vô Minh, hai là Phân Biệt Vô Minh.

1) Câu Sanh Vô Minh là Vô Minh có sẵn từ lúc mới sanh ra. Khi vừa sanh ra, bèn đồng thời có Vô Minh, ví như các thứ động vật (súc sanh) cá, nhện, rết v.v... cũng có Câu Sanh Vô Minh.

2) Phân Biệt Vô Minh, còn gọi là Phân Biệt Khởi Vô Minh, tức là từ phân biệt hư vọng mà sanh khởi Vô Minh. Như qua sự phân biệt, suy lường, mà làm lạc chấp trước Sắc Uẩn v.v... là Ngã. Đây chính là dựa trên Phân Biệt Vô Minh mà sanh khởi Phân Biệt Ngã Kiến. Nhân loại thì ngoài Câu Sanh Vô Minh ra, còn vì tác dụng phân biệt đặc biệt mạnh mẽ, cho nên Phân Biệt Vô Minh vượt trội súc sanh.

Tham, Sân và Vô Minh là ba loại bất thiện căn trong Dục Giới, tức Tham, Sân, Si Bất Thiện Căn, là căn bản của hết thảy các điều bất thiện. Đối với phiền não của chúng sanh trong Dục Giới thì có sáu loại Căn Bản Phiền Não, hai mươi loại Tùy Phiền Não, lại có thể quy nạp thành ba loại lớn là Tham Loại, Sân Loại, và Si Loại.

Vô Minh trong Dục Giới lại có thể chia thành ba loại: Một là Câu Sanh, hai là Bất Câu Sanh, ba là Phân Biệt Sở Khởi (do phân biệt mà dậy lên).

1) Chúng sanh từ lúc mới sanh ra đã có Câu Sanh Vô Minh. Trời, người, phi cầm tẩu thú (chim bay thú chạy), cho đến địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ v.v... đều có. Thứ này chung cho các chúng sanh trong tam giới.

2) Bất Câu Sanh Vô Minh là Vô Minh tương ứng với Tham, hoặc Vô Minh tương ứng với Sân. Chúng sanh trong Sắc Giới và Vô Sắc Giới chẳng có Sân. Tham và Sân là Bất Câu Sanh, [bởi lẽ] có Tham mà chẳng có Sân, hoặc có Sân mà chẳng có Tham.

3) Phân Biệt Vô Minh là Vô Minh tương ứng với các Kiến. Điều này cũng chung cho các chúng sanh trong tam giới.

1.1.2.4.2.1.4.5. Kiến (chia thành hai phần)

1.1.2.4.2.1.4.5.1. Nêu chung

(Luận) Vân hà Kiến? Kiến hữu ngũ chủng, vị Tát Ca Da Kiến, Biên Chấp Kiến, Tà Kiến, Kiến Thủ, Giới Thủ.

(論)云何見？見有五種。謂薩迦耶見。邊執見。邪見。見取。戒取。

(Luận: Kiến là như thế nào? Kiến có năm thứ, tức là Tát Ca Da Kiến, Biên Chấp Kiến, Tà Kiến, Kiến Thủ, và Giới Thủ).

Kiến (見), nói theo nghĩa rộng, chính là Huệ Tâm Sở, bao gồm tánh thiện, tánh ác, và tánh vô ký. Kiến được nói ở đây chính là Huệ có tánh chất ác, hoặc là có tánh chất hữu phú vô ký. Lại còn gọi là Ác Kiến, hoặc Bất Chánh Kiến, có thể chia thành năm loại: Tát Ca Da Kiến, Biên Chấp Kiến, Tà Kiến, Kiến Thủ, và Giới Cẩm Thủ.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Ác Kiến như sau: “*Vân hà Ác Kiến? Ư chư Đế Lý, điền đảo suy độ, nhiễm huệ vi tánh; năng chướng thiện kiến, chiêu khổ vi nghiệp*” (Ác Kiến là như thế nào? Đối với các đế lý, điền đảo suy lường, có tánh chất nhuốm bản huệ. Nghiệp dụng của nó là có thể chướng ngại thiện kiến, chiêu cảm khổ). Thể tánh của Ác Kiến là đối với đạo lý Tứ Đế bèn điền đảo suy lường, đây là Huệ đã bị ô nhiễm. Nghiệp dụng của Ác Kiến là có thể chướng ngại thiện kiến (chánh kiến), chiêu cảm khổ quả.

1.1.2.4.2.1.4.5.2. Giải thích từng điều riêng biệt (chia làm năm phần)

1.1.2.4.2.1.4.5.2.1. Tát Ca Da Kiến

(Luận) Vân hà Tát Ca Da Kiến? Vị ư Ngũ Thủ Uẩn, tùy chấp vi Ngã, hoặc vi Ngã Sở, nhiễm huệ vi tánh. Tát, vị bại hoại nghĩa. Ca Da, vị hòa hợp, tích tụ

nghĩa. Tức u thủ trung, kiến nhất, kiến thường, dị uẩn hữu Ngã, Uẩn vi Ngã Sở đẳng. Hà cố phục như thị thuyết? Vị Tát giả, phá thường tướng. Ca Da phá nhất tướng. Vô thường tích tập, thị trung Vô Ngã cập Ngã Sở cố. Nhiễm huệ giả, vị phiền não câu. Nhất thiết kiến phẩm sở y vi nghiệp.

(論)云何薩迦耶見？謂於五取蘊。隨執為我。或為我所。染慧為性。薩謂敗壞義。迦耶謂和合積聚義。即於此中。見一見常。異蘊有我蘊。為我所等。何故復如是說？謂薩者破常想。迦耶破一想。無常積集。是中無我及我所故。染慧者。謂煩惱俱。一切見品所依為業。

(Luận: Tát Ca Da Kiến là như thế nào? Tức là đối với Ngũ Thủ Uẩn, bèn chấp một Uẩn nào đó là Ngã hoặc Ngã Sở. Tánh chất của [kiến chấp này] là ô nhiễm huệ. Tát nghĩa là “bại hoại”. Ca Da nghĩa là “hòa hợp, tích tụ”. Tức là ở trong ấy, thấy là một, thấy là thường, hoặc [cho rằng] là ngoài Ngũ Uẩn sẽ có Ngã Uẩn, Uẩn là Ngã Sở v.v... Vì sao lại nói như vậy? Ý nói: Tát là phá thường tướng. Ca Da là phá nhất tướng. “Vô thường tích tập” tức là trong ấy không có Ngã và Ngã Sở. “Ô nhiễm huệ” vì nó chung đưng phiền não. Nó có nghiệp dụng làm chỗ nương tựa cho hết thấy các Kiến).

Một là Tát Ca Da Kiến (tiếng Phạn là Satkāya-dṛṣṭi), dịch nghĩa là Hoại Thân Kiến. Tát (tiếng Phạn là Sat) có nghĩa là bại hoại, hoặc vô thường. Ca Da (tiếng Phạn là Kāya), có nghĩa là Hòa Hợp, Tích Tụ (thân). Kiến là kiến giải lầm lạc sâu đậm.

Thê tánh của Tát Ca Da Kiến là “u Ngũ Thủ Uẩn, tùy chấp vi Ngã, hoặc vi Ngã Sở, nhiễm huệ vi tánh”, “nhiễm huệ giả, vị phiền não câu” (đối với Ngũ Thủ Uẩn, chấp một Uẩn nào đó là Ngã hoặc Ngã Sở, có tánh chất làm ô nhiễm huệ. “Ô nhiễm huệ” là chung đưng với phiền não). Trong Ngũ Thủ Uẩn, tùy ý so đo chấp trước [một Uẩn nào đó] là Ngã ([điều này được gọi là] Tức Uẩn Kế Ngã, tức chấp trước Uẩn là Ngã), hoặc [chấp trước] là Ngã Sở (đó gọi là Ly Uẩn Kế Ngã, tức là chấp có một cái Ngã tách biệt ở ngoài Ngũ Uẩn). Vì thế, Tát Ca Da Kiến còn gọi là Ngã Kiến. Nó là huệ bị ô nhiễm bởi các loại phiền não khác đồng thời sanh khởi. Nghiệp dụng của Tát Ca Da Kiến là “nhất thiết Kiến phẩm sở y vi nghiệp” (nghiệp dụng của nó là làm chỗ y cứ cho hết thấy các Kiến), vì Ngã Kiến có thể sanh khởi hết thấy kiến giải bất chánh. Do vậy, Ngã Kiến là chỗ y cứ của hết thấy các loại kiến giải bất chánh. “Phẩm” (品) là loại. Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Tát Ca Da Kiến có ý nghĩa tương đồng với luận này.

“Tức u Ngũ Thủ Uẩn, kiến nhất, kiến thường, dị Uẩn hữu Ngã, Uẩn vi Ngã Sở đẳng” (Tức là đối với Ngũ Thủ Uẩn, thấy là một, thấy là thường, Uẩn khác có Ngã, Uẩn là Ngã Sở v.v...). Đây là giải thích thê tánh của Tát Ca Da Kiến. Ngã có ý nghĩa là một thật thể “có tánh chất độc nhất, có tánh chất thường hằng”. Xét

theo ý chí thì Ngã có ý nghĩa là “có tánh chất làm chủ tể”. Chẳng hạn như cha mẹ có Ngã Kiến mạnh mẽ, sẽ khá kiểm soát, điều khiển chuyện ăn uống, trang phục, học vấn, nghề nghiệp, hôn nhân v.v... của con cái. Tuy hữu tình là một thể do Ngũ Uẩn hòa hợp, là một thứ tích tụ, nhưng nó có tánh chất thống nhất. Vì thế, nó có tánh chất “*tương tự độc nhất*” (dường như là độc nhất, chẳng phải là thật sự độc nhất). Do vậy, phạm phu so đo chấp trước cái thể Ngũ Uẩn hòa hợp là độc nhất. Tuy Ngũ Uẩn sanh diệt trong từng sát-na, biến hóa vô thường, nhưng nó có tánh chất liên tục. Do vậy, nó có tánh chất tương tự thường hằng. Vì thế, phạm phu so đo chấp trước Ngũ Uẩn là thường hằng. Đây là “*tức Uẩn kế Ngã*” (chấp trước Ngũ Uẩn là Ngã).

Thật ra, quan sát kỹ càng Ngũ Uẩn, sẽ có thể biết Ngũ Uẩn là tích tụ, biến hóa, trái nghịch với ý nghĩa của Ngã! Vì thế, “*tức Uẩn kế Ngã*” là sai lầm. Bởi đó, có những kẻ liền chuyên thành chấp trước “*lià ngoài Ngũ Uẩn có một cái Ngã*”. Đây gọi là “*dị Uẩn hữu Ngã*” (có một cái Ngã khác với các Uẩn), hoặc “*ly Uẩn kế Ngã*” (chấp trước Ngã rời ngoài Ngũ Uẩn), lại còn chấp trì Sắc Uẩn v.v... thuộc vào Ngã. Như thân thể của ta, sự cảm nhận của ta, khái niệm của ta, ý chí của ta, nhận thức của ta, nhưng lià ngoài Ngũ Uẩn có một cái Ngã, chúng ta chẳng có cách nào chứng minh Ngã tồn tại, cũng chẳng có cách nào nhận thức Ngã. Do vậy, có thể nói “Ngã chỉ là một khái niệm phát xuất từ vọng tưởng của chúng sanh” mà thôi!

Tại vườn Lộc Dã, đức Thế Tôn đã bảo năm vị tỳ-kheo: “*Sắc (thân thể) chẳng phải là Ngã*”^[12]. Vì sao? Vì Ngã có ý nghĩa “*chủ tể, tự tại*”. Nếu Sắc là Ngã, Sắc chẳng nên sanh bệnh và cảm nhận khổ não, phải tùy thuận ý nguyện của ta. Trên sự thật, Sắc (thân thể) có thể sanh bệnh và cảm nhận khổ não, chẳng tùy thuận ý nguyện của ta. Do vậy, “*Sắc chẳng phải là Ngã*”. Từ quan sát “*vô thường có Khổ, Khổ có vô ngã*” (do vô thường nên khổ, do khổ nên vô ngã), chớ nên so đo, chấp trước “*Sắc chính là Ngã, Ngã có các Sắc (Sắc ở trong Ngã), Sắc thuộc về Ngã, Ngã ở trong Sắc*”. Cùng một lý, có thể suy ra mà biết Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng là như vậy, cho đến chẳng nên so đo, chấp trước “*Thức chính là Ngã, Ngã có các Thức (Thức ở trong Ngã), Thức thuộc về Ngã, Ngã ở trong Thức*”.

Tổng hợp “*tức Uẩn kế Ngã*” và “*ly Uẩn kế Ngã*”, mỗi quan hệ giữa Sắc Uẩn và Ngã gồm bốn câu, tức là “*Sắc là Ngã, Ngã có các Sắc, Sắc thuộc về Ngã, Ngã ở trong Sắc*”. Thọ, Tưởng, Hành, và Thức Uẩn cũng là như vậy. Do vậy mỗi quan hệ giữa Ngũ Uẩn và Ngã bao gồm hai mươi câu. So đo, chấp trước Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức là Ngã, năm thứ so đo, chấp trước ấy chính là Ngã Kiến. Đây chính là “*tức Uẩn kế Ngã*” (từ ngay nơi các Uẩn mà chấp là Ngã). Mười lăm món kế chấp, so đo kia chính là Ngã Sở Kiến, chấp trước so đo Ngũ Uẩn là “*tương ứng Ngã Sở, tùy chuyển Ngã Sở, chẳng lià Ngã Sở*”. Ba thứ Ngã Sở Kiến ấy là chỗ nương cậy của Ngã Kiến trong “*ly Uẩn kế Ngã*” (chấp trước tách rời ngoài các Uẩn có một cái Ngã riêng biệt).

1) Tương ứng Ngã Sở: Vì Ngã và Sắc tương ứng, cho nên chấp trước “Ngã có các Sắc”.

2) Tùy chuyển Ngã Sở (chuyển biến theo Ngã Sở): Vì Sắc thuận theo sức tự tại của Ngã mà chuyển biến. Vì thế, so đo, chấp trước “*Sắc thuộc về Ngã*”.

3) Bất ly Ngã Sở (chẳng lìa Ngã Sở): Vì Ngã thuộc vào trong Biên Thể Tùy Hành của Sắc, cho nên chấp trước “*Ngã trong Sắc*”. Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng là như vậy.

“Hà cố phục như thị thuyết? Vị Tát giả, phá thường tướng. Ca Da phá nhất tướng. Vô thường, tích tập, thị trung vô ngã cập Ngã Sở cố” (Vì sao lại nói như thế? Tát là phá cái Tướng về thường hằng, Ca Da là phá cái Tướng về một. Do vô thường tụ tập, trong ấy không có Ngã và Ngã Sở), [ý nói]: Vì sao so đo, chấp trước Ngũ Thủ Uẩn là Ngã, gọi nó là Tát Ca Da Kiến? Vì hữu tình so đo, chấp trước Ngũ Thủ Uẩn là cái Ngã có tánh thường hằng, tánh độc nhất, cho nên bậc trí rất thiện xảo, lập ra danh tướng Tát Ca Da Kiến. Tát có nghĩa là “*bại hoại*” (vô thường), có thể phá trừ cái Tướng về thường hằng. Ca Da có nghĩa là “*tích tập*”, có thể phá trừ “*độc nhất tướng*”. Tuy Tát Ca Da Kiến chính là Ngã Kiến, nhưng nhìn từ ý nghĩa của danh tướng; thật ra, nó đã hiển thị [tác dụng] phá trừ Ngã Kiến. Vì thế, Phật pháp nói: “*Ngũ Uẩn vô Ngã*”. Chẳng có Ngã Kiến, thì cũng chẳng có gì thuộc về Ngã Sở Kiến.

Thân tâm của chúng sanh là một tướng toàn thể do Ngũ Uẩn hòa hợp, tích tập. Kinh Kim Cang gọi cái tướng toàn thể ấy là “*nhất hiệp tướng*” (một tướng kết hợp). Nhất hiệp tướng chỉ là giả danh, chẳng phải là một cái Ngã thật thể thường hằng, độc nhất, nhưng phạm phu chấp trước “*nhất hiệp tướng*” là một cái Ngã thật thể thường hằng, độc nhất. Nói theo Ngũ Uẩn của chúng sanh thì Như Lai đã nói: “*Nhất hiệp tướng tức phi nhất hiệp tướng, thị danh nhất hiệp tướng*” (Một hiệp tướng chẳng phải là một hiệp tướng, thì gọi là một hiệp tướng); đó là xiển minh “*Ngũ Uẩn vô ngã*”.

Tát Ca Da Kiến có thể nói là căn bản của sanh tử. Thánh giả Sơ Quả của Thanh Văn Thừa đoạn phiền não chủ yếu là Tam Kết, tức là Tát Ca Da Kiến, Giới Cấm Thủ, và Nghi. Sơ Quả đoạn trừ Tát Ca Da Kiến, dấu chẳng đặc biệt tinh tấn tu hành, tối đa là bảy lần sanh tử trong đường trời, người của Dục Giới, sẽ chứng đắc A La Hán, giải thoát sanh tử. Ví như đoạn trừ rễ của một cội đại thụ, dấu chẳng đặc biệt trải qua sự hun khô của ánh nắng mặt trời, lá cây cũng sẽ dần dần khô héo.

1.1.2.4.2.1.4.5.2.2. Biên Chấp Kiến

(Luận) Vân hà Biên Chấp Kiến? Vị Tát Ca Da Kiến tăng thượng lực cố, tức ư sở thủ, hoặc chấp vi thường, hoặc chấp vi đoạn, nhiễm huệ vi tánh. Thường biên giả, vị chấp Ngã tự tại, vi biến, thường đẳng. Đoạn biên giả, vị chấp hữu tác giả, trượng phu đẳng, bỉ tử dĩ bất phục sanh, như bình ký phá, cánh vô thịnh dụng, chướng Trung Đạo, xuất ly vi nghiệp.

(論)云何邊執見？謂薩迦耶見增上力故。即於所取。或執為常。或執為斷。染慧為性。常邊者。謂執我自在。為遍常等。斷邊者。謂執有作者丈夫等彼死已不復生。如瓶既破更無盛用。障中道出離為業。

(Luận: Biên Chấp Kiến là như thế nào? Tức là do sức tăng thượng của Tát Ca Da Kiến, bên đối với cái đã chấp thủ (chấp trước, nắm giữ), mà chấp là Thường, hoặc chấp là Đoạn, nó có tánh chất ô nhiễm huệ. “Bên Thường” tức là chấp Ngã là tự tại, trọn khắp, thường hằng v.v... “Bên Đoạn” tức là chấp có ‘tác giả, trọng phu’ v.v... cho rằng hễ chết đi sẽ chẳng còn sanh nữa, như cái bình đã vỡ, chẳng còn có công dụng chứa đựng. Nghiệp dụng của [Biên Chấp Kiến] là chướng ngại Trung Đạo và xuất ly).

Biên Chấp Kiến, còn gọi đơn giản là Biên Kiến. Trong cách dùng từ của Phật pháp, Biên (邊) có nghĩa là “không chánh xác, thiên chấp”. Tương phản với nó, hễ là chánh xác, khế hợp Trung Đạo, thì gọi là Trung. Chẳng hạn như thiên chấp một thể thân tâm hòa hợp là thường hằng, hoặc đoạn diệt. Do có hai thứ kiến giải cực đoan, sai lầm ấy, nên gọi là Nhị Biên (hai bên), tức là chẳng khế hợp chánh lý, chẳng khế hợp Trung Đạo.

Thể tánh của Biên Chấp Kiến, “Tát Ca Da Kiến tăng thượng lực cố, tức u sở thủ, hoặc chấp vi thường, hoặc chấp vi đoạn, nhiễm huệ vi tánh” (do sức tăng thượng của Ngã Kiến bên đối với cái đã nắm giữ bên chấp là thường, hoặc chấp là đoạn, có tánh chất nhuốm bản Huệ), tức là [Biên Chấp Kiến] nương theo sức tăng thượng của Tát Ca Da Kiến mà sanh khởi, đối với Ngũ Thủ Uẩn đã được chấp trước bởi Tát Ca Da Kiến mà hoặc là chấp trước “thường hằng” (Thường Kiến), hoặc là chấp trước đoạn diệt (Đoạn Kiến). Những thứ ấy đều là huệ bị nhiễm ô. Nghiệp dụng của Biên Chấp Kiến là “chướng Trung Đạo, xuất ly vi nghiệp”, [nghĩa là] có thể chướng ngại [hành giả] khế nhập Trung Đạo, chướng ngại xuất ly sanh tử. Vì chấp trước Ngũ Thủ Uẩn là thường hằng, hoặc đoạn diệt, tức là kiến giải cực đoan, sai lầm. Do vậy, tất nhiên là nó sẽ chướng ngại khế nhập Trung Đạo, chẳng thể đoạn trừ phiền não mà xuất ly sanh tử được! Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Biên Chấp Kiến có ý nghĩa tương đồng với luận này.

Thường Kiến là gì? “Thường Biên giả, vị chấp Ngã tự tại, vị biến, thường đẳng”, [ý nói] Thường Kiến là chấp trước Ngũ Thủ Uẩn là thật thể thường hằng, tự tại, tuyệt đối tự do, trọn khắp mười phương, không đâu chẳng tồn tại, là thường hằng, chẳng biến hóa v.v...

Ngã trong tiếng Ấn Độ (tiếng Phạn) là Ātman, phiên âm là A Đặc Man, có ý nghĩa là “tự tại” (tự do tuyệt đối). Nói theo không gian, Ngã trọn khắp mười

phương, không đâu chẳng tồn tại. Do vậy gọi là Biền (遍, trọn khắp). Nói theo thời gian, sẽ là thường hằng, chẳng biến hóa. Vì thế, gọi là Thường.

Chẳng hạn như Ấn Độ giáo chấp trước sanh mạng thể của hữu tình là một thật thể thường hằng, chẳng biến đổi. Đó gọi là Ngã Kiến. Trong tương lai, sau khi hữu tình tử vong, Ngũ Uẩn diệt mất, tuy hữu tình tiếp tục luân hồi trong năm đường, hoặc thăng lên làm trời, người, hoặc trầm luân trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, nhưng Ngã trong đời trước, đời này, và đời sau đều là tương đồng, chẳng biến đổi. Đó gọi là Thường Kiến.

Kinh Tạp A Hàm quyển 10 (kinh số 272) có nói: “*Tam Kiến giả, hà đẳng vi tam? (1) Hữu nhất chủng kiến, như thị như thị thuyết: Mạng tác thị thân. (2) Phục hữu như thị kiến: Mạng dị thân dị. (3) Hựu tác thị thuyết: Sắc (Thọ, Tưởng, Hành, Thức) thị Ngã, vô nhị, vô dị, trường tồn bất biến*” (Tam Kiến: Những gì là ba? (1) Có một loại Kiến là nói như thế này: Mạng chính là Thân. (2) Lại có Kiến như thế này: Mạng khác, thân khác. (3) Lại nói như thế này: Sắc (Thọ, Tưởng, Hành, Thức) là Ngã, không hai, không khác, trường tồn bất biến). Thân, bao gồm thân thể và những tác dụng tâm lý nương vào thân thể mà sanh khởi; Mạng là tự thể của hữu tình. Loại Kiến thứ ba chính là kiến giải của Ấn Độ giáo. Họ chủ trương Mạng là tự thể của hữu tình, là thật thể tồn tại thường hằng, tức là Ngã, đồng nhất với Phạm (bản thể của vũ trụ).

Trong thời đại của đức Thích Tôn, có những tôn giáo mới hoặc học phái tại Ấn Độ ở phương Đông đều kiến lập Nhị Nguyên Luận, chủ trương “Mạng và thể giới vật chất mỗi thứ có thật thể khác nhau”. Đó là loại Kiến thứ hai “*mạng khác, thân khác*”. Hữu tình sau khi tử vong, thân đã hoại diệt, nhưng Mạng vẫn thường luôn tồn tại. Đây cũng là Thường Kiến. Có một số những kẻ theo Thuận Thế Luận, chủ trương Mạng (Ngã) là thân. Đây là loại Kiến thứ nhất: “*Mạng chính là Thân*”. Sau khi hữu tình tử vong, thân đã hoại diệt, Ngã cũng đoạn diệt, chẳng có lưu chuyển sanh tử trong đời sau; đây là Đoạn Kiến. Ba loại Kiến ấy trong cuộc sống hiện thực đều là chấp trước “*tự thể của hữu tình là Mạng*”, chỉ là trong suy luận về mối quan hệ giữa Mạng và thân, đối với nơi kiến giải có những điều bất đồng mà thôi!

Phật pháp cho rằng hữu tình tức là sanh mạng thể do thân và tâm hòa hợp, chẳng có “*mạng giả*” tồn tại độc nhất tách rời khỏi thân và tâm. [Phật pháp] phủ định cả ba loại bất chánh kiến ấy (ba loại bất chánh kiến vừa nói trong đoạn trước, tức: “*Mạng là thân; thân khác mạng khác*” v.v...), đề xướng hữu tình luận Vô Ngã. Hữu tình sanh khởi phiền não, tạo tác nghiệp hữu lậu; do vậy, chiêu cảm quả báo trong đời sau. Trong sanh tử luân hồi có nghiệp, có báo, nhân quả liên tục, chẳng phải là hữu tình sau khi tử vong sẽ là hết thảy hoàn toàn hoại diệt, cũng chẳng phải là có Mạng giả (Ngã, tác giả) đang sanh tử luân hồi.

Đoạn Kiến là gì? “*Đoạn Biên giả, vị chấp hữu tác giả, trượng phu đẳng, bỉ tử dĩ bất phục sanh, như bình ký phá, cánh vô thịnh dụng*”, [ý nói]: Đoạn Kiến là chấp trước “*tác giả, trượng phu*” v.v... [cũng như chấp trước] sau khi tử vong, Ngũ Thủ

Uẩn sẽ hoàn toàn hoại diệt, chẳng còn xuất sanh trong đời sau nữa, giống như cái bình đã bị vỡ nát, chẳng còn có tác dụng chứa đựng thứ gì nữa!

“*Tác giả, trượng phu đẳng*” (Tác giả, trượng phu v.v...) đều là tên gọi khác của chủ thể hữu tình (Ngã). Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật nhắc đến mười sáu danh tướng^[13]. Chân tay của Ngã có thể làm việc, thì gọi là “*tác giả*”. “*Trượng phu*” còn gọi là “*sĩ phu*”, tức là tên gọi khác của Nhân (người). Ngã thực hiện pháp của loài người thì gọi là Nhân. Ý nghĩa của [những danh xưng như] Chúng Sanh, Thọ Giả v.v... thì trong Đại Trí Độ Luận đã giải thích.

1.1.2.4.2.1.4.5.2.3. Tà Kiến

(Luận) Vân hà Tà Kiến? Vị báng nhân, quả, hoặc báng tác dụng, hoặc hoại thiện sự, nhiễm huệ vi tánh. Báng nhân giả, nhân vị nghiệp, phiền não tánh, hợp hữu ngũ chi. Phiền não hữu tam chủng, vị Vô Minh, Ái, Thủ. Nghiệp hữu nhị chủng, vị Hành cập Hữu. Hữu giả, vị y A Lại Da Thức chư nghiệp chủng tử, thử diệt danh Nghiệp. Như Thế Tôn thuyết: “A Nan! Nhược nghiệp năng dữ vị lai quả, bĩ diệt danh Hữu”. Như thị đẳng, thử báng danh vi báng nhân. Báng quả giả, quả hữu thất chi, vị Thức, Danh Sắc, Lục Xứ, Xúc, Thọ, Sanh, Lão Tử. Thử báng vi báng quả. Hoặc phục báng vô thiện hạnh, ác hạnh, danh vi báng nhân. Báng vô thiện hạnh, ác hạnh quả báo, danh vi báng quả. Báng vô thử thể, tha thể, vô phụ, vô mẫu, vô hóa sanh chúng sanh, thử báng vi báng tác dụng. Vị từng thử thể vãng tha thể tác dụng, chủng tử nhậm trì tác dụng, kết sanh tương tục tác dụng đẳng, báng vô thể gian A La Hán đẳng, vi hoại thiện sự, đoạn thiện căn vi nghiệp, bất thiện căn kiên cố sở y vi nghiệp, hựu sanh bất thiện, bất sanh thiện vi nghiệp.

(論)云何邪見？謂謗因果。或謗作用。或壞善事。染慧為性。謗因者。因謂業煩惱性。合有五支。煩惱有三種。謂無明愛取。業有二種謂行及有。有者。謂依阿賴耶識諸業種子此亦名業。如世尊說。「阿難。若業能與未來果彼亦名有。」如是等。此謗名為謗因。謗果者。果有七支。謂識名色六處觸受生老死。此謗為謗果。或復謗無善行惡行。名為謗因。謗無善行惡行果報。名為謗果。謗無此世他世。無父無母。無化生眾生。此謗為謗作用。謂從此世往他世作用。種子任持作用。結生相續作用等。謗無世間阿羅漢等。為壞善事。斷善根為業。不善根堅固所依為業。又生不善。不生善為業。

(Luận: Tà Kiến là như thế nào? Chính là báng nhân, báng quả, hoặc báng tác dụng, hoặc phá hoại thiện sự, có tánh chất làm ô nhiễm huệ. “Báng nhân” thì

“nhân” là nghiệp, có tánh chất phiền não, gộp lại thành năm chi. Phiền não có ba thứ, tức Vô Minh, Ái và Thủ. Nghiệp có hai loại, tức là Hành và Hữu. Hữu chính là chủng tử của các nghiệp nương vào A Lại Da Thức, những thứ này cũng được gọi là Nghiệp. Như đức Thế Tôn đã nói: “Này A Nan! Nếu nghiệp có thể tạo thành cái quả trong vị lai thì nó cũng gọi là Hữu”. [Hủy báng] những điều như thế đó, loại hủy báng này gọi là “báng nhân”. “Báng quả” thì quả có bảy chi, tức là Thức, Danh Sắc, Lục Xứ, Xúc, Thọ, Sanh, Lão Tử. Loại báng này là “báng quả”. Hoặc lại báng bỏ chẳng có thiện hạnh hay ác hạnh, thì gọi là “báng nhân”. Báng chẳng có quả báo của thiện hạnh hay ác hạnh thì gọi là “báng quả”. Báng chẳng có đời này, đời khác, không cha, không mẹ, không có chúng sanh hóa sanh, báng kiểu ấy chính là “báng tác dụng”. Tức là [hủy báng] tác dụng từ đời này sang đời khác, tác dụng duy trì của chủng tử, tác dụng kết sanh liên tục v.v... Báng bỏ chẳng có bậc A La Hán trong thế gian v.v... phá hoại thiện sự, đoạn thiện căn là nghiệp dụng của Tà Kiến, làm chỗ nương tựa cho bất thiện căn kiên cố chính là nghiệp dụng của Tà Kiến, lại còn “sanh ra điều bất thiện, chẳng sanh ra điều thiện” là nghiệp dụng của Tà Kiến).

Tà Kiến, nói theo nghĩa rộng, sẽ bao gồm hết thảy những kiến giải chẳng chánh xác. Nói theo nghĩa hẹp, chủ yếu là nói tới các kiến giải chẳng chánh đáng “báng nhân quả”, “báng tác dụng”, và “phá hoại thiện sự”.

Thề tánh của Tà Kiến, “báng nhân, quả, hoặc báng tác dụng, hoặc hoại thiện sự, nhiễm huệ vi tánh” (báng nhân, quả, tác dụng, hoặc làm hư thiện sự, có tánh chất ô nhiễm huệ): Phi báng nghiệp nhân, quả báo, hoặc phi báng “tùng thử thế vãng tha thế tác dụng, chủng tử nhậm trì tác dụng, kết sanh tương tục tác dụng đẳng” (tác dụng từ đời này sang đời khác, tác dụng duy trì của chủng tử, tác dụng liên tục kết tạo sự sống v.v...), hoặc phi báng “vô thế gian A La Hán đẳng” (chẳng có bậc A La Hán trong thế gian v.v...), đây là Huệ ô nhiễm. Nghiệp dụng của Tà Kiến là “đoạn thiện căn vi nghiệp, bất thiện căn kiên cố sở y vi nghiệp, hựu sanh bất thiện, bất sanh thiện vi nghiệp” (nghiệp dụng là đoạn thiện căn, nghiệp dụng là làm chỗ y cứ kiên cố cho bất thiện căn, lại còn có nghiệp dụng sanh ra bất thiện, chẳng sanh điều thiện). Đại lược là có ba thứ nghiệp dụng:

1) Đoạn hết thiện căn Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, sẽ càng khó sanh khởi thiện pháp.

2) Khiến cho bất thiện căn Tham Sân, Si càng kiên cường, cứng chắc hơn, sẽ càng khó điều phục, diệt trừ pháp bất thiện.

3) Khiến cho pháp bất thiện sanh khởi, sẽ chẳng sanh khởi thiện pháp.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Tà Kiến như sau: “Tà Kiến là nói báng nhân, quả, tác dụng, sự thật, và các tà chấp khác chẳng thuộc Tứ Kiến, như tăng thượng duyên, danh nghĩa biến v.v...”. “Báng nhân, quả, tác dụng, sự thật” tức là như luận này nói “báng nhân quả, hoặc báng tác dụng, hoặc hoại thiện sự”, còn

bao gồm các thứ tà chấp khác chẳng thuộc vào Tát Ca Da Kiến, Biên Chấp Kiến, Kiến Thủ, và Giới Cẩm Thủ như Tăng Thượng Duyên, kể cả các duyên khác chẳng phải là Nhân Duyên, Sở Duyên Duyên, Đẳng Vô Giác Duyên^[14].

“*Danh Nghĩa Biến*” có nghĩa là:

1) Danh xưng của Tà Kiến rộng lớn. Bất chánh thì gọi là Tà. Do vậy, [Tà Kiến] thâm nhiếp hết thảy bất chánh kiến.

2) Ý nghĩa Tà Kiến trọn khắp. Do vậy, thâm nhiếp hết thảy các tà giải.

Ý nghĩa của “*báng nhân*” là “*báng nhân giả, nhân vị nghiệp, phiền não tánh, hàm hữu ngũ chi, phiền não hữu tam chủng, vị Vô Minh, Ái, Thủ. Nghiệp hữu nhị chủng, vị Hành cập Hữu. Hữu giả, vị y A Lại Da Thức chư nghiệp chủng tử, thử diệt danh Nghiệp. Như Thế Tôn thuyết: - A Nan! Nhược nghiệp năng dữ vị lai quả, bị diệt danh Hữu. Như thị đẳng, thử báng danh vi báng nhân*” (báng nhân thì nhân là nghiệp, có tánh chất phiền não, bao gồm năm chi. Phiền não có ba loại, tức Vô Minh, Ái, và Thủ. Nghiệp có hai loại là Hành và Hữu. “*Hữu*” là nương vào chủng tử của hết thảy các nghiệp trong A Lại Da Thức; điều này cũng gọi là Nghiệp. Như đức Thế Tôn nói: “*Này A Nan! Nếu nghiệp có thể tạo ra cái quả trong vị lai, nó cũng gọi là Hữu*”. Như thế đó, báng bỏ những điều này thì gọi là “báng nhân”). Nhân là “*nghiệp, phiền não*”, là cái nhân chiêu cảm quả báo, tức là Vô Minh, Ái và Thủ trong Thập Nhị Duyên Khởi (Thập Nhị Nhân Duyên). Ba thứ ấy đều thuộc về phiền não, cùng với Hành và Hữu, hai điều ấy thuộc về nghiệp. Hủy báng, phủ nhận Vô Minh, Ái Thủ, Hành, Hữu, thì gọi là “*báng nhân*”.

Nói theo Duy Thức Học, Hữu là chủng tử của các nghiệp trong A Lại Da Thức của các hữu tình, cũng gọi là Nghiệp. Như đức Thế Tôn đã bảo ngài A Nan: “*Giả sử nghiệp có thể chiêu cảm quả báo trong vị lai, thì cũng gọi là Hữu*”. Chẳng hạn như hữu tình tạo tác các thiện nghiệp như bố thí, trì giới v.v... sẽ huân tập các chủng tử của thiện nghiệp, chứa đựng trong A Lại Da Thức. Trong tương lai, nhân duyên chín muồi, sẽ chiêu cảm quả báo trong đường người hoặc trời. Ngược lại, hữu tình tạo tác ác nghiệp như sát sanh, trộm cắp v.v... sẽ huân tập chủng tử của ác nghiệp, chứa đựng trong A Lại Da Thức. Trong tương lai, nhân duyên chín muồi, [do những chủng tử ấy], sẽ chiêu cảm quả báo trong địa ngục, hoặc ngạ quỷ, hoặc súc sanh!

Ý nghĩa của “*báng quả*”: “*Báng quả giả, quả hữu thất chi, vị Thức, Danh Sắc, Lục Xứ, Xúc, Thọ, Sanh, Lão Tử, thử báng vi báng quả*” [ý nói] cái quả nương theo phiền não, do nghiệp sanh ra, có bảy chi là Thức, Danh Sắc, Lục Xứ, Xúc, Thọ, Sanh, Lão Tử. Hủy báng, phủ nhận bảy chi ấy thì gọi là “*báng quả*”.

“*Báng nhân, báng quả*” còn có một cách giải thích khác, “*hoặc phục báng vô thiện hạnh, ác hạnh, danh vi báng nhân. Báng vô thiện hạnh, ác hạnh quả báo, danh vi báng quả*” [ý nói] hủy báng, phủ nhận “*thiện hạnh, ác hạnh*” thì gọi là “*báng nhân*”. Hủy báng, phủ nhận “*thiện hạnh, ác hạnh quả báo*” thì gọi là “*báng quả*”. Hãy tham khảo phần nói về Tà Kiến trong Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận.

Ý nghĩa của “*báng tác dụng*” là “*báng vô thử thể, tha thể, vô phụ, vô mẫu, vô hóa sanh chúng sanh, thử báng vi báng tác dụng*” (báng không có đời này, đời khác, không cha, không mẹ, không có chúng sanh hóa sanh. Báng kiểu ấy thì gọi là báng tác dụng), chia thành ba loại:

1) Hủy báng “*báng vô thử thể, tha thể*” (báng bỏ không có đời này, đời khác), phủ nhận “*tùng thử thể vãng tha thể tác dụng*” (tác dụng từ đời này chuyển qua đời khác), tức là phủ báng, phủ nhận tác dụng chúng sanh từ đời này chuyển sanh sang đời sau.

2) Báng “*vô phụ, vô mẫu*” là hủy báng, phủ nhận “*tác dụng duy trì của chúng tử*”, tức là hủy báng, phủ nhận “*A Lại Da Thức của chúng sanh gìn giữ tinh và trứng tiếp nhận từ sự giao hợp của cha và mẹ, [cũng như] tác dụng do mẹ hoài thai mà sanh mạng được gìn giữ liên tục*”.

3) Báng “*vô hóa sanh chúng sanh*”, tức là hủy báng, phủ nhận “*tác dụng kết sanh liên tục*”, tức hủy báng, phủ nhận “*Trung Âm Thân (Trung Hữu) của chúng sanh hóa sanh*”. Nói theo Duy Thức Học, có những chúng sanh sau khi tử vong (Tử Hữu), trước khi đầu thai sanh vào lục đạo (Sanh Hữu), sẽ trải qua trạng thái sanh mạng Trung Âm Thân. Trung Âm Thân chính là hóa sanh do nghiệp lực, có tác dụng nối liền giữa đời hiện tại và đời sau.

“*Hoại thiện sự*” có nghĩa là “*báng vô thể gian A La Hán đẳng*” tức là hủy báng, phủ nhận “*trong thế gian có bậc A La Hán*” v.v...

1.1.2.4.2.1.4.5.2.4. Kiến Thủ

(Luận) *Vân hà Kiến Thủ? Vị u Tam Kiến cập sở y Uẩn, tùy kế vi tối, vi thượng, vi cực, nhiễm huệ vi tánh. Tam Kiến giả, vị Tát Ca Da, Biên Cháp, Tà Kiến. Sở y Uẩn giả, tức bỉ chư kiến sở y chi Uẩn. Nghiệp như Tà Kiến thuyết.*

(論)云何見取？謂於三見。及所依蘊。隨計為最為上為勝為極。染慧為性。三見者。謂薩迦耶。邊執。邪見。所依蘊者。即彼諸見所依之蘊。業如邪見說。

(Luận: Kiến Thủ là như thế nào? Chính là cho rằng Tam Kiến và Uẩn để [Tam Kiến] nương vào là tối hảo, là thượng, là tột bậc, có tánh chất làm ô nhiễm huệ. Tam Kiến là Tát Ca Da, Biên Cháp, và Tà Kiến. “Uẩn để nương vào” chính là Uẩn mà mỗi Kiến nương vào [để dấy lên kiến chấp]. Nghiệp dụng của nó giống như trong phần Tà Kiến đã nói).

Thể tánh của Kiến Thủ “*u Tam Kiến cập sở y Uẩn, tùy kế vi tối, vi thượng, vi thắng, vi cực, nhiễm huệ vi tánh. Tam Kiến giả, vị Tát Ca Da, Biên Cháp, Tà Kiến. Sở y Uẩn giả, tức bỉ chư Kiến sở y chi Uẩn*” (đối với Tam Kiến và các Uẩn để [Tam

Kiến] nương vào, cho rằng đó là tối hảo, là thượng, là tốt bậc, có tánh chất làm ô nhiễm huệ. Tam Kiến là Tát Ca Da, Biên Chấp, và Tà Kiến. Các Uẩn để chúng nương vào chính là các Uẩn làm chỗ nương tựa cho các Kiến), tức là ba thứ kiến chấp Tát Ca Da, Biên Chấp, và Tà Kiến, cùng với Ngũ Uẩn mà ba thứ kiến chấp đã nương vào [để sanh khởi]. [Đối với những thứ ấy] bèn tùy ý chấp trước, so đo là tốt nhất, tối thượng, ưu thắng, tốt bậc, cho đến bài xích, phỉ báng kiến giải của kẻ khác, đây là huệ bị ô nhiễm. Nghiệp dụng của Kiến Thủ “*nghiệp như Tà Kiến thuyết*”, tức là nghiệp dụng của [Kiến Thủ] giống như Tà Kiến, tức là “*đoạn thiện căn vì nghiệp, bất thiện căn kiên cố sở y vì nghiệp, hữu sanh bất thiện, bất sanh thiện vì nghiệp*” (có nghiệp dụng đoạn thiện căn, có nghiệp dụng làm nơi nương tựa hòng kiên cố bất thiện căn, lại có nghiệp dụng sanh điều bất thiện, chẳng sanh điều thiện).

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Kiến Thủ như sau: “*Kiến Thủ, vị u chư Kiến cập sở y Uẩn, chấp vì tối thắng, năng đắc thanh tịnh, nhất thiết kiến tranh sở y vì nghiệp*” (Kiến Thủ nghĩa là đối với các Kiến và Uẩn để [các Kiến ấy] nương vào, chấp chúng là tối thắng, có thể đạt được thanh tịnh. Nghiệp dụng của nó là làm chỗ y cứ trong hết thảy các tranh chấp về kiến giải), [ý nói] thể tánh của Kiến Thủ là đối với các Kiến (phạm vi càng rộng lớn hơn Tam Kiến) và Ngũ Uẩn mà các Kiến nương vào [để sanh khởi chấp trước], liền so đo, chấp trước là ưu thắng nhất, có thể đạt được thanh tịnh. Nghiệp dụng của Kiến Thủ là làm chỗ y cứ cho hết thảy những tranh chấp về kiến giải.

Theo Phật pháp, hữu tình tranh luận giữa đôi bên với nhau, chủ yếu là có hai loại:

1) Ái tranh: Tức là vì tham ái, danh lợi v.v... Do vậy, đôi bên tranh luận với nhau.

2) Kiến tranh: Vì so đo, chấp trước kiến giải của chính mình là chánh xác nhất, ưu thắng nhất, cho nên đôi bên tranh luận với nhau.

Phàm phu và ngoại đạo đều có Kiến Thủ, cho nên tranh luận với nhau, nói: “Kiến giải của ta là tốt nhất, cao nhất, ưu thắng, có thể đạt được thanh tịnh, là chánh xác”. Đây là Kiến Tranh (見諍, tranh chấp về kiến giải). Do các loại kiến giải của các tôn giáo gia, triết học gia bất đồng, sẽ thường tranh luận, như tranh luận giữa những kẻ theo Thường Kiến Luận và Đoạn Kiến Luận, tranh luận giữa những kẻ theo Nhất Nguyên Luận, Nhị Nguyên Luận, Đa Nguyên Luận v.v...

Thật ra, Sự Lý trong thế gian luôn có tánh chất đối đãi, đối với chúng tộc bất đồng, thời đại bất đồng, các khu vực bất đồng, sẽ có sự phán đoán bất đồng về giá trị. Vì vậy, chớ nên so đo, chấp trước kiến giải của chính mình là chánh xác nhất, ưu thắng nhất, để rồi tranh luận hoặc đấu tranh cùng người khác. [Tranh luận thì] hãy nên khách quan, suy xét kiến giải của người khác theo quan niệm rộng rãi, tôn trọng, thấu hiểu lẫn nhau, trao đổi thuận thảo với nhau, hòa thuận, vui vẻ tạo lợi ích cho nhau.

Nói theo chân lý rốt ráo, chân lý có đặc tánh siêu việt đối đãi, do vậy nói chân lý là “*tâm hành xứ diệt, ngôn ngữ dứt bất*”. Suy xét theo đặc tánh khái niệm, thì ngôn ngữ lẫn văn tự đều có tánh chất đối đãi. Do vậy, nhằm để giáo hóa chúng sanh, bậc thánh từ bi tuyên nói cảnh giới tự nội chứng, là đã có tánh chất đối đãi, vì cần phải thuận theo các đối tượng có căn cơ bất đồng mà thiện xảo lập bày các giáo pháp bất đồng, hoặc vận dụng phương thức biểu đạt bất đồng v.v... Do điều này, dầu là các học phái bất đồng trong Phật giáo, cũng đừng nên chấp trước, so đo học thuyết của chính mình là chánh xác nhất, ưu thắng nhất. Trong khi các bậc thánh giáo hóa người khác, nhưng người ta chẳng tin hiểu, bậc thánh cũng sẽ chẳng sanh khởi phiền não mà tranh luận. Chẳng hạn như ngoại đạo tại Ấn Độ vì các thứ nghị luận điên đảo, đã hướng đến đức Thế Tôn cật vấn. Đức Thế Tôn cho rằng những thứ nghị luận ấy đều là pháp tranh luận, là hý luận điên đảo, chẳng lợi ích cho việc tu hành, bèn im lặng, không trả lời. Giống như có kẻ cật vấn: “Sùng thờ là dài hay ngắn?” Cật vấn kiêu đó chính là chấp trước sùng thờ tồn tại cho nên mới nêu ra câu hỏi, chính là hý luận điên đảo. Sùng thờ vốn chẳng tồn tại, có sao lại cật vấn: “Nó là dài hay ngắn” cơ chứ?

1.1.2.4.2.1.4.5.2.5. Giới Cấm Thủ

(Luận) Vân hà Giới Cấm Thủ? Vị u Giới, Cấm, cập sở y Uẩn, tùy kế vi thanh tịnh, vi giải thoát, vi xuất ly, nhiệm huệ vi tánh. Giới giả, vị dĩ ác kiến vi tiên, ly thất chủng ác. Cấm giả, vị ngu, cầu đẳng cấm, cập tự bạt phát, chấp tam chi trượng, Tăng-khư Định Huệ đẳng. Thủ phi giải thoát chi nhân. Hựu kế Đại Tự Tại, hoặc kế Thế Chủ, cập nhập thủy, hỏa đẳng. Thủ phi sanh thiên chi nhân. Như thị đẳng, bỉ kế vi nhân. Sở y Uẩn giả, vị tức Giới, Cấm sở y chi Uẩn. Thanh tịnh giả, vị tức thuyết thủ vô gián phương tiện, dĩ vi thanh tịnh. Giải thoát giả, vị tức dĩ thủ giải thoát phiền não. Xuất ly giả, vị tức dĩ thủ xuất ly sanh tử. Thị như thủ nghĩa, năng dữ vô quả đường lao, bì khổ sở y vi nghiệp. Vô quả đường lao giả, vị thủ bất năng hoạch xuất khổ nghĩa.

(論)云何戒禁取？謂於戒禁。及所依蘊。隨計為清淨，為解脫。為出離。染慧為性。戒者。謂以惡見為先。離七種惡。禁者。謂牛狗等禁。及自拔髮。執三支杖，僧法定慧等。此非解脫之因。又計大自在，或計世主。及入水火等。此非生天之因。如是等。彼計為因。所依蘊者。謂即戒禁所依之蘊。清淨者。謂即說此無間方便。以為清淨。解脫者。謂即以此解脫煩惱。出離者。謂即以此出離生死。是如此義。能與無果唐勞。疲苦所依為業。無果唐勞者。謂此不能獲出苦義。

(Luận: Giới Cấm Thủ là như thế nào? Chính là đối với Giới, Cấm, và các Uẩn để chúng nương vào, bèn tùy ý chấp trước, cho là thanh tịnh, là giải thoát, là xuất ly, có tánh chất ô nhiễm huệ. Giới có nghĩa là do ác kiến làm đầu, lìa bảy thứ ác. “Cấm” là nói tới các điều giới cấm trâu, chó v.v... cùng tự tay vặt tóc, cầm gậy ba nhánh, Tăng-khư Định Huệ v.v... Những thứ ấy chẳng phải là cái nhân của sự giải thoát. Lại còn là chấp trước Đại Tự Tại, hoặc chấp vào Thế Chủ, và vào trong nước, lửa v.v... Đấy chẳng phải là cái nhân để sanh lên trời. Đối với những điều như vậy, kẻ đó chấp trước là nhân. “Uẩn để nương vào” chính là các Uẩn để Giới và Cấm y cứ. “Thanh tịnh” chính là đối với những điều này bèn nói là phương tiện không gián đoạn, ngõ là thanh tịnh. “Giải thoát” là cho rằng do những điều ấy, sẽ giải thoát phiền não. “Xuất ly” là cho rằng do những điều ấy, sẽ rời lìa sanh tử. Các nghĩa như thế ấy chẳng đem lại cái quả, chỉ uổng công. Nghiệp dụng của nó làm chỗ y cứ cho sự mệt mỏi, khổ sở. “Chẳng đem lại cái quả, chỉ uổng công” nghĩa là do những điều này, sẽ chẳng thể thoát khổ được).

Thế tánh của Giới Cấm Thủ “*ư Giới, Cấm, cập sở y Uẩn, tùy kế vi thanh tịnh, vi giải thoát, vi xuất ly, nhiễm huệ vi tánh*”, tức là đối với Giới, Cấm, và các Uẩn để chúng nương vào, bèn tùy ý chấp trước, ngõ chúng là thanh tịnh, là giải thoát, là xuất ly. Đấy chính là Huệ bị ô nhiễm. Nghiệp dụng của Giới Cấm là “*dữ vô quả đường lao, bì khổ sở y vi nghiệp*”, tức là thực hiện chúng thì sẽ “*chẳng đạt được cái quả, uổng công toi*”. “*Vô quả đường lao giả, vị thử bất năng hoạch xuất khổ nghĩa*” (Không có quả, uổng công toi, có nghĩa là do những điều ấy chẳng thể thoát khổ được): “*Đường lao*” (唐勞) là nhọc nhằn, vất vả, mà chẳng có mảy may kết quả tốt đẹp gì. Ngoại đạo tuy nhọc nhằn, mệt mỏi tu hành các thứ Giới, Cấm v.v... nhưng họ chẳng thể đoạn trừ phiền não, chẳng thể đạt được “*xuất ly khổ não*”. Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Giới Cấm Thủ có ý nghĩa tương đồng với luận này.

So đo, chấp trước Giới có nghĩa là “*dĩ ác kiến vi tiên, ly thất chủng ác*”, tức là do bị dẫn dắt bởi ác kiến sai lầm, điên đảo, mà lìa bỏ bảy thứ ác hạnh, tức là chẳng sát sanh, chẳng trộm cắp, chẳng tà dâm, chẳng nói dối, chẳng nói dối chiều, chẳng ác khẩu, chẳng nói thêu dệt. Thật ra, nếu như cơ sở để trì giới là kiến giải đã sai lầm, điên đảo, thì trì giới kiểu đó cũng là sai lầm, điên đảo. Như kinh Tạp A Hàm nói: “*Chư ác bất thiện pháp sanh, nhất thiết giai dĩ vô minh vi căn bản... Bất như thật tri cố, khởi ư tà kiến. Khởi ư tà kiến dĩ, năng khởi tà chí, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà phương tiện, tà niệm, tà định*” (Sanh ra pháp ác bất thiện, hết thảy đều lấy vô minh làm căn bản... Do chẳng biết đúng như thật, dấy lên tà kiến. Đã dấy lên tà kiến, sẽ có thể dấy lên tà chí, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà phương tiện, tà niệm, tà định).

So đo, chấp trước Cấm có nghĩa là “*nguru, cấu đẳng cấm, cập tự bạt phát, chấp tam chi trượng, Tăng-khư Định Huệ đẳng, thử phi giải thoát chi nhân. Hựu kế Đại Tự Tại, cập kế Thế Chủ, cập nhập thủy, hỏa đẳng, thử phi sanh thiên chi nhân.*

Như thị đấng, bỉ kế vi nhân”, [tức là] so đo, chấp trước những cấm chế của trâu, chó v.v... và tự vật tóc, cầm gậy ba nhánh, Tăng-khư Định Huệ v.v... là cái nhân giải thoát. Lại so đo, chấp trước Đại Tự Tại, hoặc Thế Chủ, và vào trong nước, lửa v.v... là cái nhân để sanh lên trời. Chấp trước những thứ cấm chế thì gọi là “*phi đạo kế đạo*” (chẳng phải là đạo mà tưởng là đạo), hoặc “*phi nhân kế nhân*” (chẳng phải là nhân mà coi là nhân).

Có ngoại đạo chấp trước “*cấm chế của trâu, chó v.v...*” là nguyên nhân của sự giải thoát. Vì ngoại đạo có thần thông, thấy trâu hoặc chó chết rồi sanh lên cõi trời, họ chẳng biết nguyên nhân thật sự. Do vậy, so đo, chấp trước phương thức sống của trâu, chó chính nguyên nhân sanh thiên! Do vậy, họ trì giới của trâu, hay trì giới của chó, chẳng ăn thịt trâu hay thịt chó, học tập phương thức sống của trâu hay chó!

Có ngoại đạo so đo chấp trước “*tự vật tóc*” là nguyên nhân giải thoát. Khổ hạnh ngoại đạo chấp trước: Đã chịu hết thống khổ, sẽ được giải thoát. Do vậy, họ dùng các thứ phương pháp khiến cho thân tâm của chính mình khổ não, như tự mình vật trụi tóc v.v...

Có ngoại đạo chấp trước “*trì tam chi trượng*” (cầm gậy ba nhánh) là nguyên nhân giải thoát. “*Tam chi trượng*” là dùng ba cây côn thẳng, khi sử dụng, bèn chụm một đầu của ba cây côn ấy tựa vào nhau, dùng dây buộc chặt; sau đấy, tách [đầu còn lại] của ba cây côn ấy ra, hình thành một cái giá ba chân, có thể đặt vững trên mặt đất. Hàng Bà La Môn của Ấn Độ đi tham học vấn đạo, phiêu bạt vô định, vì để tuân thủ giới cấm “*gìn giữ khiết tịnh*”, họ luôn giắt theo trượng ba nhánh bên mình. Sau khi đại tiện, bèn bày giá ba chân ra; sau đấy, treo bình nước ở giữa giá, có thể thông dong rửa mình, rửa tay kỹ lưỡng.

Số Luận ngoại đạo chấp trước Tăng-khư Định Huệ là nguyên nhân giải thoát. Tăng-khư là phiên âm của tiếng Phạn Sāṃkhya, dịch nghĩa là Số Luận. Số Luận ngoại đạo cũng tu Định, tu Huệ, lại còn chấp trước Định và Huệ của họ là phương pháp giải thoát.

“*Đấng*”: Ngoại đạo Ấn Độ còn có rất nhiều “*cấm chế*”, như có kẻ chấp trước chẳng ăn thực phẩm đã được nấu chín, hay nướng. Phái Kỳ Na giáo (Jain) thì chấp trước lửa thể.

Có ngoại đạo chấp trước tín ngưỡng Đại Tự Tại là nguyên nhân sanh thiên. Đại Tự Tại chính là Đại Tự Tại Thiên^[15], được ngoại đạo Ấn Độ tín ngưỡng là vị thần tối cao. Trong số những kẻ tín ngưỡng Đại Tự Tại Thiên, lại có một phái gọi là Biến Hành ngoại đạo, họ cho rằng dựa vào sự hòa hợp giữa nam và nữ, cũng có thể sanh thiên, đạt được sự giải thoát thanh tịnh.

Có ngoại đạo chấp trước tín ngưỡng Thế Chủ (vị chủ tể của thế gian) là nguyên nhân sanh thiên. Có thuyết cho rằng Thế Chủ là Đại Phạm Thiên Vương. Có thuyết khác lại cho rằng Thế Chủ chính là Đại Tự Tại Thiên.

Có ngoại đạo cho rằng “vào trong nước, lửa v.v...” chính là nguyên nhân sanh thiên. Như chấp trước mỗi ngày đều phải vào tắm trong sông Hằng ba lần hòng thanh tịnh tam nghiệp. Hoặc chấp trước vào lửa để bị thiêu chết hòng được sanh thiên.

Thật ra, những điều cấm mà ngoại đạo chấp trước ấy chẳng phải là nguyên nhân và phương pháp để thật sự được giải thoát hay sanh thiên.

“Y sở Uân giả, vị tức Giới, Cấm sở y chi Uân. Thanh tịnh giả, vị tức thuyết thử vô gián phương tiện, dĩ vi thanh tịnh. Giải thoát giả, vị tức dĩ thử giải thoát phiền não. Xuất ly giả, vị tức dĩ thử xuất ly sanh tử” (Uân để nương vào chính là Uân để Giới, Cấm nương cậy. “Thanh tịnh” chính là nói những phương tiện chẳng gián đoạn ấy, ngõ đó là thanh tịnh. “Giải thoát” là cho rằng nhờ vào những giới cấm ấy sẽ giải thoát phiền não. “Xuất ly” là do những giới cấm sẽ lia khỏi sanh tử): Uân để nương vào tức là Ngũ Uân để Giới, Cấm y cứ. “Thanh tịnh”: [Ý nói] ngoại đạo chấp trước: Tu trì những phương pháp Giới, Cấm ấy, sẽ ngay lập tức có thể đạt được thanh tịnh. “Giải thoát” tức là ngoại đạo chấp trước [tu tập] những phương pháp ấy sẽ có thể giải thoát phiền não. “Xuất ly” tức là ngoại đạo chấp trước: Do những phương pháp ấy, sẽ có thể xuất ly sanh tử.

1.1.2.4.2.1.4.5.2.6. Nghi

(Luận) Vân hà Nghi? Vị u Đế, Bảo đẳng, vi hữu? Vi vô? Do dự vi tánh. Bất sanh thiện pháp sở y vi nghiệp.

(論)云何疑? 謂於諦寶等。為有? 為無? 猶豫為性。不生善法。所依為業。

(Luận): Nghi là như thế nào? Chính là đối với Tứ Đế, Tam Bảo v.v... [mà ngờ vực] là có hay là không? Có tánh chất do dự. Nghiệp dụng của nó là làm chỗ y cứ để sanh ra pháp bất thiện).

Thể tánh của Nghi là “u Đế, Bảo đẳng, vi hữu, vi vô, do dự vi tánh” (đối với Tứ Đế, Tam Bảo mà hoài nghi là có hay không, có tánh chất do dự): Hoài nghi sự lý “thiện nghiệp nhân, đắc thiện quả. Ác nghiệp nhân, đắc khổ quả” (do cái nhân là nghiệp lành sẽ đạt được quả lành; do cái nhân là nghiệp ác, sẽ đạt được quả khổ) có đúng hay không? Hoài nghi “tứ quả thánh giả” là có hay không? Hoài nghi Tứ Đế là đúng hay không đúng? Hoài nghi công đức thanh tịnh của Tam Bảo là có hay không? Vì những nỗi hoài nghi ấy mà chần chừ chẳng quyết đoán được. Nghiệp dụng của Nghi là “bất sanh thiện pháp sở y vi nghiệp”, tức là làm chỗ y cứ để chẳng sanh khởi thiện pháp.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Nghi như sau: “Vân hà vi Nghi? Ư chư đế lý, do dự vi tánh, năng chướng Bất Nghi, thiện phẩm vi nghiệp” (Nghi là như thế nào? Có tánh chất do dự đối với các lý chân thật. Nó có nghiệp dụng là có thể chướng

ngại Bất Nghi và các điều thiện). Thể tánh của Nghi là hoài nghi Sự Lý Tứ Đế là có hay không? Là đúng hay sai? Vì những nỗi hoài nghi ấy mà chân chừ chẳng thể quyết đoán được. Nghiệp dụng của Nghi là có thể chướng ngại Bất Nghi và các thứ thiện pháp.

“Do dự” (猶豫) là chữ có âm láy, dùng âm thanh để diễn tả ý nghĩa, nhưng không có chữ ấy, có thể viết là do dự (由豫), du dự (游預), do dũ (猶與), do dự (猶預)...

Sơ Quả thánh giả đoạn trừ Tam Kiến, tức Ngã Kiến, Giới Cẩm Thủ, và Nghi. Đoạn trừ Nghi, tức là Sơ Quả đối với chân lý Tứ Đế, công đức của Tam Bảo v.v... đã lãnh hội chánh xác, sâu sắc, đoạn trừ nghi hoặc đối với Phật, Pháp, Tăng, Giới, còn gọi là Tứ Bất Hoại Tín (bốn niềm tin chẳng thể hư hoại được).

Du Già Sư Địa Luận nói Nghi dựa vào sáu sự mà sanh khởi:

- 1) Nghe ngóng Sự Lý chẳng chánh xác bèn hoài nghi Sự Lý chánh xác.
- 2) Trông thấy tà hạnh của sư trưởng, sẽ hoài nghi giáo pháp của sư trưởng.
- 3) Trông thấy Sự Lý mà chính mình tin nhận có khác biệt, bèn hoài nghi loại Sự Lý nào mới là chánh xác.
- 4) Chính mình ngu muội, chẳng thể chọn lựa Sự Lý dứt khoát, bèn hoài nghi Sự Lý.
- 5) Trí huệ của chính mình chẳng sâu, sẽ hoài nghi pháp tánh rất sâu.
- 6) Trí huệ của chính mình chẳng rộng, sẽ hoài nghi giáo pháp rộng lớn.

1.1.2.4.2.1.4.5.2.6. *Tiểu kết*

(Luận) Chư phiền não trung, hậu Tam Kiến cập Nghi, duy phân biệt khởi, dư thông Câu Sanh cập Phân Biệt khởi.

(論)諸煩惱中。後三見及疑。唯分別起。餘通俱生。及分別起

。

(Luận: Trong các phiền não, ba kiến sau và Nghi chỉ do phân biệt mà dấy lên, những thứ khác đều do Câu Sanh và Phân Biệt mà dấy lên).

Trong mười thứ phiền não, Tà Kiến, Kiến Thủ, Giới Cẩm Thủ [là ba thứ kiến chấp] thuộc phần sau, và Nghi chỉ từ phân biệt mà sanh khởi. Những thứ khác như Tham, Sân, Si, Mạn, Tát Ca Da Kiến, Biên Chấp Kiến, hoặc là do Câu Sanh (bẩm sanh) mà có, hoặc là từ phân biệt mà sanh khởi.

Nói theo Duy Thức Học, phiền não có thể chia thành hai loại lớn: Một là Câu Sanh phiền não, và hai là Phân Biệt Khởi phiền não.

1) Câu Sanh phiền não là phiền não có từ lúc mới được sanh ra, tánh chất vi tế, khá khó đoạn trừ. Tu đạo mới có thể đoạn loại Hoặc này. Do vậy, [Câu Sanh phiền não] lại còn gọi là Tu Hoặc (hay Tư Hoặc).

2) Phân Biệt Khởi phiền não là chịu ảnh hưởng từ tà giáo, tà sư v.v... ở bên ngoài, hoặc do sự phân biệt hư vọng của chính mình mà sanh khởi phiền não, tánh chất thô, rõ, khá dễ đoạn trừ. Kiến Đạo sẽ có thể đoạn loại Hoặc này; vì vậy, chúng còn được gọi là Kiến Hoặc.

Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận Thích Yếu phần 2 hết

[1] Lưu Chuyển là sanh khởi theo chiều thuận, tức là từ Vô Minh mà có Hành, từ Hành mà có Thức v.v... Hoàn Diệt thì từ lần lượt diệt trừ từ chi cuối cùng của Thập Nhị Duyên Khởi cho đến khởi đầu của nó là Vô Minh.

[2] Hữu phú vô ký (Nivrtavyākṛta), còn gọi là hữu phú tâm, hoặc hữu phú. Do tánh chất của các pháp này là ô nhiễm, có thể ngăn chướng thánh đạo, ngăn lấp chân tâm, nên gọi là Hữu Phú (Phú là ngăn che). Tuy nó khiến cho tâm bất tịnh, nhưng thể lực của nó rất yếu ớt, mơ hồ, chẳng thể tạo thành cái quả trong đời sau, tức là chẳng thiện, chẳng ác, nên gọi là Hữu Phú Vô Ký.

[3] Theo Hiền Dương Thánh Giáo Luận quyển 18: “*Vô phú vô ký tâm, chia thành bốn loại, tức là Dị Thục Sanh Tâm, Oai Nghi Lộ Tâm, Công Xảo Xứ Tâm, và Biến Hóa Tâm*”.

[4] Theo Thành Duy Thức Luận Tục Thuyên do ngài Minh Dục biên soạn dưới đời Minh: “*Do bảo vệ điều thiện, ngăn trở điều ác, nên gọi là Hữu Thế. Gia công dụng hạnh lại tu kỹ càng, ân cần, nên gọi là Hữu Cần. Không nhường bước, dũng mãnh tăng tấn tội bậc, nên gọi là Dũng Hãn. Chẳng thoái thất, trực tiếp tiến nhập, không khuất phục, nên gọi là Kiên Mãnh. Trí huệ có thừa, nên gọi là Bất Xả Thiện Ách*”.

[5] Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, quyển 15, có đoạn: “*Đoạn dứt ác pháp đã sanh ví như trừ răn độc; đoạn trừ ác pháp chưa sanh ví như ngăn lấp dòng chảy trước khi nó hình thành; tăng trưởng thiện pháp ví như tưới tắm cho mầm cây sanh quả ngọt. Đối với thiện sự chưa sanh khởi thì [kiên nhẫn] như dùi gõ lấy lửa*”.

[6] Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivādin), hay gọi tắt là Nhất Thiết Hữu Bộ, là một bộ phái Phật giáo thời sơ khởi, tách ra từ Thượng Tọa Bộ (Sthaviravādin), chủ trương mọi sự đều có, đều tồn tại. Quan điểm của bộ phái này có thể coi như nằm giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa. Tác phẩm quan trọng nhất của bộ phái này là bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận do ngài Thế Thân biên soạn và Đại Tỳ Bà Sa Luận do ngài Thế Hữu biên soạn. Họ chủ trương các pháp hữu vi được chia làm bốn loại là Sắc pháp, tâm pháp, tâm sở hữu pháp (các hoạt động tâm lý) và tâm bất tương ứng hành pháp. Họ cho rằng các pháp hữu vi không từ đâu sanh ra, chúng luôn tồn tại, chỉ đổi từ trạng thái tiềm tàng sang hiện hữu.

[7] “*Kham nhậm*” ở đây có thể hiểu là có khả năng hoạt động bình thường, chẳng hạn như Nhãn Căn có tác dụng thấy sắc pháp. Tác dụng ấy hoạt động đúng lẽ khiến cho mắt thấy các sắc đúng mực thì gọi là “*kham nhậm*” (có thể đảm nhiệm công năng của nó).

[8] Sở Duyên Duyên (Ālambana-pratyaya) còn gọi là Tác Duyên Duyên, nói đơn giản là những pháp làm duyên cho sở duyên. “*Sở duyên*” đối tượng được duyên theo) chính là đối tượng của Tâm và Tâm Sở (tác dụng tâm lý). Nếu đối tượng của tâm và tác dụng của tâm (Tâm Sở) trở thành nguyên nhân, khi kết thành quả thì đối tượng của Tâm và Tâm Sở được gọi là Sở Duyên Duyên.

[9] Ngũ Câu Ý Thức là Ý Thức được sanh khởi đồng thời với năm thức trước. Tức là khi Căn tiếp xúc Cảnh, sẽ sanh ra Thức. Khi Thức ấy sanh khởi, Ý Thức cũng đồng thời sanh khởi. Chẳng hạn khi Nhãn Căn thấy một bông hoa (Sắc cảnh) sẽ sanh ra Nhãn Thức; lúc đó, Ý Thức cũng đồng thời

sanh khởi với Nhân Thức. Do vậy, ta sẽ biết đó là hoa gì, ta đã từng trông thấy hay chưa, cánh hoa có hình dạng như thế nào v.v... Ngũ Câu Ý Thức có tác dụng giúp Ngũ Thức nhận biết cảnh rõ ràng hơn.

[10] Độc Đầu Ý Thức nghĩa là Ý Thức sanh khởi độc lập, không cùng sanh với các Thức trước (Nhân Thức, Nhĩ Thức v.v...). Pháp Tướng Tông chia Ý Thức thành Minh Liễu (hiểu biết rõ ràng), Định Trung (ý thức ở trong định), Độc Tán và Mộng Trung (ý thức khi nằm mộng). Trong ấy, Định Trung, Độc Tán (ý thức do suy nghĩ trong khi tỉnh thức, vì đối tượng của sự suy nghĩ tản mạn nên gọi là Độc Tán), và Mộng Trung Ý Thức do chẳng cùng sanh khởi với các Thức trước, chỉ khởi lên một mình, nên gọi là Độc Đầu Ý Thức.

[11] Kinh Tạp A Hàm, quyển 14 chép: “*Vân hà Khổ Tập như thật tri? Đương lai hữu ái, hỷ tham ái, bỉ bỉ lạc trước, thị danh Khổ Tập*” (Làm thế nào biết Khổ Tập đúng như thật? Trong tương lai sẽ có ái, hỷ tham ái và đắm nhiễm yêu thích cảnh giới hỷ lạc trong tương lai).

[12] Trong kinh Phật Thuyết Ngũ Uẩn Giai Không có chép: “*Đức Thế Tôn bảo năm vị bát-sô rằng: - Các ông nên biết, Sắc chẳng phải là Ngã. Nếu nó là Ngã, Sắc đáng lẽ chẳng bệnh, và hứng chịu khổ não, ta muốn Sắc như thế này, ta chẳng muốn Sắc như thế nọ. Đã chẳng phải là thuận theo lòng mong muốn như thế, do vậy, hãy nên biết: Sắc chẳng phải là Ngã. Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng giống như vậy. Hơn nữa, này các bát-sô! Ý các ông như thế nào? Sắc là thường, hay là vô thường? Thưa rằng: “Bạch đại đức, Sắc là vô thường”. Đức Phật dạy: “Sắc đã là vô thường, đây chính là khổ, hoặc là Khổ Khổ, Hoại Khổ, Hành Khổ. Nhưng các đệ tử Thanh Văn đa văn của ta, có chấp trước Ngã hay không? [Có chấp trước] Sắc tức là Ngã, Ngã có các Sắc, Sắc thuộc về Ngã, Ngã ở trong Sắc hay không?” “Thưa không! Đức Thế Tôn”. Hãy nên biết, Thọ, Tưởng, Hành, Thức thường và vô thường cũng lại giống như vậy”.*

[13] Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật quyển 13: “*Này Xá Lợi Phất! Như Ngã chỉ có danh tự, chúng sanh, thọ giả (壽者), mạng giả, sanh giả, dưỡng dục, chúng số, nhân giả, tác giả, sử tác giả, thọ giả (受者), sử thọ giả, tri giả, kiến giả, hết thấy đều chẳng thể được*”.

[14] Nhân duyên: Các yếu tố giúp cho cái nhân kết thành quả thì gọi là Duyên. Trong Tứ Duyên, Nhân Duyên chính là nói đến Duyên, tức là những yếu tố trực tiếp giúp cho cái nhân kết thành quả.

Đẳng Vô Giáns Duyên là các pháp lần lượt làm nhân duyên cho nhau, pháp trước làm nhân cho pháp sau, pháp sau làm duyên cho pháp trước, tuần tự làm nhân duyên cho nhau mà sanh khởi liên tục, thì gọi là Đẳng Vô Giáns Duyên.

Sở Duyên Duyên đã chú thích trong phần trước.

Tăng Thượng Duyên là những duyên giúp cho cái nhân kết thành quả nhanh chóng. Nói chi tiết thì thuận duyên giúp cho quả sanh trưởng nhanh chóng, còn nghịch duyên (tuy cũng gọi là Tăng Thượng Duyên) sẽ đối kháng sự sanh trưởng của cái nhân.

[15] Đại Tự Tại Thiên (Maheśvara), còn được phiên âm là Ma Hê Thủ La Thiên, hoặc Y Xá Na Thiên (Īśvara), hay Thương Yết La Thiên (Shankara), chính là thần Shiva (Thấp Bà). Vị thiên vương này ngự trên Sắc Cứu Cánh Thiên, là vị trời cao nhất trong Sắc Giới.

Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận Thích Yếu

大乘廣五蘊論釋要

Thích Tịnh Chiếu biên soạn

11 tháng Tám năm 2015

釋淨照編寫

Chuyển ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa

Giáo chánh: Đức Phong

Phần 3

1.1.2.4.2.1.5. Tùy Phiền Não Tâm Sở (chia thành ba phần)

1.1.2.4.2.1.5.1. Tiểu Tùy Phiền Não Tâm Sở (chia thành mười phần)

1.1.2.4.2.1.5.1.1. Phần

(Luận) Vân hà Phần? Vị y hiện tiền bất nhiêu ích sự, tâm phần vi tánh, năng dữ bạo ác, chấp trì tiền trượng sở y vi nghiệp.

(論)云何忿？謂依現前不饒益事。心憤為性。能與暴惡。執持鞭杖。所依為業。

(Luận: Phần là như thế nào? Chính là do vì chuyện chẳng lợi ích trong hiện tiền mà tâm có tánh chất giận dữ. Nghiệp dụng của nó là làm chỗ nương tựa cho hành vi gây tạo bạo ác [đối với người khác], cầm nắm roi gậy).

Tùy Phiền Não là phần vị sai biệt của Căn Bản Phiền Não, hoặc là Đăng Lưu Tánh^[1] của Căn Bản Phiền Não, tùy thuộc Căn Bản Phiền Não mà sanh khởi. Phần vị^[2] sai biệt của Căn Bản Phiền Não, tức là mười Tiểu Tùy Tâm Sở như Phần v.v... cùng với Thất Niệm, Bất Chánh Tri, và Phóng Dật, tổng cộng là mười ba Tâm Sở. Đăng Lưu Tánh của Căn Bản Phiền Não là Vô Tàm, Vô Quý, Điều Cử, Hôn Trầm, Tán Loạn, Bất Tín, và Giải Đãi, bao gồm bảy món Tâm Sở. Tuy mỗi món có thể tánh sai khác, nhưng đều là Đăng Lưu Tánh của Căn Bản Phiền Não.

Tùy Phiền Não chia thành ba loại:

- Tiểu Tùy Phiền Não, gồm mười Tâm Sở như Phần v.v... Mỗi món sanh khởi khác nhau. Hễ có một món trong số ấy, sẽ chẳng có món thứ hai nào khác [đồng thời sanh khởi]. Phạm vi hoạt động của chúng rất nhỏ hẹp.

- Trung Tùy Phiền Não, gồm hai Tâm Sở là Vô Tàm và Vô Quý, chúng đồng thời sanh khởi (luôn sanh khởi cùng lúc), trọn khắp các Tâm Sở có tánh chất bất thiện (Tâm Sở mang tánh chất ác). Phạm vi hoạt động của chúng khá rộng lớn.

- Đại Tùy Phiền Não, gồm tám món Tâm Sở như Hôn Trầm v.v... Chúng có thể cùng lúc sanh khởi, trọn khắp các tâm ô nhiễm (tức là Tâm và Tâm Sở có tánh chất ác, hoặc có tánh chất hữu phú vô ký), phạm vi hoạt động càng rộng lớn hơn.

Thể tánh của Phẫn dùng một phần Sân làm thể tánh, “*y hiện tiền bất nhiều ích sự, tâm phẫn vi tánh*”, tức là đối với chuyện chẳng lợi ích trong hiện tiền, nội tâm sẽ tức tối, nổi giận đùng đùng. “*Chuyện chẳng lợi ích*” là như bị kẻ khác chửi mắng hoặc đánh đập v.v... Nghiệp dụng của Phẫn là “*năng dữ bạo ác, chấp trì tiên trượng sở y vi nghiệp*”, tức là nó có thể dẫn khởi sự bạo ác, bèn cầm nắm roi, gây để làm chuyện bạo hành đối phương. Nếu nói theo hiện thời thì càng tàn bạo hơn nữa, hoặc là dùng dao chém giết, hoặc dùng súng bắn giết. Kẻ ôm lòng Phẫn, đại đa số sẽ phát sanh hành vi biểu lộ sự bạo ác nơi thân nghiệp. Đây là nói theo điều chủ yếu, đương nhiên là cũng có thể phát khởi lời nói bạo ác. Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Phẫn đại để tương đồng với luận này.

1.1.2.4.2.1.5.1.2. Hận

(Luận) *Vân hà Hận? Vị Phẫn vi tiên, kết oán bất xả vi tánh, năng dữ bất nhân sở y vi nghiệp.*

(論)云何恨？謂忿為先。結怨不捨為性。能與不忍。所依為業

o

(Luận: Hận là như thế nào? Chính là do trước đó đã có Phẫn, bèn có tánh chất kết oán chẳng bỏ được, nghiệp dụng của nó là làm chỗ y cứ cho chẳng nhân nại).

Thể tánh của Hận là dùng một phần Sân làm thể tánh, “*Phẫn vi tiên, kết oán bất xả vi tánh*”, tức Hận [sẽ sanh khởi] sau khi đã có Phẫn, tâm ôm lòng hận, chẳng thể buông bỏ, kết thành oán cừu. Nghiệp dụng của Hận là “*dữ bất nhân sở y vi nghiệp*” (có nghiệp dụng làm chỗ y cứ cho Bất Nhân), tức là nó sẽ tạo thành cơ sở khiến cho [đương sự] chẳng thể chịu đựng chuyện chẳng lợi ích một lần nữa! Nếu lần sau gặp phải chuyện chẳng lợi ích, sẽ dẫn khởi tác dụng tâm lý bạo ác càng mạnh mẽ hơn, càng bạo hành đối phương tàn khốc hơn!

Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh thể tánh của Hận giống như luận này, còn nghiệp dụng [của Hận theo luận ấy] thì là có thể chướng ngại Bất Hận: Do ôm lòng Hận, sẽ sanh ra sự nhiệt não. Tuy Phẫn cũng có thể sanh ra nhiệt não, nhưng nhẹ ít hơn. Vì thế, chỉ nói “do ôm lòng Hận mà sanh ra nhiệt não”.

Dùng thí dụ để nói về sự sai khác giữa Hận và Phẫn, thì Phẫn như lửa đốt vỏ cây. Dấu ngọn lửa thoát nhìn rất dữ dội, nhưng nhiệt độ chẳng cao. Khi ngọn lửa đã tắt, chẳng còn hơi nóng sót lại. Hận là oán khí nồng đậm, như lửa hầm than. Tuy thoát nhìn ngọn lửa liu riu, nhưng nhiệt độ rất cao. Ngọn lửa tắt rồi, nhiệt lượng sót lại vẫn rất cao!

1.1.2.4.2.1.5.1.3. Phú

(Luận) Vân hà Phú? Vị u quá thất, ẩn tàng vi tánh. Vị tàng ẩn tội cố, tha chánh giáo hồi thời, bất năng phát lộ, thị Si chi phần, năng dữ truy hồi, bất an ổn trụ sở y vi nghiệp.

(論)云何覆? 謂於過失。隱藏為性謂藏隱罪故。他正教誨時。不能發露。是癡之分。能與追悔。不安隱住。所依為業。

(Luận: Phú là như thế nào? Chính là có tánh chất giấu diếm tội lỗi. Tức là vì giấu diếm tội, cho nên trong khi được người khác dạy sám hối, sẽ chẳng thể tỏ lộ. Nó là một phần của Si, có nghiệp dụng làm chỗ y cứ cho chuyện nghĩ lại bèn hối hận, ở trong trạng thái chẳng an ổn).

Thế tánh của Phú là “*u quá thất, ẩn tàng vi tánh*”, tức là che giấu lỗi lầm của chính mình. Nghiệp dụng của nó là “*năng dữ truy hồi, bất an ổn trụ sở y vi nghiệp*”, tức là có thể khiến cho [người ấy] nhớ lại [những chuyện đã trót làm] mà áo não, hối hận, chẳng thể an ổn được!

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Phú như sau: “*Vân hà vi Phú? U tạt tác tội, khùng thất lợi dự, ẩn tàng vi tánh. Năng chướng Bất Phú, hồi não vi nghiệp*” (Phú là như thế nào? Có tánh chất đối với tội do chính mình đã làm, vì sợ bị mất lợi lạc, tiếng tăm, cho nên giấu diếm. Nghiệp dụng của nó là có thể chướng ngại Bất Phú (không che giấu tội lỗi), [khiến cho kẻ giấu tội] hối hận, áo não). Thế tánh của Phú là đối với tội nghiệp do chính mình đã tạo tác, sợ hãi [những tội nghiệp ấy bị phơi bày ra], sẽ mất đi lợi dưỡng và danh dự, cho nên giấu nhem tội lỗi của chính mình. Nghiệp dụng của nó là có thể chướng ngại Bất Phú, [gây nên] bút rút, áo não, hối hận. Bất Phú là chẳng giấu diếm, chẳng che đậy, mà đem tội lỗi đối trước Phật, hoặc đối trước một người, hoặc là đối trước đại chúng phơi bày sám hối, thỉnh cầu khoan thứ, chấp thuận cho [kẻ trót phạm tội] hối cải.

Quy chế trong Phật pháp là đã phạm giới khinh hoặc giới trọng, phải do chính mình chọn lựa, thừa nhận bản thân đã làm sai, chân thành sám hối. Sám hối là tự mình nói ra tội lỗi của chính mình, thỉnh cầu tha thứ; sau đấy, chẳng còn tạo tội nghiệp nữa! “*Hữu tội đương sám hối, sám hối tắc thanh tịnh*” (Có tội hãy nên sám hối, sám hối bèn thanh tịnh). Có tội nghiệp, hãy nên sám hối, sám hối bèn thanh tịnh. Giống như y phục đã bị bẩn, giặt sạch rồi, sẽ lại sạch sẽ. Sau khi tự mình sám hối, người khác sẽ chẳng được phép nói tội lỗi của chính mình nữa. Nếu không, người khác sẽ phạm giới.

Ngược lại, giấu diếm tội lỗi của chính mình, chẳng phát lộ sám hối, tức là chẳng nghiêm túc phản tỉnh sửa lỗi, tội lỗi sẽ càng ngày càng nặng nề, sẽ chẳng có cách nào phục hồi sự thanh tịnh. Có lúc nghĩ lại, sẽ áo não, hối hận chẳng ngơi, thân tâm khổ não, chẳng thể an ổn. Giống như đem phân bỏ trong thùng, đậy nắp lại, mấy ngày sau lại mở nắp ra, mùi hôi thối sẽ khó lòng chịu nổi!

“*Ăn tàng tội cố, tha chánh giáo hồi thời, bất năng phát lộ*”, [nghĩa là] vì giấu diếm tội lỗi của chính mình, cho nên người khác thật sự muốn dạy bảo, chỉ dạy kẻ đó hòng kẻ đó khi sám hối sẽ được thanh tịnh, nhưng kẻ đó chẳng chịu phát lộ sám hối.

Luận này nói Phú là một phần của Si, tức là dùng một phần Si làm thể tánh. Vì chẳng hiểu rõ đạo lý của nghiệp quả, chẳng sợ hãi khổ quả trong vị lai, cho nên mới giấu diếm tội lỗi của chính mình. Có giáo nghĩa cho rằng: Phú dùng một phần Tham và Si làm thể tánh. Ngoài Si ra, có lúc cũng vì tham đắm lợi dưỡng và danh dự, sợ chúng sẽ bị mất đi, cho nên mới giấu diếm tội lỗi của chính mình.

1.1.2.4.2.1.5.1.4. Não

(Luận) *Vân hà Não? Vị phát bạo ác ngôn, lăng phạm vi tánh. Phẫn, Hận vi tiên, tâm khởi tổn hại. Bạo ác ngôn giả, vị thiết hại thô quánh, năng dữ ưu khổ, bất an ổn trụ sở y vi nghiệp. Hựu năng phát sanh phi phước vi nghiệp, khởi ác danh xưng vi nghiệp.*

(論)云何惱？謂發暴惡言。陵犯為性。忿恨為先。心起損害。暴惡言者。謂切害龜獮。能與憂苦。不安隱住。所依為業。又能發生非福為業。起惡名稱為業。

(Luận: Não là như thế nào? Tức là có tánh chất thốt ra lời bạo ác, lăng nhục, xúc phạm. Do trước đó đã có Phẫn và Hận, tâm bèn dấy lòng tổn hại. “Lời bạo ác” là nói lời tổn thương, thô lỗ, hung bạo. Nghiệp dụng là nó làm chỗ y cứ để tạo ra sự ưu sầu, khổ sở, chẳng thể an ổn. Nó còn có nghiệp dụng phát sanh chuyện chẳng phải là phước, có nghiệp dụng tạo nên tiếng tăm xấu xa).

Thể tánh của Não là lấy một phần Sân làm thể tánh. “*Phát bạo ác ngôn, lăng phạm vi tánh*”, tức là phát khởi ngữ nghiệp rất thô bạo, rất hung hăng, độc địa, khinh miệt, xâm phạm người khác. Đây là nói nhân mạnh, đương nhiên cũng có thể là thân nghiệp rất hung hãn, bạo tàn, dữ dội, khinh miệt, xâm phạm người khác. Nghiệp dụng của Não là “*năng dữ ưu khổ, bất năng an ổn trụ sở y vi nghiệp. Hựu năng phát sanh phi phước vi nghiệp, khởi ác danh xưng vi nghiệp*”, [có nghĩa là] khiến cho thân tâm của người khác và chính mình ưu bi, khổ não, chẳng được an ổn, có thể phát sanh tội ác nơi thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp, có thể dẫn đến tiếng tăm xấu xa.

“*Phẫn, Hận vi tiên, tâm khởi tổn hại*” [nghĩa là] Não dùng Phẫn và Hận làm điều kiện tiên khởi, dẫn khởi tác dụng tâm lý muốn tổn hại đối phương. Biểu hiện ra hành vi bên ngoài sẽ là ngữ nghiệp hoặc thân nghiệp thô bạo, độc ác. Tác dụng của Não càng mạnh hơn so với Phẫn và Hận. Vì tình tự phần nộ và oán hận tích lũy, áp

ủ, cho nên nếu gặp phải cảnh trái nghịch, sẽ bùng nổ mạnh mẽ nhất, tạo thành sự tổn thương, tai hại nghiêm trọng.

“*Bạo ác ngôn giả, vị thiết hại thô quánh*” [có nghĩa là] ngữ nghiệp thô bạo, hung ác, chính là lời lẽ gây đau đớn, thô lỗ. “*Thiết hại*” (切害) là lời lẽ tàn độc hết sức gây tổn thương người khác, giống như dùng dao bén cắt xẻ, tổn thương người khác. Ngữ nghiệp “*thô quánh*” là chửi bới hung bạo, chẳng màng lý lẽ, trọn chẳng có mảy may hợp lý nào.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Não như sau: “*Vân hà vi Não? Phần, Hận vi tiên, truy xúc bạo nhiệt, ngân lệ vi tánh; năng chướng Bất Não, thu thích vi nghiệp*” (Não là như thế nào? Nó có tánh chất là: Do trước đó đã có Phần và Hận, nay nhớ lại chuyện cũ, đụng phải chuyện trái nghịch [trong hiện thời], bèn hung bạo, nóng nảy. Nghiệp dụng của nó là có thể chướng ngại Bất Não, ăn nói hung hãn, tàn độc, gây tổn thương). “*Truy xúc bạo nhiệt, ngân lệ*” là nhớ lại những chuyện chẳng vui sướng trong quá khứ (tức là cảnh được duyên bởi Phần và Hận), lại va chạm nghịch duyên trong hiện tiền; do vậy, như lửa đốt tâm, sanh khởi một thứ nhiệt não hung bạo, tâm thái độc ác, ngang ngược, hung tợn. “*Thu*” (蛆, giòi) là ấu trùng của ruồi nhặng, ở đây dùng để tỷ dụ lời thô tiếng ác. “*Thích*” (螫) là các loại rắn, ong, bọ cạp có nọc độc dùng răng hoặc kim, móc [ở đuôi] để cắn, chích nhân loại hoặc động vật. “*Thu thích*” là tỷ dụ ngôn ngữ hung bạo, tàn độc, hủy báng, hãm hại, tổn thương người khác.

So sánh giữa Não với Phần và Hận:

1) Điểm tương đồng là Phần, Hận, và Não đều dùng một phần Sân làm thể tánh, đều là pháp giả hữu.

2) Điểm dị biệt: Nói theo phương diện khởi Hoặc, thì Phần duyên theo cảnh trái nghịch trong hiện tiền mà đột ngột bộc phát sự tức giận dữ dội. Hận thì duyên theo cảnh trái nghịch trong quá khứ, nhiều lượt tìm tòi, suy nghĩ, kết oán chẳng bỏ. Não là nhớ lại những cảnh trái nghịch trong quá khứ, lại do va chạm cảnh trái nghịch trong hiện tiền, oán cũ cừu mới chồng chất vào nhau, thân tâm nóng nảy, bức bối. Nói theo phương diện phát khởi thành nghiệp thì Phần chủ yếu là phát khởi thân nghiệp, Hận chủ yếu là phát khởi ý nghiệp, còn Não chủ yếu là phát khởi ngữ nghiệp.

1.1.2.4.2.1.5.1.5. Tật

(Luận) *Vân hà Tật? Vị u tha thịnh sự, tâm đồ vi tánh, vị danh lợi cố, u tha thịnh sự, bất kham nhân nại, đồ kỵ tâm sanh, tự trụ u khổ sở y vi nghiệp.*

(論)云何嫉？謂於他盛事。心妬為性。為名利故。於他盛事。不堪忍耐。妬忌心生。自住憂苦。所依為業。

(Luận: Tật là như thế nào? Tức là có tánh chất đối với chuyện tốt đẹp của người khác, tâm bèn đồ kỵ. Vì danh lợi mà đối với chuyện tốt đẹp của người khác,

chẳng thể chịu đựng được, sanh tâm ganh ghét. Nghiệp dụng của nó là làm chỗ y cứ để tự mình ở trong sự ưu tư, khổ não).

Thẻ tánh của Tật là dùng một phần Sân làm thẻ tánh. “*U tha thịnh sự, tâm đồ vi tánh*”, tức là đối với chuyện ưu thắng (trời vượt, cao trội) của người khác, hoặc là [thấy kẻ khác] tài sản rất dư dật, hoặc tiếng tăm rất cao, hoặc dung mạo trang nghiêm v.v... bèn sanh khởi lòng ganh ghét. Nghiệp dụng của Tật là “*tự trụ ưu khổ sở y vi nghiệp*”, [tức là] khiến cho thân tâm của chính mình ưu sầu, khổ não, vì cảm thấy người khác cướp đoạt hoặc trở ngại sự vinh diệu của chính mình, cho nên tức tối, căm phẫn, ưu sầu, khổ não.

Vì sao sanh tâm ghen ghét đối với chuyện ưu thắng của kẻ khác? “*Vị danh lợi cố, u tha thịnh sự, bất kham nhẫn nại, tật đồ tâm sanh*”, [tức là] vì tham đắm danh dự, lợi dưỡng, cho nên đối với chuyện ưu thắng của người khác, chẳng thể chịu nổi sự vinh diệu của người khác, bèn sanh lòng ghen ghét. Người khác đạt được tiếng tăm, lợi dưỡng, cung kính v.v..., kẻ đó bèn cho là vì người khác chiếm đoạt hoặc gây trở ngại cho tiếng tăm, lợi dưỡng, sự cung kính v.v... của chính mình. Vì thế, từ sự tham đắm danh lợi v.v... mà chuyển biến thành sanh khởi lòng ghen ghét khi người khác đạt được danh lợi v.v... Thật ra, kẻ ngạo mạn trông thấy học thức, sự nghiệp v.v... của người khác cao trội hơn mình, cũng rất dễ từ lòng ngạo mạn chuyển biến thành sanh khởi lòng ghen ghét.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Tật như sau: “*Vân hà vi Tật? Tuần tự danh lợi, bất nại tha vinh, đồ kỳ vi tánh, năng chướng Bất Tật, ưu thích vi nghiệp*” (Tật là như thế nào? Mù quáng theo đuổi danh lợi cho chính mình, chẳng chịu nổi người khác vinh hiển, có tánh chất ghen ghét. Nghiệp dụng là có thể chướng ngại Bất Tật, gây nên ưu sầu, lo lắng). “*Tuần*” (殉) là dùng người hoặc vật dụng bồi táng (陪葬, chôn theo người chết), [dùng chữ này] để tỷ dụ [kẻ đó] vì đạt đến một mục đích nào đó mà hy sinh tánh mạng, mà cũng có ý nghĩa là “tham cầu”. “*Tuần tự danh lợi*” là tham cầu tiếng tăm, lợi dưỡng của chính mình, cho đến sẵn lòng vì tiếng tăm, lợi dưỡng mà chết. “*Bất nại tha vinh*”: Đối với chuyện người khác đạt được vinh diệu tốt đẹp, trong tâm chẳng thể chịu đựng nổi, đúng như câu nói: “*Kiến tha vinh quý, nguyện tha lưu biếm*” (Thấy kẻ khác vinh hiển, sang quý, mong cho kẻ đó bị lưu đày, biếm trích). Trông thấy kẻ khác vinh hoa, phú quý, mong mỗi người khác bị biếm trích, tổn hại, bị giáng chức, hoặc bị đuổi về vườn! “*Kiến tha phú hữu, nguyện tha phá tán*”, tức là trông thấy kẻ khác có tiền, mong mỗi họ bị khuyh gia bại sản.

Nghiệp dụng của Tật là có thể chướng ngại Bất Tật. Bất Tật là trông thấy người khác đạt được chuyện vinh diệu, tốt đẹp, không chỉ là sẽ chẳng ghen ghét, mà còn vui vẻ theo, tức là tùy hỷ công đức và phước báo của họ. Thật ra, trông thấy công đức và phước báo của người khác, càng phải nên hăng hái phát khởi chí nguyện

phỏng theo họ, nỗ lực học tập để thành tựu công đức và phước báo càng thù thắng hơn. Nói theo nguyên Vô Thượng Bồ Đề, chúng sanh đạt được công đức và phước báo thù thắng, há chẳng khế hợp nguyên Vô Thượng Bồ Đề ư? “*Uu thích*” (憂感, ưu sầu, lo lắng), là vì tâm lượng hẹp hòi, ích kỷ, cho nên trông thấy người khác có chuyện tốt đẹp, vinh diệu, sẽ giống như dao bén cắm vào tim, trong tâm thường bị ưu bi, khổ não, nhăn nhó, cau có.

1.1.2.4.2.1.5.1.6. Xan

(Luận) Vân hà Xan? Vị Thí tương vi, tâm lận vi tánh, vị u tài đẳng, sanh lận tích cố, bất năng huệ thí, như thị vi Xan. Tâm thiên chấp trước lợi dưỡng, chúng cụ, thị Tham chi phần, dữ Vô Yếm Túc sở y vi nghiệp. Vô Yếm Túc giả, do xan lận cố, phi sở dụng vật, do hằng tích tụ.

(論)云何慳？謂施相違。心慳為性。謂於財等。生憒惜故。不能惠施。如是為慳。心偏執著利養眾具。是貪之分。與無厭足。所依為業。無厭足者。由慳慳故。非所用物。猶恒積聚。

(Luận: Xan là như thế nào? Chính là có tánh chất trái nghịch Thí. Tâm keo kiệt nghĩa là đối với những thứ như tài v.v... do sanh lòng keo tiếc, chẳng thể bố thí rộng rãi. Như thế thì là Xan. Tâm khăng khăng chấp trước lợi dưỡng và các vật dụng. Xan là một phần của Tham, có nghiệp dụng làm chỗ y cứ của Vô Yếm Túc (không chán đủ). Vô Yếm Túc là do tham tiếc, đối với những vật chẳng dùng mà vẫn luôn chất chứa).

Thê tánh của Xan là dùng một phần Tham làm thê tánh. “*Thí tương vi, tâm lận vi tánh*” tức là tương phản với Bố Thí, nội tâm keo kiệt, tiếc nuối. Vì sao như thế? “*U tài đẳng, sanh lận tích cố, bất năng huệ thí, như thị vi Xan*” (Vì đối với những thứ như tài v.v... sanh lòng keo tiếc, chẳng thể bố thí rộng rãi. Như thế là Xan): Vì tham luyến tài vật, học vấn v.v... của chính mình, cho nên nội tâm keo tiếc, chẳng chịu bố thí rộng rãi tài vật cho người khác, mà cũng chẳng chịu dạy bảo người khác. Lại vì sao chẳng thể bố thí rộng rãi tài vật v.v...? “*Tâm thiên chấp trước lợi dưỡng, chúng cụ*”, [tức là] trong tâm khăng khăng chấp trước tham luyến lợi dưỡng và các thứ cần dùng cho cuộc sống, cho nên chẳng thể bố thí rộng rãi tài vật v.v... “*Lợi dưỡng*” là nói đến những thứ vật chất có lợi ích. Những vật chất ấy có thể bồi bổ hoặc duy trì sanh mạng. “*Chúng cụ*” (眾具, các vật dụng): Thọ dụng lợi dưỡng, cần đến các thứ vật dụng giúp đỡ, như để ăn các thực phẩm, trước hết cần phải chế biến thức ăn, tức là cần đến các vật dụng như nồi v.v...

Nghiệp dụng của Xan là “*dữ Vô Yếm Túc sở y vi nghiệp*” (có nghiệp dụng làm chỗ nương tựa cho Chẳng Chán Đủ). Vì keo tiếc, cho nên muốn đạt được của cải v.v... càng nhiều hơn, trong tâm chẳng thỏa mãn. “*Vô Yếm Túc giả, do xan lận cố*,

phi sở dụng vật, do hàng tích tụ” (Chẳng chán đủ là vì do keo kiệt, đối với những vật chẳng dùng đến, vẫn cứ luôn chất chứa): Kẻ Vô Yếm Túc vì tham lam, keo kiệt, cho nên đối với những món tài vật v.v... chẳng bỏ được để bố thí rộng rãi cho người khác. Dầu là những vật dụng chẳng cần đến, vẫn cứ vĩnh viễn chất chứa trong nhà hoặc trong kho.

Thành Duy Thức Luận đã thuyết minh về Xan như sau: *“Vân hà vi Xan? Đàm trước tài, pháp, bất năng huệ xả. Bí lạn vi tánh, năng chương Bất Xan, bỉ súc vi nghiệp”* (Xan là như thế nào? Đắm chấp tài, pháp, chẳng thể bố thí rộng rãi, có tánh chất giấu diếm, keo kiệt. Nó có nghiệp dụng ngăn chương Bất Xan, tích góp tệ hại). Thề tánh của Xan là đắm chấp tiền tài (bao gồm y phục, thực phẩm, đồ trải nằm, thuốc men v.v... những thứ cần dùng cho cuộc sống), giáo pháp (bao gồm Phật pháp lẫn học vấn thế gian), chẳng chịu thực hiện Tài Thí và Pháp Thí, giấu kín tiền tài và giáo pháp, keo kiệt chẳng thể hoan hỷ xả được. Nghiệp dụng của Xan có thể chương ngại Bất Xan, tích góp riết róng. *“Bất Xan”* thì không chỉ chẳng tham đắm tiền tài và giáo pháp, lại còn khảng khái bố thí cho người khác. *“Bỉ súc”* (鄙畜) là hạng người ấy dầu tiền tài dư dật, học thức uyên bác, đáng tiếc là tâm lượng hẹp hòi, chua chát, keo tham, riết róng, chẳng chịu thí xả cho người khác.

Dựa trên [các yếu tố] chính mình cần thiết hay không, cũng như có bố thí cho người khác hay không, có thể chia đại lược mọi người thành bốn loại:

1) Chính mình cần thiết, bố thí cho người khác: Có những người tuy bản cùng, nhưng chuộng thiện thích thí.

2) Chính mình cần thiết, chẳng bố thí cho người khác: Người ta thường là đối với những vật cần dùng cơ bản cho cuộc sống, sẽ không chịu bố thí cho người khác. Đây là lẽ thường tình. Hoặc là sách vở mà chính mình thường xem đọc, có thể là chẳng bố thí cho người khác, nhưng tài lực cho phép thì sẽ mua sách vở mới bố thí cho người ta.

3) Chính mình chẳng cần dùng, bố thí cho người khác: Những vật mình chẳng cần dùng, để đó vô ích, bố thí cho người khác thì có thể đạt được phước lạc, lẽ nào chẳng vui vẻ làm ư?

4) Chính mình chẳng cần dùng, chẳng bố thí cho người khác: Đây là kẻ keo kiệt thành tánh. Chẳng hạn như có rất nhiều thực phẩm, chính mình chẳng ăn, thà để cho chúng nó hư nát, cũng chẳng chịu thí cho người khác.

1.1.2.4.2.1.5.1.7. Cuồng

(Luận) Vân hà Cuồng? Vị kiểu vọng u tha, trá hiện bất thật công đức vi tánh; thị Tham chi phần, năng dữ tà mạng sở y vi nghiệp.

(論)云何誑？謂矯妄於他。詐現不實功德為性。是貪之分。能與邪命。所依為業。

(Luận: Cuồng là như thế nào? Tức là có tánh giả dối, hư vọng đối với người khác, giả vờ phô bày công đức chẳng thật. Cuồng là một phần của Tham, nghiệp dụng là có thể làm chỗ y cứ cho tà mạng).

Thê tánh của Cuồng là “*kiểu vọng ư tha, trá hiện bất thật công đức vi tánh*”, tức là đối với người khác bèn dối gạt, hư ngụy, phô trương ra vẻ, hư ngụy biểu hiện có công đức thù thắng, thật ra chẳng có công đức. Nghiệp dụng của Cuồng là “*năng dữ tà mạng sở y vi nghiệp*”, tức là có thể làm chỗ y cứ cho cuộc sống kinh tế chẳng chánh đáng!

Luận này nói: Cuồng thuộc về một phần Tham, vì tham đắm lợi danh, cho nên dối gạt người khác. Có một nghĩa lý khác là Cuồng dùng một phần của Tham và Si làm thê tánh, vì sao vậy? Dối hiện có đức là vì tham đắm danh dự, lợi dưỡng, và ngu muội đối với Đệ Lý.

Tà Mạng là dùng sinh hoạt kinh tế không chánh đáng để duy trì sanh mạng. Đệ tử Phật tại gia làm những chuyện chẳng chánh đáng để duy trì sanh mạng như làm đồ tể, lường gạt, bán rượu v.v... thì là Tà Mạng. Ngược lại, dùng những nghề nghiệp chánh đáng để duy trì sanh mạng thì là Chánh Mạng. Đệ tử Phật xuất gia, giả vờ có công đức, dối gạt kẻ khác, mưu chiếm danh lợi để duy trì cuộc sống kinh tế thì là Tà Mạng. Tu hành đúng pháp, tiếp nhận sự cúng dường của tín thí để duy trì cuộc sống kinh tế thì là Chánh Mạng.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Cuồng như sau: “*Vân hà vi Cuồng? Vị hoạch lợi dự, ngụy trá vi tánh, năng chướng Bất Cuồng, tà mạng vi nghiệp*” (Cuồng là như thế nào? Vì đạt được lợi lộc, tiếng tăm, bèn giả vờ làm ra vẻ có đức, mang tánh chất trá ngụy. Nghiệp dụng của Cuồng là có thể chướng ngại Bất Cuồng, tà mạng). Ý nghĩa đại để tương đồng với bộ luận này (Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận). Trong ấy, Ngụy Trá là dùng những dáng vẻ lạ lùng, đặc biệt, quái dị, hoặc ngôn hạnh dối trá, bịa đặt để mê hoặc, gạt gẫm kẻ khác. Bất Cuồng là chú trọng sự thật, căn cứ trên sự thật, thật thà, chẳng dối gạt, chẳng có hành vi giả trá.

1.1.2.4.2.1.5.1.8. Siểm

(Luận) Vân hà Siểm? Vị kiểu thiết phương tiện, ẩn kỷ quá ác, tâm khúc vi tánh. Vị ư danh lợi, hữu sở kế trước, thị Tham, Si phần, chướng chánh giáo hối vi nghiệp. Phục do hữu tội, bất tự như thật phát lộ quy sám, bất nhậm giáo thọ.

(論)云何諂？謂矯設方便。隱己過惡。心曲為性。謂於名利。有所計著。是貪癡分。障正教誨為業。復由有罪。不自如實發露歸懺。不任教授。

(Luận: Siểm là như thế nào? Chính là giả vờ bày ra phương tiện hòng ẩn giấu lỗi ác của chính mình, tâm có tánh chất cong vạy. Vì danh lợi mà có so đo, tính toán.

Siểm thuộc một phần của Tham và Si, có nghiệp dụng chướng ngại sự răn dạy chánh đáng. Lại do có tội, mà chẳng tự mình như thật phơi bày sám hối, chẳng tiếp nhận dạy dỗ).

Thê tánh của Siểm là “*kiểu thiết phương tiện, ẩn kỹ quá ác, tâm khúc vi tánh*” (giả dối bày phương tiện, ẩn giấu lỗi ác của chính mình, tâm có tánh chất cong vạy), tức là sau khi kẻ đó phạm sai lầm, bèn hư ngụy lập bày đủ mọi phương pháp để giấu diếm, che đậy tội lỗi, ác hạnh của chính mình, trong tâm cong vạy, chẳng ngay thẳng. Vì sao nội tâm siểm khúc? “*U danh lợi, hữu sở kế trước*” [nghĩa là] vì chấp trước, so đo, tham đắm tiếng tăm, lợi dưỡng, cho nên che đậy lỗi lầm của chính mình. Do đó, Siểm dùng một phần Tham và Si làm thê tánh giống như Cuống. Nghiệp dụng của Siểm là “*chướng ngại chánh giáo hối vi nghiệp*”, tức là chướng ngại sự chỉ dạy, răn bảo chánh đáng của sư trưởng. “*Phục do hữu tội, bất tự như thật phát lộ quy sám, bất nhậm giáo thọ*”, [ý nói] vì kẻ đó có tội lỗi, không chỉ là chẳng chịu thành thật phơi bày, quy y sám hối, mà còn dùng các thứ phương pháp để che đậy, cho nên chẳng thể bằng lòng tiếp nhận sự dạy bảo của trưởng.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Siểm như sau: “*Vân hà vi Siểm? Vị vông tha cố, kiểu thiết dị nghị, hiểm khúc vi tánh; năng chướng Bất Siểm, giáo hối vi nghiệp*” (Siểm là như thế nào? Vì lừa gạt người khác mà vờ vĩnh bày ra nghi thái khác lạ, có tánh chất nham hiểm, quanh co. Siểm có nghiệp dụng có thể chướng ngại Bất Siểm và giáo huấn). Ý nghĩa của lời giảng ấy đại để giống như luận này. Trong ấy, “*vông tha*” (罔他) là dối trá, gạt gẫm người khác. “*Hiểm khúc*” (險曲) là âm hiểm, tà vạy (chẳng chân thật, chẳng chánh trực). Do vậy, Siểm là vì mưu cầu tư lợi và danh dự cho chính mình, nội tâm chẳng chân thật, chẳng chánh trực. Do vậy, bịa chuyện hay [bày vẽ] hình dạng hư giả để gạt gẫm đối phương, lại còn biểu lộ một đồng nghi thái lễ tiết lạ lùng, đặc biệt, hoặc kẻ vai cười mơn (ôm vai cúi đầu, bày ra vẻ cười cợt lấy lòng), hoặc là điệu bộ của kẻ tội đòi (hành vi khúm núm như phường tội tớ) để đón ý, bợ đỡ đối phương.

So sánh giữa Phú và Siểm, Phú thuận tụy là đối với chính mình, ẩn giấu tội lỗi của chính mình, chẳng chịu sám hối. Siểm thì không chỉ là ẩn giấu tội lỗi của chính mình, mà còn nghĩ đủ mọi biện pháp để che đậy tội lỗi, lừa gạt người khác.

1.1.2.4.2.1.5.1.9. Kiêu

(Luận) Vân hà Kiêu? Vị w thịnh sự, nhiệm trước cứ ngạo, năng tận vi tánh. Thịnh sự giả, vị hữu lậu thịnh sự. Nhiệm trước cứ ngạo giả, vị w nhiệm ái, duyệt dự căng thị, thị Tham chi phần. Năng tận giả, vị thử năng tận chư thiện căn cố.

(論)云何憍？謂於盛事。染著倨傲。能盡為性。盛事者。謂有漏盛事。染著倨傲者。謂於染愛。悅豫矜恃。是貪之分。能盡者。謂此能盡諸善根故。

(Luận: Kiêu là như thế nào? Chính là có tánh chất đối với chuyện tốt lành bèn đắm nhiễm, ngạo nghễ, có thể chấm dứt [các thiện căn]. “Chuyện tốt lành” là nói đến chuyện tốt lành thuộc loại hữu lậu, “Đắm nhiễm, ngạo nghễ” nghĩa là đối với sự nhiễm ái bèn vui thích, phách lối, hợm mình. Kiêu là một phần của Tham. “Có thể chấm dứt” là nói món phiền não này có thể chấm dứt các thiện căn).

Thê tánh của Kiêu là “*u thịnh sự, nhiễm trước cứ ngạo, năng tận vi tánh*”, tức là đối với chuyện tốt đẹp thuộc loại hữu lậu, như thân thể khỏe mạnh, dung mạo xinh đẹp, học thức rộng rãi, giàu có, quyền uy cao tột v.v... bèn sanh khởi tâm lý nhiễm đắm, cao ngạo. Điều này có thể khiến cho các thứ thiện căn, công đức của chính mình sẽ dần dần tiêu mất, diệt sạch. “*Nhiễm trước cứ ngạo giả, vị u nhiễm ái, duyệt dư, căng thị*”, [nghĩa là] đối với chuyện tốt lành của chính mình bèn sanh khởi lòng tham ái, đắm chấp, nội tâm vui sướng, kiêu ngạo, tự cao, tự đại. Do vậy, Kiêu là một phần của Tham.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Kiêu như sau: “*Vân hà vi Kiêu? Ư tự thịnh sự, thâm sanh nhiễm trước, túy ngạo vi tánh; năng chướng Bất Kiêu, nhiễm y vi nghiệp*” (Kiêu là như thế nào? Đối với chuyện tốt lành của chính mình, sanh lòng đắm nhiễm sâu xa, có tánh chất say sưa ngạo mạn. Nghiệp dụng của nó là có thể chướng ngại Bất Kiêu, gây nhiễm đắm). Thê tánh của Kiêu là đối với chuyện tốt lành thuộc về hữu lậu của chính mình mà sanh khởi lòng đắm nhiễm sâu đậm, bèn ngu muội, mê loạn, kiêu ngạo, tự đại. Nghiệp dụng của Kiêu là có thể chướng ngại Bất Kiêu, có thể sanh trưởng hết thảy các pháp tạp nhiễm.

Do chủng loại của các chuyện tốt lành hữu lậu hết sức nhiều, Du Già Sư Địa Luận chủ yếu đối với bảy chuyện tốt lành hữu lậu, mà lập ra “*bảy loại Kiêu*”: “*Vô bệnh Kiêu, thiếu niên Kiêu, trường thọ Kiêu, tộc tánh Kiêu, sắc lực Kiêu, phú quý Kiêu, đa văn Kiêu*” (kiêu ngạo vì không bị bệnh tật, kiêu ngạo vì trẻ tuổi, kiêu ngạo vì sống lâu, kiêu ngạo vì giòng họ cao quý, kiêu ngạo vì có sức mạnh, kiêu ngạo vì giàu có, kiêu ngạo vì học rộng nghe nhiều). Trong ấy, tộc tánh Kiêu là chẳng hạn như tại Ấn Độ có bốn chủng tánh (Bà-la-môn, Sát-đế-lợi, Phệ-xá, và Thủ-đà-la) sai biệt. Vì xuất sanh thuộc chủng tánh cao quý như Bà-la-môn và Sát-đế-lợi mà sanh khởi Kiêu. Đó gọi là “*tộc tánh Kiêu*”.

So sánh giữa Mạn và Kiêu, Mạn là so sánh chuyện tốt lành hữu lậu của chính mình với người khác, do vì vượt trội kẻ khác mà nội tâm cao ngạo. Kiêu là nhiễm đắm chuyện tốt lành hữu lậu của chính mình, nội tâm vui sướng, chẳng so đo với người khác.

1.1.2.4.2.1.5.1.10. Hại

(Luận) Vân hà Hại? Vị u chúng sanh, tổn não vi tánh. Thị Sân chi phân. Tổn não giả, vị gia tiên, trọng đặng, tức thử sở y vi nghiệp.

(論)云何害？謂於眾生。損惱為性。是瞋之分。損惱者。謂加鞭杖等。即此所依為業。

(Luận: Hại là như thế nào? Chính là có tánh chất tổn thương, gây phiền não cho chúng sanh. Nó là một phần của Sân. “Tổn não” là dùng roi, gây v.v... đánh đập, đây là chỗ y cứ cho nghiệp dụng của nó).

Thể tánh của Hại là tổn hại, bức bách, gây khổ não cho chúng sanh; nó là một phần của Sân. Phương pháp gây tổn hại, khiến chúng sanh khổ não là dùng roi, côn gỗ, đao gươm, súng v.v... Nghiệp dụng của Hại là làm chỗ y cứ cho việc dùng các phương pháp như roi v.v... bức bách não hại chúng sanh, Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Hại đại để giống như luận này.

Tiêu Tùy Phiền Não là phần vị sai biệt của Căn Bản Phiền Não. Nói theo chánh nghĩa của Thành Duy Thức Luận, Phẫn, Hận, Não, Tật, và Hại là nương theo một phần của Sân mà giả lập, Phú, Cuồng, và Siểm là nương theo phần vị của hai pháp Tham và Si mà giả lập, Xan và Kiêu là nương theo phần vị của Tham mà giả lập.

1.1.2.4.2.1.5.2. Trung Tùy Phiền Não Tâm Sở (chia thành hai đoạn)

1.1.2.4.2.1.5.2.1. Vô Tàm

(Luận) Vân hà Vô Tàm? Vị sở tác tội, bất tự tu si vi tánh. Nhất thiết phiền não cập tùy phiền não trợ bạn vi nghiệp.

(論)云何無慚？謂所作罪。不自羞恥為性。一切煩惱。及隨煩惱。助伴為業。

(Luận: Vô Tàm là như thế nào? Nghĩa là đối với tội đã tạo, có tánh chất chẳng tự hổ thẹn. Nghiệp dụng của nó là phụ trợ hết thảy các phiền não và tùy phiền não).

Thể tánh của Vô Tàm là “sở tác tội, bất tự tu si vi tánh”, tức là đối với tội nghiệp đã tạo, đối diện với chính mình, sẽ chẳng cảm thấy xấu hổ. Nghiệp dụng của Vô Tàm là “nhất thiết phiền não cập tùy phiền não trợ bạn vi nghiệp”, [nghĩa là] nó sẽ phụ trợ hết thảy Căn Bản Phiền Não và Tùy Phiền Não.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh Vô Tàm như sau: “Vân hà Vô Tàm? Bất cố tự, pháp, khinh cự hiện thiện vi tánh; năng chướng ngại Tàm, sanh trưởng ác hạnh vi nghiệp” (Vô Tàm là như thế nào? Có tánh chất chẳng đoái hoài chính mình và pháp, coi thường, cự tuyệt bậc hiện thiện. Nghiệp dụng của Vô Tàm là có thể

chương ngại Tàm, sanh trưởng ác hạnh). Thể tánh của Vô Tàm là chẳng tôn trọng, chẳng đoái hoài phẩm cách của chính mình lẫn chân lý thế gian và xuất thế gian, khinh rẻ người hiền lương, cự tuyệt thiện pháp. Nghiệp dụng của Vô Tàm là có thể chương ngại Tàm, sanh trưởng ác hạnh.

1.1.2.4.2.1.5.2.2. Vô Quý

(Luận) Vân hà Vô Quý? Vị sở tác tội, bất tu tha vi tánh, nghiệp như Vô Tàm thuyết.

(論)云何無愧？謂所作罪。不差他為性。業如無慚說。

(Luận: Vô Quý là như thế nào? Chính là có tánh chất đối với tội đã làm, chẳng xấu hổ với người khác, nghiệp dụng như đã nói trong phần Vô Tàm).

Thể tánh của Vô Quý là “sở tác tội, bất tu tha vi tánh”, nghĩa là đối với tội nghiệp đã làm, đối diện với kẻ khác, sẽ chẳng cảm thấy xấu hổ. Nghiệp dụng của Vô Quý giống như Vô Tàm.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Vô Quý như sau: “Vân hà Vô Quý? Bất cố thế gian, sùng trọng bạo ác vi tánh, năng chương ngại Quý, sanh trưởng ác hạnh vi nghiệp” (Vô Quý là như thế nào? Có tánh chất chẳng đoái hoài thế gian, coi trọng, đề cao bạo ác. Nghiệp dụng là có thể chương ngại Quý, sanh trưởng ác hạnh). Thể tánh của Vô Quý là chẳng tôn trọng, chẳng đoái hoài hay lo lắng bị dư luận thế gian phê bình, chỉ trích. [Kẻ Vô Quý] là kẻ sùng kính sự bạo ác, tôn trọng ác pháp. Nghiệp dụng của Vô Quý là có thể chương ngại Quý, sanh trưởng ác hạnh.

Nói theo kinh Tạp A Hàm, có hai thứ pháp thanh tịnh là Tàm và Quý, có thể thủ hộ thế gian. Giả sử thế gian chẳng có Tàm và Quý, ở đây là nói hai thứ pháp tạp nhiễm Vô Tàm và Vô Quý, thế gian sẽ chẳng biết cha mẹ, anh em, chị em, vợ con, họ hàng, sư trưởng, trật tự tôn ty, điền đảo, hỗn loạn, giống như súc sanh vậy!

1.1.2.4.2.1.5.3. Đại Tùy Phiền Não Tâm Sở (chia làm tám đoạn)

1.1.2.4.2.1.5.3.1. Hôn Trầm

(Luận) Vân hà Hôn Trầm? Vị tâm bất điều sưóng, vô sở kham nhậm, mông muội vi tánh; thị Si chi phần, dữ nhất thiết phiền não cập tùy phiền não sở y vi nghiệp.

(論)云何昏沈？謂心不調暢。無所堪任。蒙昧為性。是癡之分。與一切煩惱。及隨煩惱。所依為業。

(Luận: Hôn Trầm là như thế nào? Chính là tâm chẳng điều hòa, thoái mái, có tánh chất chẳng thể đảm đương tu thiện đoạn ác, tối tăm. Nó là một phần của Si. Nghiệp dụng là làm chỗ y cứ cho hết thảy phiền não và tùy phiền não).

Thê tánh của Hôn Trầm là “*tâm bất điều sưóng, vô sở kham nhậ, mông muội vi tánh*”, [nghĩa là] trong tâm chẳng điều hòa, thoải mái, chẳng có năng lực đảm đương tu thiện, đoạn ác (lời Luận nói là “chẳng thê kham nhậ”), tối tăm ngu muội, mê mờ, hồ đồ, chẳng hiểu rõ Sự Lý. Nghiệp dụng của Hôn Trầm là “*dữ nhất thiết phiền não cập tùy phiền não sở y vi nghiệp*”, [tức là Hôn Trầm] dẫn khởi hết thảy Căn Bản Phiền Não và Tùy Phiền Não.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Hôn Trầm như sau: “*Vân hà Hôn Trầm? Linh tâm ư cảnh, vô kham nhậ vi tánh, năng chướng Khinh An, Tỳ-bát-xá-na vi nghiệp*” (Hôn Trầm là như thế nào? Có tánh chất khiến cho tâm đối với cảnh sẽ chẳng thê đảm đương tu thiện, đoạn ác, có nghiệp dụng là chướng ngại Khinh An và Tỳ-bát-xá-na). Thê tánh của Hôn Trầm là đối với cảnh được quán, nội tâm mơ hồ, vô tri, chẳng thê đảm đương tác dụng quán chiếu hoặc đoạn ác tu thiện được! Như khi tu học Trì Danh Niệm Phật, nội tâm hôn trầm, chẳng có cách nào chuyên chú nơi phẩm đức của Phật. Nghiệp dụng của Hôn Trầm là có thê chướng ngại Khinh An và Tỳ-bát-xá-na (tiếng Phạn là Vipāśyanā, dịch nghĩa là Quán). Như khi tu học Vô Thường Quán, do vì Hôn Trầm, cho nên nội tâm chẳng có cách nào chọn lựa dứt khoát nghĩa lý vô thường. Đây là nói nhấn mạnh, chứ thật ra, Hôn Trầm cũng có thê chướng ngại Xa-ma-tha (tiếng Phạn là Śamatha, dịch nghĩa là Chỉ). Vì Hôn Trầm, tâm lực yếu đuối, mỏng manh, cho nên nội tâm tất nhiên chẳng thê kham chuyên chú một cảnh được!

Luận này nói: Hôn Trầm thuộc về một phần Si, có nghĩa là: Hôn Trầm có thê tánh của riêng mình. Hôn Trầm và Si có gì khác biệt? Thành Duy Thức Luận nói: “*Thử dữ Si tướng hữu sai biệt giả, vị Si ư cảnh mê ám vi tướng, chánh chướng Vô Si, nhi phi mông trọng. Hôn Trầm ư cảnh mông trọng vi tướng, chánh chướng Khinh An, nhi phi mê ám*” (Pháp này và Si tướng có sai biệt như sau: Si có tướng trạng là mê ám đối với cảnh, thật sự chướng ngại Vô Si, chẳng phải gây ra mờ mịt, trầm trệ. Hôn Trầm có tướng trạng đối với cảnh bèn mờ mịt, trầm trệ, thật sự chướng ngại Khinh An, chẳng phải là mê muội, tối tăm). “*Mông trọng*” (蒙重) là khiến cho thân lẫn tâm chẳng thê điều hòa, thoải mái, chẳng thê đảm nhiệm công năng đoạn trừ ác pháp, tu tập thiện pháp. Do vậy có thê biết rằng: Hôn Trầm và Si có sai biệt, như vị cư sĩ nọ lúc thông thường hiểu rõ đạo lý “*các Hành vô thường*”; đây là Vô Si. Hiện thời, vì mệt mỏi mà hôn trầm, cho nên mới chẳng hiểu rõ đạo lý “*các Hành vô thường*”. Hàng phàm phu thường chẳng hiểu rõ đạo lý “*các Hành vô thường*”. Đây là Si, dấu hiện thời tinh thần rất tốt, chẳng hôn trầm, vẫn chẳng hiểu rõ đạo lý “*các Hành vô thường*”.

Du Già Sư Địa Luận nói: “*Trong quá trình tu Chỉ để chứng đắc các môn Tĩnh Lự, Đẳng Chỉ v.v... có năm loại pháp chướng ngại. Vì năm loại pháp chướng ngại ấy sẽ che lấp thiện tâm, cho nên lại gọi là Ngũ Cái (五蓋, năm thứ che đậy): Một là*

Tham Dục Cái; hai là Sân Khuể Cái; ba là Hôn Trầm Thùy Miên Cái; bốn là Điều Cử Ác Tác Cái; năm là Nghi Cái”. Những món phiền não khác cũng có thể che lấp thiện tâm, vì sao đức Như Lai chỉ nói năm thứ pháp chướng ngại ấy là Ngũ Cái? Vì sức che đậy của năm thứ pháp chướng ngại ấy đặc biệt mạnh mẽ, có thể chướng ngại Giới, Định, Huệ, Giải Thoát, và Giải Thoát Tri Kiến. Do đó, đức Như Lai chỉ nói năm thứ pháp chướng ngại ấy là Ngũ Cái. Như trong A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận có nói: “*Các thứ phiền não đều có nghĩa Cái (che đậy), có sao đức Như Lai chỉ nói năm món này? Chỉ có năm món này là có thể ngăn chướng Ngũ Uẩn mạnh mẽ nhất, tức là Tham Khuể Cái có thể chướng Giới Uẩn, Hôn Trầm Thùy Miên Cái có thể chướng ngại Huệ Uẩn, Điều Cử Ác Tác Cái có thể chướng ngại Định Uẩn. Do chẳng có Định và Huệ, cho nên nghi ngờ Tứ Đế. Do nghi nên khiến cho Giải Thoát và Giải Thoát Tri Kiến đều chẳng thể dậy lên. Vì thế, chỉ có năm món này được xếp thành Cái*”.

Hôn Trầm cùng với Thùy Miên (ngủ mê) đều có thể tánh khác biệt. Vì sao hai món ấy được gộp chung thành một Cái? Du Già Sư Địa Luận nói: “*Sanh khởi phiền não, làm hư hoại, đoạn dứt các gia hạnh; đây là tánh chất của Hôn Trầm. Tâm tội bậc tối tăm, qua loa; đây là tánh chất của Thùy Miên. Vì vậy, hai món này được gộp chung lại, gọi là một Cái. Hơn nữa, hôn muội (mờ mịt, tối tăm) có tánh chất chẳng thể đảm đương công năng [quán chiếu, đoạn ác, tu thiện], thì gọi là Hôn Trầm. Cái tâm Hôn Trầm tội bậc qua quýt thì gọi là Thùy Miên. Do vậy, khi Hôn Trầm sanh ra các thứ phiền não và Tùy Phiền Não, chẳng có các cận duyên khác, giống như kẻ đang ngủ vậy. Các phiền não và tùy phiền não khác hoặc là đáng nên sanh ra, hoặc chẳng nên sanh ra. Nếu sanh ra hôn trầm, mờ mịt, Thùy Miên nhất định sẽ sanh khởi*”. Nếu thật sự có Hôn Trầm nhẹ, ít, mà chẳng đối trị, sẽ có thể chuyển biến thành Hôn Trầm cực nặng, nhất định sẽ tiến thêm bước nữa là sanh ra Thùy Miên (ngủ gục), cho đến ngủ say, Ý Thức tạm thời chẳng có tác dụng. Do vậy, gộp chung Hôn Trầm và Thùy Miên, lập ra một món Cái. Thể tánh và nghiệp dụng của Thùy Miên sẽ lại được nói tường tận, rõ ràng trong phần Bất Định Tâm Sở.

A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận lại nói: “*Vì sao trong hai món Cái là Hôn Miên (Hôn Trầm và Thùy Miên) và Điều Hối (Điều Cử và Hậu Hối tức Ác Tác), mỗi món trong đó có thể tánh khác nhau, lại gộp chung thành một? Do Thực, Trị, và Dụng giống nhau, cho nên gộp lại, lập thành một món. Thực là nói tới cái để ăn, còn gọi là Tư Lương. Trị là có thể đối trị, cũng gọi là Phi Thực (chẳng ăn). Dụng là nói tới Sự Dụng (tác dụng về mặt Sự), còn gọi là Công Năng. Do trong kinh này nói như thế đó. Hôn (Hôn Trầm) và Miên (Thùy Miên) tuy là hai, nhưng Thực và Phi Thực giống nhau. Những gì gọi là Hôn Miên Cái Thực? Tức là năm loại pháp: Một là mơ màng, hai là chẳng vui sướng, ba là tần thân, bốn là thực bất bình tánh, năm là tâm muội liệt tánh^[3]. Những gì là Phi Thực của món Cái này? Chính là nói đến quang minh tướng. Hai loại như thế, Sự và Dụng cũng như nhau, có nghĩa là đều khiến cho tâm tánh chìm xuống, tối tăm*”.

Vì nguyên nhân khiến cho Hôn Trầm và Thùy Miên sanh khởi, phương pháp đối trị và công dụng của chúng giống nhau, cho nên gộp chung Hôn Trầm và Thùy Miên, lập thành một món Cái. Trong ấy, nói đến nguyên nhân khiến cho Hôn Trầm và Thùy Miên sanh khởi thì có nhiều thứ, hoặc là tướng hắc ám tư duy chẳng đúng lý, hoặc tâm chẳng ưa thích pháp môn tu hành, hoặc do ngủ nghề chẳng đủ mà ngủ gục, hoặc là ăn quá no, hoặc ăn những món ăn chẳng thích hợp do chiên xào quá nhiều dầu mỡ v.v..., hoặc ăn quá ít, chẳng đủ dinh dưỡng, hoặc gầy mòn, mệt mỏi, hoặc tâm lực yếu ớt v.v... Thân thể quá mệt mỏi, hoặc ngủ chẳng đủ, cũng sẽ bị Hôn Trầm. Tuy chẳng phải là ác pháp, nhưng Hôn Trầm có thể chướng ngại Định, Huệ, hãy nên đối trị ôn hòa. Trong ấy (trong đoạn trích dẫn trên đây), phương pháp đối trị chỉ nói đến “*quang minh tướng*”, chủ yếu là đối trị “*tướng hắc ám do tư duy chẳng đúng lý*”. Nói rộng rãi, còn có những phương pháp đối trị khác, hoặc là tư duy công đức của pháp môn tu hành mà sanh khởi tâm vui thích, hoặc điều tiết sự ăn uống, hoặc nghỉ ngơi thích đáng hòng tiêu trừ mệt mỏi, khiến cho tinh thần no đủ, hoặc rèn luyện thân thể, tăng cường tâm lực, khiến cho thân tâm mạnh mẽ v.v...

Vì Hôn Trầm Thùy Miên Cái hết sức khó nhận biết, rất khó đối trị, cho nên có thể tham khảo phẩm Trường Thọ Vương trong kinh Trường Lão Thượng Tôn Thùy Miên thuộc Trung A Hàm Kinh.

1.1.2.4.2.1.5.3.2. Điều Cử

(Luận) Vân hà Điều Cử? Vị tùy ức niệm hỷ lạc đẳng sự, tâm bất tịch tĩnh vi tánh. Ưng tri ức niệm tiên sở du hỷ, hoan tiếu đẳng sự, tâm bất tịch tĩnh, thị Tham chi phần, chướng Xa-ma-tha vi nghiệp.

(論)云何掉舉？謂隨憶念喜樂等事。心不寂靜為性。應知憶念先所遊戲歡笑等事。心不寂靜。是貪之分。障奢摩他為業。

(Luận: Điều Cử là như thế nào? Nghĩa là có tánh chất do nghĩ nhớ các chuyện vui sướng v.v... mà tâm chẳng tịch tĩnh. Hãy nên biết nghĩ nhớ những chuyện như vui chơi, vui cười trước đó v.v... mà tâm chẳng tịch tĩnh. Nó có một phần của Tham, có nghiệp dụng chướng ngại Xa-ma-tha).

Thê tánh của Điều Cử, “*tùy ức niệm hỷ lạc đẳng sự, tâm bất tịch tĩnh vi tánh*”, [ý nói] thuận theo sự nghĩ nhớ những chuyện như hoan hỷ, vui sướng v.v... Chẳng hạn như nghĩ nhớ những chốn đã từng đến vui chơi, những chuyện vui cười trong quá khứ v.v... suy nghĩ lung tung, tâm chẳng bình lặng. Nghiệp dụng của Điều Cử là chướng ngại Xa-ma-tha. Luận này nói Điều Cử có một phần thuộc về Tham, có nghĩa là: Điều Cử có thể tánh riêng biệt của chính mình, trọn khắp các tâm ô nhiễm, là thật pháp, chẳng phải là giả pháp, chẳng phải là một phần của Tham! Biệt tướng của Điều Cử là “*hiêu động*” (囂動, búng nhắng, nhặng xì), tức là làm duyên chẳng

tĩnh lặng cho các pháp cùng sanh khởi. Nói theo chỗ chánh yếu, Điều Cử chương ngại tu Chi, nhưng trên thực tế, Điều Cử cũng chương ngại tu Quán. Nội tâm trôi hụp, lãng xăng, chẳng thể tĩnh lặng, sẽ không thể phân định Sự Lý của sở duyên rõ ràng, chánh xác được. Thành Duy Thức Luận thuyết minh Điều Cử đại để giống như luận này.

Điều Cử và Ác Tác mỗi món có thể tách riêng biệt, vì sao gộp chung hai món để lập thành một món Cái? Du Già Sư Địa Luận nói: Vì Điều Cử và Ác Tác có cảnh giới được duyên giống nhau, đều là “*thân thuộc tâm tư, quốc độ tâm tư, hoặc tùy ức niệm tích sở kinh lịch hỷ tiếu hoan ngu sở hành chi sự*” (nghĩ ngợi về thân thuộc, nghĩ ngợi về cõi nước, hoặc nghĩ nhớ đến những chuyện vui cười, sướng vui đã từng trải qua khi xưa). Do vậy, gộp chung hai món ấy, lập thành một Cái. Hơn nữa, đầu cho cảnh giới được duyên chẳng tương đồng, nhưng vì Điều Cử khiến cho nội tâm xáo động, trôi hụp, Ác Tác khiến cho nội tâm lo âu, tham luyến, nhớ lại rồi áo não, hối hận, đều là những thứ suy nghĩ, tìm tòi xáo động, chẳng bình lặng trong nội tâm. Nghiệp dụng của hai món ấy tương tự, cho nên gọi gộp chung thành một Cái. Thể tánh và nghiệp dụng của Ác Tác sẽ lại được nói cận kề trong phần Bất Định Tâm Sở.

A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận lại nói: “*Điều và Hối tuy là hai [pháp khác nhau], nhưng Thực (những duyên khiến cho nó tăng trưởng) và Phi Thực (phương pháp để đối trị) giống nhau. Những gì gọi là Điều Hối Cái Thực (những pháp khiến cho Điều Hối Cái sanh khởi, tăng trưởng)? Chính là bốn thứ pháp. Một là thân lý tư (nghĩ đến người thân), hai là quốc độ tư, ba là bất tử tâm (tìm tòi lẽ bất tử), bốn là thuận theo ý niệm, dựa theo các chuyện giỡn cười, vui sướng, phụng sự v.v... đã từng trải qua khi trước. Những gì gọi Phi Thực (cách đối trị) của món Cái này? Chính là Xa-ma-tha. Sự Dụng (tác dụng) của hai pháp này cũng giống nhau, tức là đều có thể khiến cho tâm chẳng tịch tĩnh*”. Vì nguyên nhân sanh khởi của Điều Cử và Ác Tác (luận Câu Xá gọi [nguyên nhân sanh khởi ấy] là Thực), phương pháp đối trị ([luận Câu Xá gọi cách đối trị là] Phi Thực), cũng như công dụng [của hai món Tâm Sở này] đều tương đồng, cho nên gộp chung Điều Cử và Ác Tác hợp thành một Cái. Đối với nguyên nhân sanh khởi Điều Cử, ở đây chú trọng nói tới cảnh được duyên, [tức là] hoặc là nghĩ tới thân hữu, hoặc nghĩ ngợi về quê nhà, hoặc nghĩ ngợi chính mình còn trẻ trung, chẳng nên xuất gia, hoặc nhớ nghĩ những chuyện vui sướng trong quá khứ v.v...

Phương pháp để đối trị Điều Cử là tu Chi. Tâm giữ sao cho liên tục chuyên chú nơi cảnh giới tương đồng. Chẳng hạn như khi tu học niệm Phật, nếu Điều Cử yếu mỏng sanh khởi, tâm hãy đặc biệt tác ý chuyên chú nơi tượng Phật hoặc Phật đức (công đức, đức hạnh của Phật), Điều Cử sẽ bị tiêu mất. Nếu sức của Điều Cử lớn mạnh, chẳng thể niệm Phật, có thể tạm thời thay đổi cảnh được duyên, như tư duy những lỗi hại của những vọng tưởng hoặc những điều nghĩ ngợi ấy rồi sanh tâm nhàm lìa, hoặc tu Tử Tướng, Bất Tịnh Quán v.v... Sau khi đã hàng phục Điều Cử,

sẽ lại tiếp tục niệm Phật. Tuy nghĩ đến thân hữu v.v... chẳng phải là ác pháp, nhưng những thứ nghĩ ngợi ấy có thể khiến cho nội tâm lao chao, chướng ngại tu học Chỉ, Quán. Do vậy, phải nên đối trị thỏa đáng món phiền não này!

1.1.2.4.2.1.5.3.3. *Bất Tín*

(Luận) Vân hà Bất Tín? Vị Tín sở trị. U nghiệp, quả đặng, bất chánh tín thuận, tâm bất thanh tịnh vi tánh. Năng dữ Giải Đãi sở y vi nghiệp.

(論)云何不信？謂信所治。於業果等。不正信順。心不清淨為性。能與懈怠。所依為業。

(Luận: Bất Tín là như thế nào? Chính là pháp được đối trị bởi Tín. Đối với nghiệp, quả v.v... [Bất Tín] lại có tánh chất chẳng tín thuận đúng lẽ, tâm chẳng thanh tịnh. Nghiệp dụng là có thể làm chỗ y cứ cho Giải Đãi).

Thể tánh của Bất Tín, “*Tín sở trị, u nghiệp, quả đặng, bất chánh tín thuận, tâm bất thanh tịnh vi tánh*”, nghĩa là: [Bất Tín] chính là điều được đối trị bởi Tín. Đối với nghiệp, quả, Tứ Đé, Tam Bảo v.v... do chẳng liễu giải chánh xác, phù hợp, thuận tòng, trong tâm có đủ mọi nỗi hoài nghi, cho nên chẳng thanh tịnh. Nghiệp dụng của Bất Tín là “*năng dữ Giải Đãi sở y vi nghiệp*” (có nghiệp dụng làm chỗ y cứ cho Giải Đãi), [tức là] có thể sanh khởi Giải Đãi. Ý nghĩa của “*nghiệp, quả, Tứ Đé, Tam Bảo*” như đã nói rõ trong phần Tín Thiện Tâm Sở. Tín có thể đối trị Bất Tín; ngược lại, Bất Tín có thể chướng ngại Tín. Tuy do Bất Tín chẳng nhất định sẽ làm chuyện ác, có thể chỉ là hữu phú vô ký tánh, nhưng nó có thể chướng ngại các thiện pháp như Tín v.v... sanh khởi. Do điều này, hãy nên tăng cường đối trị [Bất Tín] hòng hàng phục, diệt trừ nó.

Bất Tín tức là chẳng thể lý giải chánh xác sâu đậm Sự Lý “*tạo tác cái nhân bất thiện, khi nghiệp lực chín muồi, sẽ cảm lạc quả; tạo tác nghiệp nhân ác, khi nghiệp lực chín muồi, sẽ cảm khổ quả*”, Sự Lý của bậc thánh nhân Tứ Quả, Sự Lý của Tứ Thánh Đé, và Sự Lý của Tam Bảo. Đối với những Sự Lý ấy, chẳng thể thuận tòng, phù hợp, có rất nhiều hoài nghi, nội tâm sẽ chẳng thanh tịnh, đục ngòm, ô ứ.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh Bất Tín như sau: “*Vân hà Bất Tín? U Thật, Đức, Năng, bất nhân, lạc, dục, tâm ứ vi tánh, năng chướng tịnh tín, nọa y vi nghiệp*” [có nghĩa là] thể tánh của Bất Tín là đối với Thật, Đức, Năng, chẳng thể chịu đựng được, do các phiền não như ưa thích, mong muốn, ôm lòng hoài nghi v.v... khiến cho cái tâm đục ngòm, ô ứ. Ý nghĩa của Thật, Đức, Năng đã được nói rõ trong phần luận về Tín Thiện Tâm Sở. Nghiệp dụng của Bất Tín là có thể chướng ngại Tịnh Tín, làm chỗ y cứ cho lười nhác, tức là có thể sanh khởi Giải Đãi.

Trong phần Tín của Thiện Tâm Sở có nói: “*Nhân*” là Thắng Giải tâm sở, là cái nhân của Tín. “*Lạc, Dục*” là Dục Tâm Sở, là cái quả của Tín. Nội tâm thanh tịnh

chính là thể tánh của Tín. Vì Thắng Giải và Dục Tâm Sở bao gồm tánh thiện, tánh ác, và tánh vô ký, cho nên Thắng Giải Tâm Sở có tánh ác và tánh vô ký chính là cái nhân của Bất Tín. Dục Tâm Sở có tánh ác và tánh vô ký là cái quả của Bất Tín. Nội tâm dục ngòm, ô uế chính là thể tánh của Bất Tín. Chẳng hạn như nếu Thắng Giải đối với Sự Lý của các tôn giáo tà ác mà chẳng hoài nghi, sẽ tín thuận những loại tôn giáo ấy (“*tín thuận*” ở đây có cả ba tánh), nhưng đối với Phật pháp, sẽ nảy sinh rất nhiều hoài nghi. Vì thế, nội tâm dục ngòm, ô uế. Nương cậy Bất Tín có tánh ác thì sẽ sinh khởi Dục nguyện có tánh ác. Nương cậy Dục nguyện có tánh ác, sẽ sinh khởi Giải Đãi có tánh ác, sẽ nỗ lực dứt thiện, làm ác, cho đến tạo tác ác nghiệp cực nặng, bèn đọa lạc vào địa ngục Vô Gián.

1.1.2.4.2.1.5.3.4. Giải Đãi

(Luận) Vân hà Giải Đãi? Vị Tinh Tấn sở trị, u chư thiện phẩm, tâm bất dũng tấn vi tánh, năng chướng cần tu chúng thiện vi nghiệp.

(論)云何懈怠？謂精進所治。於諸善品。心不勇進為性。能障勤修眾善為業。

(Luận: Giải Đãi là như thế nào? Chính là điều bị đối trị bởi Tinh Tấn. Nó có tánh chất chẳng dũng mãnh, chẳng tinh tấn đối với các điều thiện. Nghiệp dụng là có thể chướng ngại việc siêng năng, dũng mãnh tu học các thứ thiện pháp).

Thể tánh của Giải Đãi là “*Tinh Tấn sở trị, u chư thiện phẩm, tâm bất dũng tấn vi tánh*”, nghĩa là nó chính là pháp bị đối trị bởi Tinh Tấn. Đối với các thiện pháp, tâm chẳng siêng năng, chẳng phấn chấn dũng mãnh, chẳng thẳng tấn. Nghiệp dụng của Giải Đãi là “*năng chướng cần tu chúng thiện vi nghiệp*”, [nghĩa là nó] có thể chướng ngại việc siêng năng, dũng mãnh tu học các thứ thiện pháp.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Giải Đãi như sau: “*Vân hà Giải Đãi? U thiện ác phẩm, tu đoạn sự trung, lãn nọa vi tánh, năng chướng Tinh Tấn, tăng nhiễm vi nghiệp*” (Giải Đãi là như thế nào? Đối với các thiện phẩm và ác phẩm, trong chuyện tu chứng và đoạn trừ, nó có tánh chất lười nhác. Nghiệp dụng là có thể chướng ngại Tinh Tấn, tăng trưởng pháp tạp nhiễm). Thể tánh của Giải Đãi là đối với việc đoạn trừ ác pháp và tu học thiện pháp, bèn lười nhác, tán loạn, biếng trễ. Nghiệp dụng của Giải Đãi là có thể chướng ngại Tinh Tấn, tăng trưởng pháp tạp nhiễm. Tinh Tấn có thể đối trị Giải Đãi; ngược lại, Giải Đãi có thể chướng ngại Tinh Tấn. Giải Đãi có cả tánh ác lẫn tánh hữu phú vô ký. Tuy Giải Đãi có tánh hữu phú vô ký chẳng phải là làm chuyện ác, nhưng nó có thể chướng ngại các thiện pháp như Tinh Tấn v.v... sinh khởi. Do vậy, phải nên ra sức đối trị thứ này, hàng phục, diệt trừ nó. Như Hiền Dương Thánh Giáo Luận đã nói: Vì tham cầu sự vui sướng do dựa, nắm, mà tham đắm ngủ mê. Hoặc vì khinh miệt chính mình mà sợ hãi sự thắng

tấn. Vì thế, đối với chuyện “đoạn ác, tu thiện”, tâm chẳng siêng gắng, hăng hái, như thế chính là Giải Đãi. Tinh Tấn chỉ có tánh thiện; vì thế, dẫu siêng năng, phấn chấn làm chuyện có tánh chất vô phú vô ký, sẽ chẳng phải là Tinh Tấn, mà đâm ra còn chướng ngại chuyện tu học thiện pháp. Như tốn quá nhiều thời gian để luyện tập kỹ xảo điêu khắc, cũng sẽ chướng ngại tu tập Chỉ, Quán. Vì thế, khi tinh tấn tu học Chỉ, Quán, cũng nên tạm thời lìa bỏ [những chuyện không liên quan đến việc tu học].

1.1.2.4.2.1.5.3.5. Phóng Dật

(Luận) Vân hà Phóng Dật? Vị y Tham, Sân, Si, Giải Đãi cố, u chur phiền não, tâm bất phòng hộ. U chur thiện phẩm, bất năng tu tập vi tánh. Bất thiện tăng trưởng, thiện pháp thoái thất sở y vi nghiệp.

(論)云何放逸？謂依貪瞋癡懈怠故。於諸煩惱。心不防護。於諸善品。不能修習為性。不善增長。善法退失。所依為業。

(Luận: Phóng Dật là như thế nào? Tức là thể tánh của nó là do nương vào Tham, Sân, Si, và Giải Đãi, cho nên đối với các phiền não, tâm chẳng ngăn ngừa, đối với các thiện phẩm, chẳng thể tu tập. Nghiệp dụng là làm chỗ nương tựa để tăng trưởng điều bất thiện, thoái thất thiện pháp).

Thể tánh của Phóng Dật, “u chur phiền não, tâm bất phòng hộ. U chur thiện phẩm, bất năng tu tập vi tánh”, [nghĩa là] chẳng thể cẩn thận ngăn ngừa các ác pháp do phiền não sanh khởi, mà cũng chẳng thể nỗ lực tu hành các thứ thiện pháp. Phóng Dật do nương vào phần vị của bốn pháp Tham, Sân, Si, và Giải Đãi mà giả lập. Nó là giả pháp. Nghiệp dụng của Phóng Dật là “bất thiện tăng trưởng, thiện pháp thoái thất sở y vi nghiệp”, [tức là] nó khiến cho pháp bất thiện tăng trưởng, khiến cho thiện pháp thoái thất, thậm chí khiến cho hết thảy các thiện pháp đều diệt sạch.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Phóng Dật đại để giống như luận này^[4]. Trong ấy, “túng dăng” (縱蕩) tức là khiến cho thân tâm phóng túng, buông thả, giống như kẻ chăn trâu bỏ mặc cho trâu chạy lung tung, nó sẽ xâm phạm nông sản trong ruộng.

Các phiền não như Mạn, Nghi v.v... cũng chẳng phải là pháp ô nhiễm không thể ngăn ngừa. Tu học pháp thanh tịnh, vì sao chẳng căn cứ trên Mạn, Nghi v.v... [để ngăn ngừa, đối trị] mà lập ra Phóng Dật? Vì so sánh giữa Mạn, Nghi với bốn pháp Tham, Sân, Si, Giải Đãi thì thể lực và tác dụng [của Mạn, Nghi] nhỏ nhoi, kém cỏi, bốn pháp Tham, Sân, Si, và Giải Đãi có thể chướng ngại Vô Tham, Vô Sân, Vô Si, Tinh Tấn. Thể lực và tác dụng của chúng mạnh mẽ, vượt trội. Vì thế, dựa theo bốn pháp ấy mà lập ra Phóng Dật.

1.1.2.4.2.1.5.3.6. Thất Niệm

(Luận) Vân hà Thất Niệm? Vị nhiễm ô niệm, u chư thiện pháp, bất năng minh ký vi tánh. Nhiễm ô niệm giả, vị phiền não câu. U thiện bất minh ký giả, vị u chánh giáo thọ, bất năng ức trì nghĩa, năng dữ tán loạn sở y vi nghiệp.

(論)云何失念？謂染污念。於諸善法。不能明記為性。染污念者。謂煩惱俱。於善不明記者。謂於正教授。不能憶持義能與散亂所依為業。

(Luận: Thất Niệm là như thế nào? Chính là ý niệm ô nhiễm, đối với các thiện pháp, có tánh chất chẳng thể nhớ rõ. “Ý niệm ô nhiễm” nghĩa là nó đồng thời sanh khởi với phiền não. “Chẳng nhớ rõ điều thiện” nghĩa là đối với sự dạy bảo chánh đáng, chẳng thể nhớ, giữ. Nghiệp dụng của nó làm chỗ y cứ cho Tán Loạn).

Thê tánh của Thất Niệm “*u chư thiện pháp, bất năng minh ký vi tánh*”, [nghĩa là] đối với các thứ thiện pháp, chẳng thể ghi nhớ rõ ràng, như đối với những dạy bảo chánh đáng của thiện tri thức bèn chẳng thể nhớ, giữ. Nghiệp dụng của Thất Niệm là “*năng dữ Tán Loạn sở y vi nghiệp*”, [tức là] có thể làm chỗ y cứ cho Tán Loạn. Ý nghĩa của Tán Loạn sẽ được thuyết minh tường tận trong phần sau. Thành Duy Thức Luận thuyết minh Thất Niệm đại để tương đồng với luận này.

Luận này nói: Thất Niệm là “*nhiễm ô niệm*”, tức là Niệm sanh khởi đồng thời với phiền não, tức là Niệm thuộc ác tánh, hoặc hữu phú vô ký tánh, tức là dựa theo phần vị của Niệm để giả lập, cho nên là giả pháp. Dựa theo chánh nghĩa trong Thành Duy Thức Luận: Thất Niệm dựa trên phần vị của hai pháp Niệm và Si mà giả lập. Như đối với chuyện ác hoặc chuyện ô nhiễm, bèn ghi nhớ rất rõ rệt, nhưng đối với chuyện thiện thì ghi nhớ rất mơ hồ. Tuy có sức ký ức, nhưng chẳng hiểu rõ ràng Sự Lý. Thất Niệm có tánh chất hữu phú vô ký thì tuy chẳng phải là ác pháp, nhưng nó có thể chướng ngại thiện pháp sanh khởi. Do vậy, phải nên ra sức đối trị để hàng phục, diệt trừ nó. Như khi niệm Phật, chẳng nghĩ nhớ công đức của Phật, mà lại bị vọng tưởng gián đoạn, nghĩ nhớ những chuyện hoan lạc ô nhiễm trong quá khứ, cho nên chẳng thể thành tựu các công đức nơi Định, Huệ v.v... Tu học Phật pháp, phải nên hàng phục, diệt trừ Thất Niệm, luôn luôn gìn giữ chánh niệm hiện tiền, cho đến khi lâm chung, vẫn có thể gìn giữ chánh niệm hiện tiền.

1.1.2.4.2.1.5.3.7. Tán Loạn

(Luận) Vân hà Tán Loạn? Vị Tham, Sân, Si phần, linh tâm, tâm pháp lưu tán vi tánh, năng chướng ly dục vi nghiệp.

(論)云何散亂？謂貪瞋癡分。令心心法流散為性。能障離欲為業。

(**Luận:** *Tán Loạn là như thế nào? Tức là một phần thuộc về Tham, Sân, Si, có tánh chất khiến cho tâm và tâm pháp rã rời, tan tác, nghiệp dụng là có thể chướng ngại Ly Dục*).

Thê tánh của Tán Loạn “*linh tâm, tâm pháp lưu tán vi tánh*”, [tức là] khiến cho Tâm Thức và Tâm Sở Pháp tương ứng [với những Tâm Sở ấy] bị dòi dôi, tan tác, suy nghĩ loạn xạ, chẳng thê chuyên chú nơi cảnh được quán. Nghiệp dụng của Tán Loạn là “*năng chướng Ly Dục vi nghiệp*”, tức là có thể chướng ngại Ly Dục.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh Tán Loạn như sau: “*Vân hà Tán Loạn? U chur sở duyên, linh tâm lưu đãng vi tánh, năng chướng Chánh Định, ác huệ sở y vi nghiệp*” (Tán Loạn là như thế nào? Đối với các điều được duyên, nó có tánh chất khiến cho cái tâm trôi nổi, nghiệp dụng là có thể chướng ngại Chánh Định, làm chỗ y cứ cho Ác Huệ). Thê tánh của Tán Loạn là nội tâm đối với các thứ cảnh giới được duyên nơi Lục Trần bèn rong ruổi, buông lung. Nghiệp dụng của Tán Loạn là nó có thể chướng ngại Chánh Định, làm chỗ y cứ để sanh khởi Ác Huệ. Do vậy, có thể biết: Ly Dục là Chánh Định, tu Chỉ để lìa Ngũ Dục, lìa Ngũ Cái, có thể chứng đắc các món Định căn bản như Vị Chí Định cho đến Sơ Thiền trở lên. Như trong kinh Phân Biệt Quán Pháp của kinh Trung A Hàm có nói đến “*tâm trụ nội*” (tâm trụ vào trong), tức là Chánh Định, mà cũng là thành tựu Tứ Sắc Giới Định (Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền, và Tứ Thiền) và Tứ Vô Sắc Giới Định (Không Vô Biên Xứ Định, Thức Vô Biên Xứ Định, Vô Sở Hữu Xứ Định, và Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Định). Chứng đắc Sơ Thiền tức là “*lìa dục, lìa pháp ác bất thiện, có giác, có quán, ly sanh hỷ lạc, thành tựu Sơ Thiền*”. Tu Chỉ thì tâm liên tục chuyên chú nơi một cảnh, tức là sức chuyên chú càng ngày càng mạnh, lìa bỏ Ngũ Dục của Dục Giới và các thứ pháp bất thiện, tức là: Do lìa Ngũ Dục mà sanh hỷ lạc, đắc Sơ Thiền, bèn có năm Thiền Chi là Tầm (Giác), Tứ (Quán), Hỷ, Lạc, và tâm nhất cảnh tánh, cho đến chứng đắc “*độ Nhất Thiết Vô Sở Hữu Xứ, chẳng phải là có tướng mà cũng chẳng phải là không có tướng, thành tựu Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ Định*”. Chánh Kiến nương vào Chánh Định, nhưng Tán Loạn chướng ngại Chánh Định, nghĩa là chẳng có Chánh Định; do vậy, [hễ tán loạn] thì sẽ chẳng có Chánh Kiến, dễ sanh khởi Tà Kiến. Vì vậy, nói: Tán Loạn là chỗ y cứ của Ác Huệ (Tà Kiến).

Luận này nói: Tán Loạn dựa vào phân vị của ba pháp Tham, Sân, Si mà giả lập, tức [Tán Loạn] là giả pháp. Theo chánh nghĩa của Thành Duy Thức Luận thì Tán Loạn có thể tánh riêng biệt của chính nó. Biệt tướng của Tán Loạn là “*táo nhiễu*” (躁擾, xáo động, nhiễu loạn), vì trong nội tâm duyên theo các thứ cảnh giới sáu trần mà rong ruổi, khuấy động. Bởi lẽ đó, [nội tâm] lãng xãng, chẳng tịch tĩnh, nhiễu loạn, chẳng an định. Vì thế mà nói cách khác là “*chướng ngại Chánh Định*”. Tán Loạn rất khó đối trị, chỉ có tu Chỉ mà đắc Định thì mới có thể hàng phục, diệt trừ nó. Đối với Tán Loạn, Đại Trí Độ Luận lại có thí dụ hay khéo như sau: “*Nếu cầu những chuyện gần gũi trong thế gian mà chẳng thê chuyên tâm thì sự nghiệp chẳng thành, huống hồ Phật đạo rất sâu mà chẳng dùng Thiền Định ư? Thiền Định gọi*

là ‘nhiếp các loạn tâm’. Loạn tâm nhẹ bằng, bằng bèn, còn nhẹ hơn lông hồng, phiêu giạt không ngừng, bay nhanh hơn gió mạnh, chẳng thể ngăn dứt. Nó lãng xãng hơn khi, vừa tạm hiện bèn diệt mất còn nhanh hơn tia chớp xẹt. Tâm tương như thế chẳng thể ngăn cấm. Nếu muốn chế phục chẳng dùng Thiền, sẽ chẳng thể Định được”. Tán Loạn khiến cho cái tâm phập phều, xáo động, giống như chiếc lông hồng cực nhẹ, chao đảo rất nhanh theo gió. Tán Loạn khiến cho cái tâm lao chao chẳng ngừng, tốc độ lao chao nhanh hơn gió mạnh. Tán Loạn khiến cho cái tâm hết sức xáo động, nhiễu loạn, chẳng thể ngăn cấm, còn khó hơn ngăn cấm con khi đừng lo chơi. Tán Loạn khiến cho cái tâm đối với cảnh giới chuyên biến nhanh chóng, còn nhanh chóng hơn tia chớp [xuất hiện] trong thoáng chốc.

Tác dụng của Điều Cữ và Tán Loạn có gì khác biệt? Điều Cữ là khiến cho cái tâm dễ thấu hiểu, dẫn cho cái tâm thay đổi nghĩa tướng (tướng trạng của nghĩa lý) đang được liễu giải. Tán Loạn khiến cho cái tâm dễ ghi nhớ [hình bóng của sáu trần] dẫn cho cái tâm thay đổi cảnh tướng được ghi nhớ. Tuy là trong cùng một sát-na, nghĩa tướng được liễu giải và cảnh giới được ghi nhớ chẳng thay đổi, nhưng nói theo sự liên tục của cái tâm, trong sát-na kế tiếp, nếu tâm thay đổi nghĩa tướng được liễu giải thì gọi là Điều Cữ, còn nếu tâm thay đổi cảnh tướng được ghi nhớ thì gọi là Tán Loạn.

Dùng ngay thí dụ [trong Trí Độ Luận] vừa được trích dẫn trên đây để thuyết minh thì con khi đang ở trên cùng một cái cây, nó trèo lên, tuột xuống thì ví như Điều Cữ. Con khi từ cây này chuyên sang cây khác thì ví như Tán Loạn. Lại như lúc ngắm nghĩa, thưởng thức tranh sơn dầu. Đối với cùng một bức tranh sơn dầu, lúc trước là suy tưởng màu sắc, lúc sau bèn suy xét hình thái [của bức tranh], điều này ví như Điều Cữ. Lúc trước thì xem bức tranh A, lúc sau xem bức tranh B, điều này ví như Tán Loạn. Do vậy có thể biết, Tán Loạn càng lãng xãng, nhiễu loạn hơn Điều Cữ.

1.1.2.4.2.1.5.3.8. Bất Chánh Tri

(Luận) Vân hà Bất Chánh Tri? Vị phiền não tương ứng Huệ, năng khởi bất chánh thân, ngữ, ý hạnh vi tánh. Vi phạm luật hạnh sở y vi nghiệp. Vi u khứ, lai đẳng, bất chánh quan sát cố, nhi bất năng tri ưng tác, bất ưng tác, trí phạm luật nghi.

(論)云何不正知？謂煩惱相應慧。能起不正身語意行為性。違犯律行所依為業。謂於去來等。不正觀察故。而不能知應作不應作。致犯律儀。

(Luận: Bất Chánh Tri là như thế nào? Chính là do Huệ tương ứng với phiền não, cho nên nó có tánh chất có thể dấy lên các hạnh bất chánh nơi thân, ngữ, ý. Nó có nghiệp dụng làm chỗ y cứ để trái phạm luật hạnh. Tức là đối với đi, đến v.v... do

chẳng quan sát chánh đáng, cho nên chẳng biết điều gì nên làm, điều gì chẳng nên làm, đến nỗi vi phạm luật nghi).

Thể tánh của Bất Chánh Tri là “*năng khởi bất chánh thân, ngữ, ý hạnh vi tánh*”, [tức là] có thể sanh khởi thân nghiệp, ngữ nghiệp, và ý nghiệp không chánh đáng. Nghiệp dụng của Bất Chánh Tri là “*vi phạm luật hạnh sở y vi nghiệp*”, [nghĩa là] Bất Chánh Tri là chỗ y cứ của các hành vi trái phạm giới luật. Luật hạnh còn gọi là Luật Nghi, hoặc Giới Luật. Vì “*ư khứ, lai đặng, bất chánh quan sát cố, nhi bất năng tri ưng tác, bất ưng tác*” (đối với đến, đi v.v... do chẳng quan sát chánh đáng, cho nên chẳng thể biết điều đáng nên làm, điều chẳng nên làm). Do vậy dẫn đến chuyện vi phạm Luật Nghi. Trái lại, đối với đi, đến v.v... nếu quan sát chánh xác, sẽ có thể biết chánh xác chuyện gì đáng nên làm, chuyện gì đừng nên làm, sẽ chẳng vi phạm Luật Nghi.

Đối với “*khứ, lai đặng*” (đi, đến v.v...), Du Già Sư Địa Luận đã giải thích trong phần “*chánh tri nhi trụ*” (trụ nơi thấy biết chánh đáng) như sau: “*Hoặc đi khởi, hoặc trở lại, hoặc nhìn, hoặc ngắm, hoặc co, hoặc duỗi, cầm nắm y tăng-già-chi (áo ca-sa)^[5] và y bát, hoặc ăn, hoặc uống, hoặc nuốt, hoặc ném, hoặc đi, hoặc đứng, hoặc ngồi, hoặc nằm. Trong khi tỉnh ngủ, hoặc nói năng, hoặc im lặng, khi giải lao, ngủ nghệ*”, chín loại tình huống phải trụ trong chánh tri. [Chánh tri được] biểu lộ trong bất cứ hoạt động hằng ngày nào cũng đều phải quan sát chánh xác, hòng có thể biết “*điều gì nên làm, điều gì chớ nên làm*”. Đối với chuyện đáng nên làm, lại còn là chuyện thích đáng để làm, bèn sốt sắng làm. Đối với chuyện chớ nên làm, hoặc là chuyện chẳng thích hợp để làm, bèn đừng làm. Đây là phụng trì tịnh giới.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Bất Chánh Tri như sau: “*Vân hà Bất Chánh Tri? Ư sở quán cảnh, mậu giải vi tánh, năng chướng Chánh Tri, hủy phạm vi nghiệp*” (Bất Chánh Tri là như thế nào? Đối với cảnh được quán, có tánh chất hiểu biết sai lầm. Nghiệp dụng là có thể chướng ngại Chánh Tri và hủy phạm). Thể tánh của Bất Chánh Tri là đối với cảnh được quan sát, hiểu biết sai lầm, tà vạy. Nghiệp dụng của Bất Chánh Tri là có thể chướng ngại Chánh Tri, tạo tác ác nghiệp, hủy phạm Luật Nghi.

Luận này nói: Bất Chánh Tri là Huệ bị nhiễm ô, là Huệ tương ứng với phiền não. Đây là dựa theo phần vị của Huệ mà giả lập, nó là giả pháp. Căn cứ theo chánh nghĩa trong Thành Duy Thức Luận thì Bất Chánh Tri dựa trên phần vị của hai pháp Huệ và Si để giả lập. Chữ Mậu (謬) trong Mậu Giải (謬解) có nghĩa là “*sai lầm*”, biểu thị tác dụng của Si. Chữ Giải (解) [ở đây phải hiểu] là tà giải, biểu thị tác dụng của “*Huệ bị nhiễm ô*”.

Sau khi đã thuyết minh đại lược những điều trọng yếu về thể tánh và nghiệp dụng của tám Đại Tỳ Phiền Não, lại tổng kết để biện minh về giả pháp và thật pháp: Năm pháp Hôn Trầm, Diệu Cử, Bất Tín, Giải Đãi, và Tán Loạn thuộc về thật pháp,

mỗi pháp đều có thể tánh riêng biệt của chính nó. Phóng Dật là dựa trên phần vị của bốn pháp Tham, Sân, Si, và Giải Đãi mà giả lập. Thất Niệm dựa trên phần vị của hai pháp Niệm và Si để giả lập. Bất Chánh Tri là dựa trên phần vị của hai pháp Huệ và Si để giả lập. Ba món này đều là giả pháp.

1.1.2.4.2.1.6. Bất Định Tâm Sở (chia thành bốn phần)

1.1.2.4.2.1.6.1. Ác Tác

(Luận) Vân hà Ác Tác? Vị tâm biến hối vi tánh, vị ô sở tác, cố danh Ác Tác. Thử Ác Tác thể, phi tức biến hối, do tiên ô sở tác, hậu khởi truy hối cố. Thử tức dĩ quả tòng nhân vi mục, cố danh Ác Tác. Thí như lục xúc xứ, thuyết vi tiên nghiệp. Thử hữu nhị vị, vị thiện, bất thiện. Ư nhị vị trung, phục các hữu nhị. Nhược thiện vị trung, tiên bất tác thiện, hậu khởi hối tâm. Bĩ nhân thị thiện, hối diệt thị thiện. Nhược tiên tác ác, hậu khởi hối tâm, nhân bĩ bất thiện, hối tức thị thiện. Nhược bất thiện vị, tiên bất tác ác, hậu khởi hối tâm, bĩ nhân bất thiện, hối diệt bất thiện. Nhược tiên tác thiện, hậu khởi hối tâm, bĩ nhân thị thiện, hối thị bất thiện.

(論)云何惡作？謂心變悔為性。謂惡所作故名惡作。此惡作體非即變悔。由先惡所作。後起追悔故。此即以果從因為目。故名惡作。譬如六觸處說為先業。此有二位。謂善不善。於二位中。復各有二。若善位中。先不作善。後起悔心。彼因是善。悔亦是善。若先作惡。後起悔心。彼因不善。悔即是善。若不善位。先不作惡。後起悔心。彼因不善。悔亦不善。若先作善。後起悔心。彼因是善。悔是不善。

(Luận: Ác Tác¹⁶ là như thế nào? Tức là có tánh chất do cái tâm biến đổi hối hận, nghĩa là do ghét những điều đã làm nên gọi là Ác Tác. Xét theo thể tánh của Ác Tác, chẳng phải là ngay lập tức [cái tâm] biến đổi mà hối hận, mà là do trước đó ghét những điều đã làm, sau đấy bèn nghĩ lại, hối hận. Tâm Sở này được đặt tên bằng cách từ quả mà truy ngược lại cái nhân, cho nên gọi là Ác Tác. Ví như từ sáu căn (Lục Xúc Xứ) mà gọi là “tiên nghiệp” (nghiệp trước). Trong ấy (trong Ác Tác), có hai loại, tức là thiện và bất thiện. Trong hai loại ấy, mỗi loại lại có hai loại. Nếu thuộc loại thiện mà trước đó chẳng làm lành, sau đấy, dấy lòng hối hận, thì điều ấy có cái nhân là thiện, mà tâm hối hận cũng là thiện. Nếu trước đó làm ác, sau đấy khởi tâm hối hận thì cái nhân là bất thiện, hối hận chính là thiện. Nếu thuộc loại bất thiện, trước hết chẳng làm lành, sau đấy khởi tâm hối hận [vì sao chính mình lại chẳng làm chuyện ác đó], cái nhân là bất thiện, hối hận cũng là bất thiện. Nếu trước hết làm lành, sau đấy khởi tâm hối hận, thì cái nhân là thiện, hối hận là bất thiện).

Bất Định Tâm Sở gồm có bốn món. Do đối với ba tánh, tức tánh thiện, tánh ác, và tánh vô ký, [bốn món Tâm Sở này] chẳng có quyết định (tức là chẳng thể nói dứt khoát là thiện, ác, hay vô ký, mà phải xét theo tùy trường hợp). Chúng chỉ tương ứng với Ý Thức, chẳng trọn khắp tám Thức. Ác Tác và Thùy Miên chỉ có trong Dục Giới, “*Tâm*” thì chỉ có từ Dục Giới cho đến Sơ Thiên của Sắc Giới, “*Tứ*” thì chỉ trong Dục Giới cho đến các tầng Thiên trung gian của Sắc Giới mới có, chẳng trọn khắp tam giới cửu địa, cho nên gọi là Bất Định Tâm Sở.

Thể tánh của Ác Tác, “*tâm biến hối vi tánh*”, [ý nói] do nhớ lại những chuyện chính mình đã làm, hoặc chưa làm trong quá khứ, bất luận là chuyện lành hay chuyện ác, do chính mình chán ghét, gớm tởm nó, nội tâm biến thành áo não, hối hận. Luận này chẳng nói rõ nghiệp dụng của Ác Tác.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Ác Tác như sau: “*Hối, vị Ác Tác, ó sở tác nghiệp, truy hối vi tánh, chướng Chỉ vi nghiệp*” (Hối hận là Ác Tác, ghét những nghiệp đã làm, có tánh chất nghĩ lại mà hối hận, có nghiệp dụng chướng ngại Chỉ). Thể tánh của Ác Tác là chán ghét những hành vi đã làm hoặc chưa làm trong quá khứ, do nhớ lại mà áo não, hối hận. Nghiệp dụng của Ác Tác là chướng ngại việc tu Chỉ. Thật ra, nó cũng có thể chướng ngại tu Quán. Do vì nhớ lại rồi áo não, hối hận khuấy động, trở ngại sự an bình trong nội tâm, dẫn đến chuyện chẳng thể nhập Định, mà cũng chẳng thể hiểu rõ, chọn lựa quán cảnh. Nó có nghiệp dụng giống như Điều Cử. Do vậy, Ác Tác và Điều Cử hợp thành một Cái, là một món trong Ngũ Cái (tức Điều Cử Ác Tác Cái). Nguyên nhân sanh khởi Ác Tác, phương pháp đối trị và công dụng giống như đã nói trong phần Điều Cử.

“*Vị ó sở tác, cố danh Ác Tác. Thử Ác Tác thể, phi tức biến hối, do tiên ó sở tác, hậu khởi truy hối cố*” (Ý nói ghét những việc đã làm. Thể của pháp Ác Tác này chẳng phải là ngay lập tức biến đổi, hối hận, mà là do trước đó đã chán ghét những chuyện đã làm, sau đấy dấy lòng nhớ lại, hối hận), [nghĩa là] do chính mình đã chán ghét những chuyện đã làm, hoặc chưa làm trước kia, cho nên gọi là Ác Tác. Tuy chán ghét những chuyện đã làm hoặc chưa làm trước kia (Ác Tác), đấy vẫn chưa phải là cái tâm biến đổi rồi hối hận, mà là vì trước đó đã chán ghét những chuyện đã làm hay chưa làm, sau đấy dẫn khởi nội tâm biến thành áo não, hối hận.

Thật ra, nếu đã nói về tác dụng tâm lý của cái tâm biến thành hối hận, vì sao chẳng gọi nó là Biến Hối, mà gọi là Ác Tác? “*Thử tức dĩ quả tùng nhân vi mục, cố danh Ác Tác. Thí như lục xúc xúc, thuyết vi tiên nghiệp*”, [ý nói]: Đặt ra danh xưng Ác Tác, chính là vì từ cái quả truy ngược về cái nhân mà đặt tên. Do Ác Tác dẫn khởi sự nhớ lại rồi hối hận, Ác Tác là nhân, Biến Hối là quả. Ví như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, sáu căn (Lục Căn còn gọi là Lục Xứ. Do vì nương vào Căn mà sanh khởi Lục Xúc (sáu sự tiếp xúc giữa Căn và Trần), nên Lục Căn còn gọi là Lục Xúc Xứ), tức là từ nghiệp lực trong quá khứ mà cảm thành quả báo, như sanh trong nhân gian thì có Lục Căn của con người. Nghiệp lực trong quá khứ là nhân, sáu căn là

quả. Vì thế, gọi Lục Xúc Xứ là “*tiên nghiệp*”, đây là “*từ cái quả truy về cái nhân mà đặt tên*”.

Ác Tác có đủ cả ba tánh, tức tánh thiện, tánh ác (tánh bất thiện), và tánh vô ký. Nói theo Ác Tác có tánh thiện thì có hai loại:

1) “*Nhược thiện vị trung, tiên bất tác thiện, hậu khởi hối tâm, bỉ nhân thị thiện, hối diệt thị thiện*” (Nếu thuộc loại thiện, trước đó đã chẳng làm lành, sau đây lòng hối hận, cái nhân lành, hối hận cũng là lành): Ý nói, chẳng hạn như trong quá khứ đáng nên làm thiện sự Bồ Thí, nhưng chẳng làm, do sau đó, ghét bỏ mà áo não, hối hận: “*Vì sao trước kia chẳng làm chuyện bồ thí?*” Cái nhân của sự áo não, hối hận là thiện sự bồ thí, mà áo não, hối hận cũng có tánh chất thiện.

2) “*Nhược tiên tác ác, hậu khởi hối tâm, bỉ nhân bất thiện, hối tức thị thiện*” (Nếu trước kia đã làm ác, sau đây lòng hối hận, cái nhân là bất thiện, hối hận chính là thiện): Chẳng hạn như trong quá khứ làm chuyện ác vọng ngữ, do đã làm rồi bèn chán ghét, sanh lòng áo não, hối hận: “*Vì sao trước kia lại nói dối cơ chứ?*” Cái nhân của sự áo não, hối hận là nói chuyện ác vọng ngữ, nhưng áo não, hối hận có tánh thiện. Do vậy, trong quá khứ đã chẳng làm chuyện thiện mà sau đó lại áo não, hối hận thì là tánh thiện. Trong quá khứ đã làm chuyện ác, sau đó lại áo não, hối hận thì cũng là tánh thiện.

Nói theo Ác Tác có tánh ác (tánh bất thiện) thì cũng có hai loại:

1) “*Nhược bất thiện vị, tiên bất tác ác, hậu khởi hối tâm, bỉ nhân bất thiện, hối diệt bất thiện*” (Nếu xét theo loại bất thiện, trước đó chẳng làm ác, sau đây tâm hối hận, cái nhân là bất thiện, mà hối hận cũng là bất thiện): Chẳng hạn như trong quá khứ chớ nên làm chuyện ác trộm cắp, chẳng làm, nhưng sau đó, chán ghét, bèn áo não, hối hận: “*Vì sao thuở trước chẳng trộm cắp cơ chứ?*” Cái nhân của sự áo não, hối hận là chuyện ác trộm cắp; áo não, hối hận cũng mang tánh ác.

2) “*Nhược tiên tác thiện, hậu khởi hối tâm, bỉ nhân thị thiện, hối thị bất thiện*” (Nếu trước đó đã làm lành, sau đây lòng hối hận, cái nhân là thiện, hối hận là bất thiện): Chẳng hạn như trong quá khứ thọ giới; sau đó, lại chán ghét, sanh lòng áo não, hối hận: “*Vì sao mà trước kia lại thọ giới cơ chứ?*” Cái nhân của lòng áo não, hối hận là thiện sự thọ giới, nhưng áo não, hối hận là ác tánh. Vì thế, quá khứ chẳng làm chuyện ác, sau đây, áo não, hối hận thì là tánh ác. Quá khứ đã làm thiện sự, nhưng sau đó lại áo não, hối hận thì áo não, hối hận cũng là tánh ác.

Xét theo Ác Tác có tánh vô ký để nói thì quá khứ đã làm, hoặc chưa làm chuyện vô ký; sau đây, áo não, hối hận thì là tánh vô ký. Chẳng hạn như áo não, hối hận: “*Vì sao buổi sáng chẳng uống một tách cà phê cho tỉnh táo nhỉ?*” Hoặc áo não, hối hận: “*Vì sao tốn nhiều thời gian ngàn ấy để chơi video game cơ chứ?*”

Pháp hữu vi thì nhân duyên tụ hợp bèn sanh khởi, nhân duyên ly tán bèn diệt mất. Pháp quá khứ, pháp hiện tại, và pháp vị lai đều chẳng có một thật thể độc nhất, thường hằng để có thể bị chấp thủ (nắm giữ). Vì thế, kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật nói: “*Tâm quá khứ chẳng thể được, tâm hiện tại chẳng thể được, tâm vị lai*

chẳng thể được”. Do vậy, chuyện quá khứ bất luận đã làm, hay chưa làm, đều chẳng có thật thể. Chuyện đã qua rồi bèn uổng công tự nhiều loạn, áo não, hối hận, lại có ích gì hay không? Vì sao chẳng nắm vững hiện tại, phần chân tinh thần, chỉnh đốn sức lực, tinh tấn tu hành, thoát khỏi thế giới tối tăm của sự tự trách, áo não, hối hận, tiến hướng theo tương lai quang minh?

1.1.2.4.2.1.6.2. Thùy Miên

(Luận) Vân hà Thùy Miên? Vị bất tự tại chuyên, muội lược vi tánh. Bất tự tại giả, vị linh tâm đẳng bất tự tại chuyên, thị Si chi phần. Hựu thử tự tánh bất tự tại cố, linh tâm, tâm pháp cực thành muội lược. Thử thiện, bất thiện, cập vô ký tánh, năng dữ quá thất sở y vi nghiệp.

(論)云何睡眠？謂不自在轉。昧略為性。不自在者。謂令心等不自在轉。是癡之分。又此自性不自在故。令心心法極成昧略。此善不善。及無記性。能與過失。所依為業。

(Luận: Thùy Miên là như thế nào? Chính là chẳng hoạt động tự tại, có tánh chất tối tăm, qua loa. “Chẳng tự tại” là khiến cho tâm v.v... chẳng hoạt động tự tại. Thùy Miên là một phần của Si. Hơn nữa, do tự tánh của Tâm Sở này là chẳng tự tại, khiến cho tâm và tâm pháp tột bậc tối tăm, sơ sai. Món Tâm Sở này có tánh chất thiện, bất thiện, và vô ký, có nghiệp dụng làm chỗ y cứ cho làm lỗi).

Thể tánh của Thùy Miên là “bất tự tại chuyên, muội lược vi tánh”, nghĩa là khiến cho thân tâm của chính mình chẳng thể làm chủ hồng hoạt động tự tại, nội tâm và Tâm Sở hết sức tối tăm, qua loa. Nghiệp dụng của Thùy Miên là “năng dữ quá thất sở y vi nghiệp” (nghiệp dụng là có thể làm chỗ y cứ cho làm lỗi), tức là có thể dẫn khởi các thứ làm lỗi. Dầu là Thùy Miên có tánh chất thiện hay tánh chất vô ký, cũng sẽ dẫn khởi làm lỗi. Chẳng hạn như vì Thùy Miên mà thức dậy quá trễ, bỏ lỡ công khóa tu hành, hoặc là sáu giờ ngày mai phải đáp xe lửa, vì ngủ say, thức dậy quá trễ, trễ giờ, chẳng lên xe lửa được.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Thùy Miên như sau: “Miên vị thùy miên, linh thân bất tự tại, muội lược vi tánh; chướng Quán vi nghiệp” (Miên là ngủ nghê, khiến cho thân chẳng tự tại, có tánh chất tối tăm, qua quít, có nghiệp dụng gây chướng ngại cho Quán). Thể tánh của Thùy Miên là như luận này đã nói, nghiệp dụng của Thùy Miên là chướng ngại tu Quán. Thật ra, nó cũng có thể chướng ngại tu Chỉ. Vì nội tâm tối tăm, qua quít, lực dụng yếu ớt, chẳng thể hiểu rõ hồng chọn lựa quyết đoán đối với cảnh được quán, mà cũng chẳng thể chuyên chú nơi cảnh được quán. Nó có nghiệp dụng giống như Hôn Trầm. Do vậy, Hôn Trầm và Thùy Miên được gộp chung thành một Cái, là một món trong Ngũ Cái. Nguyên nhân sanh

khởi Thùy Miên, phương pháp đối trị và công dụng như trong phần thuyết minh về Hôn Trầm.

Liên quan đến nguyên nhân sanh khởi Thùy Miên, ngoài ba thứ nguyên nhân^[7] được nói trong Di Giáo Kinh Luận, Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận nói: “*Thùy nhân duyên giả, vị luy sáu bì quyện thân phần trầm trọng, tư duy ám tướng, xả chư sở tác, tăng số thử thời quán tập Thùy Miên; hoặc tha chú thuật thân lực sở dẫn; hoặc nhân động phiến, lương phong xuy đẳng*” nghĩa là: Vì thân thể quá gầy yếu, quá mệt mỏi, hoặc vì suy nghĩ những thứ tối tăm, hoặc là do vứt bỏ những thiện pháp đáng nên làm, hoặc là do đã từng có thói quen ngủ gật khi tỉnh tọa, hoặc là do người khác dùng thân lực của chú thuật lôi dẫn, hoặc là do gió mát nhẹ nhàng thổi qua, quá thoải mái, cho nên sanh khởi Thùy Miên.

Thùy Miên ở đây là Tâm Sở tương ứng với Ý Thức, hoàn toàn chẳng phải là Thùy Miên (ngủ say) trong Ngũ Vô Tâm Vị^[8]. Do vì nội tâm hết sức tối tăm, yếu ớt, cho nên thân thể chẳng thể hoạt động tự tại; Ý Thức chỉ hướng theo Pháp Trần được duyên trong tâm mà hoạt động (thường gọi là Nhất Môn Chuyển, hoặc Nội Môn Chuyển). Chẳng hướng ra ngoài duyên theo Ngũ Trần Sắc, Thanh v.v... để chuyển khởi (tâm thức hoạt động), nhưng nhận biết rất rõ cảnh giới được duyên. “*Muội*” (昧) nhằm vạch rõ không phải đang ở trong Định, tuy Ý Thức trong Định cũng chỉ hướng theo nội duyên Pháp Trần mà chuyển khởi, nhưng [Ý Thức trong Định] nhận biết cảnh giới được duyên rõ ràng. “*Lược*” (畧) nhằm vạch rõ không phải là đang trong lúc tỉnh táo, vì lực dụng của ý thức trong khi tỉnh ngủ hết sức mạnh mẽ, vượt trội, có thể duyên theo Lục Trần rành rẽ. “*Vạch rõ*” có nghĩa là chọn ra để loại bỏ, phân biệt rạch ròi.

Luận này nói Thùy Miên dựa trên phần vị của Si để giả lập, nó là giả pháp, Có giáo nghĩa cho rằng: Ác Tác cũng nương theo phần vị của Si mà giả lập, là giả pháp. Căn cứ theo chánh nghĩa của Thành Duy Thức Luận thì Ác Tác và Thùy Miên mỗi món có thể tánh khác biệt. Chẳng hạn như khi tỉnh táo, có thể hiểu rõ Sự Lý Tứ Đế (Vô Si), nhưng khi nằm mộng (Thùy Miên Tâm Sở), do tâm lực yếu ớt, cho nên chẳng hiểu rõ Sự Lý Tứ Đế. Do vậy, có thể biết: Thùy Miên Tâm Sở chẳng phải là nương theo phần vị của Si để giả lập!

Thùy Miên bao gồm tánh thiện, tánh ác, và tánh vô ký. Thùy Miên thuộc tánh thiện là như nằm mộng thấy chính mình cung kính lễ Phật. Thùy Miên có tánh ác là như mộng thấy chính mình tức giận, chửi mắng người khác. Thùy Miên có tánh vô ký là như mộng thấy chính mình đang tập luyện tại thao trường.

Liên quan đến chủng loại của Mộng, Đại Trí Độ Luận nói: “*Mộng hữu ngũ chủng, nhược thân trung bất điều, nhược nhiệt khí đa, tắc đa mộng kiến hỏa, kiến hoàng, kiến xích. Nhược lãnh khí đa, tắc đa kiến thủy, kiến bạch. Nhược phong khí đa, tắc đa kiến phi, kiến hắc. Nhược phục sở văn kiến sự, đa tư duy niệm cố, tắc mộng kiến. Hoặc thiên dữ mộng, dục linh tri vị lai sự cố*”. Nghĩa là [mộng có năm

loại], có lúc sinh lý chẳng điều hòa, không thông thuận, cho nên mới nằm mộng, nếu là Hỏa Đại tăng mạnh, sẽ mộng thấy lửa, [thấy màu vàng, màu đỏ] v.v... Thủy Đại tăng mạnh, sẽ mộng thấy nước, [thấy màu trắng] v.v... Như trẻ nhỏ do Thủy Đại tăng mạnh, sẽ mộng thấy đến bờ biển vọc nước; tỉnh giấc thì đã đái dầm. Phong Đại tăng mạnh, sẽ mộng thấy bay lượn trên không, [thấy màu đen]. Hoặc có lúc trong tâm suy nghĩ rất nhiều, cho nên mới nằm mộng, như ban ngày nghĩ gì, đêm mộng thấy điều đó. Có lúc do chúng hữu tình trên cõi trời muốn cho người nằm mộng biết chuyện vị lai, cho nên khiến cho người nằm mộng mơ thấy.

1.1.2.4.2.1.6.3. Tâm

(Luận) Vân hà Tâm? Vị Tư, Huệ sai biệt, ý ngôn tâm cầu, linh tâm thô tướng phân biệt vi tánh. Ý ngôn giả, vị thị Ý Thức. Thị trung hoặc y Tư, hoặc y Huệ nhi khởi. Phân biệt thô tướng giả, vị tâm cầu bình, y, xa thặng đẳng chi thô tướng. Lạc xúc, khổ xúc đẳng sở y vi nghiệp.

(論)云何尋？謂思慧差別。意言尋求。令心麤相分別為性。意言者。謂是意識。是中或依思。或依慧而起。分別麤相者。謂尋求瓶衣車乘等之麤相。樂觸苦觸等所依為業。

(Luận: Tâm là như thế nào? Tức là đối với Tư và Huệ sai khác, ý ngôn tìm cầu, có tánh chất khiến cho cái tâm phân biệt thô tướng. “Ý ngôn” là nói đến Ý Thức. Trong ấy, hoặc dựa theo Tư hay dựa theo Huệ mà sanh khởi. “Phân biệt thô tướng” là tìm cầu những thô tướng của bình, áo, xe cộ v.v... Nghiệp dụng của nó là chỗ nương tựa cho lạc xúc, khổ xúc v.v...).

1.1.2.4.2.1.6.4. Tứ

(Luận) Vân hà Tứ? Vị Tư, Huệ sai biệt, ý ngôn tứ sát, linh tâm tế tướng phân biệt vi tánh. Tế tướng giả, vị u bình, y đẳng, phân biệt tế tướng thành bất thành đẳng sai biệt chi nghĩa.

(論)云何伺？謂思慧差別。意言伺察。令心細相分別為性。細相者。謂於瓶衣等。分別細相成不成等差別之義。

(Luận: Tứ là như thế nào? Chính là Ý Thức xét nét sự khác biệt giữa Tư và Huệ, khiến cho cái tâm có tánh chất phân biệt tướng vi tế. “Tế tướng” là đối với bình, áo v.v... mà phân biệt ý nghĩa sai biệt nơi tế tướng thành tựu hay chẳng thành tựu).

Thê tánh của Tâm, “Tư, Huệ sai biệt, ý ngôn tâm cầu, linh tâm thô tướng phân biệt vi tánh” (đối với sự sai biệt giữa Tư và Huệ, ý thức tìm cầu, khiến cho cái tâm

có tánh phân biệt thô tướng), tức là [Tầm được] giả lập trên phần vị của Huệ và Tư. Đối với cảnh giới được duyên, Ý Thức bèn suy nghĩ tìm tòi, suy cầu, phân biệt... nơi thô tướng (tướng trạng hoặc đặc trưng thô tháp, dễ thấy). Nghiệp dụng của Tầm là “*lạc xúc, khổ xúc đẳng sở y vi nghiệp*”, tức là làm chỗ nương tựa cho lạc xúc, khổ xúc, bất khổ bất lạc xúc (xả xúc). Chẳng hạn như khi chúng ta tìm tòi suy nghĩ, suy xét Sự Lý thì do sự hoạt động của Tư và Huệ khá gấp rút, nhanh chóng, sẽ sanh khởi Khổ Xúc chẳng thoải mái. Hoặc do hoạt động của Tư và Huệ khá thông thả, sẽ sanh khởi Lạc Xúc thoải mái, hoặc hoạt động của Tư và Huệ chẳng thông thả, chẳng gấp rút, sẽ sanh khởi Xả Xúc.

Thể tánh của Tứ, “*Tư, Huệ sai biệt, ý ngôn tứ sát, linh tâm tế tướng phân biệt vi tánh*”, [nghĩa là Tứ] cũng là giả lập từ phần vị của Tư và Huệ, Ý Thức bèn tìm tòi, tra xét, phân biệt tế tướng (tướng trạng hoặc đặc trưng vi tế) của cảnh giới được duyên. Nghiệp dụng của Tứ giống như Tầm.

“*Ý ngôn*” có nghĩa là gì? Ý Ngôn chính là Ý Thức. Do vì cảnh giới được duyên bởi Ý Thức phần lớn là danh tự, hoặc những khái niệm được diễn tả bằng ngôn ngữ; cho nên gọi Ý Thức là Ý Ngôn. Sách Thành Duy Thức Luận Thuật Ký còn dựa trên ba phương diện là Dụ (thí dụ), Cảnh, và Quả để giải thích “*Ý Ngôn tức Ý Thức*”.

Năm Thức là Nhân Thức, Nhĩ Thức, Ty Thức, Thiệt Thức, và Thân Thức, chính là sự biết rõ, phân biệt bằng trực giác, là sự nhận biết chẳng dựa theo danh tướng, ngôn từ, khái niệm. Vì thế, Tầm và Tư chẳng tương ứng với năm Thức trước, chỉ tương ứng với Thức thứ sáu, tức Ý Thức.

Vì hành tướng của Tầm và Tư rất tương tự, bởi lẽ, chúng dựa trên sự phân biệt thô tướng và phân biệt tế tướng để kiến lập. Phân biệt thô tướng và phân biệt tế tướng có gì khác biệt? Chẳng hạn như tìm cầu phân biệt kích thước, hình dạng, chất liệu v.v... là những tướng trạng thô rõ của cái bình hoa thì gọi là “*phân biệt thô tướng*”. Tỉ mỉ xem xét hoa văn, độ sáng v.v... là những tướng trạng vi tế nơi bình hoa thì gọi là “*tế tướng phân biệt*”. Suy luận tương tự như vậy, đối với Sự Lý nơi y phục, xe cộ v.v... [sẽ thấy chúng] đều có sự sai biệt giữa phân biệt về tế tướng và phân biệt về thô tướng. Trong ấy, “*phân biệt tế tướng thành, bất thành đẳng sai biệt*” có nghĩa là: Chẳng hạn như tỉ mỉ xem xét coi độ sáng nơi tướng trạng vi tế của cái bình hoa là thành tựu hay không thành tựu v.v...

Thành Duy Thức Luận thuyết minh về Tầm và Tư như sau: “*Tầm, vị tầm cầu, linh tâm thông cú, u ý ngôn cảnh, thô chuyển vi tánh. Tư, vị tứ sát, linh tâm thông cú, u ý ngôn cảnh, tế chuyển vi tánh. Thử nhị, câu dĩ an, bất an trụ thân tâm phân vị sở y vi nghiệp*” (Tầm là tìm cầu, khiến cho cái tâm bận bịu, đối với cảnh của Ý Thức thì có tánh chất hướng đến thô tướng. Tư là xem xét tỉ mỉ, khiến cho cái tâm bận bịu, đối với cảnh của Ý Thức thì chú trọng tế tướng. Hai món này đều có nghiệp dụng là làm chỗ y cứ cho sự an trụ hay chẳng an trụ của thân tâm). Thể tánh của Tầm là khiến cho Ý Thức và Tâm Sở cấp bách, bận bịu đối với cảnh của Ý Ngôn

(cảnh sở duyên của Ý Thức), tạo thành sự tìm tòi suy nghĩ, suy cầu v.v... nơi thô tướng. Thể tánh của Tứ là khiến cho Ý Thức và Tâm Sở cấp bách, bận bịu đối với “ý ngôn cảnh” (cảnh sở duyên của Ý Thức) mà tìm tòi tỉ mỉ, xem xét v.v... nơi tế tướng. Nghiệp dụng của Tâm và Tứ đều là làm chỗ y cứ cho phần vị an trụ hoặc chẳng an trụ thân tâm. “*Dĩ an, bất an trụ thân tâm phần vị sở y*” (làm chỗ y cứ cho phần vị an trụ hoặc chẳng an trụ của thân tâm) tức là như luận này đã nói: “*Lạc xúc, khổ xúc đẳng sở y vi nghiệp*” (Có nghiệp dụng làm chỗ y cứ cho Lạc Xúc, Khổ Xúc v.v...) Theo cách giải nói của Hàn Thanh Tịnh^[9], Tâm và Tứ trong Dục Giới (chẳng phải là địa vị Tam Ma Hý Đa) khiến cho thân tâm chẳng an trụ. Tâm và Tứ của Sơ Thiên trong Sắc Giới (Tam Ma Hý Đa, tiếng Phạn là Samahita, dịch nghĩa là Đẳng Dẫn, có nghĩa là nương theo Định lực dẫn khởi mà sanh ra sự an hòa, bình đẳng v.v...) khiến cho thân tâm an trụ. Ngoài ra, theo như Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận Giải đã giải thích, tác dụng của Huệ là chọn lựa rạch ròi, phân biệt, có tánh gấp rút. Tác dụng của Tư (思) là suy lường, tạo tác, có tác dụng thông thả, từ từ. Nếu lấy Tư làm chủ đạo, Huệ có tánh chất gấp rút sẽ thuận theo Tư có tánh chất thông thả, nên khiến cho thân tâm an trụ. Nếu lấy Huệ làm chủ đạo, Tư có tánh chất thông thả phải thuận theo Huệ có tánh chất gấp rút, sẽ khiến cho thân tâm chẳng an trụ.

Tâm và Tứ dịch theo lối cũ (lối dịch trước thời ngài Huyền Trang) là Giác và Quán. Tâm và Tứ có mối quan hệ đặc biệt với tu Định. Do Tâm và Tứ tồn tại hoặc chẳng tồn tại mà có thể chia thành ba giai đoạn:

1) Từ Dục Giới đến Sơ Thiên, có tác dụng tìm cầu của Tâm, mà cũng có tác dụng tỉ mỉ xem xét của Tứ, nên gọi là Hữu Tâm Hữu Tứ địa (địa vị có cả Tâm lẫn Tứ).

2) Ở trong Trung Gian Thiên (tức là trong khoảng từ Sơ Thiên đến Nhị Thiên), chẳng có tác dụng tìm cầu của Tâm, nhưng có tác dụng suy xét tỉ mỉ của Tứ, nên gọi là Vô Tâm Hữu Tứ địa.

3) Từ Nhị Thiên trở lên, chẳng có tác dụng tìm cầu của Tâm, mà cũng chẳng có tác dụng xem xét tỉ mỉ của Tứ, nên gọi là Vô Tâm Vô Tứ địa.

Từ Nhị Thiên trở lên, chẳng có Tâm, Tứ, tức là nói dựa theo Tâm Sở Tư và Huệ thô tháp, rõ rệt, hoàn toàn chẳng phải là nói từ Nhị Thiên trở lên sẽ không có các Tâm Sở Tư và Huệ. Bởi lẽ, Tâm Sở Tư và Huệ tồn tại trọn khắp tam giới chín địa.

Tâm và Tứ bao gồm tánh thiện, ác, và vô ký. Chẳng hạn như Tham Tâm, Sân Tâm, Hại Tâm đều là Tâm có tánh ác. Xuất Ly Tâm, Vô Sân Tâm, Bất Hại Tâm, đều là Tâm có tánh thiện. Thân Lý Tâm (tìm tòi nghĩ ngợi về thân thuộc), Quốc Độ Tâm v.v... đều là những thứ Tâm có tánh chất vô ký. Tuy chẳng phải là tánh ác, nhưng chúng có thể chướng ngại chuyện tu hành Chỉ Quán.

Kinh Tạp A Hàm nói: Có Giác, có Quán, thì gọi là Khâu Hành, biểu thị mối quan hệ giữa Tâm, Tứ, và ngôn ngữ. Trước hết là có Tâm và Tứ trong Ý Thức, sau đấy mới phát ra thành ngôn ngữ. Ăn nói rất nhanh lẹ là vì Tâm và Tứ rất gấp rút.

Đối với sự sai biệt giữa Tầm và Tứ, ngoại trừ sự phân biệt thô tướng và phân biệt tế tướng, Đại Trí Độ Luận còn nói: “*Sơ duyên trung tâm phát tướng, danh Giác. Hậu phân biệt trừ lượng hảo xú, danh Quán*” (Thoạt đầu là duyên theo tướng phát khởi bởi tâm thì gọi là Giác. Sau đó, phân biệt tính toán tốt xấu thì gọi là Quán). Sách A Tỳ Đạt Ma Khái Yếu Tinh Giải lại nói: “*Tầm (Vitakka): Tầm là dốc tâm vào mục tiêu. Tướng trạng đặc trưng của nó là dốc tâm vào, hoặc hướng dẫn đến mục tiêu. Tác dụng của nó là nắm vững mục tiêu toàn diện. Nó dấy lên hiện hành thì sẽ chú tâm hướng đến mục tiêu. Tuy trong phân chủ thích chẳng đề cập cái nhân gần của nó, nhưng có thể biết: Mục tiêu chính là cái nhân gần của nó... Tứ (Vicāra) có tướng trạng đặc trưng là suy đi xét lại mục tiêu. Tác dụng của nó là nhiều lượt đem danh pháp tương ứng gán cho mục tiêu. Khi nó dấy lên hiện hành, sẽ bám chặt vào mục tiêu, [do đó] cái nhân gần [của Tứ] chính là mục tiêu”.*

Trong Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận Giảng Ký, Ấn Thuận đạo sư đã có thí dụ thuyết minh: Như con mèo ban đêm chạy ra, nó chỉ muốn bắt chuột. Mắt nó liếc Đông ngó Tây tìm kiếm chuột, chuyện này ví như Tầm. Nó dần dần biết phương pháp xảo diệu để tìm được hang chuột, bèn ngồi bên cửa hang chuột, mắt ngó miệng hang. Khi ấy, mèo chẳng nhìn Đông ngó Tây, liếc khắp nơi tìm chuột, mà chuyên chú ngó miệng hang. Điều này ví như Tứ. Ngoài ra, trong bộ A Tỳ Đạt Ma Giảng Yếu, tôn giả Mã Hân Đức (Venerable Mahinda) cũng nói ra ba thứ thí dụ về Tầm và Tứ.

1.1.2.4.2.2. Tâm Bất Tương Ứng Hành (chia làm hai đoạn)

1.1.2.4.2.2.1. Nêu chung

(Luận) Vân hà Tâm Bất Tương Ứng Hành? Vị y Sắc, Tâm đẳng phần vị giả lập, vị thứ dữ bỉ bất khả thi thiết dị, bất dị tánh. Thứ phục vân hà? Vị Đắc, Vô Tướng Định, Diệt Tận Định, Vô Tướng Thiên, Mạng Căn, Chúng Đồng Phận, Sanh, Lão, Trụ, Vô Thường, Danh Thân, Cú Thân, Văn Thân, Dị Sanh Tánh, như thị đẳng.

(論)云何心不相應行？謂依色心等。分位假立。謂此與彼不可施設。異不異性。此復云何？謂得。無想定。滅盡定。無想天。命根。眾同分。生。老。住。無常。名身。句身。文身。異生性。如是等。

(Luận: Tâm Bất Tương Ứng Hành là như thế nào? Chính là [những pháp] dựa trên phần vị của Sắc, Tâm v.v... mà giả lập, do điều này và điều kia chẳng thể phân định là có tánh chất khác biệt hay chẳng khác biệt. Điều này lại như thế nào? Chính là Đắc, Vô Tướng Định, Diệt Tận Định, Vô Tướng Thiên, Mạng Căn, Chúng Đồng Phận, Sanh, Lão, Trụ, Vô Thường, Danh Thân, Cú Thân, Văn Thân, Dị Sanh Tánh, những pháp như thế đó).

Trong Hành Uẩn có hai loại: Một là Tâm Tương Ứng Hành, hai là Tâm Bất Tương Ứng Hành. “*Tương ứng*” có nghĩa là giữa đôi bên có sự hài hòa, thuận tòng, hô ứng lẫn nhau, chẳng trái nghịch nhau. Chẳng hạn như Giáp và Ất đồng thời làm một chuyện, giữa đôi bên hợp tác với nhau. “*Hành*” có nghĩa là “*đổi dời, biến hóa, sanh diệt vô thường*”. Tâm Tương Ứng Hành là Tâm Sở Pháp và Tâm Vương, và những Tâm Sở Pháp tương ứng khác. Tâm Bất Tương Ứng Hành là ví như Giáp và Ất tuy đồng thời sanh khởi, nhưng chuyện hai người đã làm chẳng nhất định giống nhau. Giữa đôi bên cũng chẳng hợp tác với nhau.

Lại vì Tâm Bất Tương Ứng Hành do có ba thứ nguyên nhân mà lập ra danh xưng khác biệt:

1) Vì chẳng có tác dụng duyên lự, cho nên chẳng phải là Tâm Pháp hay Tâm Sở Pháp.

2) Vì chẳng có tác dụng chất ngại^[10], nên chẳng phải là Sắc Pháp.

3) Vì có hiện tượng sanh diệt, nên chẳng phải là pháp Vô Vi.

Trên thực tế, đức Phật vốn nói ra Ngũ Uẩn, trọn chẳng nói Tâm Tương Ứng Hành và Tâm Bất Tương Ứng Hành. Về sau, các vị luận sư nghiên cứu, phân tích, cho rằng Hành Uẩn có hai loại lớn khác nhau, đã chia Hành Uẩn thành Tâm Tương Ứng Hành và Tâm Bất Tương Ứng Hành. Chẳng hạn như Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, Kinh Bộ^[11], và học phái Duy Thức của Đại Thừa, đều nói tới Tâm Bất Tương Ứng Hành.

Tâm Bất Tương Ứng Hành là “*y Sắc, Tâm đẳng phân vị giả lập*”, tức là nương vào phần vị của Tâm Pháp và Tâm Sở Pháp, Sắc Pháp mà giả lập (“*Phần vị*” là một phần, “*giả lập*” là lập bày xếp đặt), như Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận khi giảng về Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp đã nói “*tam vị sai biệt cố*”, nghĩa là do nó khác biệt với ba phần vị Sắc Pháp, Tâm Pháp và Tâm Sở Pháp mà giả lập [một loại riêng biệt là Bất Tương Ứng Hành Pháp].

“*Thử dữ bỉ bất khả thi thiết dị, bất dị tánh*”: “*Thử*” chính là Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp, “*bỉ*” là Sắc Pháp, Tâm Pháp, Tâm Sở Pháp. “*Bỉ*” là pháp để “*thử*” nương tựa vào. Do giữa pháp này và pháp kia hoàn toàn chẳng phải không có quan hệ, “*pháp này*” chẳng tách rời “*pháp kia*” để có riêng một thể độc nhất, tồn tại thường hằng. Do vậy, chẳng thể lập bày giữa pháp này và pháp kia là “*dị tánh*” (có tánh chất khác nhau). Lại do vì giữa pháp này và pháp kia, thể tánh và tác dụng chẳng phải là tương đồng, cho nên chẳng thể lập bày là pháp này và pháp kia “*bất dị tánh (nhất tánh)*” (tánh chẳng khác nhau, có cùng một tánh).

Nội dung của Tâm Bất Tương Ứng Hành là gì? Chính là “*Đắc, Vô Tướng Định, Diệt Tận Định, Vô Tướng Thiên, Mạng Căn, Chúng Đồng Phận, Sanh, Lão, Trụ, Vô Thường, Danh Thân, Cú Thân, Văn Thân, Sanh Dị Tánh, như thị đẳng*”. Luận này nói ra mười thứ danh xưng, “*đẳng*” là như Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận nói ra hai mươi bốn thứ danh xưng, tức là có thêm mười thứ nữa: Lưu

Chuyển, Định Di, Tương Ứng, Thế Túc, Thứ Đệ, Phương, Thời, Số, Hòa Hợp Tánh, và Bất Hòa Hợp Tánh.

1.1.2.4.2.2. Biệt Thích (giải thích từng điều riêng biệt, chia thành mười bốn đoạn)

1.1.2.4.2.2.2.1. Đắc

(Luận) Vân hà Đắc? Vị nhược hoạch, nhược thành tựu. Thử phục tam chủng, vị chủng tử thành tựu, tự tại thành tựu, hiện khởi thành tựu, như kỳ sở ứng.

(論)云何得？謂若獲。若成就。此復三種。謂種子成就。自在成就。現起成就。如其所應。

(Luận: Đắc là như thế nào? Chính là hoặc đạt được, hoặc thành tựu. Pháp này lại có ba loại, tức là chủng tử thành tựu, tự tại thành tựu, và hiện khởi thành tựu, tương ứng với chỗ y cứ của chúng).

“Đắc” là có nghĩa là “đạt được”, hoặc “thành tựu, chẳng mất đi”, còn gọi là Hoạch, hoặc Thành Tựu. Hoặc là thoát đầu có được thì gọi là Đắc. Sau khi đã có, liên tục đạt được thì gọi là Thành Tựu. Chẳng hạn như thương nhân kinh doanh, kiếm được rất nhiều tiền (tiền bạc là Sắc pháp), bèn nói “có tiền”. “Đạt được tiền” và “nắm giữ tiền” khác nhau, “đạt được tiền” thì không nhất định là hiện tiền đã trông thấy tiền. “Đạt được tiền” đã dựa trên phần vị của Sắc pháp mà giả lập, chẳng lìa khỏi Sắc pháp mà có riêng một cái thật thể tồn tại độc nhất, thường hằng! Lại như “đắc nhân thân” (được làm thân người) là dựa theo phần vị của ba pháp, tức Sắc Pháp, Tâm Pháp và Tâm Sở Pháp mà giả lập, cũng chẳng lìa khỏi ba pháp như Sắc Pháp v.v... mà có một thật thể riêng biệt.

Đắc và Thành Tựu phần lớn là nói theo ý nghĩa tu hành. Chẳng hạn như tu Chỉ mà đạt được Sơ Thiền, bèn nói là “đắc Sơ Thiền”. Nếu đạt được Sơ Thiền, tu tới địa vị vượt khỏi sự Tác Ý, sau đây, xuất Định, đứng dậy làm việc nhà, tuy chẳng phải là Tâm Sở trong Sắc Giới Định, nhưng khi muốn nhập Định, tâm chuyên chú nơi cảnh được duyên, sẽ có thể rất nhanh chóng đạt đến Sơ Thiền. Vì vậy, khi xuất Định, cũng có thể nói là “đắc Sơ Thiền” (nói theo sự tự tại thành tựu). “Đắc Sơ Thiền” thì pháp ấy tuy chẳng phải Định Tâm Sở trong Sắc Giới, nhưng nó cũng chẳng lìa khỏi Định Tâm Sở của Sắc Giới mà có riêng một thật thể được.

“Đắc” chính là Thành Tựu, có thể nương vào phần vị của Nhân, Tự Tại và Hiện Hành, mà lập ra ba thứ thành tựu: Chủng Tử Thành Tựu, Tự Tại Thành Tựu, và Hiện Khởi Thành Tựu. Nương theo phần vị của Nhân (chủng tử) mà kiến lập Chủng Tử Thành Tựu. Nương theo phần vị của Tự Tại mà kiến lập Tự Tại Thành Tựu. Nương theo phần vị của Hiện Hành mà kiến lập Hiện Khởi Thành Tựu. Do vậy nói “như kỳ sở ứng” (tương ứng với [chỗ y cứ của] chúng).

Chủng Tử Thành Tựu là gì? Nói theo Duy Thức Học, chủng tử là sự hiện hành (hiển hiện trong hiện tại) của pháp hữu vi được huân tập trong A Lại Da Thức, hình thành một thứ tập tánh đặc thù (tập khí, có công năng tiềm ẩn). Trong tương lai, khi nhân duyên tụ hợp, nó có thể sanh khởi pháp hữu vi. Nói đơn giản thì Chủng Tử Thành Tựu chính là pháp hữu vi đã được huân tập trong A Lại Da Thức bèn thành tựu. Chẳng hạn như người học Phật mong mỗi “*ting tâm tu hành, giải thoát sanh tử*”, Dục Tâm Sở huân tập trong A Lại Da Thức sẽ thành tựu “*Dục chủng tử*”. Tuy còn chưa giải thoát, nhưng thiện căn giải thoát (Dục chủng tử) đã thành tựu. Đó gọi là Dục Chủng Tử Thành Tựu.

Tự Tại Thành Tựu là gì? Do pháp hữu vi liên tục huân tập trong A Lại Da Thức, chủng tử sẽ lần lượt tăng thượng, chủng tử được tăng trưởng mạnh mẽ, thì gọi là Tự Tại Thành Tựu. Chẳng hạn như tu Chỉ, sau khi đã đắc Định, bèn liên tục tu Định, trong tương lai có thể dẫn đến phát khởi thần thông. Chủng tử đã được tăng thượng ấy được gọi là Tự Tại Thành Tựu. Trong Bách Pháp Minh Môn Luận Lược Giải, trưởng lão Ân Hải đã nói: “*Tự Tại Thành Tựu là nói tới các thiện pháp được sanh bởi gia hạnh, nghề khéo, biến hóa, oai nghi là những chủng tử tăng trưởng mạnh mẽ có tánh chất vô ký. Vì sao vậy? Nương vào sức tu tập của gia hạnh mà đạt được tự tại, cho nên gọi là Tự Tại*”.

Hiện Khởi Thành Tựu là gì? Pháp hữu vi đang hiển hiện trong hiện tại. Chẳng hạn như quan niệm truyền thống của Trung Hoa là khi bé trai được sanh ra, nó bèn có quyền lợi kế thừa gia sản, gia sản trong tương lai sẽ là của nó. Vì thế, có thể nói “bé trai đạt được gia sản”; đó là Chủng Tử Thành Tựu. Đến khi nó trưởng thành, cha bèn giao gia sản cho, đó gọi là Hiện Khởi Thành Tựu.

Mọi người đều mong đạt được những thành quả tương đối ưu thắng trong thế gian, như học vấn ưu việt, sự nghiệp thành công, gia đình mỹ mãn, thân thể mạnh khỏe, tâm tình thoải mái v.v... Do vậy, ngàn muôn cay đắng truy cầu những thứ “*thành tựu*” (Đắc). Đạt được những thành quả ấy, sẽ vui sướng, mừng rỡ. Chẳng đạt được, sẽ ưu sầu, bi thương. Hơn nữa, dẫu đạt được, cũng sẽ lo âu “cái đã đạt được sẽ bị mất đi”. Giả sử Đắc có một thật thể, vậy thì chúng ta có thể biết Đắc ở chỗ nào hay không? Có thể biết hình dạng, màu sắc, và tác dụng của Đắc hay chăng? Thật Thể có ý nghĩa “*tồn tại thường hằng*” thì Đắc có sẽ bị mất đi hay không? Thật ra, chẳng có thật thể của Đắc! Đắc chỉ là sự hiện hành của pháp hữu vi hay chủng tử mà lập ra. Nó là pháp sanh diệt, là giả pháp, chẳng phải là một thật thể độc nhất, thường hằng, nó có thể làm khái niệm hay quan niệm cho Ý Thức phân biệt mà thôi.

Hết thấy các pháp hữu vi là pháp được sanh bởi nhân duyên, là sanh diệt, vô thường, cho nên chẳng có một cái Đặc độc nhất, thường hằng. Chỉ là do sự hiện hành hoặc chủng tử của pháp hữu vi, nên phương tiện giả lập thành Đắc (Hiện Khởi Thành Tựu). Ngược lại, khi nhân duyên ly tán, pháp hữu vi sẽ diệt mất, Đắc cũng bị mất đi. Do vậy, cũng có thể phương tiện giả lập thành Thất (mất mát). Như Đại Trí Độ Luận

đã nói: “*Chư pháp tất cánh không, bất khả đắc*” (Các pháp rốt ráo là không, chẳng thể đạt được). Mọi người “có được thuận cảnh” bèn tham đắm, hoan hỷ. “Mất đi thuận cảnh” bèn tức giận, ưu sầu, đau thương. Ngược lại “gặp phải nghịch cảnh” bèn buồn bã than van, lo rầu, bi thương. “Nghịch cảnh mất đi” bèn cảm thấy may mắn, hoan hỷ. Thật ra, chẳng có thật thể của Đắc và Thất, nhưng mọi người vẫn rất chấp trước Đắc và Thất có thật thể, cho nên mới lo sâu sao cho Đắc, lại lo sâu sẽ bị Thất (mất đi), hết sức khổ não!

Hy vọng sẽ đạt được thành quả tương đối ưu thắng trong thế gian, là thiện tánh hướng thượng, hoặc là ước mong có tánh chất vô ký, chính là động cơ (motivation) để học tập hoặc tu hành, có thể khích lệ chúng ta phấn chấn tinh tấn. Nhưng phải biết rõ ràng: Ước nguyện là pháp duyên sanh, chẳng có thật thể. Hy vọng đạt được điều lý tưởng, [thì điều lý tưởng ấy] chỉ là đối tượng được duyên bởi ước nguyện, cũng chẳng có thật thể. Dầu đã “đạt được lý tưởng”, đấy cũng chỉ là dựa theo sự hiển hiện của pháp duyên sanh mà giả lập, cũng chẳng có thật thể. Do vậy, nếu chúng ta chấp trước Đắc có thật thể, hy vọng đạt được nó, đấy là chuyện vĩnh viễn chẳng thể nào có! Sau khi đã liễu giải Đắc chỉ là khái niệm hoặc quan niệm do Ý Thức phân biệt, trong cuộc sống thường ngày, sẽ chẳng còn chấp trì Đắc Thất (được, mất) cho mấy, sẽ khá tự do tự tại. Do đã từng tu đạo, chứng ngộ Vô Đắc, sẽ chứng ngộ Đắc chẳng có thật thể, mà cũng chứng ngộ tánh Không. Như Tâm Kinh đã nói: “*Vô trí, diệt vô đắc, dĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề Tát Đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn. Tam thế chư Phật, y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*” (Không trí, mà cũng chẳng đắc. Do chẳng có gì để được, Bồ Tát vì nương theo Bát Nhã Ba La Mật, mà tâm không vướng mắc. Do không vướng mắc, xa lìa mộng tưởng điên đảo, chứng Niết Bàn rốt ráo. Ba đời chư Phật, do nương theo Bát Nhã Ba La Mật mà đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Chứng ngộ tánh Không, tức là trừ bỏ chấp trước đối với thật thể của “*chánh trí có thể chứng, lý Chân Như được chứng, hoặc thánh quả để đắc*”, tức là đắc Sơ Quả của Thanh Văn Thừa, hay Sơ Địa của Bồ Tát Thừa. Tu hành tiến cao hơn bước nữa, có thể đạt đến giải thoát sanh tử, cho đến thành tựu viên mãn Phật quả.

1.1.2.4.2.2.2. Vô Tướng Định

(Luận) Vân hà Vô Tướng Định? Vị ly Biên Tịnh nhiễm, vị ly thượng nhiễm. Dĩ xuất ly tưởng, tác ý vi tiên, sở hữu bất hằng hành tâm, tâm pháp diệt vi tánh.

(論)云何無想定？謂離遍淨染未離上染。以出離想作意為先所有不恆行心心法滅為性。

(Luận: Vô Tướng Định là như thế nào? Chính là lìa sự đắm nhiễm đối với cõi trời Biên Tịnh, nhưng chưa lìa sự đắm nhiễm đối với những cõi trời cao hơn. [Vô

Tướng Định] lấy xuất ly tướng, tác ý làm đầu, có tánh chất là tất cả các tâm và tâm pháp chẳng thường hằng đều bị diệt mất).

Thế tánh của Vô Tướng Định là “*ly Biến Tịnh nhiễm, vị ly thượng nhiễm*”. Đây là nói Vô Tướng Định tuy có thể lìa bỏ Biến Tịnh Nhiễm, nhưng vẫn chẳng lìa bỏ Thượng Nhiễm. Biến Tịnh Nhiễm là nói tới sự tham đắm trong Tịnh Cư Thiên của Tam Thiên Thiên, tức là sự tham đắm đối với Đệ Tam Thiên (Tĩnh Lự). Thượng Nhiễm là sự tham đắm đối với Đệ Tứ Thiên trở lên.

Tu Vô Tướng Định như thế nào? “*Dĩ xuất ly tướng, tác ý vi tiên, sở hữu bất hằng hành tâm, tâm pháp diệt vi tánh*”, [ý nói]: Phương pháp tu Vô Tướng Định thì trước hết là tác ý tư duy, tướng xuất ly, huân tu thuần thực. Khi đã đắc Vô Tướng Định, “*sở hữu bất hằng hành tâm, tâm pháp diệt*”, tức là những pháp Tâm Sở như Tướng v.v... tương ứng với sáu Thức trước đều bị diệt trừ. Vì sáu Thức trước và những Tâm Sở tương ứng với chúng bị gián đoạn, cho nên gọi là “*bất hằng hành tâm, tâm pháp*” (tâm và tâm pháp chẳng phải là tồn tại thường hằng).

Đối với “*xuất ly tướng tác ý*” (dấy lên ý niệm để lìa khỏi tướng), Du Già Sư Địa Luận đã thuyết minh khá tường tận: “*Nhược chư dị sanh tác như thị niệm: Chư tướng như bệnh, chư tướng như ung, chư tướng như tiễn, duy hữu vô tướng, tịch tĩnh vi diệu nhiếp thọ. Như thị bối tướng tác ý, ư sở sanh khởi nhất thiết tướng trung, tinh cần tu tập bất niệm tác ý. Do thử tu tập vi nhân duyên cố, gia hạnh đạo trung, thị hữu tâm vị, nhập Định vô gián, tâm bất phục chuyển. Như thị xuất ly tướng tác ý vi tiên, dĩ ly Biến Tịnh tham, vị ly Quảng Quả tham, chư tâm, tâm pháp diệt, thị danh Vô Tướng Định. Do thị phương tiện, chứng đắc thử Định*” (Nếu các dị sanh^[12] nghĩ như thế này: “Các tướng như bệnh, các tướng như ung nhọt, các tướng như mũi tên, chỉ có vô tướng là nhiếp thọ tịch tĩnh vi diệu”. Phát khởi tâm niệm chống trái với Tướng như thế, bèn đối với hết thấy các thứ Tướng dấy lên sẽ siêng năng chuyên ròng tu tập sao cho chẳng dấy lên ý nghĩ suy niệm. Do sự tu tập ấy làm nhân duyên, trong gia hạnh đạo, [hành giả] sẽ là địa vị hữu tâm, nhập Định chẳng gián đoạn, tâm chẳng còn xoay chuyển nữa. Trước hết, khởi lên ý niệm lìa khỏi Tướng như thế, đã lìa khỏi sự tham đắm đối với cõi trời Biến Tịnh, nhưng chưa lìa khỏi sự tham đắm đối với cõi trời Quảng Quả. Do các tâm và tâm pháp (Tâm Sở) đã diệt, nên gọi là Vô Tướng Định. Do phương tiện này mà chứng đắc Định này).

Có một loại ngoại đạo cho rằng: “Tướng là cội nguồn của sanh tử. Hễ có thể diệt hết Tướng thì sẽ liền chứng nhập Niết Bàn, thoát lìa sanh tử”. Do vậy, bậc thánh nhân chẳng tu Vô Tướng Định. Ngoại đạo tu Vô Tướng Định, ắt cần phải lìa bỏ sự tham đắm đối với Tĩnh Lự bậc thứ ba thuộc thượng phẩm (nghiệp lực của nó chín muồi, sẽ cảm được Biến Tịnh Thiên). Sau đây, sẽ dựa vào môn Tĩnh Lự thứ tư thuộc thượng phẩm (hễ nghiệp lực của nó chín muồi, sẽ cảm được Quảng Quả Thiên). Trước hết, phải tác ý chống trái Tướng, dấy lên sự suy niệm “*các Tướng như bệnh, như ung nhọt, như mũi tên, chẳng có Tướng thì mới là tịch tĩnh vi diệu (Niết*

Bàn)”. Gia công dụng hạnh như thế, dần dần lìa bỏ các Tướng, nhập Vô Tướng Định (nhập địa vị vô tâm), sáu Thức trước và các Tâm Sở như Tướng v.v... tương ứng với chúng sẽ tạm thời diệt mất. Nhưng sau khi ra khỏi Vô Tướng Định, Ý Thức và những Tâm Sở tương ứng sẽ lại sanh khởi.

Vì sao bậc thánh nhân hữu học và vô học chẳng tu Vô Tướng Định? Du Già Sư Địa Luận giải thích: “*Tiền Vô Tướng Định, phi học sở nhập; diệt phi vô học. Hà dĩ có? Thủ trung vô hữu Huệ hiện hành cố. Thủ thượng hữu thắng tịch tĩnh trụ cập sanh cố. Hựu phục thủ Định, bất năng chứng đắc sở vị chứng đắc chư thắng thiện pháp, do thị khê lưu cuồng huyễn xứ cố*” (Món Vô Tướng Định trên đây, bậc thánh nhân hữu học chẳng tu, mà thánh nhân vô học cũng chẳng tu. Vì sao vậy? Do trong ấy chẳng có Huệ hiện hành, hãy còn có tịch tĩnh trụ và chỗ để sanh về vượt trỗi Định này. Do tu môn Định đối với những thiện pháp thù thắng hơn mà hành nhân chưa chứng đắc, nếu tu môn Định này, sẽ chẳng thể chứng đắc. Do vậy, [nếu khẳng khẳng tu môn Định này, hành nhân sẽ] lẫn quẩn nơi đối trá, hư huyễn). Do vì ba thứ lý do:

1) Trong Vô Tướng Định không có Vô Lậu Huệ hiện hành.

2) Trên Vô Tướng Định, còn có trụ xứ tịch tĩnh càng thù thắng hơn, và phía trên Vô Tướng Thiên còn có chỗ sanh về càng thù thắng hơn nữa.

3) Dùng Vô Tướng Định sẽ chẳng thể chứng đắc các thiện pháp vượt trỗi hơn mà hành nhân chưa thể chứng đắc, sẽ lẫn quẩn nơi chỗ đối trá, hư huyễn.

Do vậy, thánh nhân hữu học và vô học chẳng tu Vô Tướng Định.

Thành Duy Thức Luận thuyết minh Gia Hạnh Đạo càng tường tận hơn như sau: “*Tu Định thời, ư Định gia hạnh, yém hoạn thô động tâm, tâm sở cố, phát thắng kỳ nguyện giá tâm, tâm sở, linh tâm, tâm sở tiêm tế, tiêm vi, vi vi tâm thời, huân Dị Thục Thức, thành cực tăng thượng yém tâm đẳng chủng. Do thủ tổn phục tâm đẳng chủng cố, thô động tâm đẳng tạm bất hiện hành. Y thủ phần vị, giả lập nhị Định (Vô Tướng Định, Diệt Tận Định)*” (Khi tu Định, đối với các môn gia hạnh của Định, do chán ghét những tâm và Tâm Sở thô tháp, xáo động, bèn phát ước nguyện thù thắng để ngăn chặn những tâm và Tâm Sở [thô tháp, xáo động ấy], khiến cho tâm và Tâm Sở dần dần vi tế. Khi đạt đến vi vi tâm, huân tập Dị Thục Thức (A Lại Da Thức), trở thành những cái tâm như Yém (chán ghét) v.v... tốt bậc tăng thượng. Do sự tổn giảm, chế phục những loại tâm như vậy, tâm thô tháp xáo động tạm thời chẳng hiện hành. Dựa trên phần vị ấy, giả lập hai món Định là Vô Tướng Định và Diệt Tận Định). Ngoại đạo tu Vô Tướng Định, khi tu gia hạnh đạo, do chán ngán tâm và Tâm Sở thô động, cho nên phát khởi nguyện vọng mạnh mẽ, vượt trỗi, nhằm ngăn chặn tâm và Tâm Sở (tương ứng với Tác Ý), dần dần khiến cho Tướng càng ngày càng vi tế cho đến khi tu đạt đến vi tâm, vi vi tâm (vi tâm và vi vi tâm chính là ý thức trong sát-na áp chót và sát-na cuối cùng trước khi nhập Vô Tướng Định). Vi vi tâm tương ứng với Yém Tâm Sở, huân tập A Lại Da Thức, thành tựu Ý Thức và chủng tử như Yém v.v... tốt bậc tăng thượng. Chủng tử Yém có tiềm năng tổn phục (tổn giảm, chế phục) Ý Thức và chủng tử của Tâm Sở tương ứng [với Ý Thức]; vì thế, Ý Thức

và Tâm Sở tương ứng với nó sẽ tạm thời chẳng dấy lên hiện hành. Vô Tướng Định và Diệt Tận Định dựa trên phần vị của chúng tử Yếm tốt bậc tăng thượng mà giả lập. Do vậy, nếu Vô Tướng Định và Diệt Tận Định là ngoài chúng tử Yếm, sẽ chẳng có một thật thể riêng biệt.

Sắc Giới có mười tám chỗ, tức là “*Phạm Chúng Thiên, Phạm Tiền Ích Thiên (Phạm Phụ Thiên), và Đại Phạm Thiên. Ba cõi này là do huân tu nhuỷ, trung, thượng phẩm của môn Tĩnh Lự đầu tiên [mà được sanh về đó]. Thiểu Quang Thiên, Vô Lượng Quang Thiên, và Cực Tịnh Quang Thiên (Quang Âm Thiên), ba cõi này là do huân tu nhuỷ, trung, thượng phẩm của môn Tĩnh Lự thứ hai mà thành. Thiểu Tịnh Thiên, Vô Lượng Tịnh Thiên, và Biến Tịnh Thiên, ba cõi này là do huân tu nhuỷ, trung, thượng phẩm của môn Tĩnh Lự thứ ba mà thành. Vô Vân Thiên, Phước Sanh Thiên, và Quảng Quả Thiên, ba cõi này là do huân tu nhuỷ, trung, thượng phẩm của môn Tĩnh Lự thứ tư. Vô Tướng Thiên được gộp trong Quảng Quả, chẳng có nơi chốn khác. Lại còn có năm chỗ Tịnh Cư Cung là nơi chư thánh ở (Ngũ Tịnh Cư Thiên), tức là Vô Phiền, Vô Nhiệt, Thiện Hiện, Thiện Kiến và Sắc Cứu Cánh, do huân tu xen lẫn nhuỷ, trung, thượng, thượng thắng, thượng cực phẩm của môn Tĩnh Lự thứ tư*”. Huân tu thượng phẩm của môn Tĩnh Lự thứ tư, khi nghiệp lực chín muồi, sẽ cảm được Quảng Quả Thiên thuộc Đệ Tứ Thiên Thiên. Tu Vô Tướng Định, nghiệp lực chín muồi, cảm được Vô Tướng Thiên. Vô Tướng Thiên được gồm thâu trong Quảng Quả Thiên.

Tu Vô Tướng Định, chia đại lược thành ba loại là “*hạ phẩm tu, trung phẩm tu, thượng phẩm tu*”, nghiệp lực chín muồi sẽ cảm được Vô Tướng Thiên, cũng chia thành ba loại. Như Du Già Sư Địa Luận nói: “*Hãy nên biết sự sai khác, đại lược có ba loại: Một là hạ phẩm tu, hai là trung phẩm tu, ba là thượng phẩm tu. Nếu là hạ phẩm tu, đối với hiện pháp (pháp đã chứng nhập trong hiện tiền) mà bị thoái thất, sẽ chẳng thể mau chóng khôi phục khiến cho nó hiện tiền. Nếu sanh vào Vô Tướng Hữu Tình Thiên, đạt được y thân (cái thân để tâm thức nương vào) chẳng thanh tịnh cho lắm, oai quang rực rỡ, hình sắc rộng lớn, như các thiên chúng khác, chắc chắn sẽ chết yếu. Nếu tu trung phẩm, tuy hiện pháp thoái thất, vẫn có thể mau chóng khôi phục khiến cho nó hiện tiền. Nếu sanh vào Vô Tướng Hữu Tình Thiên, cảm được y thân, tuy rất thanh tịnh, quang minh chói lợi, hình sắc rộng lớn, nhưng chẳng rớt ráo tới cực thanh tịnh. Tuy có trường hợp bị chết yếu, nhưng chẳng quyết định (chẳng phải là vị trời nào trong Vô Tướng Định Thiên cũng sẽ chết yếu). Nếu tu thượng phẩm thì ắt chẳng có thoái thất. Nếu sanh vào Vô Tướng Hữu Tình Thiên, cảm được y thân hết sức thanh tịnh, oai quang chói lợi, hình sắc rộng lớn, lại là rớt ráo thanh tịnh, ắt chẳng bị chết yếu, thọ lượng viên mãn đến tột cùng, sau đó mới mất đi (hết thọ mạng)*”.

Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận Thích Yếu Phần 3 hết

[1] Đẳng Lưu Tánh (等流性): Theo Phật Quang Sơn Tự Điển, Đẳng là giống như nhau, Lưu là loại, là lưu xuất (tuôn chảy ra, phát xuất). Gọi là Đẳng Lưu Tánh tức là pháp đang nói có cùng một tánh chất với pháp đã nói. Chẳng hạn như Vô Tàm được coi là pháp đẳng lưu của Tham. Hơn nữa, luận theo thứ tự thời gian trước sau, pháp nào có sau sẽ được gọi là Đẳng Lưu Quả.

[2] Trong phần sau, pháp sư Tịnh Chiếu đã giảng “phần vị” là bộ phận, hay nói cách khác, Phần Vị là một phần nào đó.

[3] Đoạn này có nhiều cách chú giải khác biệt, có nhiều cách chú giải quá cao, chúng tôi không lãnh hội được. Do vậy, xin mạn phép chọn lời chú giải đơn giản nhất của cư sĩ Quán Huy trong bộ Câu Xá Luận Bạch Thoại Thiền Giải như sau: “*Câu Xá Luận nói Thực là cái để ăn (lượng thực), phải hiểu theo ý nghĩa là Tăng Ích. Hôn Miên Cái Thực tức là những thứ sẽ tăng cường Hôn Trầm và Thùy Miên. Tàn Thân là cảm thấy hơi thở thoát ra từ lỗ mũi rất khó khăn, nặng nề. ‘Thực bất bình tánh’ là cảm giác khó chịu do ăn quá no, hay say rượu. ‘Tâm muội liệt tánh’ là thấy, nghe, hay, biết mơ hồ, chao đảo. Phi Thực tức là đối trị. Do vậy ‘Phi Thực của món Cái này’ có nghĩa là dùng pháp nào để đối trị*”.

[4] Thành Duy Thức Luận quyển sáu chép: “*Vân hà Phóng Dật? Ư nhiễm tịnh phẩm, bất năng phòng tu, túng đãng vi tánh, chướng Bất Phóng Dật, tăng ác, tổn thiện sở y vi nghiệp*” (Phóng Dật là như thế nào? Đối với pháp nhiễm tịnh, chẳng thể ngăn ngừa, tu tập, có tánh chất phóng túng, buông thả, có nghiệp dụng làm chỗ y cứ cho sự chướng ngại Bất Phóng Dật, tăng thêm ác, tổn hoại thiện).

[5] Tăng Già Chi (Samghāṭi) còn phiên âm là Tăng-già-trí, hoặc Tăng-già-tri, hoặc Tăng-già-lê, chính là đại y trong tam y của một vị Tăng, dịch nghĩa là Phúc Y (tức y may thành nhiều lớp). Do có nhiều điều (các mảnh may ghép lại), nên còn gọi là Tạp Toái Y. Y này mặc khi đi khất thực, hoặc thuyết pháp, chia thành ba loại: Y chín điều, mười một điều, mười ba điều, mỗi điều gồm một miếng ngắn, hai miếng dài may ghép lại thì gọi là Hạ Phẩm. Y mười lăm điều, mười bảy điều, mỗi điều gồm ba miếng dài một miếng ngắn thì là Trung Phẩm. Y gồm hai mươi một điều, hai mươi ba điều, hai mươi lăm điều gồm bốn miếng dài một miếng ngắn cho mỗi điều thì gọi là Thượng Phẩm.

[6] Theo cách giải thích này, đáng lẽ phải đọc là Ó Tác (ghét những chuyện đã làm), nhưng do sách vở trước nay thường ghi là Ác Tác, nên chúng tôi vẫn giữ nguyên cách đọc này.

[7] Di Giáo Kinh Luận viết: “*Trong ấy có ba thứ khiến cho Thùy Miên dấy lên: Một là từ ăn uống mà ra, hai là từ thời tiết mà ra, và ba là từ tâm dấy lên*”.

[8] Ngũ Vô Tâm Vị là năm địa vị mà Tâm Sở chẳng dấy lên hoạt động, cho nên gọi là Vô Tâm, chính là khi ở trong Vô Tướng Thiên, Vô Tướng Định, Diệt Tận Định, ngủ mê, và bất tỉnh.

[9] Hàn Thanh Tịnh tức là cư sĩ Hàn Khắc Trung (1884-1949). Ông có tên tự là Đức Thanh, hiệu là Thanh Tịnh Cư Sĩ. Quê ở phủ Hà Gian, tỉnh Trực Lệ dưới đời Thanh. Vào đầu thời Dân Quốc, ông tích cực quảng bá Pháp Tướng Duy Thức Học, nổi danh sáng ngang Âu Dương Tiệm (Âu Dương Cảnh Vô) về Duy Thức. Ông đậu cử nhân khi mới mười tám tuổi, từng ra làm quan. Năm 1908, khi khoa cử Nho học bị phế trừ, ông từ quan, chuyên tâm nghiên cứu Phật học. Năm 1921, cùng với các vị Châu Phát Hoàng, Từ Sâm Ngọc v.v... sáng lập Pháp Ượng Nghiên Cứu Hội, chủ giảng bộ Thành Duy Thức Luận. Ông cùng với Từ Sâm Ngọc đến chùa Vân Cư ở huyện Phòng Sơn bé quan ba năm để chuyên đọc kinh luận Duy Thức. Năm 1927, ông cùng với Châu Phát Hoàng, Từ Sâm Ngọc, Nhiêu Phong Hoàng v.v... sáng lập Tam Thời Học Hội nhằm giảng giải

kinh Phật trong các trường đại học. Trước tác nổi tiếng nhất của ông là bộ Du Già Sư Địa Luận Khoa Cú Phi Tâm Nghĩa Ký Vựng Biên.

^[10] Chất ngại là có tác dụng ngăn ngại do có vật chất.

^[11] Kinh Bộ, gọi đầy đủ là Kinh Lượng Bộ (Sautrāntika), hoặc Thuyết Kinh Bộ, là một chi phái của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ được thành lập vào khoảng năm 150 trước Công Nguyên. Bộ phái đặt nền tảng lý luận trên Kinh Tạng, phản bác Đại Tỳ Bà Sa Luận, và bác bỏ quan điểm “*nhất thiết hữu*” của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Bộ phái này chủ trương Thức luân chuyển trong vòng sanh tử, và khi chết thì Ngũ Uẩn chìm lắng trong cái Thức đó. Mỗi hiện tượng chỉ tồn tại trong một sát-na. Những vị luận sư nổi tiếng trong bộ phái này là Cưu Ma La Đà (Đồng Thọ), thượng tọa Thất Lợi Đa La v.v...

^[12] Dị sanh (異生, prthag-jana), dịch theo lối cổ là “phàm phu”, dịch theo lối mới là “dị sanh”. Phàm phu luân hồi trong lục đạo, thọ các loại quả báo khác nhau; phàm phu lại vì cảnh giới biến đổi mà sanh khởi tà kiến, tạo ác, do vậy gọi là Dị Sanh. Đại Tỳ Bà Sa Luận còn giảng rằng: Vì do có dị kiến mà có thể tạo các nghiệp báo dẫn đến thọ sanh trong các đường không phải là loài người, cho nên phàm phu còn gọi là Dị Sanh. Thành Duy Thức Luận thì cho rằng Dị Sanh là vì họ chẳng phải là thánh nhân, cho nên gọi là Dị Sanh.

Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận Thích Yếu

大乘廣五蘊論釋要

Thích Tịnh Chiếu biên soạn

11 tháng Tám năm 2015

釋淨照編寫

Chuyển ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa

Giáo chánh: Đức Phong

Phần 4

1.1.2.4.2.2.3. Diệt Tận Định

(Luận) Vân hà Diệt Tận Định? Vị dĩ ly Vô Sở Hữu Xứ nhiễm, tòng đệ nhất Hữu, cánh khởi thắng tấn, tạm chỉ tức tướng tác ý vi tiên, sở hữu bất hằng hành, cập hằng hành nhất phần tâm, tâm pháp diệt vi tánh. Bất hằng hành, vị Lục Chuyển Thức. Hằng hành, vị Nhiếp Tạng Thức, cập Nhiễm Ô Ý. Thị trung, Lục Chuyển Thức phẩm, cập Nhiễm Ô Ý diệt, giai Diệt Tận Định.

(論)云何滅盡定？謂已離無所有處染。從第一有更起勝進。暫止息想作意為先。所有不恒行。及恒行一分心。心法滅為性。不恒行。謂六轉識。恒行。謂攝藏識。及染污意。是中六轉識品。及染污意滅。皆滅盡定。

(Luận: Diệt Tận Định là như thế nào? Chính là đã lìa đấm nhiễm đối với Vô Sở Hữu Xứ Định, từ cõi Hữu bậc nhất (Phi Tướng Phi Phi Tướng Hữu), lại khởi tâm tiến cao hơn, trước hết tác ý: Tạm ngưng dứt suy tưởng, có tánh chất đoạn diệt tất cả các bất hằng hành cùng với một phần của tâm và tâm pháp (Tâm Sở) hằng hành [tương ứng với tâm ấy]. “Bất hằng hành” chính là sáu Chuyển Thức (sáu Thức trước). “Hằng hành” là Nhiếp Tạng Thức (A Lại Da Thức) và Nhiễm Ô Ý (Mạt Na Thức), Trong ấy, khi sáu Chuyển Thức và Nhiễm Ô Ý bị diệt mất thì đều là Diệt Tận Định).

Diệt Tận Định còn gọi là Diệt Thọ Tướng Định, hoặc Đệ Cửu Thứ Đệ Định. Diệt Tận Định là tạm thời diệt hết sáu Thức trước và Thức thứ bảy ô nhiễm. Vì vậy gọi là Diệt Tận Định. Lại vì Thọ và Tướng là nhân tố quan trọng nhất khiến cho hữu tình sanh tử lưu chuyển; vì thế, diệt trừ Thọ và Tướng là chủ yếu. Do điều này, lại gọi là Diệt Thọ Tướng Định. Lại vì [môn Định này] thuộc vào chín môn Định theo thứ tự (Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên, Tứ Thiên, Không Vô Biên Xứ Định, Thức Vô Biên Xứ Định, Vô Sở Hữu Xứ Định, Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Định, và Diệt Tận Định); do vậy, còn gọi là Đệ Cửu Thứ Đệ Định (môn Định thứ chín theo thứ tự).

Diệt Tận Định là *“dĩ ly Vô Sở Hữu Xứ nhiễm, từng đệ nhất Hữu, cánh khởi thắng tấn, tạm chỉ hư tướng tác ý vi tiên, sở hữu bất hằng hành cập hằng hành nhất phần tâm, tâm pháp diệt vi tánh”* (đã lia đắm nhiễm đối với Vô Sở Hữu Xứ Định, từ cõi Hữu bậc nhất, lại khởi tâm tiến cao hơn, trước hết tác ý: Tạm ngưng dứt suy tướng, có tánh chất diệt trừ tất cả các bất hằng hành cùng với một phần tâm và tâm pháp hằng hành [trương ứng với nó]: Đã lia bỏ sự tham nhiễm đối với Vô Sở Hữu Xứ Định, từ *“đệ nhất Hữu”* (có nghĩa là hữu tình thù thắng nhất trong tam giới, tức là Phi Tướng Phi Phi Tướng Thiên), sanh khởi sự tăng tấn thù thắng hơn nữa. Phương pháp đề tu Diệt Tận Định là trước hết tác ý (khởi tâm động niệm) *“tạm thời ngưng dứt Tướng”*. Khi đắc Diệt Tận Định, sẽ khiến cho sáu Thức trước và Nhiễm Ô Ý (tức là Thức thứ bảy có tánh chất ô nhiễm) và các món Tâm Sở tương ứng như Thọ, Tướng v.v... tạm thời chẳng sanh khởi, chẳng sanh khởi hiện hành.

“Bất hằng hành, vị lục Chuyển Thức” (*“Bất hằng hành”* là nói đến sáu Thức trước): Sáu Thức trước nương theo A Lại Da Thức mà chuyển khởi (dậy lên hoạt động); do vậy, chúng được gọi là Lục Chuyển Thức. Sáu Thức trước có thể bị gián đoạn, cho nên gọi là *“bất hằng hành”*.

“Hằng hành, vị Nhiếp Tạng Thức cập Nhiễm Ô Ý” (*“Hằng hành”* là Nhiếp Tạng Thức và Nhiễm Ô Ý): Nhiếp Tạng Thức là A Lại Da Thức. Nó liên tục, chẳng gián đoạn; do vậy gọi là Hằng Hành. Nhiễm Ô Ý chính là Mạt Na Thức cùng sanh khởi, tương ứng với Ngã Chấp. Nhiễm Ô Ý của phàm phu cũng là liên tục chẳng gián đoạn. Vì thế, cũng gọi là Hằng Hành. Diệt Tận Định chỉ là tạm thời diệt trừ Nhiễm Ô Ý và các Tâm Sở tương ứng với nó, chẳng tạm thời diệt mất A Lại Da Thức và Tâm Sở tương ứng với nó. Vì thế nói là *“hằng hành nhất phần tâm, tâm pháp diệt”* (một phần hằng hành tâm và tâm pháp bị diệt).

Diệt Tận Định và Vô Tướng Định được gọi gộp chung là Nhị Vô Tâm Định, đều là dựa trên phần vị của chúng tử Yém tăng thượng tột bậc mà giả lập. Do vậy, Diệt Tận Định lia ngoài chúng tử Yém, sẽ chẳng có một thật thể riêng biệt. Nếu chúng tử của cái tâm Yém (chán ghét) chỉ tạm thời chế phục sáu Thức trước và chúng tử của Tâm Sở, khiến cho chúng nó chẳng sanh khởi hiện hành, thì gọi là Vô Tướng Định. Nếu tạm thời chế phục sáu Thức trước, Nhiễm Ô Ý, và chúng tử của các Tâm Sở tương ứng, khiến cho chúng nó chẳng sanh khởi hiện hành thì gọi là Diệt Tận Định.

Du Già Sư Địa Luận đã thuyết minh về Diệt Tận Định như sau: *“Nhược chư thánh giả, dĩ đắc Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ, phục dục tạm thời trụ Tịch Tĩnh Trụ, từng Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ, tâm cầu thượng tấn. Tâm thượng tấn thời, cầu thượng sở duyên cánh vô sở đắc. Vô sở đắc cố, diệt nhi bất chuyển. Như thị hữu học, dĩ ly Vô Sở Hữu Xứ Tham, hoặc A La Hán, cầu tạm trụ tướng tác ý vi tiên, chư tâm, tâm pháp diệt. Thị danh Diệt Tận Định, do thị phương tiện, chứng đắc thứ Định”* (Nếu các thánh giả đã đắc Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Định, lại muốn tạm thời trụ trong Tĩnh Tịch Trụ, từ Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ, tâm cầu tăng tấn

cao hơn. Khi tâm đã tăng tấn, đối với những điều được duyên khi cầu tăng tấn, sẽ không có gì để đạt được. Do không có gì để đạt được, sẽ là diệt, chứ không chuyển. Như vậy thì bậc thánh nhân Hữu Học đã lìa sự tham nhiễm đối với Vô Sở Hữu Xứ Định, hoặc A La Hán trước hết sẽ khởi ý niệm cầu tạm trụ, các tâm và tâm pháp diệt mất. Đó gọi là Diệt Tận Định. Do phương tiện ấy, chứng đắc Định này). Do vậy có thể biết: Mục đích của Diệt Tận Định là để tạm thời khiến cho sáu Thức trước, Nhiễm Ô Ý, và các Tâm Sở tương ứng bị dứt diệt, hòng có thể an trụ Tịch Tĩnh, chẳng bị nhiễu động.

Người nào mới có thể đắc Diệt Tận Định? Nói theo Thanh Văn Thừa, *“hữu học thánh giả, năng nhập thử Định, vị Bất Hoàn thân chứng. Vô học thánh giả, diệt phục năng nhập, vị Câu Phân Giải Thoát”* (bậc thánh nhân hữu học có thể nhập Định này, tức là những vị đã đích thân chứng quả Bất Hoàn. Bậc thánh nhân vô học cũng có thể nhập, tức là những vị A La Hán tâm lẫn huệ đều được giải thoát). Bậc thánh nhân hữu học và vô học mới có thể đắc Diệt Tận Định. Bậc thánh nhân hữu học Thanh Văn Thừa bao gồm Dự Lưu Quả, Nhất Lai Quả, và Bất Hoàn Quả. *“Bất Hoàn thân chứng”* được nói ở đây chính là [những vị thánh nhân đã chứng] quả Bất Hoàn (Tam Quả), lại còn có kinh nghiệm về Tứ Thiên Bất Định. *“Vô học thánh giả”* (Bậc thánh nhân vô học) là A La Hán. Ở đây nói *“câu phân giải thoát”* A La Hán, tức là bậc A La Hán đã đạt đến tâm giải thoát và huệ giải thoát, chẳng phải là bậc A La Hán chỉ có huệ giải thoát.

Tu Diệt Tận Định cũng chia đại lược thành ba loại:

1. Tu Hạ Phẩm, nếu đối với hiện pháp (pháp đã chứng đắc) mà thoái thất (lui sụt, mất đi), sẽ chẳng thể nhanh chóng khôi phục khiến cho pháp ấy hiện tiền.
2. Tu Trung Phẩm, tuy hiện pháp thoái thất, nhưng có thể nhanh chóng khôi phục khiến cho pháp ấy hiện tiền.
3. Tu Thượng Phẩm sẽ rốt ráo chẳng bị thoái thất.

Sách A Tỳ Đạt Ma Khái Yếu Tinh Giải đã thuyết minh cặn kẽ về Diệt Tận Định như sau: *“Trong Diệt Tận Định, giòng chảy hiện hành tâm và các Tâm Sở hoàn toàn bị tạm thời ngưng dứt. Chỉ có bậc A Na Hàm đã chứng đắc hết thấy Sắc Thiên và Vô Sắc Thiên (tức Bất Định) và bậc A La Hán mới có thể chứng đắc Diệt Tận Định. Đã thế, chỉ có chúng sanh sống trong Dục Giới và Sắc Giới mới có thể chứng đắc Định này. Trong Vô Sắc Giới, hoàn toàn chẳng thể chứng đắc Định này, vì ở trong cõi ấy trọn chẳng thể chứng đắc Tứ Sắc Thiên là điều kiện tiên quyết để chứng nhập Diệt Tận Định.”*

Nếu muốn chứng nhập Diệt Tận Định, người tu Thiên ắt cần phải theo thứ tự chứng nhập mỗi môn Thiên Na. Khi xuất Định từ mỗi môn Thiên Na, người ấy sẽ quán chiếu danh pháp của môn Thiên ấy là Vô Thường, Khổ, Vô Ngã. Người ấy sẽ tu tập như thế mãi cho đến khi đạt được Vô Sở Hữu Xứ Thiên. Sau khi xuất Định từ Vô Sở Hữu Xứ Thiên, người tu Thiên sẽ lập ra ba món quyết tâm như sau:

1) Quyết tâm giữ cho những phẩm vị cần thiết mà người ấy đã đạt được sẽ chẳng bị hủy hoại.

2) Quyết tâm nếu Tăng đoàn cần người ấy phục vụ, người ấy sẽ xuất Định.

3) (Trong thời đức Phật còn tại thế), quyết định nếu đức Phật muốn thấy người ấy, người ấy sẽ xuất Định. Ngoài ra (nếu người ấy muốn nhập Diệt Tận Định bảy ngày), người ấy ắt cần quan sát thọ mạng còn lại của chính mình chẳng ít hơn bảy ngày.

Sau khi đã thực hiện xong những nhiệm vụ trước tiên ấy, người đó sẽ chứng nhập Đệ Tứ Vô Sắc Thiên, nhưng Thiên tâm của môn Thiên này chỉ sanh diệt hai lần. Sau đó, người ấy sẽ chứng nhập Diệt Tận Định với giòng tâm tạm thời bị gián đoạn”.

1.1.2.4.2.2.2.4. Vô Tướng Thiên

(Luận) Vân hà Vô Tướng Thiên? Vị Vô Tướng Định sở đắc chi quả, sanh bỉ thiên dĩ, sở hữu bất hằng hành tâm, tâm pháp diệt vi tánh.

(論)云何無想天？謂無想定所得之果。生彼天已。所有不恒行。心心法滅為性。

(Luận: Vô Tướng Thiên là như thế nào? Chính là cái quả đạt được do tu Vô Tướng Định. Nó có tánh chất là: Đã sanh lên cung trời ấy, tất cả tâm và tâm pháp (Tâm Sở) thuộc loại bất hằng hành sẽ bị diệt mất).

Vô Tướng Thiên còn gọi là Vô Tướng Báo, hoặc Vô Tướng Dị Thục, là “Vô Tướng Định sở đắc chi quả, sanh bỉ thiên dĩ, sở hữu bất hằng hành tâm, tâm pháp diệt vi tánh”, nghĩa là: [Vô Tướng Thiên] là quả báo đạt được do tu Vô Tướng Định, được bao gồm trong Quảng Quả Thiên thuộc Đệ Tứ Thiên Thiên. Thọ mạng [trong cõi trời ấy] là năm trăm đại kiếp. Sanh về Vô Tướng Thiên, tất cả những tâm và Tâm Sở Pháp tương ứng với sáu Thức trước đều tạm thời dứt diệt.

Vì sao Vô Tướng Thiên thuộc về Đệ Tứ Thiên Thiên? Theo như Thành Duy Thức Luận đã nói, Tướng trong ba tầng trời phía dưới Tứ Thiên Thiên, tức Sơ Thiên, Nhị Thiên và Tam Thiên Thiên, đều là thô thiển, xáo động, khó thể đoạn trừ. Từ Quảng Quả Thiên thuộc Đệ Tứ Thiên Thiên trở lên, chính là Ngũ Tịnh Cư Thiên, tức là chỗ ở dành riêng cho bậc thánh nhân, chẳng phải là chỗ ngoại đạo sanh về. Vô Sắc Giới Thiên có Ý Thức, nhưng không có Sắc Thân, cũng chẳng phải là chỗ ở của Vô Tướng Thiên. Do vậy có thể biết, Vô Tướng Thiên ắt phải ở chỗ Quảng Quả Thiên thuộc Đệ Tứ Thiên Thiên. Tức là do chúng tử được huân tập bởi cái tâm lúc suy nghĩ tu Vô Tướng Định mà có thể chiêu cảm quả báo dị thục^[1] là Vô Tướng Thiên. “Vi vi tâm, chiêu biệt báo” (Do vi vi tâm^[2] mà chiêu cảm quả báo riêng biệt). Do vậy có thể biết, Vô Tướng Thiên cũng là nương vào phần vị của

chúng tử Yém mà giả lập. Là ngoài chúng tử Yém, sẽ chẳng có một thật thể riêng biệt.

Vô Tướng Thiên từ khi sanh ra cho đến lúc tử vong đều là chẳng có Tướng ư? Có ba trường phái chủ trương khác nhau. Như Thành Duy Thức Luận có nói: “*Hữu nghĩa: Bỉ thiên thường vô Lục Thức. Thánh giáo thuyết: ‘Bỉ vô Chuyển Thức cố, thuyết bỉ duy hữu Sắc chi’ cố. Hựu thuyết bỉ vi vô tâm địa cố. Hữu nghĩa: Bỉ thiên tương mạng chung vị, yếu khởi Chuyển Thức. Nhiên hậu mạng chung, bỉ tất khởi hạ nhuận sanh ái cố. Du Già Luận thuyết: ‘Hậu tướng sanh dĩ, thị chư hữu tình tùng bỉ một cố’.* *Nhiên thuyết: Bỉ vô Chuyển Thức đẳng giả, y trường thời thuyết, phi vị toàn vô. Hữu nghĩa: Sanh thời, diệt hữu Chuyển Thức, bỉ trung hữu tất khởi nhuận sanh phiền não cố, như dư bốn hữu sơ tất hữu Chuyển Thức cố. Du Già Luận thuyết: ‘Nhược sanh ư bỉ, duy nhập bất khởi, kỳ tướng nhược sanh, tùng bỉ một cố’.* *Bỉ Bốn Hữu sơ nhược vô, Chuyển Thức như hà danh Nhập? Tiên hữu, hậu vô, nãi danh Nhập cố. Quyết trạch phân ngôn: Sở hữu sanh đắc tâm, tâm sở diệt, danh Vô Tướng cố. Thử ngôn ý hiển bỉ Bốn Hữu sơ hữu dị thực sanh, Chuyển Thức tạm khởi, tức nhân duyên lực, hậu bất phục sanh. Do tư dẫn khởi dị thực vô ký phần vị sai biệt, thuyết danh Vô Tướng. Như thiện dẫn sanh nhị Định, danh Thiện. Bất nhĩ, Chuyển Thức nhất thiết bất hành, như hà khả ngôn duy sanh đắc diệt? Cố bỉ sơ vị, Chuyển Thức tạm khởi”* (Có giáo nghĩa chủ trương: Cõi trời ấy thường chẳng có sáu Thức, vì như thánh giáo đã dạy ‘trong cõi ấy chẳng có Chuyển Thức’. Hoặc nói họ chỉ có Sắc. Lại nói họ thuộc địa vị vô tâm. Có giáo nghĩa chủ trương: Khi chư thiên trong cõi trời ấy sắp mạng chung, sẽ dấy lên Chuyển Thức rồi sau đây sẽ mạng chung, do họ ắt sẽ dấy lên Nhuận Sanh Ái^[3] cho đời sau. Du Già Sư Địa Luận nói: “Các thứ Tướng cho đời sau đã sanh khởi rồi, các hữu tình ấy bèn từ cõi trời ấy chết đi”. Nhưng nói cõi trời ấy không có Chuyển Thức là nói theo thời gian dài, chẳng phải là nói hoàn toàn không có. Có giáo nghĩa chủ trương: Khi sanh [vào cõi trời ấy], cũng có Chuyển Thức, cái thân Trung Hữu (Trung Âm Thân) ắt sẽ dấy lên Nhuận Sanh Phiền Não. Như trong các nơi khác, Bốn Hữu^[4] thoát đầu ắt cũng có Chuyển Thức. Du Già Sư Địa Luận nói: “Nếu sanh về đó (Vô Tướng Thiên), chỉ nhập chẳng khởi. Nếu Tướng sanh ra, sẽ từ cõi trời đó mà chết đi”. [Từ đó mà suy], nếu thoát đầu Bốn Hữu [chẳng có Chuyển Thức], làm sao có thể nói là ‘nhập Chuyển Thức’ cho được? Trước có, sau không có, thì mới gọi là Nhập. [Do vậy] phán định rằng: Sanh vào cõi trời đó thì Tâm và Tâm Sở diệt mất, nên gọi là Vô Tướng. Lời ấy có ý nghĩa rõ ràng là Bốn Hữu thoát đầu có Dị Thực Sanh, Chuyển Thức tạm thời dấy lên, do sức của túc nhân duyên, sau đó [Chuyển Thức] lại chẳng sanh nữa. Do điều này, dẫn đến phần vị Dị Thực Vô Ký sai khác, nên nói là Vô Tướng. Như do điều thiện mà dẫn đến hai môn Định (Diệt Tận Định và Vô Tướng Định) được sanh ra thì gọi là thiện. Nếu không, hết thấy Chuyển Thức chẳng hiện hành, làm sao có thể nói là chỉ sanh [vào cõi trời đó] liền diệt [các tâm và Tâm Sở]? Vì thế, lúc mới sanh vào cõi trời đó, Chuyển Thức tạm thời dấy lên).

Nói theo trường phái thứ nhất thì [chư thiên trong] Vô Tướng Thiên từ lúc sanh ra cho đến khi tử vong, đều chẳng có sáu Thức trước, như thánh giáo đã nói: “*Vô Tướng Thiên chẳng có Chuyển Thức, chỉ có một chi là Sắc, là địa vị vô tâm*”.

Nói theo trường phái thứ hai, Vô Tướng Thiên từ lúc sanh ra cho đến trước khi tử vong, không có sáu Thức trước, nhưng khi sắp mạng chung, vào lúc chết, sẽ sanh khởi Chuyển Thức. Sau đấy mới tử vong. Bởi lẽ, từ Vô Tướng Thiên tử vong, ắt sẽ sanh vào Dục Giới. Do vậy, sanh khởi Nhuận Sanh Ái thuộc các địa vị thấp hơn để thọ sanh [trong các cõi ấy]. Như Du Già Sư Địa Luận nói: Các hữu tình sau khi đã sanh Hậu Tướng (các Tướng thuộc Hậu Hữu) rồi mới tử vong. Nhưng nói “*Vô Tướng Thiên không có Chuyển Thức*” v.v... là do nói theo một thời gian dài, chẳng phải là nói “*từ khi sanh ra cho đến khi tử vong, hoàn toàn chẳng có [Chuyển Thức]*”.

Nói theo trường phái thứ ba, khi [chư thiên trong] xuất sanh trong Vô Tướng Thiên, họ cũng có Chuyển Thức. Trung Hữu (Trung Âm Thân) của họ ắt cũng sanh khởi Nhuận Sanh Phiền Não. Như trời, người thuộc các chôn khác, khi thọ sanh, nơi sơ vị của Bôn Hữu (tức là lúc xuất sanh), ắt có Chuyển Thức. Như Du Già Sư Địa Luận nói: “*Như lúc mới sanh vào Vô Tướng Thiên [ắt có Chuyển Thức], chỉ đến khi thật sự đã sống trong Vô Tướng Thiên thì mới chẳng sanh khởi Chuyển Thức*”, tức là nói rõ: Lúc thoát đầu sanh vào Vô Tướng Thiên, bèn có Chuyển Thức. Trước khi tử vong, Tướng sẽ sanh khởi rồi từ Vô Tướng Thiên mà tử vong. Nếu muốn liễu giải kỹ hơn, có thể tham khảo quyển bốn, từ trang 85 đến trang 91 trong bộ Thành Duy Thức Luận Giảng Ký của pháp sư Diễm Bồi. Trong tác phẩm Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận Nghiên Cứu, ông Giác Kim Vũ đã cho rằng chủ trương của trường phái thứ ba là chánh nghĩa (ý nghĩa đúng đắn), như kinh Lăng Nghiêm đã nói: “*Sơ bán kiếp diệt, hậu bán kiếp sanh, như thị nhất loại, danh Vô Tướng Thiên*” (Nửa kiếp trước diệt, nửa kiếp sau sanh, cùng một loại như thế, gọi là Vô Tướng Thiên), [tức là] nửa kiếp trước khi tử vong, [chư thiên trong Vô Tướng Thiên] lại sanh khởi Tướng!

Sau khi đã tử vong trong Vô Tướng Thiên, sẽ chuyển sanh đến chỗ nào? Nói theo Đại Tỳ Bà Sa Luận: Sau khi từ Vô Tướng Thiên tử vong, sẽ hoặc là chuyển sanh vào Dục Giới, hoặc đọa nhập đường ác trong Dục Giới. Như [luận ấy đã] nói: “*Có thuyết cho rằng: Hữu tình vô tướng trải qua năm trăm kiếp, trụ trong Vô Tướng, như kẻ ngủ say, đã tỉnh giấc thì chẳng thể giữ lấy các [cái quả] Dị Thục khác, liền đọa vào Dục Giới. Như người ở trên ngọn cây, dựa vào cành mà ngủ, phần nhiều do say ngủ, tay quên vịn nắm, liền rơi xuống đất, kẻ đó cũng giống như vậy. Có thuyết cho rằng: Kẻ cầu Vô Tướng là do chấp Vô Tướng Định là chân đạo, cho cái quả Dị Thục của [Vô Tướng Định] là Niết Bàn, cho đến khi sanh vào cõi trời ấy, cứ chấp mãi điều ấy. Về sau, kẻ ấy ra khỏi Vô Tướng Định, khi sắp mạng chung, trông thấy tướng sắp sanh [vào cõi thấp hơn], bèn nghĩ như thế này: ‘Chắc chắn chẳng có Niết Bàn! Nếu thật sự có, ta đã chứng đắc, có sao bây giờ tướng Sanh*”

lại hiện tiền?’ Do báng bỏ Niết Bàn và thánh đạo, cho nên từ cõi trời ấy chết đi, sanh trong đường ác. Tôn giả Diêu Âm cũng nói như vậy: Kẻ ấy do báng bỏ Niết Bàn và thánh nhân, từ cõi ấy mạng chung, chắc chắn sanh trong đường ác”.

1.1.2.4.2.2.5. Mạng Căn

(Luận) Vân hà Mạng Căn? Vị u Chúng Đồng Phận, tiên nghiệp sở dẫn trụ thời phần hạn vi tánh.

(論)云何命根？謂於眾同分。先業所引住時分限為性。

(Luận: Mạng Căn là như thế nào? Chính là có tánh chất ở trong Chúng Đồng Phận, do nghiệp trước dẫn dắt, nên sẽ tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định).

Mạng Căn (Thọ Mạng) là căn bản của hữu tình, là “u Chúng Đồng Phận, tiên nghiệp sở dẫn trụ thời phần hạn vi tánh” (có tánh chất ở trong Chúng Đồng Phận, do nghiệp trước dẫn dắt, nên sẽ tồn tại một khoảng thời gian nhất định). Ý nghĩa của “Chúng Đồng Phận” sẽ được thuyết minh trong phần luận kế tiếp, ở đây, chỉ nói đơn giản, [danh xưng Chúng Đồng Phận] chỉ các loại hữu tình. Do nghiệp lực trong quá khứ (chủng tử của nghiệp) làm trợ duyên mà chiêu cảm quả báo trong đời này (đây là Dị Thục, sanh khởi Thức thứ tám trong đời này), tức là dựa theo công năng tồn tại ngầm ngầm “duy trì Thức, sanh khởi Thức thứ tám” của danh ngôn chủng tử^[5], khiến cho hữu tình an trụ trong một khoảng thời gian, chẳng bị tử vong, mà giả lập [một pháp] là Mạng Căn, chứ không phải là dựa theo Thức thứ tám để giả lập Mạng Căn! Ví như hạt giống của một cái cây mới là căn bản của cây ấy. Rễ cây, thân cây, hoa quả, chẳng phải là căn bản của cây. Hơn nữa, danh ngôn chủng tử của Thức thứ tám do dựa vào sự trợ giúp của thiện nghiệp hoặc ác nghiệp trong đời quá khứ mà huân tập trong Thức thứ tám. Thiện nghiệp hoặc ác nghiệp trong đời quá khứ có sức mạnh mẽ, sẽ khiến cho Thức thứ tám trong đời hiện tại duy trì căn thân khá lâu dài, [cho nên] thọ mạng cũng khá lâu dài! Ngược lại, sức lực của thiện nghiệp hay ác nghiệp trong đời quá khứ yếu ớt, thì Thức thứ tám trong đời hiện tại duy trì căn thân khá ngắn ngủi, tạm bợ, thọ mạng cũng khá ngắn ngủi, tạm bợ! Nếu công năng của Thức thứ tám tận diệt, sẽ chẳng thể duy trì căn thân trong đời hiện tại, sẽ liền tử vong, sẽ thuận theo một nghiệp lực khác để lại chiêu cảm quả báo hữu tình trong đời sau.

Nói theo Duy Thức Học, Thức thứ tám có thể liên tục sanh khởi, chẳng bị gián đoạn. Danh ngôn chủng tử của Thức thứ tám chính là nhân duyên sanh khởi Thức thứ tám, nhưng chủng tử danh ngôn ấy chính là chủng tử vô ký yếu ớt, chẳng có công năng đích thân sanh ra tự quả, ắt cần phải cậy vào sự giúp đỡ của nghiệp chủng tử do nghiệp thiện hay ác trong đời quá khứ huân tập thành thì mới có thể sanh khởi cái quả hiện hành của Thức thứ tám để chiêu cảm quả báo hữu tình.

Danh ngôn chung tử của Thức thứ tám có hai loại công dụng:

1) Công dụng “*sanh Thức*”, tức là tác dụng có thể đích thân sanh ra Thức thứ tám.

2) Công dụng “*trụ Thức*”, tức là tác dụng khiến cho Thức thứ tám duy trì, gìn giữ sắc thân chẳng hư nát.

Ở đây, [Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận] đã dựa trên công dụng “*trụ Thức*” nơi danh ngôn chung tử của Thức thứ tám mà giả lập Mạng Căn. Công dụng “*trụ Thức*” của danh ngôn chung tử trong Thức thứ tám không phải là tuyệt đối chẳng biến đổi. Nó sẽ chịu sự huân tập của thiện nghiệp hay ác nghiệp trong đời hiện tại mà tăng mạnh hoặc giảm yếu. Chẳng hạn như loài người do ác nghiệp sát sanh trong đời hiện tại, sẽ làm suy yếu công dụng “*trụ Thức*”, khiến cho thọ mạng bị giảm thiểu. Ngược lại, thiện nghiệp từ bi thương xót hữu tình sẽ tăng cường công dụng “*trụ Thức*”, khiến cho thọ mạng tăng thêm.

Lại vì Mạng Căn được giả lập từ danh ngôn chung tử trong đời quá khứ của Thức thứ tám, cho nên sự huân tập của thiện nghiệp hay ác nghiệp trong đời hiện tại sẽ chẳng thể khiến cho thọ mạng giảm thiểu quá nhiều, hay tăng thêm quá nhiều.

Hữu tình trong tam giới từ lúc sanh ra (kết sanh tâm) cho tới khi tử vong (tử vong tâm), Thức thứ tám liên tục chẳng gián đoạn, thâm nhiếp, gìn giữ hết thảy các chủng tử, cho nên Mạng Căn liên tục tồn tại, Thọ Mạng có thể tiếp nối. Chẳng hạn như [chư thiên trong] Vô Tướng Thiên tuy chẳng sanh khởi sáu Thức, nhưng Thức thứ tám chẳng gián đoạn, [cho nên] có thể duy trì sắc thân, khiến cho nó chẳng tán hoại. Vì thế, thọ mạng của Vô Tướng Thiên còn kéo dài năm trăm đại kiếp. Chẳng hạn như Phi Tướng Phi Phi Tướng Thiên thì Thức thứ tám của họ cũng liên tục, chẳng gián đoạn. Do vậy, thọ mạng của hữu tình trong Vô Tướng Thiên cũng còn liên tục đến tám vạn đại kiếp.

Mạng Căn là giả pháp được lập ra dựa trên danh ngôn chung tử của Thức thứ tám, chẳng có một thật thể tồn tại độc nhất, thường hằng, nó chỉ là một khái niệm được phân biệt bởi Ý Thức. Chúng ta biết thọ mạng chẳng có thật thể, hãy nên đừng chấp trước thọ mạng dài hay ngắn cho lắm, mà cũng đừng nên sợ hãi nỗi tử vong cho mấy. Đối diện với sự tử vong của thân hữu, cũng đừng nên bi thương cho lắm, mà cũng đừng nên tiêu phí cả đồng tiền mua sắm các thứ thuốc bổ hòng giữ gìn sức khỏe, kéo dài tuổi thọ, cho đến vọng tưởng nuốt tiên đan hòng đạt được sống mãi chẳng chết, cũng đừng nên chấp trước luyện tập khá nhiều môn Khí Công để kéo dài tuổi thọ, hoặc là chấp trước các thứ pháp môn kéo dài tuổi thọ.

1.1.2.4.2.2.2.6. Chúng Đồng Phận

(Luận) Vân hà Chúng Đồng Phận? Vị chư quần sanh các các tự loại tương tự vi tánh.

(論)云何眾同分？謂諸群生各各自類相似為性。

(Luận: Chúng Đồng Phận là như thế nào? Chính là các loài quần sanh mỗi loài tự có tánh chất tương tự [nên mới nhóm thành từng loại]).

Chúng Đồng Phận, gọi đơn giản là Đồng Phận, chính là “*chư quần sanh các các tự loại tương tự vi tánh*”, tức là dựa trên các loài, các dạng hữu tình cùng loài có những đặc tánh tương tự (đồng loại tương tự) mà giả lập Đồng Phận. “*Quần sanh*” là chúng sanh, hữu tình. Hữu tình được chia đại lược thành năm loại lớn (ngũ thú): Trời, người, súc sanh, ngạ quỷ, và địa ngục; hoặc còn thêm A Tu La vào đó gọi là Lục Đạo.

Chúng Đồng Phận có thể chia thành Hữu Tình Đồng Phận và Pháp Đồng Phận; nhưng phần lớn là nói đến Hữu Tình Đồng Phận. Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận đã thuyết minh Chúng Đồng Phận như sau: “*Chúng Đồng Phận là đối với các hữu tình như thế đó, tức là đối với các loài, [do chúng hữu tình trong mỗi loài] có tự thể tương tự mà giả lập Chúng Đồng Phận. ‘Đối với các loài’ là đối với các loài khác nhau như trời, người v.v... ‘Có tự thể tương tự’ chính là đặc tánh của mỗi loài*”. Quả báo của hữu tình là do nghiệp lực chiêu cảm mà sanh làm hữu tình trong cùng một đường; tuy nghiệp báo của mỗi cá nhân mỗi khác, nhưng có những đặc tánh rất tương tự. Dựa theo tánh tương tự của cùng một loài mà giả lập [khái niệm] Đồng Phận. Chẳng hạn như người nam và người nữ, cùng thuộc vào loài người như nhau, rất tương tự, đó là Nhân Đồng Phận. Lại như nhân loại trên thế giới trong hiện thời, dựa theo những thuộc tánh như chủng tộc, màu da, ngôn ngữ và phong tục tập quán v.v... mà phân loại thành dân da vàng, dân da trắng, dân da đen, và dân da đỏ v.v... tức là Hoàng Chủng Nhân Đồng Phận v.v... Hoặc phân loại thành người Á Châu, người Âu Châu, người Phi Châu, và người Mỹ Châu v.v... tức là Á Châu Nhân Đồng Phận v.v... Cũng giống như vậy, Dục Giới Thiên A và Dục Giới Thiên B cùng thuộc vào thiên đạo như nhau, rất tương tự, nên gọi là Thiên Đồng Phận. Lại có Pháp Đồng Phận, tức là “*tỳ thuận Uẩn, Xứ, Giới là những chỗ y cứ cho Chúng Đồng Phận*”. Như Sắc Trần và Hương Trần cùng thuộc loại Sắc Uẩn như nhau, rất tương tự, nên gọi là Sắc Uẩn Đồng Phận cho đến Thức Uẩn Đồng Phận.

Nói rộng rãi, Chúng Đồng Phận có thể dựa theo đặc tánh tương tự của đồng loại nơi hữu tình, tâm pháp, Tâm Sở pháp, và Sắc Pháp mà giả lập. Nhưng trong các luận điển tương quan của Duy Thức Học, đại đa số chỉ dựa trên tánh chất tương tự của hữu tình đồng loại mà giả lập.

Do vậy, có thể biết, Chúng Đồng Phận là khái niệm được phân biệt bởi Ý Thức, chẳng có một thật thể độc nhất, tồn tại thường hằng. Chúng ta biết Chúng Đồng Phận chẳng phải là một thật thể, hãy nên đừng chấp trước sự khác biệt về chủng tộc, màu da, tín ngưỡng v.v... để rồi đối địch, tranh đấu với nhau.

1.1.2.4.2.2.2.7. Sanh

(Luận) Vân hà Sanh? Vị u Chúng Đồng Phận, sở hữu chư hành, bốn vô kim hữu vi tánh.

(論)云何生? 謂於眾同分。所有諸行。本無今有為性。

(Luận: Sanh là như thế nào? Chính là trong Chúng Đồng Phận, tất cả các hành có tánh chất vốn chẳng có mà nay lại có).

1.1.2.4.2.2.2.8. Lão

(Luận) Vân hà Lão? Vị bỉ chư hành tương tục biến hoại vi tánh.

(論)云何老? 謂彼諸行相續。變壞為性。

(Luận: Lão là như thế nào? Chính là có tánh chất các hành liên tục biến đổi hư hoại).

1.1.2.4.2.2.2.9. Trụ

(Luận) Vân hà Trụ? Vị bỉ chư hành tương tục tùy chuyển vi tánh.

(論)云何住? 謂彼諸行相續。隨轉為性。

(Luận: Trụ là như thế nào? Chính là các hành liên tục chuyển biến).

1.1.2.4.2.2.2.10. Vô Thường

(Luận) Vân hà Vô Thường? Vị bỉ chư hành tương tục tạ diệt vi tánh.

(論)云何無常? 謂彼諸行相續。謝滅為性。

(Luận: Vô Thường là như thế nào? Chính là có tánh chất các hành liên tục diệt mất).

Hết thấy pháp hữu vi trong thế gian đều vô thường, chẳng thường hằng, là không ngừng biến hóa, tất nhiên phải trải qua quá trình “*sanh, trụ, dị, diệt*”. Đây là bốn tướng của pháp hữu vi. Hoặc nói là ba tướng “*sanh, dị, diệt*”, vì sợ [phàm phu] sẽ sanh khởi tham ái, chấp trước Trụ, cho nên chẳng lập ra tướng Trụ. Hoặc nói ba tướng “*sanh, trụ, dị, diệt*” để hiển thị Trụ ắt có Dị. Vì thế, nói gộp chung thành Trụ Dị, khiến cho mọi người cảnh giác: Hễ an trụ, ắt sẽ có biến dị (đổi khác), chẳng tham đắm tướng Trụ.

Bốn tướng của pháp hữu vi, nói theo vô tình sẽ là “*thành, trụ, hoại, không*”. Chẳng hạn như địa cầu dần dần hình thành (đó là Thành). Nó có thể duy trì an định một khoảng thời gian (Trụ), rồi sẽ dần dần bị hư hoại (Hoại), đến cuối cùng bị hủy diệt (Không). Nói theo pháp hữu tình, thì là “*sanh, lão, trụ, vô*

thường”. Đây là nói theo “nhất kỳ vô thường” (vô thường do tồn tại trong một khoảng thời gian) trong hai loại vô thường, chẳng phải là nói theo “sát-na vô thường”.

Sanh là “*ư Chúng Đồng Phận sở hữu chư hành, bốn vô kim hữu vi tánh*” (trong Chúng Đồng Phận, có tánh chất tất cả các hành vốn là không mà nay là có), ý nói: Đối với tất cả Ngũ Uẩn của các loại chúng sanh vốn chẳng tồn tại, nay do các duyên hòa hợp mà tồn tại, tức là Sanh. Nói theo phía nhân loại, trong đời này, trong sát-na mà Thức thứ tám của người nào đó chấp giữ tinh và trứng đã tiếp nhận từ cha mẹ, sẽ là Sanh trong đời này. “Hành” có nghĩa là “*luu động, biến hóa không ngừng*”. “Chư hành” là nói đến hết thảy các pháp sanh diệt biến hóa. Nói theo phía hữu tình, “chư hành” tức là Ngũ Uẩn, tức Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức.

Lão là “*bỉ chư hành tương tục biến hoại vi tánh*” (các hành ấy có tánh chất liên tục biến đổi, hư hoại): Ngũ Uẩn của các loài chúng sanh liên tục sanh diệt, dần dần biến hóa, tổn hoại thì gọi là Lão, cũng có thể gọi là Di, tức là có sự biến hóa rõ rệt.

Trụ là “*bỉ chư hành tương tục tùy chuyển vi tánh*” (các hành ấy có tánh chất liên tục chuyển biến): Ngũ Uẩn của các loài chúng sanh liên tục sanh diệt; trước sau đại để tương đồng, chẳng có sự biến hóa rõ rệt, mà liên tục duy trì an trụ. Đó gọi là Trụ. “Tùy chuyển”: Chẳng hạn như trạng huống của thân tâm trong ngày hôm nay là như thế này, ngày mai, ngày mốt vẫn đại để tương đồng, chẳng có biến hóa rõ rệt.

“Vô thường” là “*bỉ chư hành tương tục tạ diệt vi tánh*” (các hành ấy có tánh chất liên tục rơi rụng, diệt mất). Ngũ Uẩn của các loài chúng sanh liên tục sanh diệt, đến cuối cùng, chúng bị diệt mất, chẳng còn tiếp tục nữa, sẽ liền tử vong.

Người sống trong cõi đời này, nhất định phải trải qua bốn quá trình “*sanh, lão, trụ, vô thường*”, ai cũng không trốn khỏi được. “*Sanh, lão, trụ, vô thường*” do dựa vào [sự kiện] “Ngũ Uẩn của chúng sanh sanh khởi trong thuở ban đầu, liên tục sanh diệt, cuối cùng bị diệt mất” mà giả lập [các khái niệm sanh, lão, trụ, vô thường], tức là những khái niệm được phân biệt bởi Ý Thức, chẳng có một thật thể tồn tại độc nhất, thường hằng, hãy đừng nên chấp trước. Nếu có kẻ nào vọng tưởng vĩnh viễn giữ mãi tuổi thanh xuân, hay sống mãi chẳng chết thì đều là mộng tưởng điên đảo.

1.1.2.4.2.2.11. Danh Thân

(Luận) Vân hà Danh Thân? Vị ư chư pháp tự tánh tăng ngữ vi tánh, như thuyết Nhãn đẳng.

(論)云何名身？謂於諸法自性。增語為性。如說眼等。

(Luận: Danh Thân là như thế nào? Chính là có tánh chất đối với tự tánh của các pháp bèn gán cho nó một từ ngữ nhằm thể hiện một ý nghĩa nào đó, như nói đến Nhãn v.v...)

1.1.2.4.2.2.12. Cú Thân

(Luận) Vân hà Cú Thân? Vị u chư pháp sai biệt tăng ngữ vi tánh, như thuyết chư hành vô thường đẳng.

(論)云何句身？謂於諸法差別增語為性。如說諸行無常等。

(Luận: Cú Thân là như thế nào? Chính là có tánh chất đối với sự sai biệt của các pháp, bèn gán cho nó một từ ngữ nhằm thể hiện một ý nghĩa nào đó, như nói “các hành vô thường” v.v...)

1.1.2.4.2.2.13. Văn Thân

(Luận) Vân hà Văn Thân? Vị tức chư tự, thử năng biểu liễu tiền nhị tánh cố, diệt danh Hiển, vị danh, cú sở y, hiển liễu nghĩa cố. Diệt danh Tự, vị vô dị chuyển cố. Tiền nhị tánh giả, vị thuyên tự tánh cập dĩ sai biệt. Hiển, vị hiển liễu.

(論)云何文身？謂即諸字。此能表了前二性故。亦名顯。謂名句所依。顯了義故。亦名字。謂無異轉故。前二性者。謂詮自性及以差別。顯謂顯了。

(Luận: Văn Thân là như thế nào? Chính là đối với các chữ, pháp này có thể biểu đạt hai tánh trước. [Văn Thân] cũng gọi là Hiển, ý nói Cú (câu) dựa vào Danh mà hiển lộ nghĩa rõ ràng. Còn gọi là Tự, ý nói chẳng thể đổi khác được. “Hai tánh trước” là nói đến tự tánh (tức là nói đến Danh) và sai biệt (sự sai biệt của các pháp được diễn tả bằng Cú). “Hiển” là nêu rõ).

Danh Thân, “u chư pháp tự tánh tăng ngữ vi tánh”, [nghĩa là] đối với mỗi pháp, dùng một từ ngữ để biểu thị tự tánh của pháp ấy (tự tánh là tánh chất của chính pháp ấy). “Tăng ngữ” (增語) chính là từ ngữ, ý nói liên quan đến những ý nào đó, dùng để biểu thị tự tánh của pháp ấy, [hàm ý] chúng ta tăng thêm, đặt bày cho nó. Chẳng hạn như “trời, người, mắt, tai” v.v... “Thân” (身) là dịch nghĩa của chữ Ca Da (Kāya) trong tiếng Phạn, có ý nghĩa “tích tụ, tụ hợp”. Nói theo Đại Tỳ Bà Sa Luận, đơn danh (một chữ riêng lẻ) thì gọi là Danh. Hai Danh ghép lại thì gọi là Danh Thân, nhiều danh tụ hợp thì gọi là Đa Danh Thân. Cú, Cú Thân, Đa Cú Thân, và Văn, Văn Thân, Đa Văn Thân cũng giống như vậy. Chẳng hạn như trong tiếng Hán, Oản (碗, cái chén) là Danh, Thiết Oản (鐵碗, chén bằng sắt) là Danh Thân, Viên Thiết Oản (圓鐵碗, cái chén tròn bằng sắt) là Đa Danh Thân.

Nói thông thường, nhân loại trước hết là có ngôn ngữ, sau đây mới có văn tự. Thích Ca Mâu Ni Phật hoàng dương chánh pháp dùng ngôn ngữ, cho nên Phật pháp nói Danh Thân, Cú Thân, và Văn Thân là dựa trên ngôn ngữ để nói. Thế nhưng ngôn

ngữ, văn tự, và những ý nghĩa được diễn tả bởi chúng có tánh chất liên quan, cho nên cũng có thể dựa theo văn tự để nói đến Danh Thân, Cú Thân, và Văn Thân. Mỗi liên quan giữa ngôn ngữ, văn tự, và những ý nghĩa được diễn đạt bởi chúng là do con người bày ra, đặt ra (giả lập), là ước định mà trở thành tập quán, sẽ thuận theo thời đại và khu vực mà khác biệt, có sự biến đổi, chẳng có một thật thể tồn tại độc nhất, thường hằng. Chẳng hạn như chữ Nhãn (眼, mắt) trong tiếng Hán là chữ Eye trong tiếng Anh, hình dạng chữ viết khác nhau, âm đọc khác nhau. Ý nghĩa được biểu đạt bởi chúng cũng có những điều khác nhau. Hiện thời, nhân loại lại lập ra khá nhiều Danh Thân chẳng có trong thời cổ để biểu thị những ý nghĩa nào đó, chẳng hạn như “điện não, thủ cơ” (computer, cell phone) v.v...

Cú Thân, “*ư chư pháp sai biệt tăng ngữ vi tánh, như thuyết chư hành vô thường đẳng*”, nghĩa là đối với tánh sai biệt của mỗi một pháp, dùng câu nói để biểu thị tánh sai biệt của một pháp. Các thứ từ ngữ (danh từ, động từ v.v...) dựa theo kết cấu ngữ pháp thì là một ngữ cú (câu nói) dùng để biểu thị ý nghĩa sai biệt của một pháp. Chẳng hạn như một câu “*chư hành vô thường*”, biểu thị ý nghĩa “các hành là sai biệt vô thường”. Hợp hai câu lại thì gọi là Cú Thân. Ba câu trở lên được ghép lại thì gọi là Đa Cú Thân. Chẳng hạn như “*chư hành vô thường*” là Cú, “*chư hành vô thường, là pháp sanh diệt*” thì là Cú Thân. “*Chư hành vô thường, là pháp sanh diệt, sanh diệt đã diệt rồi, tịch diệt là vui*” thì là Đa Cú Thân.

Văn Thân, “*tức chư tự, thử năng biểu liễu tiền nhị tánh cố, diệt danh Hiển, vị Danh, Cú sở y, hiển liễu nghĩa cố. Diệt danh Tự, vị vô dị chuyển cố*”, tức là các chữ có thể biểu thị, diễn tả rõ rệt “*tự tánh của pháp*” (Danh) và “*sự sai biệt của các pháp*” (Cú) trong phần trước (đó là ý nghĩa của câu “*tiền nhị tánh giả, vị thuyên tự tánh cập dĩ sai biệt*” – hai tánh trước là [hai đặc tánh] “*diễn tả tự tánh*” và “*sai biệt*”). Nó còn được gọi là Hiển, vì Danh và Cú đều là dựa theo Văn để biểu đạt rõ ràng. Mỗi Tự (chữ) đều sai biệt, giữa chữ này và chữ kia chẳng thể chuyển đổi được.

Văn chính là Tự, hiện thời gọi nó là Tự Mẫu (chữ cái, alphabet). Trong Hán văn, đại đa số là mỗi chữ đều có ý nghĩa, chẳng thuận tiện để thuyết minh; do vậy, dùng Anh văn làm thí dụ để thuyết minh. Anh văn có hai mươi sáu chữ cái là A, B, C... B và C khác biệt, chẳng thể chuyển đổi cho nhau. Chữ cái thì có chữ có ý nghĩa, có chữ chẳng có ý nghĩa, như trong tiếng Anh thì A có ý nghĩa, chữ B chẳng có ý nghĩa. Một chữ cái đơn lẻ, gọi là Văn. Hai chữ cái hợp lại, chẳng diễn đạt ý nghĩa gì thì gọi là Văn Thân, ba chữ cái hợp lại mà chẳng có ý nghĩa gì thì gọi là Đa Văn Thân. Như chữ P là Văn, Pr là Văn Thân, Pra là Đa Văn Thân.

Danh Thân, Cú Thân, và Văn Thân dựa theo ngôn ngữ để nói. Những thứ này dựa trên phần vị của Thanh Trần mà giả lập. Nói theo văn tự, những thứ này đã dựa trên phần vị của Sắc Trần để giả lập. Sắc Trần hay Thanh Trần đều thuộc vào Sắc Pháp; do vậy, những thứ này đều dựa theo phần vị của Sắc Pháp để giả lập. Mọi người chấp trước văn tự, ngôn ngữ, hoặc ý nghĩa được biểu thị bởi chúng là thật thể. Nếu chúng ta liễu giải Danh Thân, Cú Thân và Văn Thân là những thứ được đặt ra,

là vô thường, là vô ngã, chẳng có thật thể để có thể đạt được, thì sẽ có thể lia bỏ tướng văn tự, lia bỏ tướng ngôn ngữ, lia bỏ tướng tâm duyên kha khá.

1.1.2.4.2.2.14. Dị Sanh Tánh

(Luận) Vân hà Dị Sanh Tánh? Vị u thánh pháp bất đắc vi tánh.

(論)云何異生性？謂於聖法。不得為性。

(Luận: Dị Sanh Tánh là như thế nào? Chính là có tánh chất chẳng đạt được thánh pháp).

Dị Sanh Tánh tức là tánh của Dị Sanh, Dị Sanh nhằm tách biệt với Đồng Sanh. Sách Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận Khai Tông Nghĩa Ký viết: “*Chư thánh đều gọi là Đồng Sanh, còn các phàm phu thì gọi là Dị Sanh*”. Hết thầy thánh nhân đều đã thấy lý Chân Không, chẳng dấy lên Ngã Kiến; vì thế gọi là Đồng Sanh. Nhưng các phàm phu đều ngu si, tối tăm, sanh khởi Ngã Kiến, có đủ dạng đủ vẻ phiền não, nghiệp lực, quả báo. Vì thế, gọi là Dị Sanh. Dị Sanh “*u thánh pháp bất đắc vi tánh*” (có tánh chất chẳng đạt được thánh pháp), tức là dựa trên [sự kiện bọn họ] chẳng đạt được thánh pháp mà giả lập [một pháp là Dị Sanh]. “*Tánh*” là nói đến tập tánh, tức là chủng tử của Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng. Dị Sanh có tập tánh bất đồng, sẽ dẫn khởi phiền não bất đồng phát sanh; do vậy, tạo tác nghiệp bất đồng. Nghiệp lực chín muồi, sẽ đạt đến cảnh giới bất đồng, đi đến chỗ thọ sanh [khác nhau]. Do vậy, Dị Sanh Tánh là do nương vào phần vị của Tâm Sở Pháp mà giả lập, chẳng có thật thể. Ngược lại, kẻ tu hành chứng ngộ Chân Như Pháp Tánh, sẽ ngay lập tức chẳng có Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng, cho nên gọi là “*thánh giả*” (bậc thánh).

Ngoại trừ mười bốn thứ Tâm Sở thuộc loại Bất Tương Ứng Hành Pháp được nhắc đến trong luận này, Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận nói hai mươi bốn thứ, nhiều hơn [luận này] mười thứ. Ở đây, chẳng giải thích tường tận, chỉ trích dẫn những câu văn trong Hiền Dương Thánh Giáo Luận: “*Lưu Chuyển (流轉) là nhân quả của các Hành có tánh chất liên tục, chẳng ngừng. Định Dị (定異) là do nhân quả của các Hành mỗi thứ có tánh khác nhau. Tương Ứng (相應) là nhân quả của các Hành có tánh chất tương xứng. Thế Tốc (勢速) là các Hành có tánh chất lưu chuyển nhanh chóng. Thứ Đệ (次第) là các Hành mỗi món đều có tánh chất lưu chuyển theo thứ tự. Thời (時) là nhân quả của các Hành có tánh chất lần lượt đổi mới, sanh diệt. Phương (方) là nói các Sắc Hành có tánh chất trọn khắp các nơi phân chia. Số (數) là nói các Hành v.v... mỗi món khác nhau [nhưng đều] có tánh chất là thể tướng lưu chuyển liên tục. Hòa Hợp (和合) là các Hành có tánh chất do*

các duyên tụ hội. Bất Hòa Hợp (不和合) là nói các Hành có tánh chất các duyên trái nghịch”.

Lại kết luận giản yếu như Tạp Tập Luận đã nói: “Các pháp Tâm Bất Tương Ứng Hành là như thế đó chỉ dựa trên phần vị sai biệt mà kiến lập. Hãy nên biết chúng đều là giả hữu. Tức là dựa trên sự sai biệt do phần vị tăng giảm nơi thiện, bất thiện v.v... mà kiến lập một thứ (Đắc). Đối với sự sai biệt nơi phần vị của tâm và tâm pháp, lập ra ba thứ (Vô Tướng Định, Diệt Tận Định, và Vô Tướng Báo). Đối với sự sai biệt nơi phần vị của Trụ, lập ra một thứ (tức Mạng Căn). Do sự sai biệt nơi phần vị tương tự, lập ra một thứ (Chúng Đồng Phận). Do sự sai biệt nơi phần vị của Tướng, mà lập ra bốn thứ (Sanh, Trụ, Lão, Vô Thường). Đối với sự sai biệt nơi phần vị của ngôn thuyết mà kiến lập ba món (Danh Thân, Cú Thân, và Văn Thân). Đối với sự sai biệt nơi phần vị của bất đắc, lập ra một món (Dị Sanh Tánh). Đối với sự sai biệt nơi phần vị của nhân quả, đã kiến lập những món khác (gồm mười thứ từ Lưu Chuyển cho đến Bất Hòa Hợp Tánh). Nhân quả là nói hết thấy các pháp hữu vi có thể sanh ra những pháp khác thì gọi là Nhân, do từ thứ khác mà sanh ra thì gọi là Quả”.

Nói tổng hợp, hai mươi bốn pháp Tâm Bất Tương Ứng là dựa trên phần vị của ba món là Tâm, Tâm Sở Pháp và Sắc Pháp mà giả lập. Nói phân biệt, Mạng Căn là dựa trên sự sai biệt nơi phần vị của Tâm Pháp mà giả lập, Vô Tướng Định, Diệt Tận Định, và Vô Tướng Báo là dựa trên phần vị của Tâm Pháp và Tâm Sở Pháp mà giả lập. Dị Sanh Tánh là dựa trên phần vị của Tâm Sở Pháp mà giả lập. Danh Thân, Cú Thân, Văn Thân, và Phương là dựa theo phần vị của Sắc Pháp mà giả lập. Mười lăm pháp khác là dựa trên phần vị của Tâm Pháp, Tâm Sở Pháp và Sắc Pháp mà giả lập.

1.2.5. Thức Uẩn

(Luận) Vân hà Thức Uẩn? Vị u sở duyên, liễu biệt vi tánh, diệt danh Tâm, năng thái tập cố. Diệt danh Ý, ý sở nhiếp cố. Nhược tối thắng tâm, tức A Lại Da Thức, thử năng thái tập chư hành chủng tử cố. Hựu thử hành tướng bất khả phân biệt, tiền hậu nhất loại tương tục chuyển cố. Hựu do thử Thức tòng Diệt Tận Định, Vô Tướng Định, Vô Tướng Thiên khởi giả, liễu biệt cảnh giới chuyển thức phục sanh, đãi Sở Duyên Duyên sai biệt chuyển cố, số số gián đoạn, hoàn phục sanh khởi. Hựu linh sanh tử lưu chuyển hồi hoàn cố. A Lại Da Thức giả, vị năng nhiếp tàng nhất thiết chủng tử, hựu năng nhiếp tàng Ngũ Mạn tướng cố, hựu phục duyên thân vi cảnh giới cố. Hựu thử diệt danh A Đà Na Thức, chấp trì thân cố. Tối Thắng Ý giả, vị duyên Tạng Thức vi cảnh chi Thức, hằng dữ Ngũ Si, Ngũ Kiến, Ngũ Mạn, Ngũ Ái tương ứng, tiền hậu nhất loại tương tục tùy chuyển, trừ A La Hán, thánh đạo, Diệt Định hiện tại tiền vị. Như thị Lục Chuyển Thức, cập Nhiễm Ô Ý, A Lại Da Thức, thử bát, danh Thức Uẩn.

(論)云何識蘊？謂於所緣。了別為性。亦名心。能採集故。亦名意。意所攝故。若最勝心。即阿賴耶識。此能採集諸行種子故。又此行相不可分別。前後一類相續轉故。又由此識從滅盡定。無想定。無想定起者。了別境界轉識。復生待所緣緣差別轉故。數數間斷還復生起。又令生死流轉迴還故。阿賴耶識者。謂能攝藏一切種子。又能攝藏我慢相故。又復緣身為境界故。又此亦名阿陀那識。執持身故。最勝意者。謂緣藏識為境之識。恒與我癡。我見。我慢。我愛相應。前後一類相續隨轉。除阿羅漢聖道。滅定現在前位。如是六轉識。及染污意。阿賴耶識。此八名識蘊。

(Luận: Thức Uẩn là như thế nào? Tức là đối với những pháp được duyên, nó có tánh chất nhận biết rõ ràng. Nó còn được gọi là Tâm vì có thể thâm nhập. Còn gọi là Ý, vì thuộc vào phạm vi của Ý, hoặc là Tối Thắng Tâm, tức là A Lại Da Thức, vì nó thể thâm nhập chủng tử của các hành. Hơn nữa, hành tướng của pháp này chẳng thể phân biệt, vì trước sau nó là cùng một loại, liên tục lưu chuyển. Lại vì Thức này khi ra khỏi Diệt Tận Định, Vô Tướng Định, và Vô Tướng Thiên, các Chuyển Thức có công năng nhận biết cảnh giới rõ ràng sẽ lại sanh khởi. Do nhờ vào các Sở Duyên Duyên khác biệt mà sanh khởi. [Tuy chúng] nhiều lượt bị gián đoạn, nhưng sẽ lại sanh khởi. Nó còn khiến cho [chúng sanh] xoay vần lưu chuyển trong sanh tử. [Gọi nó là] A Lại Da Thức là có ý nói: Nó có thể thâm nhập, cất chứa hết thảy chủng tử. Nó lại có thể thâm nhập, cất chứa tướng Ngã Mạn. Nó lại còn duyên theo cái thân để làm cảnh giới. Pháp này cũng được gọi là A Đà Na Thức, do nó chấp trì cái thân. Tối Thắng Ý là cái Thức do duyên theo Tạng Thức làm cảnh, luôn tương ứng với Ngã Si, Ngã Kiến, Ngã Mạn, và Ngã Ái. Loại trước và loại sau liên tục chuyển theo nhau, trừ [những người] đang thuộc trong địa vị A La Hán, thánh đạo, và Diệt Định. Tám món gồm sáu Chuyển Thức, Nhiễm Ô Ý, và A Lại Da Thức, được gọi là Thức Uẩn).

Thức là “*u sở duyên, liễu biệt vi tánh*”, tức là đối với cảnh giới được duyên lự, nó sẽ có tác dụng hiểu rõ, phân biệt. Nó cũng có thể gọi là Tâm, “*năng thâm nhập cố*”, tức là nó có thể chọn lấy, giữ lấy. Nó cũng có thể gọi là Ý vì “*ý sở nhiếp cố*”, tức là thuộc vào sự suy lường.

Trong Duy Thức Học, Thức Uẩn bao gồm tám loại thức: Nhân Thức, Nhĩ Thức, Ty Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, Ý Thức, Mạt Na Thức (tiếng Phạn là Mānas-vijñāna), và A Lại Da Thức (tiếng Phạn là Ālaya-vijñāna). Chúng được chia đại lược thành ba loại lớn: Sáu Thức đầu hợp thành một loại, Thức thứ bảy là Mạt Na Thức, và thức thứ tám là A Lại Da Thức, mỗi thứ là một loại. Thật ra, tám Thức đều có tác dụng “*nhận biết rõ ràng, suy lường, và chọn lựa thâm nhập*”. Nhưng do

dựa theo ý nghĩa đặc thù để nói thì Tâm (tiếng Phạn là Citta) nhằm chỉ A Lại Da Thức, Ý (tiếng Phạn là Manas) nhằm chỉ Mạt Na Thức, và Thức (tiếng Phạn là Vijñāna) nhằm chỉ sáu Chuyển Thức trước. Dưới đây, trước hết sẽ thuyết minh về A Lại Da Thức, sau đây thuyết minh Mạt Na Thức, cuối cùng là thuyết minh về sáu Thức trước.

Vì sao A Lại Da Thức là Tội Thắng Tâm? Vì dựa theo ý nghĩa đặc thù: Thức thứ tám có thể thâm thập các chủng tử được huân tập bởi các pháp hữu vi chứa đựng trong Thức thức tám. Chẳng hạn như ong mật tom góp phấn hoa, mang về tích trữ trong tổ ong. “*Chủng tử*” (種子) có nghĩa là gì? Nói theo Thành Duy Thức Luận: “*Thử trung hà pháp danh vi chủng tử? Vị bốn thức trung thân sanh tự quả công năng sai biệt*” (Trong ấy, pháp nào được gọi là chủng tử? Chính là nói đến công năng sai biệt của Bốn Thức đích thân sanh ra cái quả). “*Bốn Thức*” chính là A Lại Da Thức, còn gọi là Căn Bản Thức, hoặc là Nhất Thiết Chủng Tử Thức. “*Thân sanh tự quả*” là dựa theo chủng tử của chính nó làm nhân duyên, tụ tập khá nhiều duyên, sanh khởi các món tự hiện hành. “*Công năng*” nghĩa là có sức mạnh, có công dụng. “*Sai biệt*”, tiếng Phạn là Visita, có ý nghĩa là “*thù thắng, biệt dị*” (thù thắng, sai khác). Do vậy, chủng tử là do các pháp hữu vi hiện hành (tức là các pháp hữu vi đang hoạt động hiển hiện trong hiện thời) huân tập trong A Lại Da Thức, hình thành một công năng tiềm tàng đặc thù (tập khí), đợi cho tới khi các duyên tụ hợp, sẽ có thể sanh khởi các pháp hữu vi. Chủng tử là một loại thí dụ, ví như lúa mạ xuất sanh từ hạt thóc giống, trong tương lai sẽ kết quả, lại gọi là “*hạt thóc giống*”. Chẳng hạn như Nhân Thức sanh khởi tác dụng thì gọi là Nhân Thức “*hiện hành*”. Sau khi Nhân Thức diệt mất trong sát-na, đồng thời huân tập thành chủng tử, chứa đựng trong A Lại Da Thức, trong tương lai khi các duyên tụ hợp, đợi cho tới khi các duyên tụ hợp, sẽ sanh khởi thành một Nhân Thức khác.

Hành tướng của A Lại Da Thức là gì? “*Hựu thử hành tướng bất khả phân biệt*” (Lại nữa, hành tướng của nó chẳng thể phân biệt), tức là: Hành tướng của sáu Thức trước thô rõ, mọi người đều có thể nhận biết, phân biệt. Ngược lại, hành tướng của A Lại Da Thức hết sức vi tế, mọi người chẳng thể nhận biết, phân biệt. Trong Duy Thức Tam Thập Tụng, “*bất khả tri*” là nói đến ý nghĩa “*thử hành tướng bất khả phân biệt*” (hành tướng của pháp này chẳng thể phân biệt) ở đây. Vì sao? “*Tiền hậu nhất loại tương tục chuyển cố*” (Do niệm trước và niệm sau cùng một loại liên tục lưu chuyển), nghĩa là: Vì A Lại Da Thức sanh diệt, biến hóa trong từng sát-na. [Sự sanh diệt biến hóa ấy] liên tục, chẳng gián đoạn, niệm trước và niệm sau tương tự. Kẻ bình phàm sẽ chẳng thể liễu giải, lầm tưởng niệm trước và niệm sau hoàn toàn như nhau. Ví như nước từ thác ò ạt đổ xuống, chẳng gián đoạn, thoạt nhìn [sẽ lầm tưởng] là trước sau như một, giống như toàn thể là một tấm vải. Thật ra, nước một mực lưu động, biến hóa, nước lúc sau chẳng phải là nước lúc trước. Do vậy, đức Thế Tôn nhằm tránh cho ngu phu chấp trước A Lại Da Thức là một thật thể bất biến, cho nên Ngài chẳng khai diễn sự tương và nghĩa lý của A Lại Da Thức. Như kinh Giải

Thâm Mật có đoạn chép: “*A Đà Na Thức thậm thâm tế, ngã ư phàm ngu bất khai diễn, nhất thiết chủng tử như bộc lưu, khủng bị phân biệt chấp vi Ngã*” (A Đà Na Thức rất sâu nhiệm, ta chẳng khai diễn cho phàm ngu, hết thấy chủng tử như thác nước, sợ họ phân biệt chấp là Ngã). Trong đoạn ấy, A Đà Na Thức (tiếng Phạn là Ādāna-vijñāna) chính là A Lại Da Thức.

Trong từng sát-na, A Lại Da Thức sanh diệt biến hóa liên tục, chẳng gián đoạn. Ngược lại, bảy Thức trước có gián đoạn (trong các địa vị trước khi A La Hán, thánh đạo và Diệt Định hiện tiền thì Nhiễm Ô Mạt Na Thức sẽ bị gián đoạn). “*Hưu do thử Thức tòng Diệt Tận Định, Vô Tướng Định, Vô Tướng Báo khởi giả, liễu biệt cảnh giới Chuyển Thức phục sanh, đãi Sở Duyên Duyên sai biệt chuyển cố, số số gián đoạn, hoàn phục sanh khởi*” (Lại vì Thức này khi ra khỏi Diệt Tận Định, Vô Tướng Định, và Vô Tướng Thiên, các Chuyển Thức có công năng nhận biết cảnh giới rõ ràng sẽ lại sanh khởi. Do nhờ vào các Sở Duyên Duyên sai khác mà chuyển khởi. [Tuy chúng] nhiều lượt bị gián đoạn, nhưng vẫn lại sanh khởi). Đây là nói rõ sáu Thức trước (tiền Lục Thức) khi thuộc vào Diệt Tận Định, Vô Tướng Định, và Vô Tướng Báo, chúng sẽ bị gián đoạn. Vì Thức thứ tám chẳng gián đoạn, lại thâm giữ chủng tử của sáu Thức trước, cho nên khi ra khỏi Diệt Tận Định, Vô Tướng Định, Vô Tướng Thiên, do các duyên tụ hợp, sẽ lại sanh khởi sáu Thức trước. Điều kiện để năm Thức trước nương vào đó mà sanh khởi rất nhiều, cho nên chúng thường bị gián đoạn [vì không hội đủ điều kiện để sanh khởi]. Thức thứ sáu, tức Ý Thức, phần nhiều có thể sanh khởi, nhưng trong năm thứ tình huống, tức là khi “[thuộc trong] Vô Tướng Định, Diệt Tận Định, Vô Tướng Thiên, hay hôn trầm, và bất tỉnh”, nó sẽ bị gián đoạn. Thức thứ bảy của phàm phu, tức là Nhiễm Ô Mạt Na Thức, khi là A La Hán, thuộc vào Thánh Đạo, hoặc lúc trụ trong Diệt Định (Diệt Tận Định), [Nhiễm Ô Mạt Na Thức] sẽ bị gián đoạn. Nhưng trong ấy, “*liễu biệt cảnh giới Chuyển Thức phục sanh*” (các Chuyển Thức (sáu Thức trước từ Nhãn Thức cho đến Ý Thức) có công năng nhận biết cảnh giới rõ rệt lại sanh khởi), chủ yếu là nói sáu Thức trước lại sanh khởi. “*Chuyển*” có nghĩa là nương vào đây mà sanh khởi.

Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Ty Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, và Ý Thức có thể nhận biết rành rẽ sáu cảnh, chính là do dựa trên chủng tử của Nhãn Thức v.v... trong A Lại Da Thức làm nhân duyên mà sanh khởi. Do vậy, các Thức ấy được gọi là “*liễu biệt cảnh giới Chuyển Thức*” (các Chuyển Thức có thể nhận biết rõ ràng cảnh giới). Lại nữa, do sáu căn duyên theo, giữ lấy những Sở Duyên Duyên khác nhau, cho nên sẽ sanh khởi các Thức khác nhau. Như Nhãn Căn duyên theo, giữ lấy Sắc cảnh, bèn sanh khởi Nhãn Thức. Nhĩ Căn duyên theo, giữ lấy Thanh cảnh, bèn sanh khởi Nhĩ Thức. Cho đến Ý Căn duyên theo, giữ lấy Pháp cảnh, bèn sanh khởi Ý Thức. Do vậy nói “*đãi Sở Duyên Duyên sai biệt chuyển cố*” (do nương cậy vào các Sở Duyên Duyên sai khác mà sanh khởi). Sở Duyên Duyên là dùng cảnh giới phan duyên [mà tâm thức] đang nương vào để làm điều kiện. Nó là một trong bốn duyên

sanh khởi (Nhân Duyên, Sở Duyên Duyên, Tăng Thượng Duyên, và Đẳng Vô Gian Duyên) của Tâm Pháp và Tâm Sở Pháp.

“*Hữu linh sanh tử lưu chuyển hồi hoàn cố*” (Lại khiến cho luân hồi lưu chuyển trong sanh tử), [tức là] sự lưu chuyển trong sanh tử của hữu tình (sanh tử luân hồi), [điều này] do dựa trên A Lại Da Thức mà kiến lập. “*Hồi hoàn*” (迴還) chính là luân hồi. “*Sanh tử lưu chuyển hồi hoàn*” chính là trôi lăn trong sanh tử, hoặc là sanh tử luân hồi, biểu thị hữu tình trong tam giới sanh ra rồi lại chết, chết rồi lại sanh, lưu chuyển chẳng ngớt. Hữu tình lưu chuyển trong sanh tử như thế nào? Nói theo Thai Sanh, khi cha mẹ giao hợp, trong sát-na A Lại Da Thức chấp giữ, nhận lấy tinh và trứng [của cha mẹ] thì hữu tình “sanh” trong đời này. Sau đấy, A Lại Da Thức sanh diệt liên tục, chẳng gián đoạn, lại còn liên tục chấp giữ sắc thân, khiến cho sắc thân chẳng bị mục nát. Trong sát-na cuối cùng của đời này, A Lại Da Thức diệt mất, chẳng còn chấp giữ sắc thân nữa. Đấy chính là “*chết*” trong đời này. Chủng tử nghiệp có sức mạnh mẽ trong A Lại Da Thức sẽ kích phát danh ngôn chủng tử của A Lại Da Thức để sanh khởi một A Lại Da Thức mới. Ngay lập tức, [cái A Lại Da Thức mới ấy] lại chấp giữ, tiếp nhận tinh và trứng mới. Đấy chính là “*sanh*” trong quả báo của đời kế tiếp.

Nói đơn giản, trọng yếu, A Lại Da Thức có ba thứ tác dụng, tức là “*năng nhiếp tàng nhất thiết chủng tử, hữu năng nhiếp tàng Ngũ Mạn tướng cố, hữu phục duyên thân vi cảnh giới cố. Hữu thủ diệt danh A Đà Na Thức, chấp trì thân cố*” (có thể thâm nhiếp, cất giữ hết thảy chủng tử. Lại có thể thâm nhiếp, cất giữ tướng Ngũ Mạn. Lại có thể duyên theo thân làm cảnh giới. Nó lại còn gọi là A Đà Na Thức, vì chấp giữ cái thân):

1) A Lại Da Thức có thể thâm nhiếp, chứa giữ hết thảy chủng tử: A Lại Da (tiếng Phạn là Ālaya), có ý nghĩa là “*mê đấm, xứ sở*”. Các vị dịch sư thời cổ dịch thành Trạch (宅, nhà) hoặc Quật (窟, hang ổ), còn ngài Huyền Trang dịch thành Tạng (藏). Hết thảy pháp hữu vi (Sắc Pháp, Tâm Sở Pháp, và Tâm Pháp) huân tập thành chủng tử, chứa đựng, cất giữ trong A Lại Da Thức, đợi cho đến khi các duyên tụ hợp, sẽ sanh khởi pháp hữu vi mới. Chẳng hạn như hữu tình tạo ba nghiệp thân, khẩu, ý, huân tập thành chủng tử của nghiệp, [những chủng tử ấy] sẽ được chứa đựng, cất giữ trong A Lại Da Thức.

2) A Lại Da Thức có thể thâm nhiếp, chứa đựng tướng Ngũ Mạn. A Lại Da Thức của phàm phu chứa đựng chủng tử của Mạt Na Thức, sanh khởi đồng thời với Nhiễm Ô Mạt Na Thức, nhưng Thức thứ bảy luôn luôn chấp trước Kiến Phần của Thức thứ tám là Ngã. Đấy chính là Ngã Kiến căn bản nhất, cũng tương ứng với Ngã Mạn. Do vậy, phàm phu có Nhân Ngã Kiến (Chúng Sanh Ngã Chấp) và Pháp Ngã Kiến (Pháp Ngã Chấp), liền chấp trước chúng sanh và pháp là một thật thể độc nhất,

tồn tại thường hằng. Đây là nguyên nhân trọng yếu khiến cho hữu tình lưu chuyển trong sanh tử.

3) A Lại Da Thức duyên theo cái thân làm cảnh giới. Như kinh Giải Thâm Mật có nói: “*Thức u thân nhiếp thọ, tàng ẩn, đồng an nguy nghĩa cố*” (Thức được nhiếp thọ, cất giấu nơi thân, có ý nghĩa “cùng chia sẻ nỗi an nguy”). Nói theo hữu tình trong Dục Giới và Sắc Giới, A Lại Da Thức duyên theo, giữ lấy thân thể của hữu tình. Tác dụng ấy rất vi tế. Nếu A Lại Da Thức chẳng duyên theo, giữ lấy thân thể, hữu tình sẽ tử vong, thân thể sẽ hoàn toàn hư nát. Ngược lại, thân thể bị hư nát, A Lại Da Thức sẽ chẳng thể an trụ. Vì thế, A Lại Da Thức và thân thể cùng tồn tại, cùng mất đi, cùng chia sẻ nỗi an nguy. Do vậy, A Lại Da Thức còn gọi là A Đà Na Thức (tiếng Phạn là *Ādāna*) tức là có ý nghĩa “*chấp trì*”.

Kế đó, nói về Thức thứ bảy là Mạt Na Thức, “*Tôi Thắng Ý giả, vị duyên Tạng Thức vi cảnh chi Thức, hằng dữ Ngã Si, Ngã Kiến, Ngã Mạn, Ngã Ái tương ứng*” (Tôi Thắng Ý tức là cái Thức duyên theo cảnh của Tạng Thức (A Lại Da Thức), nó luôn tương ứng với Ngã Si, Ngã Kiến, Ngã Mạn, và Ngã Ái). Nói theo ý nghĩa đặc thù, Tôi Thắng Ý chính là Mạt Na Thức. Mạt Na (tiếng Phạn là *Manas*), dịch nghĩa là Ý. Nhằm tránh lẫn lộn với Thức thứ sáu, tức Ý Thức, cho nên [các vị dịch sư đã] chọn lựa cách [gọi tên Thức này] theo kiểu phiên âm. Là vì Thức thứ bảy “*vị Chuyển Y vị, hằng thâm tư lượng sở chấp Ngã Tướng, dĩ chuyển y vị, diệc hằng thâm tư lượng Vô Ngã tướng*” (chưa đạt đến địa vị Chuyển Y, luôn suy xét, so lường chấp trước Ngã tướng, Đã thuộc vào địa vị Chuyển Y, vẫn luôn suy xét, so lường tướng Vô Ngã)^[6]. Do vậy, chữ Ý chỉ Thức thứ bảy. Lại vì Thức thứ bảy của phàm phu luôn chấp trước Kiến Phần của Thức thứ tám là Ngã, cho nên Thức thứ bảy thường luôn tương ứng với Ngã Si, Ngã Kiến, Ngã Mạn, và Ngã Ái.

Thức thứ bảy của phàm phu (Nhiễm Ô Ý), “*tiền hậu nhất loại tương tục tùy chuyển*”, [nghĩa là] niệm trước và niệm sau của Mạt Na Thức tương tự sanh diệt, thường xuyên liên tục chuyển khởi. Nhiễm Ô Ý có bị gián đoạn hay không? “*Trừ A La Hán, thánh đạo, Diệt Định hiện tại tiền vị*” [nghĩa là] trong ba thứ tình huống sau đây, Nhiễm Ô Ý sẽ bị gián đoạn, chuyển thành Mạt Na Thức thanh tịnh:

1) Thuộc địa vị A La Hán: A La Hán của Thanh Văn Thừa đã triệt để đoạn hết các phiền não Ngã Si, Ngã Kiến, Ngã Mạn, Ngã Ái v.v... Nhiễm Ô Mạt Na Thức cũng bị đoạn trừ, chuyển thành Thanh Tịnh Mạt Na Thức. Đây là rốt ráo đoạn.

2) Thuộc địa vị thánh đạo: Tu hành giải thoát đạo, hoặc Bồ Tát đạo, sanh khởi trí huệ vô lậu. Khi thánh đạo hiện tiền, Nhiễm Ô Mạt Na Thức tạm thời chẳng dậy lên tác dụng. Đây vẫn là chưa đoạn trừ triệt để, [cho nên] cho đến khi ra khỏi thánh đạo, Nhiễm Ô Mạt Na Thức sẽ lại sanh khởi.

3) Diệt Tận Định hiện tại tiền vị (đang thuộc địa vị nhập Diệt Tận Định): Bậc thánh nhân tu hành giải thoát đạo, chứng đắc từ Tam Quả trở lên, lại còn có kinh nghiệm về Bát Định, có thể nhập Diệt Tận Định. Khi nhập Diệt Tận Định, Nhiễm Ô

Mạt Na Thức chẳng khởi tác dụng. Nếu là thánh nhân Tam Quả, sau khi ra khỏi Diệt Tận Định, Nhiễm Ô Mạt Na Thức vẫn có thể lại sanh khởi.

Sau cùng, thuyết minh đơn giản, trọng yếu về điều kiện sanh khởi của sáu Thức trước (Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỳ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, và Ý Thức), cũng như thuyết minh kèm thêm về điều kiện sanh khởi của Thức thứ bảy và Thức thứ tám.

Nhãn Thức sanh khởi, cần đến chín điều kiện (cửu duyên). Cửu duyên là Không Duyên (không gian), Minh Duyên (ánh sáng), Căn Duyên (Nhãn Căn), Cảnh Duyên (Sắc cảnh), Tác Ý Duyên (Tác Ý Tâm Sở), Phân Biệt Ý Duyên (Thức thứ sáu), Nhiễm Tịnh Ý Duyên (Thức thứ bảy), Căn Bản Ý Duyên (Thức thứ tám), và Chủng Tử Ý Duyên (chủng tử của Nhãn Thức).

Nhĩ Thức sanh khởi cần đến tám điều kiện (bát duyên). Bát duyên là Không Duyên (không gian), Căn Duyên (Nhĩ Căn), Cảnh Duyên (Thanh cảnh), Tác Ý Duyên, Phân Biệt Ý Duyên, Nhiễm Tịnh Ý Duyên, Căn Bản Ý Duyên, và Chủng Tử Ý Duyên (chủng tử của Nhĩ Thức).

Tỳ Thức, Thiệt Thức, và Thân Thức sanh khởi cần bảy điều kiện (thất duyên). Thất duyên là Căn Duyên (Tỳ Căn, Thiệt Căn, Thân Căn), Cảnh Duyên (Hương cảnh, Vị cảnh, Xúc cảnh), Tác Ý Duyên, Phân Biệt Ý Duyên, Nhiễm Tịnh Ý Duyên, Căn Bản Ý Duyên, và Chủng Tử Ý Duyên (chủng tử của Tỳ Thức, Thiệt Thức, và Thân Thức).

Ý Thức sanh khởi cần năm điều kiện (ngũ duyên). Ngũ duyên là Căn Duyên (Ý Căn, tức Thức thứ bảy), Cảnh Duyên (Pháp cảnh), Tác Ý Duyên, Căn Bản Ý Duyên, và Chủng Tử Ý Duyên (chủng tử của Ý Thức).

Lại nữa, Thức thứ bảy sanh khởi cần bốn điều kiện (tứ duyên). Tứ duyên là Căn Duyên (Thức thứ tám), Cảnh Duyên (Kiến Phần của Thức thứ tám, chấp trước là Nhân Ngã Tướng và Pháp Ngã Tướng), Tác Ý Duyên, và Chủng Tử Ý Duyên (chủng tử của Thức thứ bảy).

Thức thứ tám sanh khởi cần bốn điều kiện (tứ duyên). Tứ duyên là Căn Duyên (Thức thứ bảy), Cảnh Duyên (căn thân, khí giới^[7], chủng tử), Tác Ý Duyên, và Chủng Tử Ý Duyên (chủng tử của Thức thứ tám).

1.2. Ý nghĩa của Uẩn

(Luận) Vấn: “Uẩn vi hà nghĩa?” Đáp: - Tích tụ thị Uẩn nghĩa, vị thể gian tương tục, phẩm loại, thú xứ, sai biệt Sắc đẳng, tổng lược nhiếp cố. Như Thế Tôn thuyết: “Tỳ kheo! Sở hữu Sắc, nhược quá khứ, nhược vị lai, nhược hiện tại, nhược nội, nhược ngoại, nhược thô, nhược tế, nhược thắng, nhược liệt, nhược cận, nhược viễn, như thị tổng nhiếp vi nhất Sắc Uẩn”.

(論)問蘊為何義？答積聚是蘊義。謂世間相續品類趣處差別色等總略攝故。如世尊說。比丘所有色。若過去。若未來。若現在。若內若外。若麤若細。若勝若劣。若近若遠。如是總攝為一色蘊。

(Luận: Hỏi: “Uẩn có nghĩa là gì?” Đáp: - Tích tụ là ý nghĩa của Uẩn, tức là các thứ Sắc như Tương Tục, Phẩm Loại, Thú Xứ, Sai Biệt v.v... trong thế gian đều được thâm nhiếp tổng quát. Như đức Thế Tôn đã nói: “Này tỳ-kheo! Tất cả các Sắc, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại, hoặc là trong, hoặc là ngoài, hoặc là thô, hoặc là tế, hoặc là vượt trội, hoặc là kém cỏi, hoặc là gần, hoặc là xa, nhiếp chung lại thành một Sắc Uẩn”).

Uẩn (tiếng Phạn là Skandha) có nghĩa là gì? “Tích tụ thị Uẩn nghĩa”: Uẩn có nghĩa là “tích tụ”. Các thứ tụ tập, hợp thành một loại thì gọi là Uẩn. Ngũ Uẩn dịch theo lối cũ là Ngũ Âm, ngài Cưu Ma La Thập dịch là Ngũ Chúng (五衆).

Sắc Uẩn có những ý nghĩa nào được tích tụ? “Thế gian tương tục, phẩm loại, thú xứ, sai biệt sắc đẳng, tổng lược nhiếp cố”: Tương Tục Sắc, Phẩm Loại Sắc, Thú Xứ Sắc, Sai Biệt Sắc v.v... đủ dạng đủ vẻ Sắc, nói chung là được thâm nhiếp tổng quát thì gọi là Sắc Uẩn. Tương Tục Sắc, Phẩm Loại Sắc, Thú Xứ Sắc, Sai Biệt Sắc là gì? [An Huệ Bồ Tát] trích dẫn kinh để giải nói: “Nhu Thế Tôn thuyết: “Tỳ kheo! Sở hữu Sắc, nhược quá khứ, nhược vị lai, nhược hiện tại, nhược nội, nhược ngoại, nhược thô, nhược tế, nhược thắng, nhược liệt, nhược cận, nhược viễn, như thị tổng nhiếp vi nhất Sắc Uẩn” (Như đức Thế Tôn đã nói: “Này tỳ-kheo! Tất cả các Sắc, hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại, hoặc là trong, hoặc là ngoài, hoặc là thô, hoặc là tế, hoặc là vượt trội, hoặc là kém cỏi, hoặc là gần, hoặc là xa, nhiếp chung lại thành một Sắc Uẩn”).

1) Tương Tục Sắc: Vì pháp hữu vi trong thế gian trước sau tiếp nối, cho nên chia thành ba loại “hoặc là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại”. Sắc pháp cũng là liên tục sanh diệt, chia thành ba loại: Sắc đã diệt trong quá khứ thì gọi là Quá Khứ Sắc; Sắc đang hiển hiện trong hiện tại thì gọi là Hiện Tại Sắc; Sắc sẽ sanh khởi trong tương lai thì gọi là Vị Lai Sắc. Như A Tỳ Đạt Ma Tập Dị Môn Túc Luận đã nói chi tiết: “Nếu là quá khứ, hoặc là vị lai, hoặc là hiện tại: Quá khứ Sắc là như thế nào? Nếu Sắc đã khởi, đã đẳng khởi^[8], đã sanh, đã đẳng sanh, đã chuyển, đã hiện chuyển, đã tụ tập, đã xuất hiện, đã hư mất, tận diệt, lìa khởi, biến đổi, có tánh quá khứ, thuộc loại quá khứ, thuộc vào đời quá khứ, thì gọi là Quá Khứ Sắc. Vị Lai Sắc là như thế nào? Đáp: Nếu Sắc chưa sanh khởi, chưa đẳng khởi, chưa sanh, chưa đẳng sanh, chưa chuyển, chưa hiện chuyển, chưa tụ tập, chưa xuất hiện, có tánh chất vị lai, thuộc loại vị lai, thuộc vào đời vị lai, thì gọi là Vị Lai Sắc. Hiện Tại Sắc là như thế nào? Đáp: Nếu Sắc đã khởi, đã sanh, đã đẳng sanh, đã chuyển, đã hiện chuyển, tụ tập, xuất hiện, hãy còn tồn tại chưa mất đi, chưa tận diệt, chưa biến đổi, chia lìa, hòa

hợp hiện tiền, có tánh chất hiện tại, thuộc loại hiện tại, thuộc vào đời hiện tại, thì gọi là *Hiện Tại Sắc*”.

2) *Phẩm Loại Sắc*: “*Phẩm loại*” tức là pháp hữu vi được chia thành hai loại “*hoặc là trong, hoặc là ngoài*”, [ý nói] Sắc pháp lại chia thành hai loại là *Nội Sắc* và *Ngoại Sắc*. Chẳng hạn như thân thể của chính mình thì gọi là *Nội Sắc*, thân thể của những hữu tình khác, hoặc núi, sông, đại địa, đều gọi là *Ngoại Sắc*. Như A Tỳ Đạt Ma Tập Di Môn Túc Luận đã nói: “*Sắc hoặc ở trong hay Sắc ở ngoài. Nội Sắc là như thế nào? Đáp: Nếu Sắc liên tục tại đây, đã đạt được, chẳng mất, thì gọi là Nội Sắc. Ngoại Sắc là như thế nào? Đáp: Nếu Sắc liên tục tại đây, hoặc vốn chưa đạt được, hoặc đạt được rồi mất đi, hoặc là nó liên tục, hoặc chẳng phải thuộc loại tình tự, thì gọi là Ngoại Sắc*”.

3) *Thú Xứ Sắc*: Hữu tình sanh tử luân hồi trong tam giới và ngũ thú (năm đường), Ngũ Uẩn của họ được chia thành bốn loại: “*Hoặc là thô, hoặc là tế, hoặc là vượt trội, hoặc là kém cỏi*”, [ý nói] Sắc pháp trong Dục Giới và Sắc Giới chia thành bốn loại: *Thô sắc*, *tế sắc*, *thắng sắc*, và *liệt sắc*. “*Tam giới*” là Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới. “*Ngũ thú*” là thiên thú, nhân thú, súc sanh thú, nạ quỷ thú, và địa ngục thú. Hoặc thêm vào A Tu La Thú, gọi là *Lục Thú* (*Lục Đạo*). Chẳng hạn như nói đối đãi thì Sắc của loài người thô thấp, Sắc của Dục Giới Thiên vi tế hơn, Sắc của Sắc Giới Thiên càng vi tế hơn nữa. Hữu lậu thiện sắc là Sắc thô thiên, kém cỏi. Vô lậu thiện sắc là Sắc thù thắng. Như A Tỳ Đạt Ma Tập Di Môn Túc Luận đã nói: “*Hoặc thô, hoặc tế: Lập bày Thô Sắc và Tế Sắc là như thế nào? Đáp: Do quan sát so sánh mà đặt ra Thô Sắc và Tế Sắc. Những thứ ấy lại như thế nào? Đáp: Nếu quan sát so sánh với vô kiến hữu đối^[9] sắc thì hữu kiến hữu đối sắc được gọi là Thô. Nếu quan sát so sánh với hữu kiến hữu đối sắc thì vô kiến hữu đối sắc được gọi là Tế. Nếu quan sát so sánh với vô kiến vô đối sắc thì vô kiến hữu đối sắc được gọi là Thô. Nếu quan sát so sánh với vô kiến hữu đối sắc thì vô kiến vô đối sắc được gọi là Tế. Nếu quan sát so sánh với Sắc của Sắc Giới thì Sắc của Dục Giới là Thô. Nếu quan sát so sánh với Sắc của Dục Giới thì Sắc của Sắc Giới là Tế. Nếu quan sát so sánh với Bất Hệ Sắc (Sắc chẳng dẫn đến phiền não sanh khởi) thì Sắc của Sắc Giới là Thô. Nếu quan sát so sánh với Sắc của Sắc Giới thì Bất Hệ Sắc là Tế. Lập bày Thô Sắc và Tế Sắc như thế đó. Như thế thì gọi là ‘hoặc Thô, hoặc Tế’. ‘Hoặc là kém cỏi (liệt), hoặc là vượt trội (thắng)’: Lập bày Liệt Sắc và Thắng Sắc lại là như thế nào? Đáp: Nếu quan sát so sánh với hữu phú vô ký sắc^[10] thì bất thiện sắc gọi là Liệt. Nếu quan sát so sánh với bất thiện sắc thì hữu phú vô ký sắc là Thắng. Nếu quan sát so sánh với vô phú vô ký sắc thì hữu phú vô ký sắc là Liệt. Nếu quan sát so sánh với hữu phú vô ký sắc thì vô phú vô ký sắc là Thắng. Nếu quan sát so sánh với hữu lậu thiện sắc thì vô phú vô ký sắc là Liệt. Nếu quan sát so sánh với vô phú vô ký sắc thì hữu lậu thiện sắc là Thắng. Nếu quan sát so sánh với vô lậu thiện sắc thì hữu lậu thiện sắc là Liệt. Nếu quan sát so sánh với Sắc của Sắc Giới thì Sắc của Dục Giới là Liệt.*

Nếu quan sát so sánh với Sắc của Dục Giới thì Sắc của Sắc Giới là Thắng. Nếu quan sát so sánh với Bất Hệ Sắc thì Sắc của Sắc Giới là Liệt. Nếu quan sát so sánh với Sắc của Sắc Giới thì Bất Hệ Sắc là Thắng. Lập bày Liệt Sắc và Thắng Sắc như thế đó. Như thế thì gọi là ‘hoặc kém cõi, hoặc vượt trội’.

4) Sai Biệt Sắc: Sai Biệt là nói pháp hữu vi chia thành hai loại, “*hoặc gần, hoặc xa*”. Nói theo Sắc pháp, có thể chia thành hai loại là Cận Sắc và Viễn Sắc. Chẳng hạn như nói theo sự sai biệt của thời gian thì Hiện Tại Sắc là Cận Sắc, Quá Khứ Sắc và Vị Lai Sắc là Viễn Sắc. Như A Tỳ Đạt Ma Tập Di Môn Túc Luận đã nói: “*Hoặc xa, hoặc gần: Viễn Sắc là như thế nào? Đáp: Quá khứ, vị lai Sắc. Cận Sắc là như thế nào? Đáp: Hiện Tại Sắc. Lại nữa, Viễn Sắc là như thế nào? Đáp: Nếu Sắc trong quá khứ chẳng phải vô gián diệt, hoặc là Sắc trong vị lai chẳng phải là dấy lên trong hiện tiền thì gọi là Viễn Sắc. Cận Sắc là như thế nào? Đáp: Nếu Sắc đã diệt chẳng gián đoạn trong quá khứ, hoặc Sắc thuộc vị lai đang khởi lên trong hiện tiền thì gọi là Cận Sắc. Như thế gọi là hoặc xa, hoặc gần*”.

Sắc Uẩn có thể chia thành mười một loại, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn và Thức Uẩn cũng đều như thế.

2. Thập Nhị Xứ (chia thành ba đoạn)

2.1. Nội dung của Thập Nhị Xứ

(Luận) Phục hữu Thập Nhị Xứ, vị Nhân Xứ, Sắc Xứ, Nhĩ Xứ, Thanh Xứ, Tỳ Xứ, Hương Xứ, Thiệt Xứ, Vị Xứ, Thân Xứ, Xúc Xứ, Ý Xứ, Pháp Xứ. Nhân đẳng ngũ xứ, cập Sắc, Thanh, Hương, Vị Xứ, như tiền dĩ thích. Xúc Xứ vị chư đại chủng cập nhất phần Xúc. Ý Xứ tức thị Thức Uẩn. Pháp Xứ vị Thọ, Tưởng, Hành Uẩn, tịnh Vô Biểu Sắc đẳng, cập chư vô vi.

(論)復有十二處。謂眼處。色處。耳處。聲處。鼻處。香處。舌處。味處。身處。觸處。意處。法處。眼等五處。及色聲香味處。如前已釋。觸處謂諸大種及一分觸。意處即是識蘊。法處謂受想行蘊。并無表色等。及諸無為。

(Luận:) *Lại có mười hai Xứ, là Nhân Xứ, Sắc Xứ, Nhĩ Xứ, Thanh Xứ, Tỳ Xứ, Hương Xứ, Thiệt Xứ, Vị Xứ, Thân Xứ, Xúc Xứ, Ý Xứ, Pháp Xứ. Năm Xứ như Nhân v.v... và Sắc, Thanh, Hương, Vị Xứ như đã giải thích trong phần trước. Xúc Xứ là các đại chủng và một phần Xúc. Ý Xứ chính là Thức Uẩn. Pháp Xứ là Thọ, Tưởng, Hành Uẩn cùng với Vô Biểu Sắc v.v... và các món vô vi.*

Luận này sau khi giải thích Ngũ Uẩn, lại nói đại lược về Thập Nhị Xứ và Thập Bát Giới. Ngũ Uẩn, Thập Nhị Xứ, và Thập Bát Giới được gọi là “*tam khoa*”. Thập Nhị Xứ là Nhân Xứ, Sắc Xứ, Nhĩ Xứ, Thanh Xứ, Tỳ Xứ, Hương Xứ, Thiệt Xứ, Vị Xứ, Thân Xứ, Xúc Xứ, Ý Xứ, Pháp Xứ, tức là sáu căn (Lục Xứ, hay Lục Nhập) cùng

với sáu cảnh (Lục Trần). Sắc cảnh là cảnh giới được tiếp nhận, lưu giữ bởi Nhãn Căn. Thanh cảnh là cảnh giới được tiếp nhận, lưu giữ bởi Nhĩ Căn. Hương cảnh là cảnh giới được tiếp nhận, lưu giữ bởi Ty Căn. Vị cảnh là cảnh giới được tiếp nhận, lưu giữ bởi Thiệt Căn. Xúc cảnh là cảnh giới được tiếp nhận, lưu giữ bởi Thân Căn. Pháp cảnh là cảnh giới được tiếp nhận, lưu giữ bởi Ý Căn.

“*Nhãn đẳng ngũ xứ, cập Sắc, Thanh, Hương, Vị Xứ như tiên dĩ thích*”: Nhãn Căn, Nhĩ Căn, Ty Căn, Thiệt Căn, Thân Căn, và Sắc cảnh, Thanh cảnh, Hương cảnh, Vị cảnh đã được giải thích trong phần luận trước đó.

“*Xúc Xứ, vị chư đại chủng cập nhất phần Xúc*”, [nghĩa là] Xúc cảnh có thể chia thành hai loại lớn: Một là Địa Đại, Thủy Đại, Hỏa Đại, Phong Đại là bốn đại chủng; hai là tron, rít, nặng, nhẹ, lạnh, đói, khát v.v... bảy loại Xúc cũng đã được giải thích trong phần trước.

“*Ý Xứ tức thị Thức Uẩn*”: Ý Căn, nói chung, sẽ là Thức Uẩn. “*Pháp Xứ, vị Thọ, Tưởng, Hành Uẩn, tịnh Vô Biểu Sắc đẳng, cập chư vô vi*”: Pháp cảnh chính là Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Vô Biểu Sắc v.v... và các pháp vô vi. Khi giải nói Ngũ Uẩn, Vô Biểu Sắc được gộp trong Sắc Uẩn, nhưng khi giải nói về Thập Nhị Xứ, Vô Biểu Sắc được gộp trong Pháp Xứ, gọi là “*Pháp Xứ sở nhiếp Sắc*” (Sắc được thu nhiếp trong Pháp Xứ), chẳng được thu nhiếp trong Sắc Xứ. Hơn nữa, giải nói Ngũ Uẩn, chỉ gồm thu pháp hữu vi, còn giải nói Thập Nhị Xứ thì pháp vô vi cũng được bao hàm.

2.2. Giải thích riêng về pháp Vô Vi (chia làm hai đoạn)

2.2.1. Nêu chung

(Luận) Vân hà Vô Vi? Vị Hư Không Vô Vi, Phi Trạch Diệt Vô Vi, Trạch Diệt Vô Vi, cập Chân Như đẳng.

(論)云何無為? 謂虛空無為。非擇滅無為。擇滅無為。及真如等。

(Luận: Vô Vi là như thế nào? Chính là Hư Không Vô Vi, Phi Trạch Diệt Vô Vi, Trạch Diệt Vô Vi, và Chân Như v.v...)

Pháp hữu vi đều dựa trên nhân duyên tạo tác mà sanh diệt vô thường. Nhân duyên hòa hợp bèn sanh, nhân duyên ly tán bèn diệt. Pháp vô vi là pháp chẳng do nhân duyên tạo tác, là pháp bất sanh bất diệt. Mọi quan hệ giữa pháp vô vi và pháp hữu vi là “*phi nhất, phi dị*” (chẳng phải một, chẳng phải khác). Tác dụng và tướng trạng của pháp vô vi và pháp hữu vi chẳng giống nhau, cho nên là “*phi nhất*”. Nhưng pháp vô vi có lý tánh của pháp hữu vi, hoàn toàn chẳng rời lìa pháp hữu vi để tồn tại độc nhất riêng biệt, cho nên là “*phi dị*” (chẳng phải khác). Do vậy, Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận nói: “*Pháp vô vi được hiển thị bởi bốn điều*”, tức là pháp vô

vi phải do bốn pháp hữu vi là Tâm, Tâm Sở, Sắc, và Bất Tương Ứng Hành hiển thị; đây chính là “*Lý do Sự hiển*”.

Pháp vô vi chính là Hư Không Vô Vi, Phi Trạch Diệt Vô Vi, Trạch Diệt Vô Vi, và Chân Như v.v... Luận này nói pháp vô vi đại lược có bốn loại, nhưng Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận thì nói pháp vô vi đại lược có sáu loại. Trong Hiền Dương Thánh Giáo Luận thì nói pháp vô vi đại lược có tám loại, chia Chân Như thành ba loại: Thiện pháp Chân Như, bất thiện pháp Chân Như, và vô ký pháp Chân Như.

Pháp vô vi là pháp chẳng sanh bởi nhân duyên, vốn chẳng thể nói, còn chẳng thể gọi tên một món được, vì sao lại nói thành bốn loại, sáu loại, hoặc tám loại? Nói theo thể tục, chẳng ngại tùy thuận pháp hữu vi có thể nêu bày rõ ràng, bèn nói đại lược rõ rệt pháp vô vi có bốn loại, sáu loại, hoặc tám loại sai khác.

2.2.2. Giải thích riêng biệt (chia thành bốn đoạn)

2.2.2.1. Hư Không Vô Vi

(Luận) Hư không giả, vị dung thọ chư Sắc.

(論) 虛空者。謂容受諸色。

(Luận: Hư không là có thể dung nạp, chứa đựng các Sắc).

“*Hư không*” có nghĩa là “*dung thọ chư Sắc*”, tức là có thể dung nạp, chứa đựng hết thảy các Sắc pháp, nhưng chẳng chướng ngại hết thảy các Sắc pháp sanh khởi. Hư Không Vô Vi do vì pháp vô vi xa lìa Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng, lại chẳng chướng ngại pháp hữu vi sanh khởi. Do vậy dùng hư không để tỷ dụ pháp vô vi, như Thành Duy Thức Luận đã nói: “*Ly chư chướng ngại, cố danh hư không*” (Do lìa các chướng ngại, nên gọi là hư không).

2.2.2.2. Phi Trạch Diệt Vô Vi

(Luận) Phi trạch diệt giả, vị nhược diệt, phi ly hệ. Vân hà phi ly hệ? Vị ly phiền não đối trị, chư Uẩn tất cánh bất sanh.

(論) 非擇滅者。謂若滅非離繫。云何非離繫？謂離煩惱對治諸蘊畢竟不生。

(Luận: Phi Trạch Diệt là nếu đã diệt thì chẳng phải là ly hệ. “Chẳng phải là ly hệ” là như thế nào? Chính là lìa khỏi [công năng] đối trị phiền não, các Uẩn rốt ráo chẳng sanh).

Phi Trạch Diệt là “*nhược diệt, phi ly hệ*”, “*diệt*” có nghĩa là pháp ấy sau khi đã diệt mất, sẽ chẳng còn sanh khởi nữa. “*Diệt*” ở đây chẳng phải là “*ly hệ diệt*”,

cho nên nói là “*phi ly hệ*”. “*Hệ*” là hệ phược (繫縛, trói buộc), tức là nói phiền não có thể trói buộc chúng sanh trong tam giới. “*Trạch*” (擇) là quyết trạch (chọn lựa dứt khoát), tức là tác dụng của trí huệ. Ở đây là nói đến trí huệ vô lậu. “*Ly hệ*” (離繫) là nói trí huệ vô lậu có thể đối trị phiền não, lại còn có thể đoạn trừ phiền não rốt ráo. Nếu có thể rốt ráo đoạn trừ phiền não, sẽ chẳng còn sanh tử luân hồi nữa. Vì thế nói “*chư Uẩn tất cánh bất sanh*”, tức là Ngũ Uẩn trong tam giới sẽ rốt ráo chẳng sanh khởi nữa.

Thành Duy Thức Luận nói: “*Bất do trạch lực, bản tánh thanh tịnh, hoặc duyên khuyết sở hiển cố, danh Phi Trạch Diệt*” (Chẳng do sức chọn lựa, bản tánh thanh tịnh, hoặc do thiếu duyên để hiển hiện thì gọi là Phi Trạch Diệt), ý nói: Phi Trạch Diệt Vô Vi là nương vào chân lý được hiển lộ bởi bản tánh thanh tịnh của pháp hữu vi, hoặc nương vào chân lý được hiển lộ bởi pháp hữu vi “có nhân mà thiếu duyên” để lập bày, đặt ra.

2.2.2.3. Trạch Diệt Vô Vi

(Luận) *Vân hà Trạch Diệt? Vị nhược diệt, thị ly hệ. Vân hà ly hệ? Vị phiền não đối trị, chư Uẩn tất cánh bất sanh.*

(論)云何擇滅？謂若滅是離繫。云何離繫？謂煩惱對治。諸蘊畢竟不生。

(Luận: Trạch Diệt là như thế nào? Có nghĩa là nếu diệt thì sẽ lìa trói buộc. “Lìa trói buộc” là như thế nào? Chính là đối trị phiền não, các Uẩn rốt ráo chẳng sanh).

Trạch Diệt là “*nhược diệt, thị ly hệ*” (nếu là diệt thì là Ly Hệ). Diệt ấy chính là “*ly hệ*” diệt, tức là nói đến trí huệ vô lậu có thể đối trị phiền não, lại còn có thể rốt ráo đoạn trừ phiền não, khiến cho Ngũ Uẩn trong tam giới rốt ráo chẳng còn sanh khởi nữa. Chẳng hạn như khi trí huệ vô lậu của thánh nhân Sơ Quả hiện tiền, sau khi đã diệt trừ ba món Kết là Tát Ca Da Kiến, Giới Cấm Thủ Kiến và Nghi, chúng sẽ chẳng còn sanh khởi nữa. Lại như A La Hán sau khi diệt trừ hết thủy phiền não, cuối cùng là diệt trừ Ngũ Uẩn, cũng chẳng còn sanh khởi phiền não và có Thủ Uẩn. Hai loại diệt này đều được gọi là Trạch Diệt.

Trạch Diệt Vô Vi được đặt bày, kiến lập dựa trên chân lý được hiển lộ do trí huệ vô lậu diệt trừ phiền não.

2.2.2.4. Chân Như

(Luận) *Vân hà Chân Như? Vị chư pháp pháp tánh, pháp vô ngã tánh.*

(論)云何真如？謂諸法法性。法無我性。

(Luận: Chân Như là như thế nào? Chính là pháp tánh của các pháp, là tánh vô ngã của pháp).

Chân Như là “*chư pháp pháp tánh, pháp vô ngã tánh*”, tức là pháp tánh (bản tánh) của hết thảy các pháp, là tánh vô ngã của hết thảy các pháp.

Thành Duy Thức Luận nói: “*Chân vị chân thật, hiển phi hư vọng. Như vị như thường, biểu vô biến dị. Vị thứ chân thật, ư nhất thiết vị, thường như kỳ tánh, cố viết Chân Như. Tức thị trạm nhiên, bất hư vọng nghĩa*” (Chân là chân thật, tỏ lộ “chẳng phải là hư vọng”. Như là “như thường”, biểu thị “chẳng đổi khác”. Ý nói: Sự chân thật này trong hết thảy các địa vị luôn giữ đúng như tánh của nó, nên nói là Chân Như, tức là có ý nghĩa lắng trong, chẳng hư vọng). Ý nói: Chân là chân thật, hiển thị “chẳng phải là hư vọng”. Như là “*như thường*”, biểu thị chẳng có biến đổi, là bất sanh bất diệt. “*Nhất thiết vị*” là nói đến nhân quả của thánh nhân và phàm phu, các phần vị thế gian và xuất thế gian. [Chân Như] là nói đến chân lý rốt ráo, nơi địa vị phàm phu, nó chẳng giảm thiểu, nơi địa vị thánh nhân, nó chẳng tăng thêm. Ở trong sanh tử, nó chẳng bị ô nhiễm. Chúng đắc Niết Bàn, hoàn toàn chẳng phải là một sự thanh tịnh mới mẻ!

Chân lý rốt ráo là tướng ngôn ngữ, là tướng văn tự, là tướng tâm duyên. Do vậy, Chân Như là do dựa trên thế tục mà đặt bày, tạo lập. Như Thành Duy Thức Luận đã nói: “*Chân Như, diệc thị giả thi thiết danh, giá bát vi Vô, cố thuyết vi Hữu. Giá chấp vi Hữu, cố thuyết vi Không. Vật vị hư huyền, cố thuyết vi Thật, lý phi vọng đảo, cố danh Chân Như*” (Chân Như cũng là danh từ được đặt bày, giả lập. Nhằm ngăn ngừa chuyện bài bác chẳng có [chân lý], nên nói là Có. Nhằm ngăn ngừa sự chấp trước nó là Có, nên nói là Không. Đừng bảo nó là hư huyền, nên nói là Thật. Lý chẳng phải là hư vọng, điên đảo, nên gọi là Chân Như).

Ngoài bốn thứ pháp vô vi được luận này nói ra, Hiền Dương Thánh Giáo Luận nói tám thứ. Trong ấy, ba pháp tánh Thiện Pháp Chân Như, Bất Thiện Pháp Chân Như, và Vô Ký Pháp Chân Như chính là dựa theo trên ba tánh (thiện, bất thiện, vô ký), có thể nói gộp chung là một Chân Như. Bất Động Vô Vi và Tướng Thọ Diệt Vô Vi có ý nghĩa như Hiền Dương Thánh Giáo Luận đã nói: “*Bất Động là là khỏi sự ham muốn đối với cõi trời Biến Tịnh, đắc đệ tứ Tịnh Lạc (Tứ Thiện). Trong khoảng giữa ấy, có tánh chất là khỏi sự trói buộc của khổ và lạc. Tướng Thọ Diệt là là khỏi sự ham muốn đối với Vô Sở Hữu Xứ, nhập Diệt Tận Định. Trong khoảng giữa ấy, các tâm và tâm pháp chẳng thường hằng hiện hành và một phần của các tâm, tâm pháp luôn thường hằng hiện hành đều bị diệt mất. Lại còn có tánh chất là khỏi sự trói buộc*”. Pháp vô vi chủ yếu là nương vào trí huệ vô lậu diệt trừ phiền não mà hiển hiện. Do vậy, nói theo chân lý được hiển lộ do lìa bỏ sự trói buộc, thì do dựa

trên sự tạm thời lìa khỏi sự trói buộc của khổ lạc, cũng như lìa khỏi sự trói buộc của tâm, tâm pháp mà đặt bày, kiến lập Bất Động Vô Vi và Tướng Thọ Diệt Vô Vi.

2.3. Ý nghĩa của Xứ

(Luận) Vấn: Xứ vi hà nghĩa? Đáp: Chư Thức sanh trưởng môn thị Xứ nghĩa.

(論)問。處為何義？答。諸識生長門是處義。

(Luận: Hỏi: Xứ có nghĩa là gì? Đáp: Sự sanh trưởng của các Thức chính là ý nghĩa của Xứ).

Hỏi: Xứ có nghĩa là gì? Đáp: Môn sanh trưởng của các Thức chính là ý nghĩa của Xứ. “Môn” có nghĩa là nương vào đó mà sanh khởi. Lục Thức nương theo Lục Căn và Lục Cảnh để sanh khởi. Do vậy, Lục Căn và Lục Cảnh được gọi là Thập Nhị Xứ. Chẳng hạn như có đủ chín duyên để sanh khởi Nhãn Thức, trong ấy có hai điều kiện: Một là Nhãn Căn bất hoại, hai là có Sắc cảnh. Nhãn Căn và Sắc Cảnh chính là chỗ nương tựa (y xứ) cho Nhãn Thức sanh khởi. Vì thế, chúng được gọi là Xứ. Cho đến Ý Căn và Pháp cảnh đều là y xứ cho Ý Thức sanh khởi, cho nên cũng gọi là Xứ.

3. Thập Bát Giới (chia thành bốn đoạn)

3.1. Nội dung của Thập Bát Giới

(Luận) Phục hữu Thập Bát Giới, vị Nhãn Giới, Sắc Giới, Nhãn Thức Giới, Nhĩ Giới, Thanh Giới, Nhĩ Thức Giới, Tỵ Giới, Hương Giới, Tỵ Thức Giới, Thiệt Giới, Vị Giới, Tỵ Thức Giới, Thân Giới, Xúc Giới, Thân Thức Giới, Ý Giới, Pháp Giới, Ý Thức Giới. Nhãn đẳng chư Giới cập Sắc đẳng chư Giới như Xứ trung thuyết. Lục Thức Giới giả, vị y Nhãn đẳng căn, duyên Sắc đẳng cảnh, liễu biệt vi tánh. Ý Giới giả, tức bỉ vô gián diệt đẳng, vị hiển đệ lục Thức y chỉ, cập quảng kiến lập Thập Bát Giới cố. Như thị, Sắc Uẩn tức Thập Xứ, Thập Giới, cập Pháp Xứ, Pháp Giới nhất phần. Thức Uẩn tức Ý Xứ, cập thất Tâm Giới. Dư tam Uẩn cập Sắc Uẩn nhất phần, tịnh chư Vô Vi, tức Pháp Xứ, Pháp Giới.

(論)復有十八界。謂眼界。色界。眼識界。耳界。聲界。耳識界。鼻界。香界。鼻識界。舌界。味界。舌識界。身界。觸界。身識界。意界。法界。意識界。眼等諸界。及色等諸界。如處中說。六識界者。謂依眼等根。緣色等境。了別為性。意界者。即彼無間滅等。為顯第六識依止。及廣建立十八界故。如是色蘊即十處十界及法處法界一

分。識蘊即意處及七心界。餘三蘊及色蘊一分。并諸無為。即法處法界。

(Luận: Lại có mười tám Giới, tức là Nhãn Giới, Sắc Giới, Nhãn Thức Giới, Nhĩ Giới, Thanh Giới, Nhĩ Thức Giới, Tỵ Giới, Hương Giới, Tỵ Thức Giới, Thiệt Giới, Vị Giới, Tỵ Thức Giới, Thân Giới, Xúc Giới, Thân Thức Giới, Ý Giới, Pháp Giới, Ý Thức Giới. Các Giới [thuộc về các Căn] như Nhãn Giới v.v... và các Giới [thuộc về Trần] như Sắc Giới v.v... đã nói trong phần [luận định về] Xứ. Sáu Thức Giới do nương vào các Căn như Nhãn v.v... duyên theo các cảnh như Sắc v.v... có tánh nhận biết rõ ràng. Ý Giới chính là Vô Gian Diệt Ý, [Mạt Na Thức, A Lại Da Thức] v.v... nhằm hiển lộ chỗ y chỉ của Thức thứ sáu, và vì kiến lập rộng rãi mười tám Giới. Như thế thì Sắc Uẩn chính là mười Xứ, mười Giới, và một phần của Pháp Xứ cùng Pháp Giới. Thức Uẩn chính là Ý Xứ và bảy Tâm Giới. Ba Uẩn còn lại và một phần của Sắc Uẩn, cùng với các pháp vô vi chính là Pháp Xứ và Pháp Giới.)

Thập Bát Giới chính là Nhãn Giới, Sắc Giới, Nhãn Thức Giới, Nhĩ Giới, Thanh Giới, Nhĩ Thức Giới, Tỵ Giới, Hương Giới, Tỵ Thức Giới, Thiệt Giới, Vị Giới, Tỵ Thức Giới, Thân Giới, Xúc Giới, Thân Thức Giới, Ý Giới, Pháp Giới, Ý Thức Giới. [Tức là] sáu Căn, sáu Cảnh và sáu Thức gộp chung lại thành Thập Bát Giới.

“Nhãn đẳng chư Giới cập Sắc đẳng chư Giới, như Xứ trung thuyết”: Năm Giới đầu tiên, tức Nhãn Giới, Nhĩ Giới, Tỵ Giới, Thiệt Giới, và Thân Giới, cùng với Sắc Giới, Thanh Giới, Hương Giới, Vị Giới, Xúc Giới và Pháp Giới, sáu Giới ấy, giống như đã nói trong phần Thập Nhị Xứ.

“Lục Thức Giới giả, vị y Nhãn đẳng căn, duyên Sắc đẳng cảnh, liễu biệt vi tánh” (Sáu Thức Giới chính là dựa theo các căn như Nhãn v.v... duyên theo các cảnh như Sắc v.v... để nhận biết rõ ràng Sắc cảnh): Sáu Thức nương theo sáu căn và sáu cảnh mà sanh khởi, có tác dụng nhận biết rõ ràng sáu cảnh.

“Ý Giới giả, tức bỉ Vô Gian Diệt đẳng, vị hiển đệ lục Thức y chỉ, cập quang kiến lập Thập Bát Giới cố” (Ý Giới chính là Vô Gian Diệt, Mạt Na v.v... nhằm hiển lộ chỗ y chỉ của Thức thứ sáu và kiến lập rộng rãi mười tám Giới): Nói theo Duy Thức Học, Ý Giới chính là *“Vô Gian Diệt Ý, Mạt Na Thức, A Lại Da Thức”*. *“Vị hiển đệ lục Thức y chỉ”* [nghĩa là] lập ra Ý Giới để hiển lộ chỗ y chỉ của Thức thứ sáu. Sát-na trước, Ý Thức diệt; sát-na sau, Ý Thức lại nương khởi vào đây (chỗ y chỉ của Ý Thức) để sanh khởi. Do vậy, Ý Thức trong sát-na trước được gọi là Vô Gian Diệt Ý. Lại nữa, Thức thứ sáu sanh khởi cần phải nương cậy Mạt Na Thức và A Lại Da Thức. *“Quang kiến lập Thập Bát Giới cố”*, [nghĩa là] lập ra Ý Giới nhằm kiến lập rộng rãi mười tám Giới. Nương theo Ý Giới mà sanh khởi sáu Thức Giới như Nhãn Thức Giới v.v... cộng thêm mười hai Giới như Nhãn Giới v.v... sẽ tạo thành mười tám Giới.

Đối chiếu Ngũ Uẩn, Thập Nhị Xứ, và Thập Bát Giới, “*nư thị, Sắc Uẩn tức Thập Xứ, Thập Giới, cập Pháp Xứ, Pháp Giới nhất phần*”: Sắc Uẩn trong Ngũ Uẩn chính là mười Xứ (Nhãn Xứ, Nhĩ Xứ, Tỵ Xứ, Thiệt Xứ, Thân Xứ, Sắc Xứ, Thanh Xứ, Hương Xứ, Vị Xứ, Xúc Xứ) trong Thập Nhị Xứ và một phần của Pháp Xứ (đấy là Sắc được nhiếp bởi Pháp Xứ, tức là Vô Biểu Sắc, và Sắc được sanh bởi Tam-ma-địa), cũng tức là mười Giới (Nhãn Giới, Nhĩ Giới, Tỵ Giới, Thiệt Giới, Thân Giới, Sắc Giới, Thanh Giới, Hương Giới, Vị Giới, Xúc Giới) trong Thập Bát Giới, và một phần của Pháp Giới (Vô Biểu Sắc và Sắc được sanh bởi Tam-ma-địa).

“*Thức Uẩn tức Ý Xứ cập thất Tâm Giới*”: Thức Uẩn trong Ngũ Uẩn chính là Ý Xứ trong Thập Nhị Xứ, mà cũng chính là bảy Tâm Giới (Ý Giới và sáu Thức Giới) trong Thập Bát Giới.

“*Dư tam Uẩn cập Sắc Uẩn nhất phần tịnh chư vô vi, tức Pháp Xứ, Pháp Giới*”: Ba Uẩn là Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn và Hành Uẩn trong Ngũ Uẩn, cùng với một phần của Sắc Uẩn (Vô Biểu Sắc và Sắc sanh bởi Tam-ma-địa), cùng với pháp vô vi, chính là Pháp Xứ trong Thập Nhị Xứ. Chúng cũng là Pháp Giới trong Thập Bát Giới.

3.2. Ý nghĩa của Giới

(Luận) Vấn: Giới vi hà nghĩa? Đáp: Nhậm trì vô tác dụng tánh tự tướng, thị Giới nghĩa.

(論)問。界為何義？答。任持無作用性自相是界義。

(Luận) Hỏi: Giới có nghĩa là gì? Đáp: Giới có nghĩa là duy trì tự tướng mang tánh chất không có tác dụng).

Hỏi: Giới có nghĩa là gì? Đáp: “*Nhậm trì tự tướng*” (Duy trì tự tướng) chính là ý nghĩa của Giới. Mỗi pháp đều có đặc tánh (tánh chất đặc thù). Có thể gìn giữ loại đặc tánh ấy thì gọi “*nhậm trì tự tướng*”. Như Địa Đại có đặc tánh cứng chắc; có thể gìn giữ đặc tánh cứng chắc thì mới gọi là Địa Đại. Giả sử chẳng có đặc tánh cứng chắc, sẽ chẳng gọi là Địa Đại.

“*Tác dụng*” là đối với các pháp khác, nó sẽ có một loại sức mạnh ảnh hưởng. Vì sao nói là “*vô tác dụng*”? Nói theo Duy Thức Học, nhân duyên hòa hợp thì pháp nào đó mới sanh khởi, sẽ có một loại tác dụng nào đó. Thật ra, tác dụng ấy là do duyên sanh mà có, chẳng có thật thể. Cho nên nói là “*vô tác dụng*”. Tạm thời lược bớt câu “*vô tác dụng tánh*” trong lời Luận thì có thể nói “*duy trì tự tướng chính là ý nghĩa của Giới*”.

3.3. Nói đến Uẩn, Xứ, Giới nhằm nêu lên ba cách đối trị Ngũ Chấp

(Luận) Vấn: Dĩ hà nghĩa cố thuyết Uẩn, Giới, Xứ đẳng? Đáp: Đối trị tam chủng Ngũ Chấp cố, sở vị nhất tánh Ngũ Chấp, thọ giả Ngũ Chấp, tác giả Ngũ Chấp, như kỳ thứ đệ.

(論)問。以何義故說蘊界處等？答。對治三種我執故。所謂一性我執。受者我執。作者我執。如其次第。

(Luận: Hỏi: Do nghĩa nào mà nói những thứ như Uẩn, Xứ, Giới? Đáp: Vì để đối trị ba thứ Ngũ Chấp, tức là nhất tánh Ngũ Chấp, thọ giả Ngũ Chấp, và tác giả Ngũ Chấp, theo thứ tự ấy).

Hỏi: Vì sao đức Thế Tôn nói ba thứ pháp môn là Ngũ Uẩn, Thập Nhị Xứ, Thập Bát Giới? Đáp: Đại lược thì do chúng sanh có ba thứ Ngũ Chấp, cho nên đức Phật nói ra ba thứ pháp môn Ngũ Uẩn, Thập Nhị Xứ, và Thập Bát Giới để đối trị ba thứ Ngũ Chấp.

1) **Nhất tánh Ngũ Chấp:** “*Nhất tánh*” là một tánh toàn vẹn. Phạm phu chấp trước cái tánh toàn vẹn ấy là một cái Ngũ thật thể độc nhất, thường luôn tồn tại. Hữu tình là một sanh mạng thể do Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, tức Ngũ Uẩn hòa hợp, nhưng phạm phu chấp trước cái sanh mạng thể do Ngũ Uẩn hòa hợp ấy chính là một cái Ngũ thật thể độc nhất, thường hằng tồn tại. Đó gọi là Nhất Tánh Ngũ Chấp. Vì để đối trị Nhất Tánh Ngũ Chấp của phạm phu, đức Thế Tôn bèn nói pháp môn Ngũ Uẩn, chỉ rõ sanh mạng thể của hữu tình chỉ là Ngũ Uẩn, tức Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức hòa hợp mà thôi, trọn chẳng có Ngũ.

2) **Thọ giả Ngũ Chấp:** Có những phạm phu chấp trước Ngũ là thọ giả, tức là một thật thể nhận lãnh khổ, lạc, đó gọi là Thọ Giả Ngũ Chấp. Để đối trị Thọ Giả Ngũ Chấp của phạm phu, đức Thế Tôn nói ra pháp môn Thập Nhị Xứ nhằm chỉ rõ: Trong hết thảy các pháp, chỉ là sáu căn và sáu cảnh, chẳng có “*thọ giả*” (受者, chủ thể lãnh nhận) để tiếp nhận khổ hay lạc.

3) **Tác giả Ngũ Chấp:** Có những phạm phu chấp trước Ngũ là tác giả, tức là một thật thể tạo tác thiện nghiệp, ác nghiệp và vô ký nghiệp, đó gọi là Tác Giả Ngũ Chấp. Nhằm đối trị Tác Giả Ngũ Chấp của phạm phu, đức Thế Tôn nói ra pháp môn Thập Bát Giới, nhằm chỉ rõ hết thảy các pháp chẳng vượt ngoài mười tám Giới, mỗi pháp có tác dụng duy trì tự tánh, là do duyên sanh mà có, chẳng có tác giả để tạo tác thiện nghiệp, ác nghiệp và vô ký nghiệp.

3.4. Phân biệt các môn trong Thập Bát Giới (chia làm mười hai đoạn)

3.4.1. Phân biệt Hữu Sắc và Vô Sắc

(Luận) Phục thứ, thử Thập Bát Giới, kỷ hữu Sắc? Vị thập Giới, nhất thiểu phần, tức Sắc Uẩn tự tánh. Kỳ vô Sắc? Vị sở dư Giới.

(論)復次此十八界幾有色？謂十界一少分。即色蘊自性。幾無色？謂所餘界。

(Luận: Lại nữa, trong mười tám Giới ấy, mấy giới là Hữu Sắc? Chính là mười Giới và [một loại nữa là] có chút phần, tức là tự tánh của Sắc Uẩn. Mấy Giới là Vô Sắc? Chính là các Giới còn lại).

“Chư môn phân biệt” (Phân biệt thành các loại), tức là dựa theo các thứ tiêu chuẩn để phân loại hết thấy các pháp. Liều giải sự phân loại các môn, sẽ có thể càng hiểu rõ hơn đặc tánh khác nhau của mỗi pháp trong hết thấy các pháp. Giống như điều tra dân số vậy, dựa theo tiêu chuẩn tên họ, giới tính, tôn giáo, tín ngưỡng, đảng phái chánh trị, độ tuổi, nghề nghiệp v.v... để phân loại nhân dân trong cả nước, chẳng hạn như Trương Tam là nam giới, tín ngưỡng là Phật giáo, không đảng phái, năm mươi tuổi, làm luật sư v.v... Qua sự phân loại, có thể hiểu rõ, biện định đặc tánh khác biệt của mỗi người.

Luận này đã dựa theo mười hai tiêu chuẩn để phân loại Thập Bát Giới. Môn thứ nhất là môn Sắc và Vô Sắc. Hỏi: Trong Thập Bát Giới, có mấy loại là Hữu Sắc? Mấy loại là Vô Sắc?

Đáp: Thập Giới và một chút phần là Hữu Sắc, tức Sắc Uẩn tự tánh, tức là Sắc Uẩn trong Ngũ Uẩn. Thập Giới là Nhãn (Căn) Giới, Nhĩ Giới, Tỵ Giới, Thiệt Giới, Thân Giới, Sắc Giới, Thanh Giới, Hương Giới, Vị Giới, và Xúc Giới. “Nhất thiểu phần” là một chút phần của một Giới, tức là chút phần của Pháp Giới, chính là Vô Biểu Sắc v.v... (Sắc thuộc vào Pháp Xứ). Ngoại trừ Sắc Uẩn, bảy Giới kia và chút phần của Pháp Giới đều là Vô Sắc.

3.4.2. Phân biệt Hữu Kiến và Vô Kiến

(Luận) Kỳ Hữu Kiến? Vị nhất Sắc Giới. Kỳ Vô Kiến? Vị sở dư Giới.

(論)幾有見？謂一色界。幾無見？謂所餘界。

(Luận: Mấy Giới là Hữu Kiến? Chính là một mình Sắc Giới. Mấy Giới Vô Kiến? Chính là những Giới còn lại).

Môn thứ hai là Hữu Kiến Vô Kiến môn. Hỏi: Trong Thập Bát Giới, có mấy loại là Hữu Kiến? Có mấy loại là Vô Kiến?

Đáp: Hữu Kiến Giới chính là cảnh giới được nhận biết rõ ràng bởi Nhãn Thức thì chỉ có Sắc Giới, như xanh, vàng, đỏ, trắng, v.v... Vô Kiến Giới là mười bảy Giới kia, tức là những cảnh giới mà Nhãn Thức chẳng thể nhận biết rõ ràng được.

3.4.3. Phân biệt Hữu Đối và Vô Đối

(Luận) Kỳ Hữu Đối? Vị thập Sắc Giới, nhược bị u thử hữu sở ngại cố. Kỳ Vô Đối? Vị sở dư Giới.

(論)幾有對? 謂十色界。若彼於此有所礙故。幾無對? 謂所餘界。

(Luận: Có mấy Giới là Hữu Đối? Chính là mười Sắc Giới, [gọi là Hữu Đối] nếu pháp kia đối với pháp này bị chướng ngại. Mấy Giới là Vô Đối? Chính là những Giới còn lại).

Môn thứ ba là môn Hữu Đối, Vô Đối. Hỏi: Trong Thập Bát Giới, có mấy loại là Hữu Đối? Có mấy loại là Vô Đối?

Đáp: Hữu Đối là có chất ngại (質礙, bị ngăn ngại bởi sắc chất). “*Nhược bị u thử hữu sở ngại cố*”, tức là pháp kia đối với pháp này có chướng ngại. Như lấy tay đung vào cái bàn, tay bị chướng ngại nơi cái bàn. Đó gọi là Hữu Đối. Trong Thập Bát Giới, Hữu Đối Giới chính là Thập Sắc Giới, tức Nhãn (Căn) Giới, Nhĩ Giới, Ty Giới, Thiệt Giới, Thân Giới, Sắc Giới, Thanh Giới, Hương Giới, Vị Giới, và Xúc Giới. Tám Giới còn lại là Vô Đối. Tám Giới ấy chính là Nhãn Thức Giới, Nhĩ Thức Giới, Ty Thức Giới, Thiệt Thức Giới, Thân Thức Giới, Ý Thức Giới, Ý Căn Giới, và Pháp Giới. Tâm pháp và Tâm Sở pháp là tác dụng tinh thần, chẳng có chướng ngại, như trong một giây nghĩ đến thân nhân trong nhà, giây kế tiếp nghĩ đến bạn bè ở phương xa. Pháp vô vi và Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp cũng chẳng có chướng ngại.

3.4.4. Phân biệt Hữu Lộ và Vô Lộ

(Luận) Kỳ Hữu Lộ? Vị Thập Ngũ Giới, cập hậu tam thiểu phần; vị u thị xứ phiền não khởi cố, hiện sở hành xứ cố. Kỳ Vô Lộ? Vị hậu tam thiểu phần.

(論)幾有漏? 謂十五界。及後三少分。謂於是處煩惱起故。現所行處故。幾無漏? 謂後三少分。

(Luận: Mấy Giới Hữu Lộ? Chính là mười lăm Giới và chút phần của ba Giới sau đó, [gọi là Hữu Lộ] vì những xứ ấy là chỗ để phiền não dấy lên và hiện hành. Mấy Giới Vô Lộ? Chính là chút phần của ba Giới sau cùng).

Môn thứ tư là môn Hữu Lộ Vô Lộ. Hỏi: Trong Thập Bát Giới, có mấy loại là Hữu Lộ? Có mấy loại là Vô Lộ? Đáp: Trong mười tám Giới, Hữu Lộ Giới là “*thập ngũ Giới cập hậu tam thiểu phần*”: Mười lăm Giới chính là mười Sắc Giới (như trong phần Hữu Đối trên đây) cùng với Nhãn Thức Giới, Nhĩ Thức Giới, Ty Thức Giới, Thiệt Thức Giới, và Thân Thức Giới. “*Hậu tam thiểu phần*” là chút phần

của ba giới sau đó, tức là [chút phần của] Ý Giới, Pháp Giới, và Ý Thức Giới. Vô Lậu Giới chính là chút phần của Ý Giới, Pháp Giới, và Ý Thức Giới.

Định nghĩa của Hữu Lậu là “*u thị xứ khởi phiền não cố, hiện sở hành xứ cố*”, tức là vì từ Xứ ấy (pháp ấy) sẽ có thể sanh khởi phiền não, làm cảnh giới để phiền não hoạt động trong hiện tại.

Ý Giới, Pháp Giới, và Ý Thức Giới có một phần là Hữu Lậu, một phần là Vô Lậu. Như trong Ý Thức Giới, Ý Thức của phàm phu là Hữu Lậu, Ý Thức của A La Hán là Vô Lậu. Trong Pháp Giới, Bất Tương Ứng Hành Pháp của phàm phu và Tâm Sở pháp tương ứng với phiền não đều là Hữu Lậu. Pháp vô vi là Vô Lậu.

3.4.5. Phân biệt Dục Giới Hệ, Sắc Giới Hệ, Vô Sắc Giới Hệ, và Bất Hệ

(Luận) *Kỷ Dục Giới Hệ? Vị nhất thiết. Kỷ Sắc Giới Hệ? Vị thập tứ, trừ Hương, Vị cập Ty, Thiệt Thức. Kỷ Vô Sắc Giới Hệ? Vị hậu tam. Kỷ bất hệ? Vị tức bỉ vô lậu.*

(論)幾欲界繫？謂一切。幾色界繫？謂十四。除香味及鼻舌識。幾無色界繫？謂後三。幾不繫？謂即彼無漏。

(Luận: *Mấy Giới bị trói buộc trong Dục Giới? Hết thầy. Muitos Giới bị trói buộc trong Sắc Giới? Mười bốn Giới, trừ Hương, Vị và Ty, Thiệt Thức. Muitos Giới bị trói buộc trong Vô Sắc Giới? Ba Giới sau cùng. Muitos Giới chẳng bị trói buộc? Chính là những Giới vô lậu.*

Môn thứ năm là môn Dục Giới Hệ, Sắc Giới Hệ, Vô Sắc Giới Hệ, và Bất Hệ. Hỏi: Trong Thập Bát Giới có mấy loại là Dục Giới Hệ? Có mấy loại là Sắc Giới Hệ? Có mấy loại là Vô Sắc Giới Hệ? Có mấy loại là Bất Hệ?

Đáp: Trong Thập Bát Giới, Giới thuộc loại Dục Giới Hệ (bị ràng buộc, sanh khởi phiền não trong Dục Giới) chính là hết thầy mười tám Giới thuộc loại Hữu Lậu. Giới thuộc loại Sắc Giới Hệ là mười bốn Giới ngoại trừ Hương Giới, Vị Giới, Ty Giới, và Thiệt Thức Giới. Giới thuộc loại Vô Sắc Giới Hệ là Ý Giới, Pháp Giới, và Ý Thức Giới thuộc loại Hữu Lậu. Giới thuộc loại Bất Hệ là Ý Giới, Pháp Giới, và Ý Thức Giới Vô Lậu.

Hệ là hệ phược (繫縛, trói buộc), trước khi đạt được giải thoát thì gọi là Hệ. Tam giới là pháp sanh tử, cho nên gọi là Dục Giới Hệ, Sắc Giới Hệ, và Vô Sắc Giới Hệ, đều là pháp Hữu Lậu.

Bất Hệ (chẳng bị trói buộc, đã giải thoát) là pháp vô vi. Như Niết Bàn, vô lậu Giới, Định, Huệ. Giả sử hữu tình trong Dục Giới tu hành thánh đạo, chứng đắc Sơ Quả, chánh trí vô lậu là pháp vô lậu, chẳng thuộc vào Tam Giới Hệ.

Sắc Giới tức là Sơ Thiên Thiên, Nhị Thiên Thiên, Tam Thiên Thiên, và Tứ Thiên Thiên. Hữu tình trong các cõi ấy không có Ty Thức, Thiệt Thức, chẳng có Ty Thức Giới, Thiệt Thức Giới, cũng chẳng có Hương Giới, Vị Giới.

Vô Sắc Giới chẳng có Sắc, Nhãn, Nhĩ, Ty, Thiệt, Thân, Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc Giới, cũng chẳng có Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Thiệt Thức, và Thân Thức, chỉ có Ý Thức, Pháp Giới và Ý Thức Giới.

3.4.6. Phân biệt Uẩn Sở Nhiếp và Thủ Uẩn Sở Nhiếp

(Luận) Kỳ Uẩn Sở Nhiếp? Vị trừ vô vi. Kỳ Thủ Uẩn Sở Nhiếp? Vị hữu lậu.

(論) 幾蘊所攝? 謂除無為。幾取蘊所攝? 謂有漏。

(Luận:) *Mấy Giới là Uẩn Sở Nhiếp? Trừ vô vi. Molti Giới thuộc Thủ Uẩn Sở Nhiếp? Chính là các Giới hữu lậu.*

Môn thứ sáu là môn Uẩn Sở Nhiếp và Thủ Uẩn Sở Nhiếp. Hỏi: Trong Thập Bát Giới, có mấy loại là Uẩn Sở Nhiếp? Có mấy loại là Thủ Uẩn Sở Nhiếp?

Đáp: Trong Thập Bát Giới, Giới thuộc loại Uẩn Sở Nhiếp là những Giới ngoài những Giới thuộc loại pháp vô vi ra. Giới thuộc loại Thủ Uẩn Sở Nhiếp là các Giới thuộc loại hữu lậu, tức là mười lăm Giới và chút phần của ba Giới sau cùng.

Uẩn là Ngũ Uẩn, Thủ Uẩn là Ngũ Thủ Uẩn, thuần túy là pháp hữu lậu. “Thủ” (取) chính là phiền não. Vì [phiền não xuất phát] từ Ngũ Uẩn của chúng sanh nên gọi là Ngũ Thủ Uẩn. Thủ Uẩn là pháp hữu lậu. Uẩn có thể là hữu lậu, mà cũng có thể là vô lậu. Như Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ cho rằng A La Hán sẽ chẳng sanh khởi Thủ nữa, cho nên Ngũ Uẩn của các vị A La Hán chẳng thể gọi là Ngũ Thủ Uẩn.

3.4.7. Phân biệt tánh thiện, tánh bất thiện và tánh vô ký

(Luận) Kỳ thiện? Kỳ bất thiện? Kỳ vô ký? Vị thập thông tam tánh, thất Tâm Giới, Sắc, Thanh cập Pháp Giới nhất phần, bát, vô ký tánh.

(論) 幾善? 幾不善? 幾無記? 謂十通三性。七心界色聲。及法界一分。八無記性。

(Luận:) *Mấy Giới là thiện? Molti Giới là bất thiện? Molti Giới là vô ký? Tức là mười Giới có cả ba tánh, [tức là] bảy Tâm Giới, Sắc, Thanh, và một phần của Pháp Giới [có cả ba tánh], tám [Giới còn lại là] vô ký tánh.*

Môn thứ bảy là môn tánh thiện, tánh bất thiện, và tánh vô ký. Hỏi: Trong Thập Bát Giới, có mấy loại là tánh thiện? Có mấy loại là tánh bất thiện? Có mấy loại là tánh vô ký?

Đáp: Trong Thập Bát Giới, mười Giới đều có cả ba tánh. “Mười Giới” tức là bảy Tâm Giới (Ý Giới và sáu Thức Giới), Sắc Giới, Thanh Giới, và một phần Pháp Giới. Ngoại trừ mười Giới ấy, tám Giới kia (Nhãn Giới, Nhĩ Giới, Tỵ Giới, Thiệt Giới, Thân Giới, Hương Giới, Vị Giới, và Xúc Giới) có tánh vô ký. Nhãn Căn, Nhĩ Căn, Tỵ Căn, Thiệt Căn, và Thân Căn của hữu tình đều được chiêu cảm bởi nghiệp lực của đời trước, đều là pháp vô ký thuộc loại vô phú vô ký.

Vì sao Sắc Giới và Thanh Giới có cả tánh thiện lẫn tánh ác? Thân thể là Sắc Giới. Nếu như hành vi là sát sanh, trộm cắp, tà dâm, thì Sắc Giới ấy có tánh ác. Nếu hành vi là bố thí v.v... thì Sắc Giới ấy là tánh thiện. Ngôn ngữ là Thanh Giới. Nếu hành vi [nói ngữ nghiệp] là nói dối, nói đôi chiều, nói lời thô ác, nói thêu dệt thì Thanh Giới ấy có tánh ác. Nếu hành vi là lời chân thật, lời mềm mỏng v.v... thì Thanh Giới ấy có tánh thiện. Thân nghiệp thuộc về Sắc Giới, ngữ nghiệp thuộc về Thanh Giới, biểu lộ, diễn đạt những tình cảm hoặc tư tưởng trong nội tâm. Do đó, Sắc Giới và Thanh Giới (tức là thân nghiệp và ngữ nghiệp) có cả tánh thiện lẫn tánh ác.

“Một phần của Pháp Giới” có cả ba tánh. Như Niệm Tâm Sở có cả ba tánh. Nếu tương ứng với phiền não thì là tánh ác. Nếu tương ứng với thiện Tâm Sở thì là tánh thiện. Nếu chẳng thể vạch rõ là tánh thiện hay tánh ác thì là tánh vô ký.

3.4.8. Phân biệt nội ngoại

(Luận) Kỹ thị nội? Vị thập nhị, trừ Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc cập Pháp Giới. Kỹ thị ngoại? Vị sở dư lục.

(論)幾是內？謂十二。除色聲香味觸及法界。幾是外？謂所餘六。

(Luận:) *Mấy Giới là trong? Chính là mười hai Giới, trừ Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, và Pháp Giới. Nhiều Giới là ngoài? Chính là sáu Giới kia.*

Môn thứ tám là môn nội ngoại. Hỏi: Trong Thập Bát Giới, có mấy loại là trong? Có mấy loại là ngoài?

Đáp: Trong Thập Bát Giới, Nội Giới là mười hai Giới, tức Nhãn Giới, Nhĩ Giới, Tỵ Giới, Thiệt Giới, Thân Giới, Ý Giới, Nhãn Thức Giới, Nhĩ Thức Giới, Tỵ Thức Giới, Thiệt Thức Giới, Thân Thức Giới, Ý Thức Giới. Ngoại Giới là Sắc Giới, Thanh Giới, Hương Giới, Vị Giới, Xúc Giới, và Pháp Giới.

Sáu Căn là cái Thể nơi quả báo của hữu tình, cho nên thuộc về Nội. Sáu Thức là tác dụng tâm lý, do vậy thuộc về Nội. Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp Giới là cảnh giới được duyên bởi sáu Thức, nên thuộc về Ngoại.

3.4.9. Phân biệt hữu duyên lự và vô duyên lự

(Luận) Kỹ hữu duyên? Vị thất Tâm Giới, cập Pháp Giới thiểu phần Tâm Sở Pháp Tánh. Kỹ vô duyên? Vị dư thập cập Pháp Giới thiểu phần.

(論)幾有緣? 謂七心界及法界少分。心所法性。幾無緣? 謂餘十及法界少分。

(Luận:) *Mấy Giới là hữu duyên? Chính là bảy Tâm Giới và chút phần của Pháp Giới tức Tâm Sở Pháp Tánh. Nhiều Giới là vô duyên? Chính là mười Giới kia và chút phần của Pháp Giới).*

Môn thứ chín là hữu duyên lự và vô duyên lự. Hỏi: Trong Thập Bát Giới, có mấy loại là hữu duyên lự? Có mấy loại là vô duyên lự?

Đáp: Trong Thập Bát Giới, Giới thuộc loại hữu duyên lự^[11] là bảy Tâm Giới và chút phần Tâm Sở Pháp Tánh thuộc Pháp Giới. Giới thuộc loại vô duyên lự là mười giới kia và chút phần của Pháp Giới.

“*Duyên*” là duyên lự. Tâm pháp, Tâm Sở pháp có thể nhận biết rõ ràng cảnh giới, có thể duyên lự cảnh giới, nên gọi là Hữu Duyên. Chẳng thể duyên lự cảnh giới thì gọi là Vô Duyên. Như năm Căn là Nhãn, Nhĩ, Tỵ, Thiệt, năm trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, cùng với chút phần của Pháp Giới, tức pháp vô vi, Bất Tương Ứng Hành, những thứ ấy đều chẳng có tác dụng duyên lự!

3.4.10. Phân biệt hữu phân biệt và vô phân biệt

(Luận) Kỹ hữu phân biệt? Vị Ý Thức Giới, Ý Giới, cập Pháp Giới thiểu phần.

(論)幾有分別? 謂意識界。意界。及法界少分。

(Luận:) *Mấy Giới là có phân biệt? Chính là Ý Thức Giới, Ý Giới và chút phần của Pháp Giới).*

Môn thứ mười là môn hữu phân biệt và vô phân biệt. Hỏi: Trong Thập Bát Giới, có mấy loại là hữu phân biệt? Có mấy loại là vô phân biệt?

Đáp: Trong Thập Bát Giới, Giới thuộc loại hữu phân biệt là Ý Thức Giới, Ý Giới, và chút phần của Pháp Giới (tâm sở hữu pháp). Tuy lời Luận không nói tới các Giới thuộc loại vô phân biệt, nhưng có thể suy ra mà biết mười lăm Giới kia và chút phần của Pháp Giới là vô phân biệt.

Ở đây, “*phân biệt*” là phân biệt đối với các phương diện Sự và Lý. Như Ý Thức phân biệt sách, người, vải đỏ, tiếng xe cộ, thường, vô thường, ngã, vô ngã v.v... Hoặc là Mạt Na Thức trong Ý Giới có phân biệt chấp Ngã.

Tác dụng nhận biết rõ ràng của năm Thức trước chỉ là phân biệt bằng trực giác, nên gọi là “*tự tánh phân biệt*”, chẳng có phân biệt khái niệm. Do vậy, gọi là “*vô phân biệt*”.

Tâm Sở Pháp trong Pháp Giới nếu có thể tương ứng với năm Thức trước thì là tự tánh phân biệt, tức là “*vô phân biệt*”. Nếu tương ứng với Ý Thức thì là “*hữu phân biệt*”.

3.4.11. Phân biệt hữu chấp thọ và phi chấp thọ

(Luận) *Kỷ hữu chấp thọ? Vị ngũ Nội Giới, cập tứ Giới thiểu phần, vị Sắc, Hương, Vị, Xúc. Kỷ phi chấp thọ? Vị dư cửu, cập tứ thiểu phần.*

(論)幾有執受? 謂五內界。及四界少分。謂色香味觸。幾非執受? 謂餘九及四少分。

(Luận: *Mấy Giới là hữu chấp thọ? Chính là năm Nội Giới và chút phần của bốn Giới, tức Sắc, Hương, Vị, Xúc. Máy Giới là phi chấp thọ? Chính là chín Giới kia và chút phần của bốn Giới.*

Môn thứ mười một là hữu chấp thọ và phi chấp thọ. Hỏi: Trong Thập Bát Giới, có mấy loại là hữu chấp thọ? Có mấy loại là phi chấp thọ?

Đáp: Trong Thập Bát Giới, Giới thuộc loại hữu chấp thọ là năm Nội Giới (Nhãn Giới, Nhĩ Giới, Tỵ Giới, Thiệt Giới, và Thân Giới), và chút phần của bốn Giới (Sắc Giới, Hương Giới, Vị Giới, và Xúc Giới). Những Giới thuộc loại phi chấp thọ là chín Giới kia và chút phần của bốn Giới.

Thân thể của hữu tình là do A Lại Da Thức chấp thọ (tiếp nhận và nắm giữ). Cho nên Nhãn Giới v.v... của hữu tình thuộc loại hữu chấp thọ. Núi, sông, đại địa, cỏ cây v.v... là những vật vô tình, thuộc loại phi chấp thọ.

Vì sao âm thanh do hữu tình phát ra thuộc loại phi chấp thọ? Vì âm thanh do hữu tình phát ra chẳng thuộc trong thân thể của hữu tình, cho nên thuộc loại phi chấp thọ.

3.4.12. Phân biệt đồng phận và bỉ đồng phận

(Luận) *Kỷ đồng phận? Vị ngũ Nội Hữu Sắc Giới, dữ bỉ tự Thức đẳng cảnh giới cố. Kỷ bỉ đồng phận? Vị bỉ tự Thức không thời, dữ tự loại đẳng cố.*

(論)幾同分? 謂五內有色界。與彼自識等境界故。幾彼同分? 謂彼自識空時。與自類等故。

(Luận: *Mấy Giới là đồng phận? Chính là năm Nội Hữu Sắc Giới và cảnh giới nơi các tự thức của chúng v.v... Máy Giới là bỉ đồng phận? Khi tự thức là không, và các các pháp giống như nó.*

Môn thứ mười hai là đồng phận và bỉ đồng phận. Hỏi: Trong Thập Bát Giới, có mấy loại là đồng phận? Có mấy loại là bỉ đồng phận?

Đáp: Trong Thập Bát Giới, Giới thuộc loại đồng phận là năm Nội Hữu Sắc Giới (Nhãn Giới, Nhĩ Giới, Tỵ Giới, Thiệt Giới, và Thân Giới). “*Đồng phận*” có nghĩa là cùng loại. “*Dữ bỉ tự thức đẳng cảnh giới cố*”: Như Nhãn Căn chấp lấy Sắc cảnh, sanh khởi Nhãn Thức, tức là sanh ra [tác dụng] nhận biết rõ ràng Sắc cảnh, cho nên Nhãn Thức là “*tự thức*” của Nhãn Căn. Vì Sắc cảnh do Nhãn Căn chấp giữ và cảnh giới được nhận biết rõ ràng bởi Nhãn Thức là tương đồng, cho nên Nhãn Giới (Nhãn Căn) được gọi là Đồng Phận. Do cùng một lý, ta có thể biết, những thứ khác như Thanh cảnh, Hương cảnh, Vị cảnh, Xúc cảnh do Nhĩ Căn, Tỵ Căn, Thiệt Căn, Thân Căn chấp giữ và cảnh giới được nhận biết rõ ràng bởi Nhĩ Thức v.v... là tương đồng cho, nên Nhĩ Giới (Nhĩ Căn) v.v... cũng gọi là Đồng Phận.

Trong Thập Bát Giới, những Giới thuộc loại bỉ đồng phận là “*bỉ tự thức không thời, dữ tự loại đẳng cố*” (khi tự thức là không (chẳng sanh khởi) thì những pháp có cùng loại với nó): Nếu như Nhãn Căn chẳng giữ lấy Sắc cảnh, Nhãn Thức sẽ chẳng thể sanh khởi, khi ấy chỉ có Nhãn Căn. Nhãn Căn [tiếp nhận Sắc cảnh] và Nhãn Căn [không tiếp nhận Sắc cảnh] sẽ tương tự như nhau, tuy chẳng có ý nghĩa tương đồng với cảnh giới được nhận biết rõ ràng bởi Nhãn Thức, nhưng vẫn là có ý nghĩa Đồng Phận. Điều này được gọi là Bỉ Đồng Phận. Do vậy, khi Nhãn Căn chẳng giữ lấy Sắc cảnh thì gọi là Bỉ Đồng Phận. Cùng một lý có thể biết, khi những Giới khác như Nhĩ Giới, Tỵ Giới, Thiệt Giới, Thân Giới chẳng giữ lấy Sắc, Thanh, Hương, Vị thì cũng gọi là Bỉ Đồng Phận.

Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận Thích Yếu hết

^[1] Dị Thục Quả (Vipāka) là cái quả do nương vào nghiệp thiện hay ác trong quá khứ mà chiêu cảm thành. Do cái quả ấy có tánh chất khác với cái nhân nên gọi là Dị Thục (異熟, khác biệt khi cái nhân đã chín muồi). Theo Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, chữ Dị Thục có ba nghĩa:

1) Dị Thời Thục (quả chín muồi khác thời): Cái quả sẽ chín muồi khác thời hoặc khác đời với cái nhân.

2) Biến Dị Thục (chín muồi sẽ đổi khác): Quả chín muồi có tánh chất khác với cái nhân.

3) Dị Loại Thục (chín muồi bèn khác loại).

^[2] Trong phần trước đã có nói “*vi vi tâm*” là tâm niệm trong sát-na áp chót trước khi đắc Vô Tướng Định.

^[3] Nhuận Sanh Ái (潤生愛) là nói khi chúng sanh sắp lâm chung, đối với tự thể, cảnh giới và chỗ sẽ sanh về đều đầy lòng tham ái. Do lòng tham ái ấy, sẽ chiêu cảm thêm những trợ duyên khiến cho cái quả trong tương lai tăng trưởng mạnh hơn, nhiều phiền não hơn.

^[4] Du Già Sư Địa Luận thường gọi một giai đoạn tồn tại của thọ mạng là Hữu. Chẳng hạn như con người khi chết thì sự tồn tại trước khi chết sẽ gọi là Tiền Hữu, giai đoạn chuyển tiếp sau khi chết và

trước khi đầu thai là Trung Hữu. Thân sau khi đầu thai sẽ được là Hậu Hữu. Nếu nói theo đời hiện tại thì đời hiện tại được gọi là Bản Hữu.

[5] Danh ngôn chủng tử (名言種子) còn gọi là Danh Ngôn Tập Khí, Danh Ngôn Huân Tập, hoặc Đăng Lưu Tập Khí, là một trong ba loại chủng tử. Đây là chủng tử được huân tập do danh từ và ngôn thuyết. Nó được hình thành do nghe các danh tự và ngôn thuyết mà in dấu trong A Lại Da Thức. Theo Nhiếp Đại Thừa Luận, các pháp hữu vi như Nhân Căn, Nhĩ Căn v.v... đều do ngôn thuyết huân tập mà sanh khởi. Ngôn thuyết lấy Danh làm Thể. Danh lấy âm thanh làm gốc, tức là dùng âm thanh để kêu gọi các pháp. Sau đó, tâm sẽ duyên theo các âm thanh ấy, mà phân biệt, gán cho nó một ý nghĩa riêng biệt. Thức thứ sáu sẽ tùy theo danh tự, ngôn thuyết mà chuyển biến các pháp. Do huân tập như thế lâu ngày, sẽ in dấu ấn tượng trong A Lại Da Thức, nên gọi là “*danh ngôn chủng tử*”.

[6] Chuyển Y (āśraya-parivṛtti) có khi dịch là Biến Trụ, hàm nghĩa “*đã chuyển biến, bỏ pháp kém cõi đã nương tựa trước đó để chứng đắc pháp thù thắng hơn, thanh tịnh hơn*”. Chẳng hạn như Duy Thức Tông nói: Do tu thánh đạo, đoạn diệt Phiền Não Chương và Sở Tri Chương, chứng đắc Niết Bàn, Bồ Đề, thì hai cái quả ấy được gọi là Nhị Chuyển Y Quả. Sách Thành Duy Thức Luận Thuật Ký Tân Biên của Vương Mục Đề còn giảng hai câu này nghiêm ngặt hơn: “*Trước khi chứng Sơ Địa, hàng Nhị Thừa hữu học luôn suy xét, so lường Ngã tướng, bèn có Hữu Lưu Mạt Na. Khi dự vào địa vị Chuyển Y, do vẫn suy xét, so lường tướng Vô Ngã, nên vẫn gọi là Mạt Na*”.

[7] “*Khí giới*” (器界) là khí thể gian, tức quốc độ, địa cầu, các hành tinh, vũ trụ v.v...

[8] Đăng khởi (Samutthānaj) có nghĩa là do pháp này dấy lên mà pháp khác cũng dấy lên. Chẳng hạn như do tâm thiện thì ngôn ngữ và hành vi cũng tương ứng thiện theo, thì những điều thiện ấy được gọi là Đăng Khởi Thiện.

[9] Hữu kiến hữu đối: Kiến là có thể thấy được, nhận biết bằng giác quan. Đối là bị ngăn ngại. Hữu kiến hữu đối là có thể thấy được, có ngăn ngại. Chẳng hạn quyển sách là hữu kiến hữu đối sắc, vì ta có thể thấy được nó, nhưng nếu bỏ sách vào hộp đóng nắp lại, ta sẽ không thấy sách nữa.

[10] Hữu Phú Vô Ký Sắc, tức là Sắc không có tánh thiện hay ác (Vô Ký), nhưng nó có thể gây nên chướng ngại, sanh khởi phiền não thì gọi là Hữu Phú.

[11] Duyên lự là cái tâm chạy theo cảnh giới, nắm níu cảnh giới (thường gọi là “*tâm viên, ý mã*”, tức là tâm như khi nhảy nhót, leo trèo, thay đổi vùn vụt như ngựa chạy), đối với mỗi cảnh bèn suy nghĩ (tu lự) sự vật rồi nảy sanh chấp trước, phiền não.